NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG

HỌC TỐT TIẾNG ANH 11

ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH
ENGLISH ENGLISH

(Tái bản
lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG

HỌC TỐT
TIẾNG ANH
11

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

UNIT 1. FRIENDSHIP
Tình bạn

A. VOCABULARY

1. down /daun/ (adj.) xuống, xuôi, xuống tinh thần
chán nản, nản lòng, thất vọng

I feel a bit down today.
He looked down at her.

2. troubled /'trʌbld/ (adj.) đục, không trong, không yên, băn khoăn,
lo lắng, bồn chồn, rối loạn, hỗn loạn

She looked into his troubled face.

3. to brighten up /'braitn ʌp/ làm sáng lên, làm rạng rỡ, làm sung sướng

He brightened up at their words of encouragement.
A personal letter will usually brighten up a person's day.

4. acquaintance /ə'kweintəns/ (n.) người quen, sự quen biết

Claire has a wide circle of friends and acquaintances.
He hoped their acquaintance would develop further.

5. intimate /'intimət/ (adj.) thân mật, mật thiết, thân tình

We're not on intimate terms with our neighbours.

/'intimit/ (n.) người thân, người tâm phúc

He was a wartime minister and intimate of Churchill.

6. common /'kɔmən/ (adj.) chung, công, công cộng
thường, thông thường, bình thường, phổ biến

Jackson is a common English name.
They share a common interest in photography.
Shakespeare's work was popular among the common people in his day.

7. capable /'keipəbl/ (adj.) có tài, có năng lực, giỏi
có thể, có khả năng, dám, cả gan

# incapable /in'keipəbl/ không đủ khả năng, bất tài, bất lực
(+of) không thể

He's quite capable of lying to get out of trouble.

= skilled, competent

She's a very capable teacher.

8. lasting /'la:stiŋ/ (adj.) trường tồn

Her words left a lasting impression on me.

9. essence /'esns/ (n.) bản chất, thực chất, cốt lõi, điều cốt yếu

His paintings capture the essence of France.

10. self /self/ (n.) bản thân mình, cái tôi

You'll soon be feeling your old self again (= feeling well or happy again).
Many people living in institutions have lost their sense of self (= the feeling that they are individual people).
She didn't do it for any reason of self.

Family words

a. selfish (adj.)

Do you think I'm being selfish by not letting her go?

b. selfishness (n)

He was the victim of his own greed and selfishness.

c. unselfishness (n)

11. concerned with /kən'sə:nd/(v.t.) liên quan, dính líu tới, nhúng vào,
lo lắng, băn khoăn, quan tâm

They were more concerned with how the other women had dressed than in what the speaker was saying.

12. two-sided /'saidid/ hai bên, hai cạnh

13. affair /ə'feə/(n.) việc, công việc, việc làm, sự vụ

The newspapers exaggerated the whole affair wildly.

I looked after my father's financial affairs.

How I spend my money is my affair.

14. give-and-take (n) mối quan hệ cho và nhận

If the dispute is to be resolved there must be some give and take.

15. constancy /'kɔnstənsi/(n.) sự bền lòng, tính kiên trì, tính kiên định,
tính trung kiên; sự trung thành,
sự chung thuỷ, sự bất biến, sự không thay đổi

He admired her courage and constancy.

16. to take up (an interest) bắt đầu (một sở thích)

17. enthusiasm /in'θju:ziæzəm/(n.) sự hăng hái, sự nhiệt tình

I can't say I share your enthusiasm for the idea.

Reading is one of her many enthusiasms.

18. to change /tʃeindʒ/(v.t.) đổi, thay, thay đổi

Rick hasn't changed. He looks exactly the same as he did at school.

Fame hasn't really changed him.

Caterpillars change into butterflies.

Family words

a. changeable (adj.)

The weather is very changeable at this time of year.

b. changed (adj.) # unchanged (adj.)

Her life changed completely when she won the lottery.

19. certain/'sə:tn/ (adj.) # uncertain (adj.) chắc, chắc chắn, nào đó

Family word

certainty (n) điều chắc chắn, sự tin chắc, sự chắc chắn
# uncertainty (n.)

20. lifelong /'laiflɔŋ/(adj.) suốt đời

Her lifelong ambition had been to learn how to fly.

21. loyalty /'lɔiəlti/(n.) lòng trung thành, lòng trung nghĩa,
lòng trung kiên

They swore their loyalty to the king.

Family word

Loyal /'lɔiəl/(adj.) trung thành, trung nghĩa, trung kiên

She has always remained loyal to her political principles.

22. suspicious /sə'spiʃəs/(adj.) (+about/of) có sự nghi ngờ, tỏ ra có sự nghi ngờ

They became suspicious of his behaviour and contacted the police.

Didn't you notice anything suspicious in his behaviour?

I was suspicious of his motives.

Family words

suspicion /sə'spiʃn/(n.) sự nghi ngờ; sự bị nghi ngờ
(+about, that) sự ngờ, sự ngờ vực

They drove away slowly to avoid arousing suspicion.

I have a horrible suspicion that we've come to the wrong station.

Their offer was greeted with some suspicion.

suspect /sə'spekt/ (n.) người khả nghi, người bị tình nghi

He is the prime suspect in the case.

23. to think much of sb = to like sb, to fancy sb

24. rumour /'ru:mə/(n.) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn

There are widespread rumours of job losses.

25. gossip /'gɔsip/(n.) chuyện ngồi lê đôi mách, chuyện tầm phào, tin đồn nhảm

Don't believe all the gossip you hear.

Tell me all the latest gossip!

I love a good gossip.

26. to influence/'influəns/(v.) ảnh hưởng, chi phối, tác động

His writings have influenced the lives of millions.

A number of social factors influence life expectancy.

27. whisper /'wispə/(n.) tiếng nói thầm, tiếng xì xào (của lá...)

They spoke in whispers.

I could hear the whispering of the sea.

I've heard whispers that he's leaving.

28. trust /trʌst/(n.) sự tín nhiệm, lòng tin, sự tin cậy niềm hy vọng, kỳ vọng, sự tin tưởng, sự trông mong, sự giao phó, sự phó thác, sự uỷ thác

Her trust in him was unfounded.

He set up a trust for his children.

29. mutual /'mju:tʃuəl/(adj.) lẫn nhau, qua lại, chung

They parted by mutual consent.

We met at the home of a mutual friend.

30. secret /'si:krət/(n.) điều bí mật, bí quyết, điều bí ẩn, sự huyền bí

Can you keep a secret?

The location of the ship is a closely-guarded secret.

Careful planning is the secret of success.

31. talkative /'tɔ:kətiv/(adj.) thích nói, hay nói, lắm mồm, ba hoa, bép xép

He's not very talkative, except on the subject of his plants.

32. sympathy /'simpəθi/(n.) sự thông cảm, sự đồng cảm, sự thương cảm

I have no sympathy for Jan, it's all her own fault.

The seamen went on strike in sympathy with (= to show their support for) the dockers.

There was no personal sympathy between them.

Family words

to sympathize /'simpəθaiz/(v.i.) có thiện cảm, tỏ cảm tình (với ai) thông cảm, đồng tình, ủng hộ

I find it very hard to sympathize with him. [also Vspeech]

He has never really sympathized with the aims of Animal Rights activists.

sympathetic /,simpə'θetik/(adj.) (+to/towards/with somebody) thông cảm, đồng tình đáng mến, dễ thương

I did not feel at all sympathetic towards Kate.

Russian newspapers are largely sympathetic to the president.

33. joy /dʒɔi/(n.) sự vui mừng, sự hân hoan, sự vui sướng niềm vui

= delight (n)

He had the sheer joy of being with her again.

We complained about our rooms but got no joy from the manager.

34. sorrow /'sɔrəu/(n.) (+at/for/over) sự đau khổ, sự buồn phiền, nỗi đau buồn (do mất mát. .) sự thất vọng, điều gây thất vọng, điều làm thất vọng

= grief (n)

He expressed his sorrow at the news of her death.

35. pursuit /pə'sju:t/(n.) sự đuổi theo, sự đuổi bắt, sự truy nã, sự truy kích, sự theo đuổi, sự đeo đuổi (một mục đích...), sự đi tìm, sự mưu cầu

She travelled the world in pursuit of her dreams.

We drove away with two police cars in pursuit (= following).

36. pleasure /'pleʒə/(n.) niềm vui thích, điều thích thú, điều thú vị

= enjoyment

He takes no pleasure in his work.

Are you in Paris on business or pleasure?

the pleasure and pains of everyday life

the simple pleasures of the countryside

37. to exist /ig'zist/(v.i.) tồn tại, sống, hiện có

Does life exist on other planets?

The problem only exists in your head, Jane.

We existed on a diet of rice and very little else.

Family words

existence /ig'zistəns/(n.) sự sống, sự tồn tại, sự hiện hữu, vật có thật, vật tồn tại, những cái có thật

I was unaware of his existence until today.

The family endured a miserable existence in a cramped and noisy apartment.

existent /ig'zistənt/(adj.) tồn tại, có sẵn, hiện hữu,

38. possible/'pɔsəbl/(adj.) có thể, có thể thực hiện được, có thể làm được, có thể tồn tại, có thể xảy ra

# impossible/im'pɔsəbl/

Would it be possible for me to leave a message for her?

Family word

possibility /,pɔsə'biləti/ (n) khả năng, sự có thể, tình trạng có thể triển vọng, sự kiện có thể xảy ra

There is now no possibility that she will make a full recovery.

# impossibility /im,pɔsə'biliti/(n.) việc không thể làm được, điều không thể có, điều không thể xảy ra

The sheer impossibility of providing enough food for everyone

39. to base on /beis ɔn/(v.t.) đặt cơ sở (cái gì) trên dựa vào, căn cứ vào

What are you basing this theory on?

40. principle /'prinsəpl/(n.) gốc, nguồn gốc, yếu tố cơ bản, nguyên lý, nguyên tắc, phép tắc, nguyên tắc đạo đức, phương châm xử thế

He has high moral principles.

I refuse to lie about it; it's against my principles.

41 . feature /'fi:tʃə/(n.) nét đặc biệt, điểm đặc trưng

An interesting feature of the city is the old market.

His strong handsome features

42 . forehead /'fɔrid,'fɔ:hed/(n.) trán

43 . crooked nose /'krukid nəuz/ mũi khoằm

44 . hospitable /'hɔspitəbl/(adj.) mến khách, hiếu khách

The local people are very hospitable to strangers.

45 . generous /'dʒenərəs/(adj.) rộng lượng, khoan hồng
rộng rãi, hào phóng

to be generous with your time / money

mean

46. profile /'prəufail/(n.) nét mặt nhìn nghiêng, mặt nghiêng,
hình bóng, tiểu sử sơ lược, mô tả sơ lược

We first build up a detailed profile of our customers and their requirements.

The deal will certainly raise the company's international profile.

47. personality /,pə:sə'næləti/(n.) nhân cách, tính cách

His wife has a strong personality.

The children all have very different personalities.

We need someone with lots of personality to head the project.

48. humorous /'hju:mərəs/(adj.) khôi hài, hài hước; hóm hỉnh

He gave a humorous account of their trip to Spain.

Family word

humour /'hju:mə/(n.) sự hài hước, sự hóm hỉnh
khả năng nhận thức được cái hài hước, khả năng nhận thức được cái hóm hỉnh, sự biết hài hước

A story full of gentle humour

She ignored his feeble attempt at humour.

49. quick-witted /'witid/(adj.) thông minh, khôn, có trí óc

A quick-witted student / response

50. good-natured /'gud'neitʃəd/(adj.) tốt bụng, hiền hậu, đôn hậu

A good-natured person / discussion

51. studious /'stju:diəs/(adj.) chăm chỉ, siêng năng, bỏ rất nhiều thời gian để học tập, cố tình, cố ý; có suy nghĩ, tỏ ra rất thận trọng

52. customs officer /'kʌstəm 'ɔfisə/(n.) nhân viên hải quan

Customs officers have the right to check all luggage going through customs.

B. GRAMMAR

THE INFINITIVE (động từ nguyên mẫu)

1. Infinitive with "to" (động từ nguyên mẫu có "to")

Ta dùng động từ nguyên mẫu có "to" trong những trường hợp sau:

a. Phần lớn các động từ có các động từ khác đi theo sau có cấu trúc là:
"động từ + to + động từ nguyên mẫu" như trường hợp các động từ dưới đây:

agree
refuse
premise
threaten

offer
attempt
manage
arrange

decide
plan
tend
fail

appear
seem
hope
afford

forget
learn (how)
dare
pretend

Ví dụ: He agreed to help me.
She failed to understand him.
They afforded to buy a house after their marriage.

b. *Sau các động từ dưới đây ta có thể dùng từ nghi vấn (what/ how/ where/ when...) + to + động từ nguyên mẫu.*

remember   forget   explain   understand
know   decide   ask

Ví dụ: Have you decided where to stay?
I don't know whether to stay or to go.
The teacher explained how to use the computer.

c. **want**   **ask**   **expect**   **help**
mean (= intend)   would like   would prefer

Đối với các động từ trên ta có thể dùng hai cấu trúc như sau:

* *động từ + to + động từ nguyên mẫu*
She wanted to go home.
I would like to give you a helping hand.
They asked to use the telephone.

* *động từ + bổ ngữ + to + động từ nguyên mẫu*
She asked Marry to help her.
We expected mom to buy us a lot of presents.
He asked me to marry him.

d. Ta dùng cấu trúc động từ + bổ ngữ + to + động từ nguyên mẫu với những động từ sau:

tell   remind   force   enable   persuade
order   warn   invite   teach (how)   get (= persuade)

Ví dụ: He forced me to go.
We invited him to go to the party.
He taught us how to repair the bicycle.

2. Infinitive without to (động từ nguyên mẫu không có "to")

Ta dùng động từ nguyên mẫu không "to" sau động từ trong các trường hợp sau đây:

a. Động từ đứng sau các động từ hình thái (can, could, may, might, will, would, shall, should...)

Ví dụ: She can sing very beautifully.
She may be late.
We shall overcome.

b. Make và Let

Các động từ này có cấu trúc động từ + bổ ngữ + động từ nguyên mẫu không "to".

Ví dụ: The cold weather made me feel depressed.
They made me do it.
Why don't you let him go?

c. Động từ nguyên mẫu không "to" cũng được dùng trong câu mệnh lệnh ở dạng khẳng định.

Ví dụ: Go to the blackboard!
Stay at home!
Smile!

3. Perfect Infinitive (động từ nguyên mẫu hoàn thành)

Động từ nguyên mẫu hoàn thành được dùng sau các động từ seem, appear, pretend...

Ví dụ: He seems to have lost weight. (It seems that he has lost weight.)
She appears to have seen ghost.
We pretend to have known the truth.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc theo cặp. Thực hành đọc bài thơ ở trang bên và thảo luận câu hỏi: "Em nghĩ như thế nào về người bạn trong bài thơ?"

Bạn còn có một người bạn!

Carole King

Khi bạn chán nản và buồn phiền
Và cần một bàn tay giúp đỡ
Và không có gì, không, không có gì đang xảy ra như bạn muốn
Hãy nhắm mắt lại và nghĩ đến tôi
Và tôi sẽ đến bên bạn
Để thắp sáng lên màn đêm tối tăm nhất.
Bạn chỉ cần gọi tên tôi
Và bạn biết, cho dù tôi ở đâu,
Tôi sẽ chạy đến để gặp lại bạn
Xuân, hạ, thu hay đông
Những gì bạn cần làm là hãy gọi
Và tôi sẽ đến bên bạn, vâng, tôi sẽ đến
Bạn còn có một người bạn!

While you read

Hãy đọc đoạn văn sau đây và làm các bài tập bên dưới.

Ai cũng có một số người thân nhưng không ai có nhiều bạn. Bởi tình bạn thân thiết thật sự thì không có nhiều và có nhiều người dường như không thể có bạn thân. Để cho tình bạn thân thiết và dài lâu cả hai bên phải có vài đức tính rất đặc biệt.

Đức tính thứ nhất là không nghĩ đến lợi ích cá nhân. Một người chỉ quan tâm đến lợi ích và tình cảm của mình không thể là một người bạn đích thực được. Tình bạn cần phải có qua có lại. Tình bạn tồn tại được nhờ sự cho và nhận và không có tình bạn nào có thể tồn tại được nếu một bên chỉ cho và một bên chỉ nhận.

Sự bền lòng là đức tính thứ hai. Một vài người dường như không bền lòng. Họ vồn vã đón nhận điều họ thích thú nhưng chẳng bao lâu họ lại đâm chán và cảm thấy bị một cái mới thu hút. Những người dễ thay đổi và không kiên định như thế không thể có một tình bạn lâu bền.

Sự trung thành là đức tính quan trọng thứ ba. Hai người bạn phải trung thành với nhau và họ phải hiểu nhau nhiều đến nỗi giữa họ không tồn tại sự nghi ngờ. Chúng ta không thích những người dễ tin vào những lời đồn đại và những câu chuyện ngồi lê đôi mách nói xấu bạn bè. Những người dễ bị những lời thì thầm gây ảnh hưởng không bao giờ có thể là bạn tốt.

Sự tin tưởng có lẽ là đức tính thứ tư. Phải có sự tin tưởng lẫn nhau giữa bạn bè để cho mỗi người có thể cảm thấy an toàn khi kể cho người kia những bí mật của mình. Có những người không thể giữ bí mật hoặc cho mình hoặc cho người khác. Những người như vậy sẽ không bao giờ giữ cho tình bạn lâu dài.

Cuối cùng, phải có một sự hoàn toàn thông cảm giữa bạn bè với nhau, sự thông cảm cho mục đích, sở thích, niềm vui, nỗi buồn, sự nghiệp và niềm vui thích của nhau. Và nơi đâu sự thông cảm lẫn nhau như thế không tồn tại thì tình bạn cũng không thể tồn tại.

Task 1. *Hãy điền vào mỗi khoảng trống một từ/cụm từ thích hợp.*

Đáp án:

Good friendship should be based on mutual understanding.
The children seem to be incapable of working quietly by themselves.

3. He is an unselfish man. He always helps people without thinking of any benefit.
4. A(n) acquaintance is a person one simply knows, and a friend is a person with whom one has a deeper relationship.
5. You can't always insist on your own way - there has to be some give-and-take.
6. Despite many changes in his life, he remained loyal to his working principles.
7. He started to get suspicious when she told him that she had been to Britain for many times

Task 2. *Câu trả lời nào trong các câu A, B, C hoặc D tóm tắt đầy đủ nhất ý tưởng của toàn đoạn văn.*

Đáp án: B (Conditions of true friendship)

Task 3. Trả lời câu hỏi.

1. Đức tính thứ nhất của một tình bạn đích thực là gì và nó nói lên điều gì?
   The first quality for true friendship is unselfishness. It tells us/ me that a man who is concerned only with their own interests and feelings cannot be a true friend.
2. Tại sao những người hay thay đổi và không kiên định không thể có tình bạn đích thực?
   Changeable and uncertain people are incapable of true friendship because they take up an interest with enthusiasm,but they are soon tired of it, and they feel the attraction of some new object.
3. Đức tính thứ ba của tình bạn đích thực là gì và nó nói lên điều gì?
   The third quality for friendship is loyalty. It tells us/ me that the two friends must be loyal to each other, and they must know each other so well that there can be no suspicions between them.
4. Tại sao phải có sự tin tưởng lẫn nhau giữa bạn bè?
   There must be a mutual trust between friends because if not people cannot feel safe when telling the other their most intimate secrets.
5. Tại sao những người nói nhiều không thể giữ tình bạn lâu dài?
   Talkative people can't keep a friend long because they cannot keep a secret, either their own or those of others.
6. Đức tính cuối cùng của tình bạn đích thực là gì và nó nói lên điều gì?
   The last quality for true friendship is sympathy. It tells us/ me that to be a true friend you must sympathize with your friend. Where there's no mutual sympathy between friends, there's no true friendship.

After you read

Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi: "Tại sao chúng ta cần có bạn?" Xong hãy tường thuật kết quả thảo luận với lớp.

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Hãy quan sát những người trong hình và mô tả bề ngoài của họ.*

☞ **Task 2.** *Làm việc theo nhóm. Thảo luận và đánh số các tính cách theo thứ tự quan trọng nhất trong tình bạn. Hãy tường thuật lại kết qủa với lớp.*

caring (quan tâm đến người khác)
hospitable (hiếu khách)
modest (khiêm tốn)
sincere (chân thành)
generous (hào phóng, rộng rãi)
honest (khiêm tốn)
helpful (hay giúp đỡ người khác)
understanding (hiểu biết)
pleasant (dễ chịu)

☞ **Task 3.** *Đóng vai: Nói về một người bạn nổi tiếng*

Nhà báo	Người được phỏng vấn
Em đang phỏng vấn một người về người bạn đã đạt giải nhất môn Toán quốc tế của họ.	Em có một người bạn mà em rất hâm mộ. Người bạn ấy vừa mới đạt giải nhất môn Toán. Một nhà báo đang phỏng vấn em về người bạn này.

Trước khi bắt đầu em nên thống nhất về lý lịch của người bạn này. Sử dụng những sự gợi ý theo sau để trả lời câu hỏi.

His/ her name (tên)
Date of birth (ngày tháng năm sinh)
His/ her physical characteristics (đặc điểm bên ngoài)
His/ her hobby (sở thích)
His/ her personalities (tính cách)
What he/ she does in his/ her free time (bạn ấy thường làm gì vào thời gian rảnh)
Why he/ she is interested in Maths (tại sao bạn ấy thích môn toán)
How much time he/ she spends on Maths (mỗi ngày bạn ấy để ra bao nhiêu thời gian học Toán)
What makes him/ her a good friend (cái gì đã tạo nên người bạn tốt nơi người bạn ấy)
What makes him/ her a good friend (cái gì đã làm cho người bạn ấy thành công)

Ngôn ngữ giúp em:

Tính cách: *Friendly* (thân mật), *humourous* (hài hước), *quick-witted* (nhanh trí), *good-natured* (tốt bụng), *helpful* (hay giúp đỡ), *honest* (thật thà), *pleasant* (dễ chịu), *caring* (biết quan tâm người khác)

Bằng cách nào bạn ấy có được giải:

Studious (chăm chỉ), *intelligent* (thông minh), *keenly interested in Mathematics* (rất thích môn toán), *eager to learn* (ham thích học hỏi), *patient* (kiên nhẫn), *calm* (điềm đạm)

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau.

1. Ai là người bạn tốt nhất?
2. Em tình cờ gặp bạn ấy như thế nào?
3. Em và bạn ấy đã biết nhau bao lâu rồi?
4. Những tính cách nào em khâm phục nhất ở bạn?

Nghe và lặp lại:

Apartment building
Sense of hunour
guitarist
favourite
motorbike
around

While you listen

Em sẽ nghe Lan và Long nói chuyện về những người bạn tốt nhất của họ là Hà và Long. Hãy nghe các cuộc nói chuyện của họ và làm các bài tập bên dưới.

☞ **Task 1.** *Nghe và chọn câu đúng sai.*

Lan's talk	*T*	*F*
1. Ha and Lan shared an apartment in Nguyen Cong Tru Residential Area in Hanoi.		✓
2. Lan thinks that Haiphong people are unfriendly .		✓
3. Lan spent two days in Do Son.	✓	

4. Ha took Lan to Do Son on her motorbike.		✓
5. Ha introduced Lan to a number of her friends there.	✓	
6. Ha and Lan have become friends since Lan's trip to Do Son.		✓

Long's talk	***T***	***F***
1. Minh and Long have been friends since school.		✓
2. Long was a guitarist.		✓
3. Long loves Minh's sense of humor.	✓	
4. They have a lot of things in common.	✓	
5. Minh always helped Long out of difficulties.	✓-	

Tape script

Talk A. Lan

My best friend is Ha. We've been friends for a long time. We used to live in Nguyen Cong Tru Residential Area in Hanoi. Her family moved to Haiphong in 1985. It is said that Haiphong people are cold but Ha is really, really friendly. I first started to get to know her when I was going on a two-day trip to Do Son last year and I didn't know anybody there. I gave Ha a ring and she was so friendly, she said, "Oh, I'll come to visit you." So she rode on her motorbike to Do Son and twenty minutes later she was there. She stayed with me for two days. She happened to know a lot of people there, so she introduced me around, and we've been best friends ever since.

Talk B. Long

My best friend is Minh. We met in college. I was there singing and Minh was a guitarist. So we worked together a lot. Minh has a sense of humor, he's very, very funny, and that's one of my favorite things about him. And over the years, we have been through good times and bad times with each other, and that's one of the things I like best about him. And we have a lot of the same interests. We like to go to plays and movies together. But when we're going through a rough time, he's really a good friend and he's a very good listener, and he always helped me through.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và ghi vào các cột trong bảng dưới.*

Đáp án:

	How and when did they meet?	**What do they like about their friends?**
Lan	- They used to live in the same apartment building in Hanoi. - Lan went on a holiday to Do Son and Ha went there to help her.	- He's very friendly and helpful. - Ha's sociable. She's got many friends in Do Son and she introduced Lan around.
Long	- They met in college. - Minh played the guitar. Long was a singer. - They worked together.	- Minh has a sense of humor. - Minh likes to go to plays and movies. - Minh is a good listener. - Minh is friendly and helpful.

After you listen

Làm việc theo cặp. Thay phiên nhau hỏi về làm thế nào Hà đã trở thành bạn tốt nhất của Lan và Minh trở thành bạn tốt nhất của Long.

D. WRITING

Hãy viết về một người bạn có thật hoặc trong trí tưởng tượng của em dựa vào những hướng dẫn bên dưới.

- Giới thiệu tên bạn, tuổi, giới tính và địa chỉ nhà, em gặp bạn ở đâu và khi nào.
- Viết về hình dáng bên ngoài của bạn ấy (chiều cao, tóc, mắt, mặt, áo quần...) và tính cách của bạn ấy (hay giúp đỡ người khác, chân thành...).
- Nói em thích cái gì ở người bạn ấy.

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Hãy sắp xếp các từ theo thứ tự đúng để tạo thành câu, dùng một động từ ở thể nguyên mẫu có "to" và động từ còn lại ở thì hiện tại đơn.*

Example:

1. train catch she a have
   She has a train to catch.
2. lot of a housework there be do
   There is a lot of housework to do.

Đáp án: 3. Who wants something to eat?

4. I have some letters to write.
5. I am/ was delighted to hear the news.
6. My mother has some shopping to do.
7. You always have too much to talk about.
8. It's lovely to see you again.
9. It's/ was too cold to go out.
10. I'm/ am happy to know that you have passed the exam.

Exercise 2. Viết lại câu, sử dụng các từ cho sẵn trong ngoặc.

Example: 1. They arrived home late. (He saw)
He saw them arrive home late.
2. She didn't want to stay there for the weekend. (They made her)
They made her stay there for the weekend.

Đáp án:

3. The police watched them get out of the car.
4. They let him write a letter to his wife.
5. I heard them talk in the next room.
6. The customs officer made him open the briefcase.
7. The boy saw the cat jump through the window.
8. Do you think the company will make him pay some extra money?
9. I felt the animal move toward me.
10. Do you think her parents will let her go for a picnic?

UNIT 2. PERSONAL EXPERIENCE

Kinh nghiệm cá nhân

A. VOCABULARY

1. to embarrass /im'bærəs/(v.t.) làm lúng túng, làm ngượng nghịu
làm rắc rối, làm rối rắm
gây khó khăn cho, ngăn trở

Her questions about my private life embarrassed me.

Family words

a. embarrassing/im'bærəsiŋ/(adj.) làm lúng túng

It can be embarrassing for children to tell complete strangers about such incidents.

b. embarrassment/im'bærəsmənt/(n) sự lúng túng, sự ngượng ngịu, tình trạng lúng túng, tình trạng bối rối, điều làm lúng túng

I nearly died of embarrassment when he said that.

2. floppy /'flɔpi/(adj.) mềm, nhẹ

A floppy hat

3. idol /'aidl/(n) tượng thần, thần tượng

The idol of countless teenagers

4. to wear/weə/(wore /wɔ:/, worn/wɔ:n/)(v.t.) mang, đeo; mặc; để (râu, tóc); đội (mũ)
(v.i.) mòn đi, bị mòn; bị dùng hỏng, cũ đi
clothing / ornament

Do I have to wear a tie?

hair

She wears her hair long.

expression on face

He wore a puzzled look on his face.

damage with use

The carpets are starting to wear.
I've worn holes in all my socks.

stay in good condition

That carpet is wearing well, isn't it?

5. cottage /'kɔtidʒ/(n) nhà tranh

A charming country cottage with roses around the door

6. to glance at /gla:ns/(v.i.) liếc nhìn

She glanced at her watch.

7. to turn away /tə:n ə'wei/(v.t.) quay, xoay, vặn; chuyển động xung quanh một điểm, một trục
(v.i.) quay, xoay, xoay tròn, quay về, đi về, ngoặt, rẽ, đổi chiều, đổi hướng

Hundreds of people were turned away from the stadium (= because it was full).

8. sneaky /'sni:ki/(adj.) vụng trộm, lén lút, giấu giếm, thầm lén

I took a sneaky glance at my watch.

9. to imagine /i'mædʒin/(v.) tưởng tượng, hình dung
tưởng rằng, ngỡ rằng, cho rằng, đoán được

The house was just as she had imagined it.
He's always imagining (that) we're talking about him behind his back.

Family words

a. imagination /i,mædʒi'neiʃn/(n) sức tưởng tượng, trí tưởng tượng,
sự tưởng tượng, điều tưởng tượng,
khả năng hư cấu

vivid / fertile imagination
He's got no imagination.
His writing lacks imagination.
b. imaginative /i'mædʒinətiv/(adj.) tưởng tượng, không có thực, hay tưởng tượng, giàu tưởng tượng, có tài hư cấu
Recipes that make imaginative use of seasonal vegetables
c. imaginary /i'mædʒinəri/(adj.) tưởng tượng, không có thực, ảo
The equator is an imaginary line around the middle of the earth.

10. to notice /'nəutis/(v.t.) chú ý, để ý, nhận biết
báo trước (cho nghỉ việc, đuổi khỏi nhà)
chiếu cố đến, đối xử đàng hoàng với
see / hear
The first thing I noticed about the room was the smell.
pay attention
She wears those strange clothes just to get herself noticed.

11. a wad of dollar notes
They had a wad / wads of money (= a large amount).

12. to make a fuss /fʌs/(v.i.) làm ầm lên; rối rít; nhặng xị lên
(v.t.) làm (ai) cuống quít
làm phiền, làm rầy (ai)
They made a great fuss of the new baby.

13. to imitate /'imiteit/(v.t.) theo gương, noi gương
bắt chước, làm theo; mô phỏng, phỏng mẫu
làm giả
Her style of painting has been imitated by other artists.

14. confidence /'kɔnfidəns/(n) sự nói riêng, sự giãi bày tâm sự
chuyện riêng, chuyện tâm sự, chuyện kín.
belief in others
The players all have confidence in their manager.
belief in yourself
He answered the questions with confidence.
feeling certain
They could not say with confidence that he would be able to walk again after the accident.
trust
Eva told me about their relationship in confidence.
a secret
The girls exchanged confidences.

Family words
a. confident /'kɔnfidənt/(adj.) tin chắc, chắc chắn, tự tin , tin tưởng, tin cậy
She was in a relaxed, confident mood.
I'm confident that you will get the job.
b. confidant /,kɔnfidænt/(n) bạn tâm tình
A close / trusted confidant of the President

15. attitude /'ætitju:d/(n) thái độ, quan điểm, tư thế, điệu bộ, dáng dấp
Changes in public attitudes to marriage.

16. to appreciate /ə'pri:ʃieit/(v.t.) đánh giá, đánh giá đúng, đánh giá cao
You can't really appreciate foreign literature in translation.
I'd appreciate some help.

17. memorable /'memərəbl/(adj.) đáng ghi nhớ, không quên được

The city is memorable for its fantastic beaches.

18. to scream /skri:m/(v.i.) gào thét, hét lên, kêu thất thanh (vì sợ hãi, đau đớn), kêu thét lên, kêu inh ỏi, rít lên (+past, through, round) gào rú; rít lên

He covered her mouth to stop her from screaming.
'Help!' she screamed.

19. to embrace /im'breis/(v.t.) ôm, ôm chặt, ghì chặt
nắm lấy (thời cơ...),
đi theo (đường lối, đảng phái, sự nghiệp...)

They embraced and wept and promised to keep in touch.

20. to escape /is'keip/(v.t.) trốn thoát, tránh thoát, thoát khỏi
vô tình buột ra khỏi, thốt ra khỏi
(v.i.) trốn thoát, thoát
thoát ra (hơi...)

Two prisoners have escaped.
She managed to escape from the burning car.

21. to protect /prə'tekt/(v.t.) bảo vệ, bảo hộ, che chở;

Troops have been sent to protect aid workers against attack.
A protected area / species

22. to rescue /'reskju:/(v.t.) giải thoát, cứu, cứu nguy

He rescued a child from drowning.
They were eventually rescued by helicopter.

B. GRAMMAR

I. THE PRESENT SIMPLE

I. 1 Cách chia

AFFIRMATIVE		
SUBJECT	**VERB (S/ES)**	
I You We They	teach	English in Vietnam
He She	teaches	
It	works	in my situation.

NEGATIVE			
SUBJECT	**DO NOT/ DOES NOT**	**VERB**	
I You We They	do not (don't)	like	cats.
He She It	does not (doesn't)		

YES/ NO QUESTIONS			
Do/ Does	**SUBJECT**	**VERB**	
Do	I you we they	teach	English in Vietnam?
Does	he she		
Does	it	work	in your situation?

SHORT ANSWERS		
AFFIRMATIVE		
Yes,	I you we they	do.
	he she it	does.

SHORT ANSWERS		
NEGATIVE		
No,	I you we they	don't.
	he she it	doesn't.

WH-QUESTIONS				
WH-WORD	**DO/ DOES**	**SUBJECT**	**VERB**	
Why	do	you	like	English?
What	does	she	eat	for breakfast?
When	do	they	get up	to go to school?

II. Quy tắc thêm "s", "es" đối với động từ có chủ từ ở ngôi thứ ba số ít.

1. Ta thêm "s" vào hầu hết các động từ có chủ từ ở ngôi thứ ba số ít.

I work ----- He works You buy ----- She buys
They ride ----- He rides We return ----- She returns

2. Ta thêm "es" vào các động từ tận cùng bằng ch, sh, x, s, và z.

I watch ------ He watches You pass ----- She passes
We rush ----- He rushes They relax ----- She relaxes

3. Ta đổi "y" thành "i" và thêm "es" khi động từ tận cùng bằng "y" đứng trước "y" là một phụ âm.

I study ----- She studies
We hurry ----- He hurries

Ta chỉ thêm "s" vào sau động từ tận cùng bằng "y" nếu đứng trước "y" là một nguyên âm.

I play ------ He plays
We enjoy ----- She enjoys

4. Có một số động từ khi được chia với chủ từ ở ngôi thứ ba số ít bất quy tắc và ta phải học thuộc.

Be ----- am/ is/ are : I am/ You (We, They) are/ He (She, It) is.
I do ----- He does
We go ----- She goes
They have ----- She has

III. Quy tắc phát âm chữ cái "s" đối với động từ ở ngôi thứ ba số ít.

Có ba cách khác nhau để phát âm chữ cái "s" khi nó được thêm vào một động từ ở ngôi thứ ba số ít.

/s/	/z/	/iz/
talks	loves	dances

1. "S" được đọc là /s/ khi động từ tận cùng bằng các âm /p/, /t/, /k/, and /f/

Ví dụ: gets, tops, takes, laughs

2. "S" được đọc là /z/ sau các âm /b/, /d/, /g/, /v/, /m/, /n/, /l/

Ví dụ: describes, spends, hugs, lives...

3. "S" được đọc là /z/ sau tất cả các nguyên âm.

Ví dụ: agrees, tries, stays

4. "S" phải chuyển thành 'es" và phát âm là /iz/ sau các âm /s/, /z/, /dʒ/,/ʃ/, /ʒ/,/tʃ/

Ví dụ: relaxes , freezes, rushes, watches...

5. Các động từ 'do" và "say" khi thêm "es" và "s" vào cách đọc thay đổi.

Say /sei/ ------ says /sez/
Do /du:/ ------ does /dʌz/

IV. Cách dùng

1. Thì hiện tại đơn (The Simple Present) dùng để chỉ các hiện tượng thiên nhiên, các quy luật vật lí.

Ví dụ: The sun rises in the east and sets in the west.
Mặt trời mọc ở phương đông và lặn ở phương tây.
Yellow leaves fall in Autumn: *Lá vàng rơi vào mùa thu.*
Flowers come out abundantly in Spring: *Hoa nở rộ vào mùa xuân.*

2. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả thói quen ở hiện tại. Nó được dùng với các trạng từ often (thường), generally (thường thường), every day (hàng ngày), always (luôn luôn), sometimes (thỉnh thoảng).

Ví dụ: I get up at 5 a.m every morning.
They go abroad every year.

3. Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả chân lý lúc nào cũng đúng.

Ví dụ: Two and two are four. *Hai với hai là bốn.*
Poverty is no vice. *Nghèo không phải là cái tội.*

4. Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một hành động trong tương lai xảy ra theo thời khóa biểu.

Ví dụ: The train leaves at 4 pm. *Tàu sẽ khởi hành vào lúc 4 giờ chiều.*
We leave Hanoi at 8 p.m next Saturday and arrive in Hochiminh City at 10 pm.

5. Thì hiện tại đơn dùng trong các mệnh đề chỉ thời gian (time clauses) bắt đầu bằng when, as soon as, before, after.

Ví dụ: When I come here, I see nothing.
When it rains you should take an umbrella.

6. Thì hiện tại đơn được dùng trong câu điều kiện loại 1 trong mệnh đề "if".

Ví dụ: If you come, I will let you know.
If it rains, I will stay at home
If you are sick, we will come to see you.

7. Thì hiện tại đơn được dùng để kể lại câu chuyện trong quá khứ hoặc dùng để tường thuật lại các sự kiện thể thao trong quá khứ.

Ví dụ: The story is about a girl called Little Red Riding Hood who lives with her mother. Little Red Riding Hood's grandmother invites her to her cottage, so one fine day she sets off to visit her. The little girl gets ready, waves goodbye to her mother and promises to be careful...

II. THE SIMPLE PAST

1. Cấu tạo: Thì quá khứ đơn được cấu tạo như sau:

SUBJECT + PAST FORM

Cấu tạo của PAST FORM

a. Đối với động từ có quy tắc : V-ed

b. Đối với động từ bất quy tắc ta phải học thuộc ở cột thứ hai.

To come/ **came**/ come

To go/ **went**/ gone

To write/ **wrote**/ written

2. Cách chia

AFFIRMATIVE		
SUBJECT	**PAST FORM**	
I You He She We They	went	to a party yesterday.
It	rained	all day yesterday.

NEGATIVE		
SUBJECT	**DID NOT + INFINITIVE**	
I You He She We They	did not go (didn't go)	to a disco.
It	Did not start (didn't start)	snow.

YES/ NO QUESTIONS			
DID	**SUBJECT**	**INFINITIVE**	
Did	I you he she we they	go	to a disco?
Did	It	rain	yesterday?

SHORT ANSWERS		
AFFIRMATIVE		
Yes,	I you he she it we they	did.

SHORT ANSWERS		
NEGATIVE		
No,	I you he she it we they	didn't.

WH-QUESTIONS				
WH-WORD	**DID**	**SUBJECT**	**INFINITIVE**	
Where	did	you	meet	her?
When	did	she	move	to London?
Why	did	they	leave	her?

3. Cách dùng:

a. Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc tại một điểm thời gian hoặc khoảng thời gian xác định trong quá khứ.

Ví dụ: - He arrived here yesterday. Anh ấy đã đến đây ngày hôm qua.
- She was ill 2 days ago. *Cô ấy ốm cách đây 2 ngày rồi.*
- I lost my key yesterday morning. *Sáng qua tôi bị mất chìa khóa.*
- My father worked in Hanoi from 1995 to 1998.
Ba tôi từng làm việc ở Hà Nội từ năm 1995 đến 1998.

b. Động từ chia ở thì quá khứ đơn có 2 dạng: Nếu là động từ có quy tắc (regular) ta thêm -ed vào động từ nguyên mẫu. Nếu là động từ bất quy tắc (irregular) phải xem và học thuộc lòng ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ: learn - learned study - studied
go - went send - sent

c. Thì quá khứ đơn thường được dùng với các cụm từ chỉ thời gian xác định ở quá khứ như: **last** week / month / year... *(tuần / tháng / năm ngoái (trước)*, a week / 2 days / 5 months / 3 years **ago** ***(cách đây*** *một tuần / 2 ngày / 5 tháng, 3 năm)*, yesterday *(ngày hôm qua)*, yesterday morning / evening *(sáng qua, tối qua)*, **in** + năm *(vào năm nào)*, **from** 1945 **to** 1975 *(từ 1945 đến 1975)*, **for** + 2 days / 2 months/... (trong 2 ngày / 2 tháng /..).

Ví dụ: - I was born in 1990. *Tôi sinh năm 1990.*
- She visited Đa Lat last summer. *Năm ngoái cô ấy tham quan Đà Lạt.*
- He studied French for two months last year. *Năm ngoái anh ấy học tiếng Pháp 2 tháng.*

4. Cách thành lập thì quá khứ đối với động từ có quy tắc.

a. Nếu động từ tận cùng là một phụ âm, ta thêm "ed".

To return ----- returned To help ----- helped
To learn ----- learned

b. Nếu động từ tận cùng bằng "e", ta chỉ thêm "d" vào sau động từ đó.

To live ----- lived To create ----- created
To die ----- died

c. Đối với động từ đọc lên có một âm tiết ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ed" nếu đứng trước phụ âm cuối là một nguyên âm.

To hop ----- hopped
To rub ------ rubbed

Tuy nhiên, ta không gấp đôi phụ âm cuối đối với những phụ âm : w, x hoặc y.

To bow ------ bowed
To mix ------ mixed
To play ----- played

d. Đối với từ đọc lên có hai âm tiết tận cùng bằng một phụ âm đứng trước là nguyên âm thì ta chỉ gấp đôi phụ âm khi từ đó được nhấn vào âm hai.

To prefer ----- preferred (ta nhấn vào âm sau của động từ)
To visit ----- visited (ta nhấn vào âm đầu của động từ vì vậy ta không gấp đôi phụ âm "t")

e. Nếu động từ tận cùng là "y" đứng sau một phụ âm, ta đổi "y" thành "i" và thêm "ed".

To worry ----- worried

To carry ----- carried

f. Nếu động từ tận cùng là "y" đứng sau một nguyên âm thì ta thêm "ed" vào sau động từ đó mà không đổi "y" thành "i".

To play ----- played

To annoy ----- annoyed

5. Cách phát âm động từ ở quá khứ đối với các động từ có quy tắc.

Có ba cách phát âm động từ ở quá khứ:

/t/	/d/	/id/
raced	lived	attended

a. Âm cuối của động từ quá khứ được đọc là /t/ sau những âm /p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/ and /tʃ/

to hop ------ hopped   to work ------ worked
to laugh ------ laughed   to address ------ addressed
to publish ------ published   to watch ------ watched

b. Âm cuối được đọc là /d/ sau các âm /b/, /g/, /v/, /z/, /ʒ/,/ dʒ/,/m/,/n/,/l/,/r/ ...

to rub ------ rubbed   to hug ------ hugged
to live ------ lived   to surprise ------ surprised
to change ------ changed   to bathe ------ bathed

c. Âm cuối được đọc là /d/ sau tất cả các nguyên âm.

to agree ------ agreed
to play ------ played
to enjoy ------ enjoyed

d. Âm cuối được đọc là /id/ sau các âm /t/ và /d/.

to start ------ started
to decide ------ decided
to need ------ needed

III. THE PAST CONTINUOUS

1. The past continuous tense (thì quá khứ tiếp diễn)

a. Công thức:

was/ were + V-ing

2. Cách chia

AFFIRMATIVE		
SUBJECT	**was/ were + V-ing**	
I He She It	was working	at 8 pm yesterday.
You We They	were working	

NEGATIVE		
SUBJECT	**WAS NOT/ WERE NOT + V-ING**	
I He She It	was not working	at 9 pm yesterday.
You We They	were not working	

YES/ NO QUESTIONS			
Was/ Were	**SUBJECT**	**V-ING**	
Was	I he she it	working	at 10 pm yesterday?
Were	you we they		

SHORT ANSWERS		
AFFIRMATIVE		
Yes,	I he she it	was.
	you we they	were.

SHORT ANSWERS		
NEGATIVE		
No,	I he she it	wasn't.
	you we they	weren't

WH-QUESTIONS				
WH-WORD	**WAS/ WERE**	**SUBJECT**	**V-ING**	
Where What Why	were was were	you she they	sitting doing shouting	at 10 pm last night?

c. Cách dùng:

◆ Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động kéo dài ở quá khứ trong khoảng thời gian không xác định.

Ví dụ: It was getting warmer and warmer.

So sánh với thì quá khứ đơn, thì này diễn tả một hành động có xác định rõ thời gian.

Ví dụ: I met him yesterday.

◆ Ở trong câu có thời gian xác định, thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hành động xảy ra vào một thời điểm xác định cụ thể, thường dùng với cụm từ "*at .... o'clock*".

Ví dụ: What were you doing at 8 p.m yesterday?
(Tối qua bạn đang làm gì vào 8 giờ?)
I was sleeping at 5 a.m last Monday.
(Vào lúc 5 giờ sáng thứ hai tuần trước tôi đang ngủ.)

◆ Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn được dùng khi một hành động này đang xảy ra (quá khứ tiếp diễn) thì hành động khác xen vào (quá khứ đơn).

Ví dụ: I was watching television when the phone rang.
(Tôi đang xem tivi thì điện thoại reo.)
We were having dinner when he came.
(Chúng tôi đang ăn tối thì anh ấy đến.)

◆ Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hai hành động đang xảy ra song song với nhau. Liên từ "*while*" thường được dùng trong trường hợp này.

Ví dụ: I was reading a newspaper while she was cooking.
(Trong lúc tôi đang đọc báo thì cô ấy đang nấu ăn.)
While my mother was sewing, my father was gardening.
(Trong lúc mẹ tôi khâu vá thì bố tôi làm vườn.)

IV. THE PAST PERFECT

I. Cấu tạo:

HAD + PAST PARTICIPLE

Cấu tạo của past participle (quá khứ phân từ)

a. Đối với động từ có quy tắc: V-ed

b. Đối với động từ bất quy tắc quá khứ phân từ nằm ở cột thứ ba.

Ví dụ: To go/ went/ **gone**
To come/ came/ **come**
To drive/drove/**driven**
To teach/ taught/ **taught**

II. Cách chia:

STATEMENTS		
SUBJECT	**HAD (N0T) + PAST PARTICIPLE**	
I You He She We You They	had (not) chosen	a place by then.
It	had (not) been	a difficult question.

YES/ NO QUESTIONS			
HAD	**SUBJECT**	**PAST PARTICIPLE**	
Had	I you he she we you they	chosen	a place by then?
Had	it	been	a difficult question?

SHORT ANSWERS		
AFFIRMATIVE		
Yes,	I you he she it we you they	had.

SHORT ANSWERS		
NEGATIVE		
No,	I you he she it we you they	hadn't.

WH-QUESTIONS				
WH-WORD	**HAD**	**SUBJECT**	**PAST PARTICIPLE**	
Why	had	you	decided	to go?
What	had	he	chosen	by then?
How	had	she	got	to know him?

CONTRADICTIONS	
I had	= I'd
You had	= you'd
He had	= he'd
She had	= she'd
It had	= it'd
We had	= we'd
They had	= they'd
Had not	= hadn't

III. Cách dùng

1. Ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành để nói về một việc xảy ra trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ví dụ: By 2000 I had graduated from University.
Vào khoảng năm 2000 thì tôi đã tốt nghiệp đại học.
By 1900 my father had become famous.
Vào khoảng năm 1900 bố tôi đã trở nên nổi tiếng.

2. Ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành với thì quá khứ đơn để chỉ một hành động xảy ra trước và một hành động xảy ra sau. Hành động dùng ở thì quá khứ hoàn thành xảy ra trước hành động ở thì quá khứ đơn.

Ví dụ: He had had dinner before he went to bed. (He first had dinner. Then he went to bed.) Trước khi đi ngủ anh ấy đã ăn tối.
She had acted in many films before she got her own TV show. (She first acted in many films. Then she got her own TV show.)

3. Ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành để nói về những hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ trước một hành động khác trong quá khứ.

He had travelled to many countries before he set up his business.
She had spoken in public on many occasions before she got the TV job offer.

4. Chúng ta thường sử dụng thì quá khứ hoàn thành với "by".

By 1970 we had moved our house to London.
By the time I got home, my husband had cooked dinner.

5. Khi mối quan hệ về thời gian giữa hai hành động trong quá khứ rõ ràng (như trong cách dùng với *before, after, as soon as*) thì ta có thể dùng thì quá khứ đơn cho cả hai động từ.

Ta có thể dùng: After she had appeared in the film, she got a part in another movie.
Hoặc After she appeared in the film, she got a part in another movie.

6. Lưu ý sự khác nhau giữa các câu sau đây khi thì quá khứ hoàn thành được dùng với *When*.

When the show ended, I left.
Câu này có nghĩa tương đương là: As soon as the show ended, I left.
(First the show ended.Then I left.)
When the show ended, I had left.
Câu này có nghĩa tương đương với câu: By the time the show ended, I had left.
(First I left. Then the show ended.)

7. Already, yet, ever, và never thường được dùng với thì quá khứ hoàn thành để nhấn mạnh hành động xảy ra trước.

I ate spaghetti. I had never eaten it before.
Mary didn't go to Paris with us. She had already gone there.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc theo cặp. Nhìn vào tranh và đoán điều gì đang xảy ra cho mỗi người.

While you read

Hãy đọc câu chuyện và làm các bài tập bên dưới.

Kỷ niệm bối rối nhất của tôi

Kỷ niệm bối rối nhất cho tôi xảy ra cách đây vài năm, khi tôi còn là một học sinh chín tuổi. Vào những ngày này ước mơ lớn nhất của tôi là có một chiếc mũ màu đỏ - một chiếc mũ vải mềm màu đỏ giống chiếc mũ mà ngôi sao thần tượng nhạc pop của tôi đã đội trong video clip của cô. Tôi nghĩ rằng mình sẽ trông rất tuyệt khi đội chiếc mũ ấy.

Bố tôi biết điều này vì vậy vào ngày sinh của tôi ông cho tôi ít tiền để tôi có thể mua chiếc mũ đó cho mình. Tôi vô cùng sung sướng và quyết định đi mua ngay. Tôi lên xe buýt và ngồi cạnh một cậu học sinh vào khoảng tuổi tôi. Cậu học sinh nầy liếc nhìn tôi và quay mặt đi nơi khác. Có một cái nhìn vụng trộm trên khuôn mặt cậu ta nhưng tôi cũng không để tâm đến chuyện đó. Tôi bận tưởng tượng xem là mình sẽ trông như thế nào khi đội chiếc mũ đó lên. Sau một chốc tôi quay sang và thấy cái túi xách của cậu bé để mở. Trong túi xách tôi thấy có một xấp tiền đô-la giống hệt như tiền mà bố đã cho tôi. Tôi nhìn nhanh vào trong túi xách của mình - tiền đã biến mất! Tôi chắc mẩm rằng cậu bé nầy là tên ăn cắp. Hắn đã lấy tiền tôi. Tôi không làm ầm ĩ lên và lấy tiền lại từ túi xách cậu bé. Tôi nhìn quanh xe để đảm bảo không có ai đang nhìn mình và rồi cẩn thận cho tay vào túi xách cậu bé, lấy tiền và để vào túi của mình.

Với số tiền đó tôi đã mua chiếc mũ xinh mà tôi hằng mơ ước. Khi về đến nhà tôi đưa chiếc mũ cho bố xem.

"Làm thế nào mà con trả tiền được thế?" bố hỏi tôi.

"Dĩ nhiên là bằng tiền bố cho con nhân ngày sinh, bố à", tôi trả lời.

"Ồ? Cái gì thế kia?" bố hỏi khi ông chỉ tay vào xấp tiền đô-la trên bàn.

Bạn có thể tưởng tượng là lúc đó tôi cảm thấy như thế nào không?

☞ **Task 1.** *Các từ/ cụm từ trong khung đều xuất hiện trong bài đọc. Hãy sử dụng những từ và cụm từ này để điền vào khoảng trống trong các câu. Thay đổi nếu cần.*

1. The girl was so shy that she didn't look at him in the face. She just glanced at him and looked away.
2. She complains noisily about anything she doesn't like. She is the type of person who always makes a fuss.
3. She was in a very embarrassing situation. She felt so stupid and didn't know what to say.
4. Teenagers nowadays often have their own idols who they really love and imitate in different ways.
5. I don't like the look of that man. There's something sneaky about him.

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Xếp các hình các sự kiện xảy ra ở trang 22 trong câu chuyện theo trình tự.*

Đáp án: 1.d 2.b 3.f 4.e 5.a 6.c

☞ **Task 3.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Cô bé muốn có gì lúc học lớp 9?

She wanted to have a red hat - a floppy cotton hat like the one her pop star idol wore in her video clip.

2. *Tại sao bố cô cho cô ít tiền vào ngày sinh của cô?*
Her father gave her some money so that she could buy the hat she dreamt of.

3. *Cô thấy gì trong túi xách của cậu bé?*
She saw a wad of dollar notes exactly like the ones her father had given her.

4. *Tại sao cô quyết định lấy tiền từ trong túi xách cậu bé mà không nói gì cả?*
She decided to take the money from the boy's bag because she was sure that the boy was a thief and he had stolen her money.

5. *Cô đã làm gì với số tiền ấy?*
She bought the pretty hat of her dream.

After you read

Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu hỏi sau:

Theo em, cô bé phải làm gì sau khi phát hiện ra số tiền cô lấy từ túi xách cậu bé không phải là của cô?

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Nối những điều em đã làm hoặc trải qua ở cột A với những điều có thể gây ảnh hưởng đến em trong cột B.*

Đáp án: 1.d 2.c 3.a 4.b 5.e

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Một học sinh đang nói với bạn về một trong những điều đã xảy ra với mình và điều đó đã ảnh hưởng đến cô như thế nào. Các hàng trong đoạn đối thoại của họ bị xáo trộn. Hãy đưa các hàng trong đoạn đối thoại về đúng thứ tự rồi thực hành đọc đoạn đối thoại đó.*

Đáp án: b - d - h - a - e - g - c - f

b. Have you ever spoken English to a native speaker?
d. Yes. I talked to an English girl last summer.
h. How did you meet her?
a. I was walking along Trang Tien Street when an English girl came toward me and asked me the way to Hoan Kiem Lake. I told her, then we started talking about the lake.
e. What did you talk about?
g. Everything about the lake, its name, the great tortoise in it, etc.
c. How did the experience affect you?
f. Well, it made me more interested in learning English.

☞ **Task 3.** *Làm việc theo cặp. Hãy gạch dưới các cấu trúc dùng để nói về những kinh nghiệm trong quá khứ trong đoạn đối thoại trong bài tập 2, rồi sử dụng các cấu trúc này và ý tưởng trong bài tập 1 để tạo nên các đoạn đối thoại tương tự.*

Đáp án:

1. A: Have you ever failed an exam?
B: Yes, I did once.
A: What exam did you fail?
B: I failed in an entrance exam to university.
A: Why did you fail the exam?
B: Well, I didn't study very well for it.
A: How did the experience affect you?
B: It taught me the lesson and made me work harder.

2. A: Have you ever been seriously ill?
B: Yes, I was badly ill last year.
A: How did you become so ill?
B: I was caught in the rain on a winter afternoon.
A: How did that happen?
B: Well, I went for a picnic and didn't bring my raincoat with me.
A: Why didn't you bring a raincoat on a winter day?
B: Well, when I woke up in the morning the sky was blue and I didn't think the weather would be so bad after that.
A: How did the experience affect you?
B: It made me appreciate my health more.

3. A: Have you ever traveled to other parts of the country?
B: Yes, I did last summer.
A: Where did you travel?
B: Ben Tre and Can Tho.
A: How did you travel?
B: Well, by coach and by boat.
A: How did the experience affect you?
B: It made me love my country more.

4. A: Have you ever won a prize in an English speaking competition?
B: Yes, I did when I was a student.
A: Where was the competition held?
B: In my city.
A: How did you do it?
B: Oh, very well.
A: How did the experience affect you?
B: It gave me more confidence in speaking English.

5. A: Have you ever talked to a famous pop star?
B: Yes, I did three weeks ago.
A: How did you talk to him?
B: Well, I went to my friend's birthday party and met him.
A: What did you talk about?
B: About his songs.
A: How did the experience affect you?
B: It changed my attitude to pop stars.

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo nhóm. Nhìn vào tranh và nói xem chuyện gì đang xảy ra trong đó.

Listen and repeat

memorable	/'memərəbl/ (adj.)	đáng ghi nhớ, không quên được
terrified	/'terifaid/ (adj.)	cảm thấy khiếp sợ, rất kinh hãi
scream	/skri:m/(n.)	tiếng thét, tiếng hét, tiếng kêu thất thanh
replaced	/ri'pleist/ (v)	thay thế, thay chỗ của ai/cái gì
gas stove	/'gæs stəuv/ (n)	bếp ga
embraced	/im'breist/ (v)	ôm, ôm chặt, ghì chặt
escape	/is'keip/ (n)	sự trốn thoát
protected	/prə'tektid/ (v)	bảo vệ, bảo hộ, che chở

While you listen

☞ **Task 1.** *Christina đang được phỏng vấn về một kỷ niệm đáng nhớ nhất trong đời cô. Hãy nghe cuộc phỏng vấn và quyết định xem những câu bên dưới đúng hay sai.*

Đáp án:

	T	F
1. Christina is a businesswoman.	☑	☐
2. The fire happened three years ago.	☐	☑
3. The fire started in the bedroom.	☐	☑
4. When the fire started Christina was reading a book.	☐	☑
5. Her mother came and rescued her.	☑	☐

Giải thích: 2. F. It happened thirteen years ago.
3. F. It started in the kitchen because she forgot to turn the gas stove off.
4. F. She was sleeping.

Tape script

Interviewer: This is Radio 3. In our "Unforgettable Experiences" programme tonight we talk to Christina, a successful businesswoman. Hello Christina, welcome to our programme.
Christina: Hello and thank you! It's nice being with you tonight.
Interviewer: Christina, could you tell our audience about the most memorable experience in your life?
Christina: Well, my most unforgettable experience happened thirteen years ago, when my house burned down.
Interviewer: Really? How did that happen?
Christina: The fire started in the kitchen where I forgot to turn off the gas stove.
Interviewer: What were you doing at that time?
Christina: I was sleeping when I was suddenly woken up by terrible heat. I opened my eyes to find myself surrounded by walls of fire.
Interviewer: That's terrible. How did you escape?
Christina: I was terrified. Then I heard my mother's voice calling my name. I rushed to her. She carried me out. Luckily, I got away without even a minor burn.
Interviewer: Not many people are so lucky. Did the fire affect you in any way?
Christina: Oh, yes. Yes, very much, in fact. Although I lost many things in the fire, the experience helped me grow up.
Interviewer: What do you mean?
Christina: Well, before the fire I was selfish. I always complained to my mother about how small my room was or how few clothes I had. Then the fire came and destroyed everything we owned. But I slowly began to realize that I didn't really need my old things. I just needed my family. After all, you can get new clothes any time, but a family can never be replaced.
Interviewer: I see, so the fire took many things from you, but it gave you something too.
Christina: Exactly. I taught me to appreciate my family more than things.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và điền vào mỗi khoảng trống trong bài tóm tắt câu chuyện của Christina bên dưới.*

Đáp án:

Although I lost many things in the fire, the experience helped me to grow up. Before the fire, I was selfish. I always complained to my mother abut how (1) small my room was or how few clothes I had. Then the fire came and destroyed (2) everything we owned. But slowly I began to realize that I didn't really need my old things. I just needed my (3) family. After all, you can get new clothes anytime, but a family can never be (4) replaced. It is true that the fire (5) took many things from me, but it gave me something, too. I taught me to (8) appreciate family more than things.

After you listen

Christina cho rằng gia đình quan trọng hơn vật chất. Em đồng ý hay không đồng ý với Christina? Hãy trao đổi ý kiến với bạn.

D. WRITING

Viết thư về kinh nghiệm đã qua

Hãy viết thư cho bạn quen biết qua thư của em, kể cho bạn ấy về một trong những kỷ niệm khó quên nhất của em. Em nên đưa những điểm chính bên dưới vào trong lá thư của mình.

1. nó xảy ra khi nào
2. nó xảy ra ở đâu
3. nó xảy ra như thế nào
4. nó bao gồm những ai
5. kỷ niệm đó đã ảnh hưởng đến em như thế nào

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc trong câu chuyện bên dưới.*

Đáp án:

The story is about a girl called Little Red Riding Hood who (0) lives with her mother. Little Red Riding Hood's grandmother (1) invites her to her cottage, so one day she (2) sets off to visit her. The little girl (3) gets ready, (4) waves goodbye to her mother and (5) promises to be careful. On her arm she (6) carries a basket which (7) contains a cake her mother (8) has baked specially. It (9) is a lovely spring morning, the sun (10) is shining and the birds (11) are singing, happy that the winter (12) is over.

Exercise 2. *Hoàn thành câu bằng cách chia động từ ở thì quá khứ đơn hay quá khứ tiếp diễn.*

Đáp án:

1. broke/ was playing
2. wrote/ was
3. was working/ broke
4. started/ were walking
5. told/ were having
6. didn't listen/ was thinking
7. phoned/ didn't answer/ were (you) doing
8. was not wearing/ didn't notice/ was driving

Exercise 3. *Viết câu, dùng một động từ ở thì quá khứ đơn và một động từ ở thì quá khứ hoàn thành.*

Đáp án:

1. had eaten/ arrived
2. found/ had taken
3. got/ had closed
4. got/ had left
5. got/ had arrived
6. paid/ had phoned
7. went/ said/ hadn't arrived
8. had looked/ asked/ cost

UNIT 3. A PARTY

Một buổi tiệc

A. VOCABULARY

1. candle /'kændl/(n.) cây nến

A flickering candle

2. to celebrate /'selibreit/(v.t.) kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm, tán dương, ca tụng

Jake's passed his exams. We're going out to celebrate.

Family words

a. celebration /,seli'breiʃn/(n.) sự kỷ niệm, lễ kỷ niệm sự tán dương, sự ca tụng

Birthday / wedding celebrations

b. celebrated /'selibreitid/(adj.) nổi tiếng, trứ danh, lừng danh

A celebrated painter

3. anniversary /,æni'və:səri/(n.) ngày kỷ niệm, lễ kỷ niệm

On the anniversary of his wife's death

4. to get divorced /di'vɔ:st/(v.t.) cho ly dị, ly dị (chồng vợ...) làm xa rời, làm lìa khỏi, tách ra khỏi

Are they going to get divorced?

5. party-goer /'pa:ti 'gəuə/ (n) người đi dự tiệc

A person who enjoys going to parties or who is a guest at a particular party.

6. to tend /tend/(v.t.) có khuynh hướng

Women tend to live longer than men.

His views tend towards the extreme.

Family word

tendency /'tendənsi/(n.) xu hướng, khuynh hướng, chiều hướng

To display artistic / musical / criminal tendencies

I have a tendency to talk too much when I'm nervous.

7. childish /'tʃaildiʃ/(adj.) của trẻ con, như trẻ con, hợp với trẻ con, ngây ngô, trẻ con

Childish handwriting

8. to hold a party tổ chức một buổi tiệc

9. cosy /'kəuzi/(adj.) ấm cúng, thoải mái dễ chịu

(n.) ấm ủ nóng trà, ghế hai chỗ có nệm

A cosy little room

10. to organize /'ɔ:gənaiz/(v.t.) tổ chức, cấu tạo, thiết lập

I'll invite people if you can organize food and drinks.

Modern computers can organize large amounts of data very quickly.

Family word

organization /,ɔ:gənai'zeiʃn/(n.) sự tổ chức, sự cấu tạo, tổ chức, cơ quan

To work for a business / political / voluntary organization

I leave most of the organization of these conferences to my assistant.

11. to tidy up/'taidi ʌp/(v.t.) làm cho sạch sẽ, dọn dẹp, sắp xếp gọn gàng, xếp sắp ngăn nắp

(v.i.) sắp xếp sửa sang cho gọn gàng, dọn dẹp cho sạch sẽ ngăn nắp

I tidied up the report before handing it in.

12. occasion /ə'keiʒn/(n.) dịp, cơ hội, lý do, nhu cầu, duyên cớ
(cổ) công việc, công chuyện, sự kiện đặt biệt

I've met him on several occasions.
Turn every meal into a special occasion.

(v.t.) gây ra, sinh ra, xui, xui khiến

The flight delay was occasioned by the need for a further security check.

Family word

occasional /ə'keiʒənl/(adj.) thỉnh thoảng; không thường xuyên, phụ động

He works for us on an occasional basis.

13. refreshment /ri'freʃmənt/(n.) sự nghỉ ngơi, sự tĩnh dưỡng, sự được tĩnh

Light refreshments will be served during the break.

14. to take place = to happen xảy ra, diễn ra

15. jelly /'dʒeli/(n.) thịt nấu đông, nước quả nấu đông, thạch

Jelly and ice cream
Chicken in jelly

16. helicopter /'helikɔptə/(n.) máy bay lên thẳng, máy bay trực thăng

He was rushed to the hospital by helicopter.

17. to hit /hit/(v.t.) đánh, đấm trúng, bắn trúng, ném trúng
(v.i.) (+at) nhằm đánh
(+against, upon) vấp phải, va trúng
(+on, upon) tìm ra, vớ được

touch sb / sth with force

My parents never used to hit me.

ball

She hit the ball too hard and it went out of the court.

have bad effect

The tax increases will certainly hit the poor.

attack

We hit the enemy when they least expected it.

reach

Follow this footpath and you'll eventually hit the road.

18. to operate /'ɔpəreit/(v.i.) hoạt động, đang làm việc (máy...), điều khiển
(v.t.) làm cho hoạt động; cho chạy (máy...), thao tác

machine

Most domestic freezers operate at below -18 C.

system / process / service

A new late-night service is now operating.

Family word

operation /,ɔpə'reiʃn/(n.) sự hoạt động; quá trình hoạt động,

medical

An operation on her lung to remove a tumour

organized activity

The police have launched a major operation against drug suppliers.

business

The firm's banking operations overseas

computer

The whole operation is performed in less than three seconds.

19. risk /risk/(n.) sự liều, sự mạo hiểm, sự rủi ro, sự nguy hiểm
(v.t.) liều, có cơ phải chịu sự rủi ro

Smoking can increase the risk of developing heart disease.
The group was considered to be a risk to national security.

20. to slip /slip/ (v.i) trượt, tuột, trôi qua, chạy qua, lẻn, lủi, lẩn

slide / fall
She slipped over on the ice and broke her leg.

into difficult situation
He began to slip into debt.
The patient had slipped into a coma.

get free
The ship had slipped its moorings in the night.

21. to appreciate /ə'pri:ʃieit/(v.t.) đánh giá, đánh giá đúng, đánh giá cao, hiểu rõ giá trị

You can't really appreciate foreign literature in translation.
I'd appreciate some help.
Your support is greatly appreciated.

22. emergency /i'mə:dʒensi/(n.) tình trạng khẩn cấp
(y) trường hợp cấp cứu

The government has declared a state of emergency following the earthquake.

23. to divide /di'vaid/(v.t.) chia, chia ra, chia cắt, phân ra
(toán) chia, chia hết
(v.i.) chia ra, phân ra, bị chia ra, bị phân ra
(toán) (+by) chia hết cho

separate
We divided the work between us.
He divides his energies between politics and business.

cause disagreement
The issue has divided the government.

mathematics
30 divided by 6 is 5 (30: 6 = 5).
The regime is profoundly divided against itself.

Family word

division /di'viʒn/(n.) sự chia; sự phân chia
(toán) phép chia
sự chia rẽ, sự ly gián, sự bất hoà, sự phân tranh

into separate parts
The division of labour between the sexes

mathematics
The division sign

part of organization
The company's sales division

border
A hedge forms the division between their land and ours.

24. to apply /ə'plai/ xin, thỉnh cầu, thoa, bôi, quét, phết, áp dụng

for job / course
To apply for a job / passport / grant
The new technology was applied to farming.

paint / cream
Apply the cream sparingly to your face and neck.
be relevant
What I am saying applies only to some of you.
work hard
You would pass your exams if you applied yourself.

Family words
application /,æpli'keiʃn/(n.) sự gắn vào, sự áp vào, sự ghép vào
for job / course
His application to the court for bail has been refused.
practical use
The application of new technology to teaching
of paint / cream
Lotion for external application only (= to be put on the skin, not swallowed)
applicant /'æplikənt/(n.) người xin việc; người thỉnh cầu (pháp) nguyên cáo, người thưa kiện
There were over 500 applicants for the job.
25. to consider /kən'sidə/(v.) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ
để ý đến, quan tâm đến, lưu ý đến
xem như, coi như
She considered her options.
Let us consider the facts.
This award is considered (to be) a great honour.
Family word
consideration /kən,sidə'reiʃn/(n.) sự cân nhắc, sự suy xét, sự nghiên cứu
Careful consideration should be given to issues of health and safety.
Economic / commercial / environmental / practical considerations
26. to deliver /di'livə/(v.t.) (+from) phân phát thư, phân phối, đọc., phát biểu, giãi bày, bày tỏ
take goods / letters
Leaflets have been delivered to every household.
give speech
She is due to deliver a lecture on genetic engineering.
keep promise
He has promised to finish the job by June and I am sure he will deliver.
She always delivers on her promises.
give to sb's control
They delivered their prisoner over to the invading army.
baby
The baby was delivered by Caesarean section.
She was delivered of a healthy boy.
throw
He delivered the blow (= hit sb hard) with all his force.
rescue
Deliver us from evil.
27. indifferent /in'difrənt/(adj.) lãnh đạm, thờ ơ, hờ hững, dửng dưng
(n.) người lãnh đạm, người thờ ơ
hành động vô thưởng, hành động vô

The government cannot afford to be indifferent to public opinion.

28. discount /'diskaunt/(n.) sự bớt giá tiền, sự chiết khấu

(v.t.) bán hạ giá, dạm bán hạ giá

We cannot discount the possibility of further strikes.

29. quantity /'kwɔntəti/(n.) lượng, số lượng, khối lượng

con số, con số lớn, số lượng lớn

A product that is cheap to produce in large quantities

The data is limited in terms of both quality and quantity.

30. to get into trouble/'trʌbl/ gặp rắc rối

31. progress /'prəugres/(n.) sự tiến tới, sự tiến bộ, sự đi lên, sự tiến triển, sự phát triển, sự tiến hành, sự xúc tiến

We have made great progress in controlling inflation.

(v.i.) tiến tới; tiến bộ; tiến triển, phát triển tiến hành; xúc tiến

The course allows students to progress at their own speed.

32. to concern /kən'sə:n/(v.t.) liên quan, dính líu tới, nhúng vào

affect / involve

Don't interfere in what doesn't concern you.

be about

The story concerns the prince's efforts to rescue Pamina.

worry sb

What concerns me is our lack of preparation for the change.

take an interest

He didn't concern himself with the details.

consider important

She was concerned to write about situations that everybody could identify with.

33. trail /treil/(n.) vạch, vệt dài, đường, đường mòn

Tourists who leave a trail of litter everywhere they go

The hounds were following the fox's trail.

A tourist trail (= of famous buildings)

(v.t.) kéo, kéo lê

(v.i.) bị kéo lê, quét

A jeep trailing a cloud of dust was speeding in my direction.

I trailed my hand in the water as the boat moved along.

34. to save money for a rainy day để dành tiền phòng khi khó khăn

35. to count on = to depend on phụ thuộc vào

36. finance /'fainæns/(n.) tài chính, sở quản lý tài chính

Finance for education comes from taxpayers.

(v.t.) cấp tiền cho, bỏ vốn cho, tài trợ

The building project will be financed by the government and by public donations.

Family word

financial /fai'nænʃəl/(adj.) (thuộc) tài chính, về tài chính

37. to rescue /'reskju:/(v.t.) giải thoát, cứu, cứu nguy

He rescued a child from drowning.

38. to forgive /fə'giv/(v.t.) tha, tha thứ

to forgive/ forgave/ forgiven

I'll never forgive her for what she did.

I can't forgive that type of behaviour.

39. to upset /ʌp'set/(v.t.) làm rối tung, gây bối rối, gây lúng túng

This decision is likely to upset a lot of people.

Try not to let him upset you.

40. ordinary /'ɔ:rdəneri/(adj.) thường, thông thường, bình thường

An ordinary sort of day

(n.) điều thông thường, điều bình thường

41. childless /'tʃaildlis/(adj.) không có con

A childless couple / marriage

42. to thrill /θril/(v.i.) cảm thấy xúc động, cảm động, hồi hộp

This band has thrilled audiences all over the world.

43. to give up /giv ʌp/(v.) bỏ

So you want to be a writer? Well my advice is, don't give up the day job.

44. virtually /'və:tʃuəli/(adv.) thực sự, một cách chính thức
hầu như, gần như

Virtually all students will be exempt from the tax.

45. to display /dis'plei/(v.t.) bày ra, phô bày, trưng bày
phô trương, khoe khoang (kiến thức...)
biểu lộ ra, để lộ ra, bày tỏ ra (lòng can đảm...)

The exhibition gives local artists an opportunity to display their work.

46. prominent /'prɔminənt/(adj.) lồi lên, nhô lên, *dễ thấy, nổi bật*
xuất chúng, lỗi lạc, nổi tiếng (người)

He played a prominent part in the campaign.

Family word

prominently /'prɔminəntli/(adv.) lồi lên, nhô lên, dễ thấy, nổi bật, xuất chúng

The photographs were prominently displayed on her desk.

47. finger print dấu vân tay

48. relative /'relətiv/(adj.) có liên quan đến

The relative merits of the two plans.

(n.) người bà con thân thuộc, người có họ

A close / distant relative

49. to wrap /ræp/(v.t.) gói, bọc, bao bọc, bao phủ, gói, quấn
(bóng) bao trùm,

(v.i.) bọc trong, nằm trong, quấn trong, gói trong
chồng lên nhau, đè lên nhau

He spent the evening wrapping up the Christmas presents.

I wrapped the baby (up) in a blanket.

50. to declare /di'kleə/(v.) tuyên bố, công bố, bày tỏ, trình bày, biểu thị

The government has declared a state of emergency.

Germany declared war on France on 1 August 1914.

'I'll do it!' Tom declared.

51. to be dressed in mặc (quần áo)

He's always dressed in black.

52. brand - new /brænd nju:/ (adj.) mới toanh

53. outfit /'autfit/(n.) đồ trang bị, quần áo, giày mũ...; bộ đồ nghề

She was wearing an expensive new outfit.

(v.t.) cung cấp, trang bị

The ship was outfitted with a 12-bed hospital.

54. to grin /grin/(v.) nhe răng ra cười, cười toe toét, cười ngạo

She grinned amiably at us.

55. hug /hʌg/(n.) cái ôm chặt
She gave her mother a big hug.
(v.t.) ôm, ôm chặt
They hugged each other.
She hugged him tightly.

56. delight /di'lait/(n.) sự vui thích, sự vui sướng điều thích thú, niềm khoái cảm
A feeling of sheer / pure delight
The children squealed with delight when they saw the puppy.
(v.t.) làm vui thích, làm vui sướng, gây khoái cảm, làm say mê
(v.i.) thích thú, ham thích
This news will delight his fans all over the world.

Family words
a. delightful /di'laitful/(adj.) thú vị, làm say mê
b. delighted /di'laitid/(adj.) vui mừng, hài lòng

57. to develop (a film)/di'veləp/(v.t.) trình bày, bày tỏ, thuyết, phát triển, mở mang, mở rộng, khuếch trương, làm cho phát đạt
(v.i.) tỏ rõ ra, bộc lộ ra, biểu lộ ra, phát triển, mở mang, nảy nở, tiến triển
grow bigger / stronger
The child is developing normally.
new idea / product
The company develops and markets new software.
disease / problem
Her son developed asthma when he was two.
become serious / important
A crisis was rapidly developing in the Gulf.
become better
He's developed a real flair for management.
build houses
The site is being developed by a French company.
idea / story
She develops the theme more fully in her later books.
photographs
I had the film developed yesterday.

58. to be in touch with sb giữ liên lạc với ai
59. to lose contact with sb mất liên lạc với ai
60. to argue /'a:gju:/(v.t.) chứng tỏ, chỉ rõ, tranh cãi, tranh luận, cãi lẽ, lấy lý lẽ để bảo vệ; tìm lý lẽ để chứng minh
(v.i.) dùng lý lẽ, cãi lý, cãi lẽ
My brothers are always arguing.
We're always arguing with each other about money.

Family word
argument /'a:gjumənt/(n.) lý lẽ, sự tranh cãi, sự tranh luận
We had an argument with the waiter about the bill.
She got into an argument with the teacher.

B. GRAMMAR

I. GERUND AND INFINITIVE

GERUNDS	INFINITIVES
Learning English is interesting.	It is fun **to learn** English.
He suggested **going** to the cinema.	He told me **to go** to the cinema.
I am tired of **listening** to him.	I started **to take up** badminton.
He remembered **locking** the door.	It's time **to take** action.
Don't be **shocked** at his shouting.	We were surprised **to hear** that.

1. Danh động từ làm chủ ngữ:

Going to the cinema is fun. (*Đi xem chiếu phim thì thật là thích.*)
Behaving like that is not good. (*Cư xử như thế thì không tốt.*)
Thinking carefully helps us do things well.
(*Suy nghĩ cẩn thận giúp chúng ta làm nhiều việc được tốt.*)
Cách dùng trên tương đương với cấu trúc

It is + adj. + to-infinitive

Going to the cinema is fun. = It is fun to go to the cinema.
Behaving like that is not good. = It is not good to behave like that.

2. Danh động từ đứng sau giới từ.

I am thinking about going camping in the mountain.
(Tôi đang nghĩ đến việc đi cắm trại trên núi.)
She is afraid of going there.
(Cô ấy sợ phải việc phải đi đến đó.)
Các em hãy học thuộc những giới từ đi theo các tính từ và động từ dưới đây:

To look forward to : trông mong
To insist on : khăng khăng, cố nài
Surprised at : ngạc nhiên
Interested in : thích thú
Busy with : bận rộn

3. Danh động từ làm tân ngữ sau một số động từ.

He likes swimming. *(Cậu ấy thích bơi lội.)*
I stopped smoking two years ago. *(Tôi bỏ thuốc cách đây hai năm rồi.)*

Dưới đây là danh sách những động từ theo sau là danh động từ (gerund)

to acknowledge
can't help
to delay
to discuss
to escape
to forgive
to keep (continue)
to postpone
to propose
to report
to suggest
to admit
can't stand
to deny
to dislike
to explain
to give up (stop)
to mention
to practice
to quit
to resent
to support
to appreciate
to celebrate
to detest
to endure
to feel like
to imagine
to mind
to prevent
to recall
to resist
to tolerate
to avoid
to consider
to discontinue
to enjoy
to finish
to justify
to miss
to prohibit
to recommend
to risk
to understand

Ta có thể sử dụng tính từ sở hữu (Ann's, Mary's, my, his, her, our, their,...) trước danh động từ lúc cần thiết.

I dislike her shouting at me.
I detest your looking at me.
He suggested our going to the cinema with him.

Trong văn nói chúng ta có thể sử dụng đại từ làm tân ngữ trước danh động từ thay vì dùng tính từ sở hữu.

I dislike him shouting at me.
He suggested us going to the cinema with him.

4. Một số động từ theo sau bằng động từ nguyên mẫu. Có hai cách dùng:

a. Động từ chính + động từ nguyên mẫu.

We hope to see you again.
He swore not to come back.

b. Động từ chính + tân ngữ + động từ nguyên mẫu.

He asked me to go with him.
She told me to keep silent.

5. Ta dùng động từ nguyên mẫu để đưa ra lý do.

She keeps a knife to protect herself from danger.
He gave her money to help her finish her study.

6. Ta dùng danh động từ với các động từ hoặc tính từ theo sau bằng một giới từ.

She is afraid of going out alone at night.
We approve of studying hard.
He is sad at doing housework all day.

7. Ta dùng động từ nguyên mẫu theo sau các tính từ. Nhiều tính từ được dùng để diễn tả tình cảm hoặc thái độ về hành động trong tương lai.

I am eager to go to America.
She is glad to help him.
We are ready to leave.

8. Động từ nguyên mẫu cũng được dùng sau danh từ.

It's time to go.
We have the right to vote.
He made a decision to wait.
It's a small price to pay for freedom.
Do you have permission to use a gun in your country?

9. Một số động từ có thể được theo sau vừa danh động từ vừa động từ nguyên mẫu.

to begin
can't stand
to continue
to forget
to hate
to intend
to like
to love
to prefer
to remember
to start
to stop

She started to learn English when she was 5 years old.
She started learning English when she was 5 years old.

10. Sự khác nhau về ý nghĩa giữa cách dùng danh động từ và động từ nguyên mẫu sau động từ.

REMEMBER, FORGET AND REGRET

Ta dùng danh động từ sau các động từ này để chỉ một việc thuộc về quá khứ, một việc đã xảy ra trước và dùng động từ nguyên mẫu sau các động từ này để chỉ tương lai.

Ví dụ: He regrets shouting at her when she was sick.
(Anh ấy lấy làm tiếc là đã quát cô khi cô bị ốm.)

He regreted to shout at her when she was sick.
(Anh ấy lấy làm tiếc là phải quát cô khi cô bị ốm).
I remember locking the door before I went to bed.
(Tôi nhớ là tôi đã khoá cửa trước lúc đi ngủ rồi.)
I remember to lock the door. *(Tôi nhớ khoá cửa = Tôi không quên khoá cửa.)*
She forgot meeting me in London last year.
(Cô ấy quên là đã gặp tôi ở Luân Đôn năm trước.)
She forgot to meet me in London last year.
(Cô ấy quên đến gặp tôi ở Luân Đôn năm trước. = Cô ấy không nhớ để đến gặp tôi ở Luân Đôn năm trước.)

ALLOW AND PERMIT

To allow/ permit doing something: cho phép làm điều gì
To allow/ permit somebody to do something: cho phép ai làm điều gì
Ví dụ: We don't allow/ permit talking in class.
(Chúng tôi không cho phép nói chuyện trong lớp.)
We don't allow students to talk in class.
(Chúng tôi không cho phép học sinh nói chuyện trong lớp.)

STOP

To stop to do something: dừng lại để làm gì
To stop doing something: thôi làm gì, bỏ làm gì
Ví dụ: He stopped to smoke. *(Ông ấy dừng lại để hút thuốc.)*
He stopped smoking. *(Ông ấy thôi không còn hút thuốc lá.)*

TRY

To try to do something: cố gắng làm gì
To try doing something: thử làm gì
Ví dụ: He tried sending her flowers and writing letters to her but it had no effect.
(Anh ấy thử gửi hoa và viết thư cho cô nhưng điều đó chẳng có hiệu quả.)
He tried to climb the mountain but the weather was too cold.
(Nó gắng leo lên ngọn núi đó nhưng thời tiết lạnh quá.)

II. PASSIVE INFINITIVE: Động từ nguyên mẫu dùng ở thể bị động

1. Hình thức: **to be + past participle**

2. Cách dùng:

a. Động từ nguyên mẫu ở thể bị động được dùng sau một số động từ để chỉ sự bị động của chủ ngữ.

We hope to be considered again: *Chúng tôi hy vọng được xem xét lại.*

He swore not to be treated like that again. *Anh ấy thề là sẽ không để cho người khác đối xử với mình như thế nữa.*

b. Ta dùng động từ nguyên mẫu bị động để đưa ra lý do.

She works hard not to be blamed. *Cô ấy làm việc chăm chỉ để không bị khiển trách.*

He gave money to the poor children to be honoured. *Anh ấy cho tiền những đứa trẻ nghèo để được ca ngợi.*

c. Ta dùng động từ nguyên mẫu bị động theo sau các tính từ. Nhiều tính từ được dùng để diễn tả tình cảm hoặc thái độ về hành động trong tương lai.

I am eager to be selected. *Tôi rất háo hức được chọn.*

She is glad to be invited to the party. *Cô rất vui được mời đi dự tiệc.*

We are ready to be shot. *Chúng tôi sẵn sàng bị bắn.*

d. Động từ nguyên mẫu bị động cũng được dùng sau danh từ.

It's time to be separated. *Đã đến lúc phải bị tách ra.*

We have the right to be loved. *Chúng ta có quyền được thương yêu.*

He made a decision to be arrested. *Anh ấy quyết định để cho người ta bắt đi.*

It's nice to be freed. *Được tha tự do thật là thích.*

Do you have permission to be married at the age of 15? *Bạn có được phép kết hôn ở tuổi 15 không?*

III. PASSIVE GERUND

1. Hình thức: **being + past participle**

2. Cách dùng

So sánh:

GERUND	PASSIVE GERUND
1. Instead of selecting the applicants, he went out for a coffee.	1. Instead of being selected, he failed to get the job.
2. The teacher is keen on including the new students in the school activities.	2. The new students are keen on being included in the school activities.
3. Kate enjoys phoning Jane.	3. Jane enjoys being phoned.

Danh động từ ở thể bị động có các cách dùng giống như cách dùng của danh động từ ở thể chủ động nhưng nó mang nghĩa bị động. Danh động từ ở thể bị động cũng được dùng như một danh động từ đứng về mặt ngữ pháp, cụ thể trong những trường hợp như sau:

a. Danh động từ bị động làm chủ ngữ

Being treated unfairly made her decide to quit the job.

Bị đối xử không công bằng làm cô ấy quyết định bỏ việc.

Being welcome is what he expected. *Được đón chào là điều anh ấy mong đợi.*

b. Danh động từ bị động làm tân ngữ sau một số động từ như **like, hate, mind...**

I don't like being laughed at. *Tôi không thích bị chế nhạo.*

He doesn't mind being criticized. *Anh ấy không ngại bị phê bình.*

c. Danh động từ bị động làm tân ngữ cho giới từ.

She is afraid of being beaten. *Cô ấy sợ bị đánh.*

My father was looking forward to being warmly greeted at the meeting. *Bố tôi trông được nhiệt liệt chào đón ở buổi họp.*

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc theo cặp. Nhìn vào tranh và trả lời câu hỏi.

1. Những người trong các bức tranh có quan hệ gì với nhau?
2. Họ đang tổ chức lễ kỷ niệm gì?

While you read

Hãy đọc đoạn văn về sinh nhật và lễ kỷ niệm và làm các bài tập bên dưới.

A. Hôm nay là sinh nhật của Lisa. Hôm nay cô bé tròn bảy tuổi và gia đình cô và bạn bè đang có mặt ở buổi tiệc sinh nhật. Trên bàn là một chiếc bánh sinh nhật có bảy ngọn nến, mỗi ngọn tượng trưng cho một năm tuổi. Mọi người hát bài hát chúc mừng sinh nhật Lisa.

Mừng ngày sinh nhật của em!
Mừng ngày sinh nhật của em!
Mừng ngày sinh nhật Lisa thân yêu!
Mừng ngày sinh nhật của em!

Khi mọi người hát xong, Lisa thổi nến trên chiếc bánh. Rồi mọi người ăn bánh và kem. Sau khi ăn xong Lisa mở thiệp và quà sinh nhật. Gia đình và bạn bè cô bé tặng cô bé đồ chơi và áo quần nhân sinh nhật của cô.

Ở Mỹ, mọi người ở tất cả các lứa tuổi đều tổ chức sinh nhật. Nhưng khi người lớn có sinh nhật thì không có nhiều nến trên bánh sinh nhật. Nhiều người Mỹ tuổi trên 30 không thích nói về tuổi tác của họ. Hàng năm có vài người nói đùa:" Hôm nay tôi tròn 29 tuổi." Có lẽ họ không muốn già đi.

B. Rosa và Luis cũng đang có tiệc. Nhưng đây không phải là tiệc sinh nhật. Đó là buổi tiệc tổ chức kỷ niệm ngày cưới của họ. Cách đây năm mươi năm Rosa và Louis cưới nhau. Hôm nay gia đình và bạn bè đang tổ chức tiệc cho họ. Mọi người ăn bánh và nói với Rosa và Louis: "Kỷ niệm ngày cưới vui vẻ!" Mọi người cũng trao thiệp và quà cho cặp vợ chồng tổ chức ngày cưới này.

Phần lớn các cặp vợ chồng ở Mỹ tổ chức ngày cưới hàng năm. Chồng và vợ tặng hoa cho nhau. Họ thường ăn tối yên lặng ở nhà hay ở nhà hàng. Thường thì họ không tổ chức tiệc lớn.

Nhưng các ngày lễ kỷ niệm 25 năm và 50 năm ngày cưới thì đặc biệt. Người ta gọi lễ kỷ niệm 25 năm ngày cưới là "đám cưới bạc" và 50 năm là "đám cưới vàng". Các ngày lễ kỷ niệm nầy đánh dấu các mốc quan trọng của mối quan hệ bền vững giữa các cặp vợ chồng. Rosa và Louis hạnh phúc ở bên nhau trong lễ kỷ niệm ngày đám cưới vàng của họ.

☞ **Task 1.** *Làm việc với bạn. Mỗi câu sau nói về sinh nhật, lễ kỷ niệm hay cả về sinh nhật lẫn lễ kỷ niệm? Hãy đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.*

	BIRTHDAY PARTY	WEDDING ANNIVERSARY PARTY	BOTH
1. People sing a song.	✓		
2. People eat cake.			✓
3. People receive cards and gifts from friends and relatives.			✓
4. People joke about their age.		✓	
5 People remember their wedding day.		✓	
6. Husbands and wives go out to dinner to celebrate their marriages.	✓	✓	
7. People blow out candles, one for each year.	✓		

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Trong mỗi câu sau đây, có một từ không đúng theo nội dung bài đọc. Hãy gạch dưới từ sai và cung cấp từ đúng.*

Đáp án:

1. Lisa's family and her friends are at her seventh birthday party.
2. Everyone eats cakes and ice cream at the birthday party.

3. Lisa opens birthday cards and presents from her family and friends.
4. Many Americans over age 30 don't like to talk about their age.
5. Fifty years ago, Rosa and Luis got married.
6. People call the 50th wedding anniversaries the "golden anniversaries".
7. Rosa and Luis are happy to be together for their golden anniversaries.

After you read

Làm việc theo cặp. Trả lời câu hỏi.

1. Em thích tổ chức sinh nhật ở đâu hơn, ở nhà hay ở nhà hàng? Tại sao?
2. Bố mẹ của em có tổ chức lễ kỷ niệm ngày cưới không?
3. Trong tương lai em có tổ chức lễ kỷ niệm ngày cưới hay không? Tại sao có? Tại sao không?

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Hãy nghĩ đến một buổi tiệc mà các em đã tham dự. Hãy chọn từ bản dưới những điều em muốn nói đến.*

- Whose party was it? (Buổi tiệc của ai?)
- What was the occasion? (Dịp nào?)
- Do you take a gift for the host? (Em có mang quà đến cho chủ nhà không?)
- Who did you go with? (Em đi với ai?)
- Where was the party? (Buổi tiệc ở đâu?)
- Were there any decorations? (Có sự trang hoàng không?)
- Were there a lot of people there? (Có nhiều người ở đó không?)
- Did you know most of the people there? (Em có biết hầu hết mọi người ở đó không?)
- What sort of food and drink did you have? (Em ăn và uống cái gì?)
- What was the music like? (Âm nhạc như thế nào?)
- Did you dance? (Em có nhảy múa không?)
- Did you meet anybody nice there? (Em có gặp ai dễ thương ở đó không?)
- What time did it finish? (Mấy giờ buổi tiệc bắt đầu?)
- Did you stay to the end? (Em có ở đến cuối buổi tiệc không?)

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Hãy nói với bạn về buổi tiệc.*

☞ **Task 3.** *Làm việc theo nhóm. Em sẽ tham gia vào một cuộc thi tổ chức buổi tiệc tốt nhất. Hãy quyết định những mục dưới đây:*

- Budget (ngân sách)
- date and time (ngày tháng và thời gian)
- who to invite (mời ai)
- place (địa điểm)
- formal or informal dress (quần áo trang trọng hoặc không trang trọng)
- decorations (trang hoàng)
- entertainment (music, games, etc.) <tiêu khiển (nhạc, trò chơi, v.v...)>
- food and drink (thức ăn và đồ uống)

☞ **Task 4.** *Hãy kể cho các bạn còn lại về buổi tiệc. Cố gắng thuyết phục các bạn đến.*

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời những câu hỏi dưới đây:

1. Em thích tổ chức tiệc sinh nhật khi nào, ban ngày hay ban tối?
2. Các loại thức ăn và đồ uống nào thường được phục vụ tại buổi tiệc sinh nhật của em?
3. Em thường tổ chức các hoạt động nào ở buổi tiệc sinh nhật của mình?

Listen and repeat

gathering	/'gæðəriŋ/ (n.)	sự tụ họp; cuộc hội họp
decorated	/'dekəreitid/ (v)	trang hoàng, trang trí
restaurant	/'restrɔnt/ (n)	nhà hàng ăn, hiệu ăn
icing	/'aisiŋ/ (n)	kem lòng trắng trứng
prizes	/praiziz/ (n)	giải, giải thưởng
slices	/slaisiz/ (n)	miếng mỏng, lát mỏng
birthday cake	/'bə:θdei keik/ (n)	bánh sinh nhật
clap	/klæp/ (n)	tiếng vỗ tay

While you listen

☞ **Task 1.** *Nghe và quyết định xem những câu bên dưới đúng hay sai.*

Đáp án:

	T	F
1. Mai's birthday party was held at home in the evening.	☐	☑
2. Over twenty guests were at the birthday party.	☐	☑
3. The birthday cake was cut at the beginning of the party.	☐	☑
4. The birthday party lasted about three hours.	☑	☐
5. All the friends stayed after the party to tidy up the mess.	☐	☑

Tape script

Mai is my neighbor. She turned 16 recently and her parents held a birthday party for her. I was one of those invited.

The party began at about three in the afternoon. There were about twenty of us gathering in Mai's house. She didn't like having the party at a restaurant because it is noisy and expensive.

We gave presents to Mai and she happily opened them. It must really be exciting to receive all those presents. After that Mai's mother served us soft drinks and biscuits. We then listened to music and played cards. The winners were given prizes. At about four thirty Mai's mother brought out the birthday cake. It was beautifully decorated with pink and white icing. Sixteen colorful candles sat in the middle of the cake. We all clapped our hands eagerly and sang "Happy Birthday" as she blew out the candles and cut the cake. We helped ourselves to slices of the delicious cake and sang all the songs that we knew.

Finally at about six in the evening the party came to an end. We were all tired but happy. The parents of other children came to collect them by motorbikes. I helped Mai and her mother clean up the mess we had made. After that I walked home, which was only three doors away.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Mai bao nhiêu tuổi?
2. Tại sao cô ấy không thích tổ chức tiệc ở nhà hàng?
3. Mẹ của Mai đã mời khách những gì vào đầu buổi tiệc?
4. Vào lúc mấy giờ thì chiếc bánh sinh nhật được mang ra?
5. Chiếc bánh sinh nhật trông như thế nào?
6. Khi Mai đang cắt bánh thì tất cả khách khứa làm gì?
7. Buổi tiệc kết thúc lúc mấy giờ?

Đáp án:

1. She was 16 years old.
2. Because it is noisy and expensive.
3. She served them soft drinks and biscuits at the beginning of the party.

4. The birthday cake was brought out at about four thirty.
5. It was beautifully decorated with pink and white icing (and sixteen colorful candles sat in the middle of the cake.)
6. They clapped their hands eagerly and sang "Happy Birthday".
7. (It finished) at about six in the evening.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Thay phiên nhau nói về buổi tiệc sinh nhật của Mai.

D. WRITING

Viết thư mời

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi.*

1. Tiệc tùng thường được tổ chức vào các dịp nào?
2. Người ta thường mặc các loại áo quần nào ở các buổi tiệc?
3. Người ta thường mang các loại quà gì đến các buổi tiệc?

☞ **Task 2.** *Hoàn thành lá thư mời bên dưới dùng các từ cho sẵn trong khung.*

Đáp án:

67 Ngoc Ha Street
Hanoi, Vietnam

Dear Minh Hanh,
I am having a New Year's Eve party (1) at my house at 7 pm on December 31. Would you like (2) to come? Most of our classmates have been invited, too. There will be lots of (3) refreshments and some special foods that I myself am going (4) to cook. Of course, there will be dancing and some games with nice prizes for the (5) winners.

Please let me know (6) by Monday whether you can come.

Love,
An Duc

☞ **Task 3.** *Em sắp tổ chức một buổi tiệc. Em muốn mời bạn em đến dự tiệc. Hãy viết một bức thư mời theo những hướng dẫn bên dưới.*

- em định tổ chức buổi tiệc gì?
- em định tổ chức tiệc ở đâu và khi nào
- em định mời bao nhiêu người và họ là ai
- hoạt động nào sẽ xảy ra ở buổi tiệc
- loại thức ăn và nước uống nào sẽ được phục vụ tại buổi tiệc

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Infinitive and gerund

Exercise 1. *Hoàn thành câu với các dạng đúng, danh động từ hay động từ nguyên mẫu, sử dụng các động từ cho sẵn trong ngoặc đơn.*

Đáp án:

Exercise 1.

1. having	2. getting	3. to tell	4. practising	5. to see

Exercise 2. *Chọn câu trả lời đúng để hoàn thành câu.*

Đáp án: 1. B 2. A 3. B 4. B 5. A

Exercise 3. *Chọn câu trả lời đúng để hoàn thành câu.*

Đáp án: 1. D 2. C 3. B 4. B 5. C

TEST YOURSELF A

I. LISTENING (2.5 points)

Nghe và hoàn thành câu.

Đáp án: 1. A 2. D 3. B 4. A 5. C

TAPESCRIPT

I've known James for 55 years. We first met when he moved to my town. He went to a different school but we became friends because he lived next door to me. We've known each other since then, but we haven't kept in touch all that time – we lost contact with each other when we moved to Scotland in the 1970s for my job ... I didn't go to James' wedding but he came to mine ... And now? Well, I've been living here in Brighton since 99, and these days I see James about once a week, usually in the park where I walk my dog or in the pub for lunch with other friends that we've known for about the same length of time. We haven't been doing that for very long but it's good to get all of us together.

II. READING (2.5 points)

Hãy đọc đoạn văn về một buổi tiệc sinh nhật và trả lời các câu hỏi bên dưới.

Tối thứ bảy vừa rồi tôi được những người láng giềng mời đến dự tiệc sinh nhật của con trai họ. Đó không phải là một dịp tổ chức bình thường. Cặp vợ chồng trẻ này đã mười năm không có con sau khi cưới nhau vì vậy họ vô cùng sung sướng khi có một đứa con sau khi họ hầu như đã tuyệt vọng.

Tôi quyết định mang máy đến chụp vài bức ảnh cho gia đình hạnh phúc này. Chiếc bánh sinh nhật được đặt nổi bật giữa phòng khách. Chú nhóc John, chú bé đang được tổ chức sinh nhật, rất sôi nổi và muốn để ngón tay lên trên chiếc bánh. Bà con và bạn bè bắt đầu đến mang theo quà cáp gói trong các hộp giấy màu.

Vào đúng 8 giờ người ta tuyên bố cắt bánh. Chú bé được mặc bộ quần áo mới bảnh bảo trông như một vị hoàng tử bé. Ngọn nến được thổi và thức ăn bắt đầu được mang ra. Ông chủ nhà và người vợ đi quanh để biết chắc là mọi người đang vui vẻ. Chú bé John hình như biết được vai trò quan trọng của mình trong buổi tiệc và lúc nào cũng cười toe toét. Chú không mấy thích những nụ hôn và những cái ôm chặt của khách vì giờ đây chú chỉ mải mê vào các đồ chơi mà chú vừa mới nhận được.

Buổi tiệc kết thúc vào khoảng 11giờ tối. Tôi trở về nhà cảm thấy đó là một buổi tối thật thú vị và trông cho đến ngày hôm sau để đi rửa phim.

1. Tại sao buổi tiệc sinh nhật mà tác giả được mời đến không phải là một buổi tiệc bình thường?
2. Tại sao tác giả mang máy chụp hình đến buổi tiệc?
3. Chú bé được tổ chức sinh nhật ăn mặc như thế nào?
4. Tại sao chú bé không thích thú những cái ôm chặt vào lòng và những nụ hôn của khách khứa lắm?
5. Tác giả cảm thấy như thế nào về buổi tiệc sinh nhật và ông mong gì sau đó?

Đáp án:

1. Because they had been childless for 10 years after they were married.
2. To take some photographs of the happy family.
3. The boy was dressed in a smart, brand-new outfit and looked like a little prince.
4. Because he was interested in the toys.
5. He felf that it was delightful and looked forward to the next day to have the films developed.

III. PRONUNCIATION AND GRAMMAR (2.5 POINTS)

a. Nghe và chọn ô đúng, chú ý đến việc phát âm của những phần được gạch dưới.

b. Hoàn thành câu, sử dụng dạng đúng của động từ nguyên mẫu trong ngoặc đơn (nguyên mẫu không "to", nguyên mẫu có "to" hoặc nguyên mẫu thụ động).

1. to see 2. To be 3. to phone 4. pay 5. to be met
6. to be appointed

IV. WRITING (2.5 points)

Viết về một buổi tiệc sinh nhật của em hoặc của bạn em trong khoảng 120 từ. Những câu hỏi bên dưới có thể giúp em.

- Buổi tiệc sinh nhật của ai?
- Nó được tổ chức khi nào và ở đâu?
- Em làm gì ở đó?
- Em thích buổi tiệc đó như thế nào?

UNIT 4. VOLUNTEER WORK

Công việc từ thiện

A. VOCABULARY

1. whole life long		
2. volunteer	/ˌvɔlən'tiə/ (n.)	người tình nguyện, người xung phong
Schools need volunteers to help children to read.		
	(adj.)	tình nguyện
	(v.i.)	tình nguyện, xung phong làm, sẵn sàng làm
	(v.t.)	xung phong làm
Jill volunteered to organize a petition. *Several staff members volunteered for early retirement.*		
Family words		
a. voluntary	/'vɔləntri/(adj.)	tự ý, tự nguyện, tự giác
A voluntary agreement / arrangement *Attendance on the course is purely voluntary.*		
	(n.)	đề tài tự ý chọn (trong kỳ thi)
b. voluntarily	/'vɔləntrili/(adv.)	một cách tình nguyện, một cách tự giác
He was not asked to leave-he went voluntarily.		
3. to take care of		chăm sóc
4. orphan	/'ɔ:fən/(adj.)	mồ côi
	(n.)	đứa trẻ mồ côi
He was an orphan and lived with his uncle.		
	(v.t.)	làm cho (trẻ em) mồ côi cha mẹ
She was orphaned in the war.		
Family word		
orphanage	/'ɔ:fənidʒ/(n.)	cảnh mồ côi, trại mồ côi
She was brought up in an orphanage.		
5. home for the aged		trại dưỡng lão
6. to mow	/məu/(v.t.)	cắt, gặt (bằng liềm, hái)
I mow the lawn every week in summer.		
7. to retire	/ri'taiə/(v.i.)	thôi việc, nghỉ việc; về hưu

from job

She was forced to retire early from teaching because of ill health.

in sport

She fell badly, spraining her ankle, and had to retire.

from / to a place

The jury retired to consider the evidence.

After dinner he likes to retire to his study.

go to bed

I retired late, for as always the morning would arrive too soon.

Family word

retirement /ri'taiəmənt/(n.) sự về hưu, sự nghỉ việc

At 60, he was now approaching retirement.

Susan is going to take early retirement (= retire before the usual age).

8. to fire/'faiə/ = to dismiss/dis'mis/= to sack/sæk/: sa thải

9. to donate /dəu'neit/(v.t.) tặng, cho, biếu; quyên cúng

Family word

donation /dəu'neiʃn/(n.) sự tặng, sự cho, sự biếu; sự quyên cúng
đồ tặng, đồ cho, đồ biếu; đồ quyên góp
cho tổ chức từ thiện

To make a donation to charity

A generous / large / small donation

10. remote (area) /ri'mɔut/(adj.) xa, xa xôi, hẻo lánh, biệt lập (nơi ở, nhà cửa. .)
xa về mối quan hệ, xa về mặt họ hàng
xa xôi về mặt thời gian

place

A remote beach

One of the remotest areas of the world

time

In the remote past / future

relatives

A remote cousin

computer / system

A remote terminal / database

different

His theories are somewhat remote from reality.

very small

There is still a remote chance that they will find her alive.

11. mountainous (area)/'mauntinəs/(adj.) có núi, lắm núi, to lớn khổng lồ

A mountainous region / terrain

A mountainous plateful of food

12. to give care and comfort to sb chăm sóc, ai ủi ai

13. disadvantaged/,disəd'va:ntidʒd/(adj.) thiệt thòi, thua thiệt

advantaged/əd'va:ntidʒd/ (adj.) người chịu thiệt thòi, người chịu thua thiệt

A severely disadvantaged area

14. minority (children) thiểu số, số ít (người)

Only a small minority of students is / are interested in politics these days.

The rights of ethnic / racial minorities

15. literacy /'litərəsi/(n.) sự biết viết, sự biết đọc

A campaign to promote adult literacy

16. to raise (money) /reiz/(v.t.) nâng lên, đỡ dậy; giơ lên, đưa lên, kéo lên; ngước lên, ngẩng lên, xây dựng, dựng, nuôi trồng

move upwards

She raised the gun and fired.

increase

To raise salaries / prices / taxes

collect money / people

To raise funds / a loan

mention subject

The book raises many important questions.

cause

To raise doubts / fears / suspicions in people's minds

The plans for the new development have raised angry protests from local residents.

child / animal

They were both raised in the South.

farm animals / crops

To raise cattle / corn

end sth

To raise a blockade / a ban / an embargo / a siege

on radio / phone

We managed to raise him on his mobile phone.

dead person

Christians believe that God raised Jesus from the dead.

17. handicapped (children)/'hændikæpt/(adj.) bị tật nguyền, tàn tật

A mentally / visually handicapped child

18. starving (children)/sta:viŋ/(v.i.) chết đói, thiếu ăn

(v.t.) làm chết đói, bỏ đói; bắt nhịn đói (để phải làm gì) làm cho thèm khát, thiếu thốn, (hiếm) làm chết rét

When's food? I'm starving!

19. anti-drug campaign/kæm'pein/ chiến dịch chống ma tuý

20. war invalid people những người tàn tật trong chiến tranh

21. martyr /'ma:tə/(n.) kẻ chết vì nghĩa; kẻ chết vì đạo; liệt sĩ

The early Christian martyrs

(v.t.) hành hình (ai) vì đạo, hành hạ, đoạ đày

Many first-century Christians were martyred for their faith.

22. charity /'tʃæriti/(n.) lòng nhân đức, lòng từ thiện; lòng thảo lòng khoan dung

hội từ thiện; tổ chức cứu tế

Many charities sent money to help the victims of the famine.

Most of the runners in the London Marathon are raising money for charity.

23. to co-operate /kəu'ɔpəreit/(v.i.) hợp tác, cộng tác, chung sức

hợp lại, góp lại, góp phần, đưa đến kết quả (vật, sự việc)

(Mỹ) thi hành, thực hiện, tiến hành

The two groups agreed to cooperate with each other.

Family word

co-operation /kəu,ɔpə'reiʃn/(n.) sự hợp tác, sự cộng tác, sự chung sức

A report produced by the government in cooperation with the chemical industry

24. organisation of Education Development:		Tổ chức Phát triển Giáo dục
25. to set up (English classes)	/'setʌp/	tổ chức các lớp học tiếng Anh
26. veal (sandwiches)	/viːl/(n.)	thịt bê để nấu ăn
27. to object	/'ɔbdʒekt/(v.t.)	phản đối, chống đối lại đưa ra (cái gì) kèm để phản đối ai/cái gì
	(v.i.)	ghét, không thích, cảm thấy khó chịu

Everyday / household objects
The urge to possess the objects of our desire

Family word

objection	/əb'dʒekʃn/(n.)	sự phản đối, sự chống đối

To have no objection to
I have no objection to him coming to stay.

28. fire extinguisher	/iks'tiŋgwiʃə/(n.)	người dập tắt, người làm tắt
29. to snatch up	/'snætʃ/(v.t.)	vồ; túm; chộp; giật lấy

B. GRAMMAR

I. GERUND AND PRESENT PARTICIPLE

1. Gerund

a. Cấu tạo: **V-ing**

b. Cách dùng:

- **Danh động từ làm chủ ngữ:**

  Going to the cinema is fun. (*Đi xem chiếu phim thì thật là thích.)*
  Behaving like that is not good. (*Cư xử như thế thì không tốt.)*
  Thinking carefully helps us do things well.
  (*Suy nghĩ cẩn thận giúp chúng ta làm nhiều việc được tốt.)*
  Cách dùng trên tương đương với cấu trúc

  It is + adj. + to-infinitive

  Going to the cinema is fun. = It is fun to go to the cinema.
  Behaving like that is not good. = It is not good to behave like that.

- **Danh động từ đứng sau giới từ.**

  I am thinking about going camping in the mountain.
  (Tôi đang nghĩ đến việc đi cắm trại trên núi.)
  She is afraid of going there.
  (Cô ấy sợ phải việc phải đi đến đó.)
  Các em hãy học thuộc những giới từ đi theo các tính từ và động từ dưới đây:

  To look forward to : trông mong
  To insist on : khăng khăng, cố nài
  Surprised at : ngạc nhiên
  Interested in : thích thú
  Busy with : bận rộn

- **Danh động từ làm tân ngữ sau một số động từ.**

  He likes swimming. (*Cậu ấy thích bơi lội.)*
  I stopped smoking two years ago. *(Tôi bỏ thuốc cách đây hai năm rồi.)*

- **Ta dùng danh động từ với các động từ hoặc tính từ theo sau bằng một giới từ.**

  She is afraid of going out alone at night.
  We approve of studying hard.
  He is sad at doing housework all day.

2. Present participle (**hiện tại phân từ**)

a. Cấu tạo: **V-ing**

b. Cách dùng:

- Dùng sau các động từ chỉ cảm quan trong cấu trúc: verb +sb/ sth+ present participle
  I see him crossing the street.
  She smelt something burning.
- Dùng trong các cấu trúc: verb + time/ money + present participle
  He spent a lot of time doing charity work.
  They wasted their youth hanging around with bad people.
- Dùng trong các thì chỉ sự liên tiến như thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn...
  I am going to school now.
  She was watching T.V when the phone rang.
  We have been learning English for five years.
- Dùng trong dạng tỉnh lược mệnh đề.
  I finished my homework. I went to bed.
  ☞ Finishing my homework, I went to bed.
  I like swimming. I get up early to go to the beach in the morning for a swim.
  ☞ Liking swimming, I get up early to go to the beach in the morning for a swim.

II. PERFECT GERUND AND PERFECT PARTICIPLE: danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành.

Danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành cũng có cách dùng tương tự như danh động từ và hiện tại phân từ nhưng về mặt ý nghĩa nó diễn tả hoặc nhấn mạnh sự hoàn thành của một hành động.

Ví dụ:

Finishing my homework, I went to bed: *Sau khi làm xong bài tập tôi đi ngủ.*

Having finished my homework, I went to bed: *Sau khi đã làm xong bài tập tôi đi ngủ.*

Câu thứ hai nhấn mạnh việc đi ngủ chỉ xảy ra sau khi đã làm xong bài tập.

I approve of helping the poor. *Tôi đồng ý với việc giúp đỡ người nghèo.*

I approve of having helped the poor. *Tôi đồng ý với việc (chúng ta/ các bạn) đã giúp đỡ người nghèo.*

Câu thứ hai diễn tả ý giúp đỡ người nghèo này đã xảy ra rồi.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Hãy đọc các câu sau đây xem chúng có ý nghĩa gì

"Nếu anh cho tôi một con cá,
Tôi sẽ có cá ăn hôm nay.
Nếu anh dạy tôi cách câu cá,
Tôi sẽ có cá để ăn suốt đời"

Theo: New Interchange by Jack C. Richards

While you read

Hãy đọc bài văn và làm các bài tập bên dưới.

Mỗi quốc gia có nhiều người tình nguyện chăm sóc cho người khác. Ví dụ như nhiều học sinh và sinh viên ở Mỹ thường để ra nhiều giờ làm công việc từ thiện trong các bệnh viện, trại trẻ mồ côi hoặc trại dưỡng lão. Họ đọc sách cho những người ở những nơi này. Đôi khi họ chỉ ghé thăm, chơi với họ hoặc lắng nghe những khó khăn của họ.

Những người làm từ thiện trẻ khác đến làm việc trong nhà người bị bệnh hoặc già yếu. Họ dọn dẹp hoặc sửa sang nhà cửa, đi mua hàng hoặc cắt cỏ. Đối với các bé trai không còn bố thì có một tổ chức gọi là Những Người Anh Trai Lớn. Các sinh viên đưa các bé trai này đi chơi bóng chày hoặc đi câu cá và giúp các em hiểu biết những điều mà các em thường học được ở các ông bố của mình.

Một vài học sinh trung học tham gia vào việc giúp đỡ các trẻ em thua thiệt hoặc tàn tật. Các học sinh này chăm sóc và an ủi các trẻ em này và giúp các em vượt qua khó khăn của mình. Các sinh viên tham gia vào việc giúp những người đau khổ trong chiến tranh hoặc thiên tai như lụt lội hoặc hạn hán. Trong suốt ngày nghỉ hè họ tình nguyện làm việc ở các miền xa xôi hẻo lánh hoặc các miền núi để cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ em.

Mỗi thành phố có một số câu lạc bộ nơi mà các cậu con trai và các cô con gái có thể đến chơi hoặc học nghề thủ công. Một vài câu lạc bộ chiếu phim hoặc tổ chức các chuyến đi ngắn ngày như đi núi, đi biển, đi viện bảo tàng hoặc đi các điểm du lịch khác. Phần lớn những câu lạc bộ này sử dụng sinh viên và học sinh làm tình nguyện viên bởi vì họ đủ trẻ trung để hiểu được các vấn đề của các cô cậu còn trẻ tuổi.

Những người làm từ thiện tin rằng một số người hạnh phúc nhất trên thế giới là những người giúp mang lại hạnh phúc cho người khác.

☞ **Task 1.** *Từ volunteer xuất hiện trong bài văn dưới nhiều từ loại khác nhau (danh từ, động từ, tính từ hoặc trạng từ). Hãy sử dụng từ loại thích hợp để hoàn thành các câu sau.*

Đáp án:

1. When she retired, she did a lot of voluntary service for the Red Cross.
2. She was not fired - she left the company voluntarily.
3. She needs some volunteers to clean up the kitchen.
4. The company volunteers to donate fifty trucks to help the flooded areas.

☞ **Task 2.** *Chọn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.*

Đáp án:

1	2	3	4	5
A	D	B	D	B

☞ **Task 3.** *Trả lời câu hỏi*

1. Là người làm công tác từ thiện trong các bệnh viện, trại trẻ mồi côi và nhà dưỡng lão, các sinh viên học sinh thường làm gì?
2. Những người làm từ thiện giúp đỡ các trẻ em bị thiệt thòi và tàn tật vượt qua những khó khăn của mình như thế nào?
3. Sinh viên tình nguyện làm việc ở đâu vào các kỳ nghỉ hè?

Đáp án:

1. They usually visit these places. They read books to people there, play games with them or listen to their problems.
2. They give care and comfort to them and help them to overcome their difficulties.
3. During summer vacations, they volunteer to work in remote or mountainous areas (to provide education for children or medical services for local people).

After you read

Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi: "Tại sao người ta làm công việc từ thiện?"

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Quyết định xem những công việc nào dưới đây là công việc từ thiện.*

- Tham gia vào một chuyến đi tham quan.
- Giúp người ở các miền núi hoặc miền xa.

- Chăm sóc và an ủi người nghèo và đau ốm.
- Tham gia vào câu lạc bộ nói tiếng Anh.
- Giáo dục trẻ em thiệt thòi.
- Tham gia vào phong trào ngày thứ bảy xanh.

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Thực hành đoạn đối thoại và tạo ra các đoạn đối thoại tương tự, sử dụng các tình huống bên dưới.*

A: What kind of volunteer work are you participating in?
B: We are helping people in the mountainous areas.
A: What exactly are you doing?
B: We are teaching the children to read and write, planting trees, clearing roads and building schools.
A: Do you enjoy your work?
B: Yes. I like helping people.

Đáp án gợi ý:

1. A: What kind of volunteer work are you participating in?
   B: We are helping people in mountainous areas.
   A: What exactly are you doing?
   B: We are teaching the children to read and write.
   A: Do you enjoy your work?
   B: Yes. I like helping people.
2. A: What kind of volunteer work are you participating in?
   B: We are helping old or sick people.
   A: What exactly are you doing?
   B: We are cleaning up their houses.
   A: Do you enjoy your work?
   B: Yes. I like helping people.
3. A: What kind of volunteer work are you participating in?
   B: We are helping disadvantaged or handicapped children.
   A: What exactly are you doing?
   B: We are taking them to places of interest.
   A: Do you enjoy your work?
   B: Yes. I like helping people.
4. A: What kind of volunteer work are you participating in?
   B: We are taking care of war invalids and the families of martyrs.
   A: What exactly are you doing?
   B: We are listening to their problems.
   A: Do you enjoy your work?
   B: Yes. I like helping people.
5. A: What kind of volunteer work are you participating in?
   B: We are taking part in directing the traffic.
   A: What exactly are you doing?
   B: We are helping old people and young children to cross the road.
   A: Do you enjoy your work?
   B: Yes. I like helping people.

☞ **Task 3.** *Làm việc theo nhóm. Hãy kể một loại công việc từ thiện mà em và bạn bè làm để giúp đỡ người khác.*

C. LISTENING

Before you listen

Hoàn thành các câu hỏi bên dưới với các thông tin về bản thân em.

1. Em ủng hộ công việc từ thiện đều đặn như thế nào?
   ☐ đều đặn ☐ thỉnh thoảng ☐ bây giờ thì không
2. Cách gì tốt nhất để có tiền ủng hộ công việc từ thiện?
   ☐ qua việc tặng ☐ qua thuế ☐ qua hoạt động gây quỹ
3. Em thích công việc từ thiện nào trong những công việc dưới đây?
   ☐ giúp đỡ người già ☐ giúp đỡ người nghèo ☐ giúp đỡ người đau ốm

Listen and repeat

Organisation for Education Development (n) /,ɔ:gənai'zeiʃn/ /fɔ://,edju:'keiʃn/ /di'veləpmənt/	Tổ chức Phát triển Giáo dục
Spring School	
Disadvantaged children /,disəd'va:ntidʒd/	trẻ em bị thiệt thòi, thua thiệt
Co-operate /kəu'ɔpəreit/	hợp tác
fund raising/fʌnd/ /reiziŋ/	gây quỹ
Co-ordinate /kəu"ɔ:rdineit/	cộng tác, điều phối

While you listen

☞ **Task 1.** *Nghe và điền vào khoảng trống.*

Đáp án: 1. informal 2. 30 street children
3. 250 children (with special difficulties) 4. 1998
5. volunteers, June

Tapescript

Spring school is an informal school. It provides classes to disadvantaged children in Hochiminh City. Around 30 street children live and study at the school and about 250 children with special difficulties from District 1 regularly attend classes.

The Organization for Education Development co-operated with Spring School to set up English classes in 1998. Dance, theatre, singing and circus classes were set up a year later. Children from these classes participate in fundraising performances. They raise money to continue their English and Performance Arts classes.

Spring School requires volunteers to help organize their fundraising dinner held annually in June. This is an exciting night in which children perform circus, theatre, dance and singing at one of the largest hotels in Hochiminh City. They also need foreign volunteers to contact sponsors and help to expand the school activities. Volunteers are required from February to July to help organize these events.

It is hoped that more schools like Spring School will soon be found in other cities in Vietnam.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Mục đích của trường Spring là gì?
2. Các lớp học nào được tổ chức vào năm 1999?
3. Tại sao các em tham gia vào các cuộc trình diễn gây quỹ?
4. Các em biểu diễn xiếc, kịch và múa hát ở đâu?
5. Tại sao người ta cần đến các tình nguyện viên người nước ngoài?

Đáp án:

1. It provides classes for disadvantaged children in Hochiminh City.
2. Dance, theatre, singing and circus classes were set up in 1999.
3. Because they need money to continue their English and Performance Arts classes.
4. They perform circus, theatre, dance, and singing at one of the largest hotels in Hochiminh City.
5. Because they need help to organize their fundraising dinner held annually in June.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Kể lại ý chính của câu chuyện về trường May, sử dụng các gợi ý bên dư

- mục đích của trường Spring
- số học sinh sống và học tại trường
- hoạt động học sinh tham gia
- các loại tình nguyện viên trường Spring cần

D. WRITING

☞ **Task 1.** Đọc lá thư bên dưới và gạch chân những câu diễn đạt những điểm dưới đây:

- mở đầu thư
- sự biết ơn nhà tài trợ
- hoá đơn được viết như thế nào
- cách sử dụng tiền
- số lượng tài trợ
- kết thúc thư

Đáp án:

- Mở đầu thư: Dear Sir or Madam
- Số tiền được tài trợ: I am very happy to receive a donation of $500 from you company some days ago.
- Cách sử dụng tiền: the money will help us to repair the old school building an build a new block of flats for the handicapped students.
- Hoá đơn được viết như thế nào: We will certainly issue a receipt as soon as possible.
- Sự biết ơn nhà tài trợ: I would like to express our thanks for the donation fro your company.
- Kết thúc thư: I look forward to hearing from you soon. Yours faithfully.

☞ **Task 2.** *Hãy tưởng tượng em đang nhận được số tiền tặng là một triệu đô-la Mỹ từ mộ trong những tổ chức của địa phương để xây dựng thư viện trường. Hãy sử dụng các gợi trong bài tập 1 để viết một bức thư, báo sẽ viết giấy biên nhận và bày tỏ sự biết ơn.*

Đáp án gợi ý:

Dear Sir,

I am very happy to receive a donation of $1,000,000 from your company some day ago. I think that the money will help us to build a school library. We will certainly issue receipt as soon as possible.

I would like to express our faithful thanks for the donation from your organizatio and hope to get more assistance and cooperation from your organization in the future.

Yours faithfully,
Secretary
School Building Fund

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Hoàn thành những câu sau bằng các danh động từ thích hợp của các động t trong khung.*

Đáp án: 1. listening 2. bending 3. behaving 4. meeting
5. spending 6. waiting 7. starting

Exercise 2. *Hoàn thành những câu sau bằng các hiện tại phân từ thích hợp của các độn từ trong khung.*

Đáp án: 1. burning, rising 2. reading 3. lying 4. shopping
5. preparing 6. trying 7. modernizing

Exercise 3. *Chia động từ trong ngoặc ở danh động từ hoặc hiện tại phân từ.*

Đáp án gợi ý: 1. having made 2. Having been 3. having been 4. Having tied
5. Having read 6. having taken

UNIT 5. ILLITERACY

Mù chữ

A. VOCABULARY

1. province	/'prɔvins/(n.)	tỉnh
The provinces of Canada *The show will tour the provinces after it closes in London.*		
2. universalisation	/ju:ni'və:laizeiʃn/ (n)	sự phổ cập
3. illiteracy	/i'litərəsi/(n.)	nạn mù chữ, sự vô học, sự thất học (snh) lỗi (nói hay viết) do ít học
The illiteracy rate on the island is still unacceptably high.		
Family word		
illiterate	/i'litərət/(adj.)	dốt nát, mù chữ, thất học, không hiểu biết gì
A large percentage of the rural population was illiterate.		
	(n.)	người mù chữ, người thất học
The illiteracy rate on the island is still unacceptably high.		
4. to eradicate	/i'rædikeit/(v.t.)	nhổ rễ, trừ tiệt
Polio has been virtually eradicated in Brazil.		
Family word		
eradication	/i,rædi'keiʃn/(n.)	sự nhổ rễ, sự trừ tiệt
5. illiteracy eradication		xoá nạn mù chữ
6. highland	/'hailənd/(n.)	cao nguyên
7. relevant	/'reləvənt/(adj.)	thích đáng, thích hợp, xác đáng, có liên quan
These comments are not directly relevant to this enquiry.		
8. combat	/'kɔmbæt/(n.)	trận, trận đấu, trận đánh, trận chiến đấu
He was killed in combat.		
	(v.)	đánh nhau, chiến đấu
Measures to combat crime / inflation / unemployment / disease		
9. to expand	/ik'spænd/(v.)	mở rộng, trải ra, nở ra, phồng ra, giãn (toán) khai triển
Metals expand when they are heated.		
Family words		
expansion	/ik'spænʃn/(n.)	sự mở rộng, sự bành trướng, sự phát triển, sự phồng ra; phần mở rộng
A period of rapid economic expansion		
expansive	/ik'spænsiv/(adj.)	có thể mở rộng, có thể bành trướng, có thể phát triển, có thể phồng ra, có thể nở ra
She opened her arms wide in an expansive gesture of welcome. *We need to look at a more expansive definition of the term.*		
10. rate	/reit/(n.)	tỷ lệ, giá, suất, mức (lương...)
The number of reported crimes is increasing at an alarming rate. *Local businesses are closing at a / the rate of three a year.* *Advertising / insurance / postal rates* *A low / high hourly rate of pay* *We offer special reduced rates for students.*		
	(v.t.)	đánh giá, ước lượng, ước tính, định giá đánh thuế; định giá để đánh thuế
	(v.i.)	được coi như, được xem như, được xếp loại

The university is highly rated for its research.

They rated him highly as a colleague.

The schools were rated according to their exam results.

A top-rated programme

The incident didn't even rate a mention in the press.

11. to cheat (in exams)/tʃi:t/(v.t.) — lừa, lừa đảo

(v.i.) — gian lận, đánh bạc bịp

She is accused of attempting to cheat the taxman.

He cheats at cards.

12. to enforce /in'fɔ:s/(v.t.) — làm cho có hiệu lực, làm cho có sức mạnh

It's the job of the police to enforce the law.

Family word

enforcement /in'fɔ:smənt/(n.) — sự thúc ép, sự ép buộc, sự bắt tôn trọng, sự bắt tuân theo; sự đem thi hành (luật lệ)

Strict enforcement of regulations

13. strict /strikt/(adj.) — nghiêm khắc, chặt chẽ, không khoan dung, không có ngoại lệ, khắt khe, nghiêm ngặt

She left strict instructions that she was not to be disturbed.

There are strict guidelines on how the work is to be carried out.

14. school regulation/,regju'leiʃn/ — nội quy trường học

15. low-income /ləu'inkʌm/ — lợi tức, thu nhập thấp

Medicaid health coverage for low-income families

16. mature /mə'tjuə/(adj.) — chín, thành thục, trưởng thành, cẩn thận, chín chắn, kỹ càng

Family word

maturity /mə'tjuəriti/(n.) — tính chín; tính thành thục, tính trưởng thành tính cẩn thận, tính chín chắn, tính kỹ càng

He has maturity beyond his years.

17. academic /,ækə'demik/(adj.) — (thuộc) học viện; (thuộc) trường đại học (thuộc) viện hàn lâm có tính chất học thuật

The students return in October for the start of the new academic year.

Academic subjects / qualifications

(n.) — hội viên học viện, viện sĩ

18. self-respect /,selfri'spekt/(n.) — lòng tự trọng, thái độ tự trọng tư cách đứng đắn

Despite poverty and appalling conditions, these people still manage to keep their dignity and self-respect.

19. to express opinions on sth — phát biểu ý kiến

20. to encourage /in'kʌridʒ/(v.t.) — làm can đảm, làm mạnh dạn, khuyến khích, cổ vũ, động viên, giúp đỡ, ủng hộ

My parents have always encouraged me in my choice of career.

Family word

encouragement /in'kʌridʒmənt/(n.) — sự làm can đảm, sự làm mạnh dạn niềm khuyến khích, niềm cổ vũ, niềm động viên, sự giúp đỡ, sự ủng hộ

A few words of encouragement

21. realistic /riə'listik/(adj.) — (văn) hiện thực, (triết) theo thuyết duy thực có óc thực tế

A realistic assessment / view

We have to be realistic about our chances of winning.

22. to motivate /'məutiveit/(v.t.) thúc đẩy, làm động cơ thúc đẩy

He is motivated entirely by self-interest.

23. to focus on /'fəukəs/ tập trung vào

Research has focused on improving the car's aerodynamics.

24. to center sth on xoay quanh, tập trung vào

24. to concentrate on/'kɔnsentreit/ tập trung vào

25. table /'teibl/(n.) bàn, bàn ăn

Table 2 shows how prices and earnings have increased over the past 20 years.

26. to describe /dis'kraib/(v.t.) diễn tả, mô tả, miêu tả

Can you describe him to me?

The man was described as tall and dark, and aged about 20.

Family words

a. description /dis'kripʃn/(n.) sự tả, sự diễn tả, sự mô tả, sự miêu tả

To give a detailed / full description of the procedure

A brief / general description of the software

b. descriptive /dis'kriptiv/(adj.) diễn tả, mô tả, miêu tả, *(toán) hoạ pháp*

The descriptive passages in the novel

27. population /,pɔpju'leiʃn/(n.) dân cư (một thành phố. .), dân số
mật độ dân số (mức độ phân bố dân cư)

One third of the world's population consumes / consume two thirds of the world's resources.

The entire population of the town was at the meeting.

28. lowland /'ləulænd/(n.) vùng đất thấp
(the Lowlands) vùng đất thấp Ê-cốt

The lowlands of Scotland

Much of the region is lowland.

midland /'midlænd/(n.) trung du
(the Midlands) vùng trung du nước Anh

highland /'hailænd/(n.) cao nguyên
(the Highlands) vùng cao nguyên Ê-cốt

Highland roads

29. on the contrary /'kɔntrəri/(n.) sự trái lại, điều trái ngược

On the contrary, I enjoyed every minute.'

30. trend /trend/(n.) phương hướng, xu hướng, chiều hướng, khuynh hướng, phương hướng chung

Economic / social / political trends

There is a growing trend towards earlier retirement.

(v.i.) đi về phía, hướng về, xoay về
có khuynh hướng về, có xu hướng về, hướng về

31. research /ri'sə:tʃ,'ri:sə:tʃ/(n.) sự nghiên cứu

Medical / economic / historical / scientific research

Recent research on deaf children has produced some interesting findings about their speech

(v.i.) nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu

They're researching into ways of improving people's diet.

Family word

researcher /ri'sə:tʃə/(n.) nhà nghiên cứu

32. suitable	/'su:təbl/(adj.)	(+for/to) hợp, phù hợp, thích hợp với đúng lúc, đúng trường hợp

A suitable candidate

33. to drop	/drɔp/(v.i.)	chảy nhỏ giọt, rơi nhỏ giọt; nhỏ giọt ráo nước rơi, rớt xuống, gục xuống
	(v.t.)	nhỏ giọt, cho chảy nhỏ giọt để rơi, buông rơi, bỏ xuống, ném xuống vô tình thốt ra, buông (lời...); viết qua loa (cho ai vài dòng...)

fall

The climber slipped and dropped to his death.

He staggered in and dropped into a chair.

become weaker / less

The temperature has dropped considerably.

At last the wind dropped.

eyes

Her eyes dropped to her lap.

slope downwards

In front of them the valley dropped sharply away from the road.

deliver / send

Can you drop me near the bank?

Drop me a line when you get there.

leave out

She's been dropped from the team because of injury.

friends

She's dropped most of her old friends.

stop

I dropped German (= stopped studying it) when I was 14.

34. to fall	/fɔ:l/(v.i.)	rơi, rơi xuống, rơi vào (đen&bóng) rủ xuống, xoã xuống (tóc...); rụng xuống (lá); ngã hạ thấp, xuống thấp, xịu xuống; dịu đi
	(v.t.)	(tiếng địa phương)(Mỹ) chặt, hạ (cây)

drop down

Several of the books had fallen onto the floor.

stop standing

She slipped on the ice and fell.

of hair / material

Her hair fell over her shoulders in a mass of curls.

slope downwards

Beyond the hill, the land falls away sharply towards the river.

decrease

Their profits have fallen by 30 per cent.

be defeated

The coup failed but the government fell shortly afterwards.

die in battle

A memorial to those who fell in the two world wars

become

He had fallen asleep on the sofa.

happen / occur

A sudden silence fell.

Darkness falls quickly in the tropics.

belong to group

Out of over 400 staff there are just 7 that fall into this category.

35. to decrease /'di:kri:s/(v.) giảm bớt, làm suy giảm

The number of new students decreased from 210 to 160 this year.

36. to rise /raiz/(v.i.)rose, risen dậy, trở dậy, đứng dậy, đứng lên
mọc (mặt trời, mặt trăng...), lên, lên cao, bốc lên, leo lên, trèo lên, dâng lên, nổi, lên
(v.t.) làm nổi lên, làm hiện lên
trông thấy nổi lên, trông thấy hiện lên

increase

The industry is feeling the effects of recent price rises.

in power / importance

The rise of fascism in Europe

upward movement

She watched the gentle rise and fell of his chest as he slept.

sloping land

The church was built at the top of a small rise.

37. to increase /'inkri:s/(v.) tăng lên, tăng thêm, lớn thêm

The population has increased from 1.2 million to 1.8 million.

38. lifeguard /'laif ga:d/ người bảo vệ đời sống, sinh mệnh, tính mệnh

A life guard is a person who is employed at a beach or a swimming pool to rescue people who are in danger in the water.

39. to remind /ri'maind/(v.t.) nhắc nhở (ai)
làm cho ai nhớ lại, làm cho ai biết về ai/cái gì

I'm sorry, I've forgotten your name. Can you remind me?

40. to rest /rest/(v.i.) nghỉ, nghỉ ngơi; ngủ
(v.t.) cho nghỉ ngơi, đặt lên, dựa vào, chống
dựa trên cơ sở, đặt trên cơ sở, căn cứ vào

relax

The doctor told me to rest.

support

His chin rested on his hands.

be left

The matter cannot rest there-I intend to sue.

be buried

She rests beside her husband in the local cemetery.

41. to warn /wɔ:n/(v.t.) báo cho biết, cảnh cáo, răn

I tried to warn him, but he wouldn't listen.

If you're thinking of getting a dog, be warned-they take a lot of time and money.

Family word

warning /'wɔ:niŋ/(n.) sự báo trước, lời báo trước, dấu hiệu báo trước
lời cảnh cáo, lời răn, sự báo cho thôi việc;
sự báo nghỉ việc

Doctors issued a warning against eating any fish caught in the river.

To give sb fair / advance / adequate warning of sth

To give sb a verbal / written / final warning

B. GRAMMAR

REPORTED SPEECH WITH INFINITIVE: Câu tường thuật với động từ nguyên mẫu.

Dưới đây là các loại câu tường thuật với động từ nguyên mẫu.

1. Reported orders and requests. Tường thuật mệnh lệnh và yêu cầu.

Với loại tường thuật này chúng ta có thể sử dụng mẫu tường thuật: ***to tell/ ask someone to do sth*** (bảo/ yêu cầu ai làm gì)

Direct speech	Reported speech
"Please wait for a minute."	The man asked me to wait for a minute.
"You really must listen to your father."	My teacher told me to listen to my father.
"Would you mind opening the door?"	She asked me to open the door.

Dạng phủ định: ***to tell/ ask sb not to do sth*** (bảo/ yêu cầu ai đừng làm gì)

Direct speech	Reported speech
"Please don't talk in this part of the library"	He asked me not to talk in that part of the library.
"You mustn't come home late."	My mother asked me not to come home late.

2. Reported offers and suggestions. Tường thuật lời đề nghị giúp đỡ và sự đề nghị.

Chúng ta có thể sử dụng các động từ ***offer*** (đề nghị giúp đỡ) , ***promise*** (hứa), ***refuse*** (từ chối), ***agree*** (đồng ý) và ***threaten*** (đe dọa) với động từ nguyên mẫu như các ví dụ dưới đây:

Direct speech	Reported speech
"We'll visit you."	She promised to visit us.
"I'll try to make mom happy."	The boy promised to make mom happy.
"Let me give you a helping hand."	He offered to give me a helping hand.

Chúng ta có thể sử dụng mẫu : ***reported verb + object + to do something*** sau các động từ tường thuật ***remind*** (nhắc nhở), ***warn*** (cảnh báo), ***advise*** (khuyên) và ***invite*** (mời).

Direct speech	Reported speech
"Don't stay up late."	Mom reminded me not to stay up late.
" I think you should apologize her."	He advised me to apologize her.
"Would you like to go out with me?"	She invited me to go out with her.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc theo cặp. Mô tả bức tranh, sử dụng gợi ý bên dưới.

- thời gian và địa điểm của lớp học
- sách giáo khoa
- giáo viên

While you read

Hãy đọc đoạn văn dưới đây và làm các bài tập bên dưới.

Vào khoảng tháng bảy năm 2000, sáu mươi mốt tỉnh thành khắp Việt Nam đã hoàn thành chương trình "Phổ cập giáo dục tiểu học" và "Xóa nạn mù chữ". Tuy nhiên, vào thời gian đó chỉ 94% dân số biết đọc và biết viết. Điều này có nghĩa là còn nhiều việc cần phải làm để xóa nạn mù chữ trên đất nước chúng ta.

Vào mùa hè năm 2000, Hội Khuyến Học Việt Nam bắt đầu chiến dịch xóa nạn mù chữ. Trong chiến dịch này, sáu trăm học sinh các dân tộc thiểu số ở miền núi phía bắc được đề nghị cung cấp các kỹ năng đọc và viết cho 1.200 người mù chữ sống ở làng quê của mình. Vào năm 2001, tám trăm sinh viên tình nguyện tham gia vào chiến dịch. Số người được học đọc và viết lên đến 4.632 người. Đây là một cách giúp đỡ người dân vùng miền núi xa xôi có hiệu quả.

Những học sinh tham gia vào cuộc chiến chống lại nạn mù chữ xem việc giúp đỡ người dân làng mình là một việc làm vinh dự. Họ tình nguyện bỏ cả mùa hè của mình để dạy đọc và viết cho những người mù chữ. Thậm chí một số người còn chuẩn bị tài liệu cho thích hợp để dạy. Họ nói về kỹ thuật canh tác mới và kế hoạch hóa gia đình. Trước khi đi họ hứa sẽ trở lại vào mùa hè sau.

Chiến dịch xóa nạn mù chữ bắt đầu vào mùa hè năm 2002. Lúc này Hội Khuyến Học Việt Nam quyết định mở rộng hoạt động đến các tỉnh trung tâm miền núi. Giờ đây con số người mù chữ ở các vùng miền núi xa xôi ở đất nước chúng ta đang giảm dần dần. Hy vọng rằng chẳng bao lâu nữa nạn mù chữ sẽ được xóa trên đất nước chúng ta và càng ngày càng có nhiều người tham gia vào công cuộc xóa nạn mù chữ.

☞ **Task 1.** *Tìm từ tiếng Việt tương đương với những cụm từ bên dưới.*
Đáp án:

1. Universalisation of Primary Education: Phổ cập giáo dục tiểu học
2. remote and mountainous area: vùng miền núi xa xôi
3. illiteracy education: xóa mù chữ
4. farming techniques: kỹ thuật canh tác
5. family planning: kế hoạch hóa gia đình

☞ **Task 2.** *Sự chọn lựa A, B, C hoặc D nào tóm tắt đầy đủ nhất ý chính của toàn đoạn văn.*
Đáp án:

D: The Fight against illiteracy

☞ **Task 3.** Trả lời câu hỏi.

1. Tỉ lệ biết chữ ở Việt Nam vào năm 2000 là bao nhiêu?
   - 94% of the population.
2. Hội Khuyến Học Việt Nam bắt đầu chiến dịch nào?
   - The campaign for illiteracy eradication.
3. Có bao nhiêu học sinh tham gia vào chiến dịch vào năm 2000 và có bao nhiêu tham gia vào năm 2001?
   - 1400 - one thousand four hundred.
4. Sinh viên đã làm gì để giúp xóa nạn mù chữ?
   - They willingly/ voluntarily spent their vacations teaching ethnic minority illiterate people to read and write.
5. Điều gì sẽ xảy ra nếu càng ngày càng có nhiều người tham gia vào chiến dịch chống nạn mù chữ?
   - Illiteracy will soon be eradicated.

After you read
Làm việc theo nhóm. Hỏi và trả lời câu hỏi.

- Trong vùng em ở có người mù chữ hay không?
- Theo em chúng ta nên làm gì để giúp người mù chữ đọc và viết?

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Nối các vấn đề với các giải pháp.*

Đáp án:

1	2	3	4	5
b - g	a - e	d - f	c - j	i - h

☞ **Task 2.** *Làm việc theo nhóm. Hãy nói về các vấn đề ở trường và đưa ra giải pháp. Sử dụng các gợi ý trong bài tập 1.*

A. Có nhiều học sinh không thể mua sách giáo khoa theo yêu cầu. Theo em chúng ta nên làm gì để giúp các em đó?

B. Tôi nghĩ chúng ta nên đề nghị hiệu trưởng cung cấp sách giáo khoa miễn phí cho học sinh con em của các gia đình có thu nhập thấp.

C. Chúng ta nên thu gom sách giáo khoa cho thư viện.

☞ **Task 3.** *Làm việc theo nhóm. Nghĩ đến ba hoặc bốn vấn đề lớp học em đang gặp phải. Nói về những vấn đề này và đưa ra giải pháp. Em có thể sử dụng các gợi ý bên dưới.*

- lớp học đông (trên 50 học sinh trong mỗi lớp)
- thiếu bàn ghế (ba học sinh ngồi một bàn)
- vào mùa hè thời tiết nóng (không có quạt máy)
- vào mùa đông lớp học tối và lạnh (cửa sổ bị gãy, không có bóng đèn)

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi.

- Em đã bao giờ làm điều tra khảo sát hay chưa?
- Em có biết Perth ở đâu không?

Listen and repeat

effective /i'fektiv/ (adj.)	có kết quả, có hiệu lực
maturity /mə'tjuəriti/ (n)	tính chín; tính thành thực, tính trưởng thành
weaknesses /'wi:knisiz/ (n)	tình trạng yếu đuối, tình trạng yếu ớt, tình trạng yếu kém
performance /pə'fɔ:məns/ (n)	sự biểu diễn, cuộc biểu diễn
self - respect /self ri'spekt/ (n)	sự tự trọng
academic /,ækə'demik/ (adj.)	(thuộc) học viện; (thuộc) trường đại học
Perth	
western Australian /'westən ɔs'treiljə/ (n)	Tây Úc

While you listen

☞ **Task 1.** *Nghe và chọn câu trả lời đúng nhất cho các câu.*

Đáp án:

1	2	3	4
D	B	B	B

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Cuộc khảo sát diễn ra ở đâu?
2. Có bao nhiêu phần trăm sinh viên cảm thấy sự tôn trọng lẫn nhau là cần thiết cho việc học tập có hiệu quả?
3. Sinh viên lớn hơn cảm thấy thế nào?

Đáp án:

1. The survey took place in Perth.
2. 80 percent of the students.
3. They think that they should be allowed to give some input into (be involved in) school decision-making.

Tape script

In an informal survey carried out in Perth, Western Australia, students were asked to give their views on what makes an effective school. 80 percent of the students felt that mutual respect in the classroom was essential for effective learning to take place. This implied that the students should be treated as individuals with both their strengths and their weaknesses. 60 percent of the students felt they should be encouraged to set realistic goals for their own learning, and to have positive attitudes towards themselves and others.

About 55 per cent of the students expected their teachers to be motivated and interested in what they were doing; this would then reflect in the performance of the students. Nearly all the students believed that learning should be centered on important life skills such as communication, building self-respect and self-confidence, the ability to learn from failure, and time management, suited to the maturity of the students concerned.

One hundred per cent of the students felt that the social side of school was as important as academic activities. The older students felt that they should be allowed to give some input into school decision making which had a direct effect on students.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu hỏi: "Theo em điều kiện để học tốt hơn là gì - giáo viên giỏi hay sách giáo khoa tốt?"

D. WRITING

☞ **Task 1.** *Chọn từ thích hợp trong khung điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn.*

Đáp án:

1. varied	2. rise	3. declined	4. different
5. went up	6. dramatically	7. between	8. for

☞ **Task 2.** *Viết một đoạn văn khoảng 120 từ, mô tả thông tin trong bản bên dưới.*

Tỉ lệ biết đọc biết viết ở đất nước mặt trời mọc từ năm 1994 đến năm 2003.

	1994	1998	2000	2003
East	50%	53%	56%	95%
West	70%	75%	80%	85%
South	50%	45%	40%	30%

Ngôn ngữ giúp trong bài viết:

- the table shows/ describes ...
- As can be seen from the data in the table, ...

Nouns	Verbs	Adjectives	Adverbs
Rise *(sự tăng)*	Rise *(tăng)*	Slight *(sơ sơ)*	Slightly
Increase *(sự tăng)*	Increase *(tăng)*	Steady *(đều đều)*	Steadily
Decrease *(sự giảm)*	Decrease *(giảm)*	Sharp *(đáng kể)*	Sharply
Drop *(sự giảm)*	Drop *(giảm)*	Gradual *(dần dần)*	Gradually
Fall *(sự giảm)*	Fall *(giảm)*		

Em có thể bắt đầu bài viết như sau:

The table describes the trends of literacy rate in Sunshine country from 1994 to 2007 ......

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Viết lại câu thứ hai sao cho nghĩa của câu thứ hai và nghĩa của câu thứ nhất không đổi, sử dụng các từ cho sẵn.*

Ví dụ:

0. "Keep quiet," the teacher said to us.
The teacher told us to keep quiet.

Đáp án:

1. They promised to come back again.
2. The lifeguard advised us not to swim too far from the shore.
3. John asked Peter to close the window.
4. The teacher encouraged Eric to join the football team.
5. John promised to give it to him the next day.
6. My mum wanted Lan to become a doctor.
7. My sister reminded me to lock the door before going to school.
8. His boss advised him to go home and rest for a while.

Exercise 2. *Hãy viết các câu sau ở thể tường thuật sử dụng hình thức đúng của động từ cho sẵn trong ngoặc kép.*

Đáp án:

1. advise

"You should not drink too much beer."
He advised me not to drink too much beer.

2. invite

"Come and see me whenever you want."
She invited me to come and see her whenever I wanted.

3. want

"Please don't smoke in my car."
John asked me not to smoke in his car.

4. tell

"Sue, give me your phone number."
He told Sue to give him her phone number.

5. remind

"Don't forget to give it to Joe."
He reminded me to give it to Joe.

6. promise

"I'll never do it again."
He promised not to do it again.

7. agree

"All right, I'll wait for you."
He agreed to wait for me.

8. ask

"Please, lend me some money."
John asked her to lend him some money.

UNIT 6. COMPETITIONS

Thi đấu

A. VOCABULARY

1. marathon /'mærəθən/(n.) (thể) cuộc chạy đua maratông

To run a marathon
My job interview was a real marathon.

2. competition /,kɔmpə'tiʃn/(n.) sự cạnh tranh, sự tranh giành (địa vị...)
cuộc thi; (thể) cuộc thi đấu, cuộc đọ sức

There is now intense competition between schools to attract students.

Family words

a. to compete /kəm'pi:t/(v.i.) đua tranh, ganh đua, cạnh tranh

Several companies are competing for the contract.
We can't compete with them on price.

b. competitive /kəm'petitiv/(adj.) cạnh tranh, đua tranh

Competitive games / sports
A shop selling clothes at competitive prices (= as low as any other shop)

c. competitor /kəm'petitə/(n.) người cạnh tranh; đấu thủ, đối thủ

Our main / major / nearest competitor

3. representative /,repri'zentətiv/(adj.) miêu tả, biểu hiện, tiêu biểu, tượng trưng; đại diện

Is a questionnaire answered by 500 people truly representative of the population as a whole?
A representative sample of teachers

(n.) cái tiêu biểu, cái tượng trưng, cái điển hình, mẫu, mẫu điển hình cho

A representative of the UN
Our elected representatives in government
A sales representative

Family word

to represent /,repri'zent/(v.t.) miêu tả, hình dung, trình bày
tuyên bố cái gì như lời phản đối, như lời thỉnh cầu

act / speak for sb

The competition attracted over 500 contestants representing 8 different countries.
Local businesses are well represented on the committee (= there are a lot of people from them on the committee).

be equal to

This contract represents 20% of the company's annual revenue.

be example of

A project representing all that is good in the community

be symbol

Each colour on the chart represents a different department.

in picture

The carvings represent a hunting scene.

describe

The king is represented as a villain in the play.

make formal statement

They represented their concerns to the authorities.

4. to stimulate /'stimjuleit/(v.t.) kích thích, khích động; khuyến khích; khuấy động, khơi dậy sự quan tâm, sự hào hứng

The exhibition has stimulated interest in her work.

The article can be used to stimulate discussion among students

family word

stimulation /,stimju'leiʃn/(n.) sự kích thích; sự khuyến khích

Sensory / intellectual / sexual / visual / physical stimulation

5. spirit /'spirit/(n.) tinh thần, tâm hồn; linh hồn

mind / feelings / character

The power of the human spirit to overcome difficulties

To be in high / low spirits

courage / determination

Show a little fighting spirit.

loyal feelings

There's not much community spirit around here.

attitude

We approached the situation in the wrong spirit.

'OK, I'll try'. 'That's the spirit (= the right attitude).'

typical quality

The spirit of the times

The pioneer spirit

real meaning

Obey the spirit, not the letter (= the narrow meaning of the words) of the law.

soul

He is dead, but his spirit lives on.

imaginary creature

alcohol

I don't drink whisky or brandy or any other spirits.

(v.t.) (thường + up) khuyến khích, cổ vũ, làm phấn khởi, làm biến mất, chuyển nhanh, đưa biến đi

After the concert, the band was spirited away before their fans could get near them.

6. to sponsor /'spɔnsə/(n.) cha mẹ đỡ đầu, người bảo đảm, người đưa ra một đề nghị, người bảo lãnh cho một, đề nghị

The race organizers are trying to attract sponsors.

I'm collecting sponsors for next week's charity run.

(v.t.) đỡ đầu, bảo trợ

Sports events sponsored by the tobacco industry

The US is sponsoring negotiations between the two sides.

7. society /sə'saiəti/(n.) xã hội, lối sống xã hội, tầng lớp thượng lưu; tầng lớp quan sang chức trọng

Policies that will benefit society as a whole

Racism exists at all levels of society.

Their daughter married into high society.

He was a solitary man who avoided the society of others.

8. worksheet /'wə:kʃi:t/(n.) giấy chấm công

9. to observe /əb'zə:v/(v.) quan sát, theo dõi

tiến hành; cử hành lễ hội (lễ kỷ niệm...)

tuân theo, tôn trọng

Have you observed any changes lately?

All t haracters in the novel are closely observed (= seem like people in real life)

I fe as observing everything I did.

Family w

observati /ˌɔbzə'veiʃn/(n.) sự quan sát, sự theo dõi

Mos. ion was collected by direct observation of the animals' behaviour.

Resu scientific observations

10. to scor /skɔ:/(v.t.) đạt được (điểm, thắng lợi. .); thành công
cho điểm (người thi đấu. .)
(thể) làm bàn, đạt điểm thắng

get points / goals

Fraser in the second half.

Who's re?

She sco n the French test.

succeed

The arm nued to score successes in the south.

arrange / write music

The piece ored for violin, viola and cello.

cut

Score the card first with a knife.

have sex

Did you score last night?

11. performance /pə'fɔ:məns/(n.) sự làm; sự thực hiện; sự thi hành, sự biểu diễn, việc đóng (phim, kịch...); cuộc biểu

The performance starts at seven.

An evening performance

A performance of Ravel's String Quartet

She gave the greatest performance of her career.

It's such a performance getting the children off to school in the morning.

12. to announce /ə'nauns/(v.t.) báo, loan báo, thông tri, công bố, tuyên bố,
(v.i.) đọc bản giới thiệu tin tức, đọc chương trình

They haven't formally announced their engagement yet.

The government yesterday announced to the media plans to create a million new jobs.

Has our flight been announced yet?

13. to award /ə'wɔ:d/(v.t.) tặng, tặng thưởng, trao tặng, quyết định ban cho, quyết định cấp cho

He was awarded damages of $50000.

14. smoothly /'smu:ðli/(adv.) một cách êm ả; một cách trôi chảy

Traffic is now flowing smoothly again.

The interview went smoothly.

15. to recite (the poem)/ri'sait/(v.t.) ngâm thơ, kể

Each child had to recite a poem to the class.

16. to patter (rain)/'pætə/(v.i.) rơi lộp độp (mưa...), chạy lộp cộp (vó ngựa...)
(v.t.) làm rơi lộp độp, làm kêu lộp cộp

Rain pattered against the window.

17. entry /'entri/(n.) sự đi vào

going in

She made her entry to the sound of thunderous applause.

joining group

Countries seeking entry into the European Union

in competition

There have been some impressive entries in the wildlife photography section (= impressive photographs)

Entry is open to anyone over the age of 18.

written information

An encyclopedia entry

door / gate

You can leave your umbrella in the entry.

18. procedure /prə'si:dʒə/(n.) tiến trình, quá trình

Maintenance procedures

Emergency / safety / disciplinary procedures

19. venue /'venju:/(n.) nơi gặp gỡ, nơi xảy ra sự kiện, nơi tổ chức

The band will be playing at twenty different venues on their UK tour.

20. troop /tru:p/(n.) đoàn, lũ, đàn, đám, bọn, toán, đội hướng đạo sinh ở địa phương

They announced the withdrawal of 12000 troops from the area.

(v.i.) xúm lại, lũ lượt kéo đến; đi từng đàn từng lũ

After lunch we all trooped down to the beach.

21.tropical /'trɔpikl/(adj.) (thuộc) nhiệt đới; có tính chất nhiệt đới, giống như vùng nhiệt đới, tìm thấy ở vùng nhiệt đới

Tropical fish / birds / plants

22. dreadful /'dredful/(adj.) dễ sợ, khiếp, kinh khiếp

(thgt) rất tồi, rất xấu; hết sức rầy rà, rất khó chịu, rất bực mình, chán ngấy, làm mệt mỏi

What dreadful weather!

What a dreadful thing to say!

He's a dreadful snob.

(n.) (thgt) truyện khủng khiếp; tiểu thuyết rùng rợn

23. twinkle /'twiŋkl/(n.) sự lấp lánh; ánh sáng lấp lánh

sự long lanh, tia lấp lánh trong mắt

cái nháy mắt

He looked at me with a twinkle in his eye.

(v.i.) lấp lánh lóng lánh, long lanh

Her eyes twinkled with mischief.

nhấp nháy

Stars twinkled in the sky.

Twinkling lights in the distance

24. absolute /'æbsəlu:t/(adj.) tuyệt đối, hoàn toàn; thuần tuý, nguyên chất

chuyên chế, độc đoán

xác thực, đúng sự thực, chắc chắn

A class for absolute beginners

Absolute confidence / trust / silence / truth

There's absolute rubbish on television tonight.
He must earn an absolute fortune.
There was no absolute proof.

25. to think twice — suy nghĩ cẩn thận, cân nhắc
You should think twice about employing someone you've never met.

26. to congratulate sb on sth /kən'grætʃuleit/ chúc mừng ai về điều gì
I congratulated them all on their results.

27. to insist on sth /in'sist/ — khăng khăng, cố nài
I didn't really want to go but he insisted.
Stay and have lunch. I insist!

28. to accuse sb of sth / doing sth /ə'kju:z/ buộc tội ai về chuyện gì
To accuse sb of murder / theft

29. to prevent sb from sth / doing sth/pri'vent/ ngăn không cho ai làm gì
The accident could have been prevented.

30. to deny doing sth /di'nai/ — chối đã làm gì
She denied saying such bad words.
to deny a claim / a charge / an accusation
The spokesman refused either to confirm or deny the reports.

31. to thank sb for sth/ doing sth
I must write and thank Mary for the present.

32. to admit doing sth /əd'mit/ — nhận đã làm gì
She admitted telling him the truth.
She admits to being strict with her children.
Don't be afraid to admit to your mistakes.
It was a stupid thing to do, I admit.

33. to look forward to sth/ doing sth — trông cái gì/ trông làm gì
I am looling forward to meeting him again.
I'm looking forward to the weekend.

34. to upgrade /ʌp'greid/(v.t.) — đưa lên cấp bậc cao hơn, nâng cấp, đề bạt
On the flight back, we were upgraded to business class.

35. MSF (Doctors without Borders): — Thầy Thuốc không Biên Giới

36. medical relief — sự cứu viện y tế, sự giảm đau về y tế

37. to suffer /'sʌfə/(v.t.) — chịu, bị; trải qua, cho phép; dung thứ, chịu đựng
(v.i.) — đau, đau đớn, đau khổ
chịu thiệt hại, chịu tổn thất, bị xử tử
I hate to see animals suffering.
He suffers from asthma.
Road accident victims suffering from shock

38. disaster /di'za:stə/(n.) — tai hoạ, thảm hoạ, tai ách, điều bất hạnh
An air / a ferry disaster
Environmental disasters
Losing your job doesn't have to be such a disaster.
Disaster struck when the wheel came off.

39. earthquake /'ə:θkweik/(n.) — sự động đất, sự địa chấn
(bóng) sự chấn động (xã hội...)
Damage caused by a powerful earthquake

40. to deal with /di:l/(v.t.) — (thường + out) phân phát, phân phối
chia (bài), ban cho

(v.i.) giao du với, có quan hệ với, giao thiệp với, chơi bời đi lại với
(thương) giao dịch buôn bán với
(+in) buôn bán

Whose turn is it to deal?

drugs

You can often see people dealing openly on the streets.

41. reaction /ri:'ækʃn/(n.) sự phản tác dụng, sự phản ứng lại
(lý) (hóa) phản ứng, sự phản động

to event / situation

What was his reaction to the news?

change in attitudes

The return to traditional family values is a reaction against the permissiveness of recent decades.

to drugs

To suffer / have an allergic reaction to a drug

to danger

A skilled driver with quick reactions

against progress

The forces of reaction made change difficult.

science

A chemical / nuclear reaction

Action and reaction are equal and opposite.

Family words

a. to react /ri:'ækt/(v.i.) tác động trở lại, ảnh hưởng trở lại, phản ứng lại, (lý) (hóa) phản ứng
(+against) chống lại, đối phó lại

Local residents have reacted angrily to the news.

I nudged her but she didn't react.

b. reactive /ri:'æktiv/(adj.) tác động trở lại, ảnh hưởng trở lại, phản ứng lại (lý)(hóa) phản ứng

The police presented a reactive rather than preventive strategy against crime.

42. challenge /'tʃælindʒ/(n.) sự thách thức

The role will be the biggest challenge of his acting career.

To face a challenge (= to have to deal with one)

(v.t.) thách, thách thức

The story was completely untrue and was successfully challenged in court.

Mike challenged me to a game of chess.

43. rewarding /ri'wɔ:diŋ/(adj.) bổ ích; thoả mãn (về một hoạt động. .)
đáng xem, đáng đọc (sách...); đáng làm (việc, nhiệm vụ...)

A rewarding experience / job

Teaching is not very financially rewarding (= is not very well paid).

44. solution /sə'lu:ʃn/(n.) sự giải quyết, giải pháp, cách giải quyết

Attempts to find a solution have failed.

The solution to last week's quiz is on page 81.

B. GRAMMAR

REPORTED SPEECH WITH GERUND. Câu tường thuật với danh động từ.

Chúng ta sử dụng danh động từ sau các động từ tường thuật

1. **Suggest** (đề nghị)
Ví dụ: "Shall we go for a swim now?"
☞ She suggested going for a swim.
"What about playing tennis?"
☞ Tom suggested playing tennis.

2. **Admit** (chấp nhận)
"I know I am wrong"
☞ He admitted being wrong.
"I've broken the mirror."
☞ She admitted breaking the mirror.

3. **Insist on** (cố nài)
"I really need a break after lunch."
☞ The boy insisted on having a break after lunch.
"Please come on! Lend me some money."
☞ The woman insisted on lending some money.

4. **Apologize for** (xin lỗi về)
"Sorry I've hurt you."
☞ She apologized for having hurt him.
"Sorry I'm late."
☞ The man apologized for being late.

5. **Accuse sb of** (buộc tội ai về)
"You've stolen my bicycle!"
☞ The boy accused his friend for having stolen his bicycle.
"It's you who broke my glasses."
☞ The old lady accused the poor girl for having broken her glasses.

6. **Dream of** (mơ về)
"I desperately want to become a doctor."
☞ He dreamt of becoming a doctor.
"What I always want is to see my family again."
☞ She dreamt of seeing her family again.

7. **Prevent sb from** (ngăn không cho ai làm gì)
"I won't allow you to get in touch with him."
☞ Her father prevented her from getting touch with him.
"I can't let you use the mobile phone."
☞ Her mother prevented her from using mobile phone.

8. **Deny** (chối)
"I didn't say that."
☞ She denied saying that.
"I didn't turn on the T.V"
☞ He denied turning on the T.V.

9. **Thank sb for** (cảm ơn ai về)
"It's really nice of you to visit me."
☞ She thanked him for visiting her.
" It's very kind of you to lend me some money."
☞ He thanked her for lending him some money.

10. Think of (nghĩ đến)

"I like the car. I will buy it."

☞ The woman thought of buying the car.

"The woman is very poor. I think we should help her."

☞ The man thought of helping the poor woman.

11. Look forward to (trông)...

"I feel like going to America soon."

☞ The woman looked forward to going to America soon.

"I can't wait to meet you again."

☞ The boy looked forward to meeting his mother again.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Nhìn vào tranh. Nối tranh với các từ trong khung.

Đáp án: a. Quiz "Road to Mount Olympia"
b. London Marathon
c. Sao Mai Television Singing Contest
d. Olympic Games

Làm việc với bạn. Hỏi và trả lời câu hỏi.

1. Em có thích tham gia vào các cuộc thi như thế không? Tại sao có? Tại sao không?
2. Em có hy vọng thắng trong một cuộc thi không? Nếu có thì em muốn thắng trong cuộc thi nào?
3. Có phải chiến thắng là điều quan trọng nhất trong một cuộc thi hay không? Tại sao có? Tại sao không?

While you read

Đọc đoạn văn và làm các bài tập bên dưới.

Thứ bảy tuần trước đại diện ba lớp trường chúng tôi tham gia vào cuộc thi tiếng Anh chung kết hàng năm do các giáo viên tiếng Anh trường tôi tổ chức. Mục đích của cuộc thi là để kích thích tinh thần học tiếng Anh trong học sinh. Cuộc thi do hội phụ huynh học sinh tài trợ. Cô Liên, giáo viên tiếng Anh lớp chúng tôi, giải thích luật chơi cho học sinh.

"... Để tham gia vào cuộc thi các em phải làm việc theo nhóm ba người. Mỗi nhóm phải hoàn thành tất cả năm hoạt động. Để hoàn thành một hoạt động các em sẽ phải trả lời các câu hỏi trên các tờ giấy trong vòng hai phút. Ban giám khảo sẽ quan sát và cho điểm sự trình bày của các em. Điểm tối đa cho mỗi hoạt động là 15 điểm. Vào cuối cuộc thi ban giám khảo sẽ công bố điểm tổng cộng của mỗi đội. Đội nào được điểm cao nhất sẽ là đội chiến thắng. Đội thắng sẽ được tặng thưởng một bộ CD học tiếng Anh và một cuốn từ điển Oxford Advanced Learner. Bây giờ chúng ta hãy bắt đầu cuộc thi."

Hùng, Thu và Nga là các thành viên của nhóm A. Họ đọc nhanh các câu hỏi và cố gắng tìm ra câu trả lời. Ban đầu mọi thứ đều trôi chảy. Họ hầu như làm xong cả năm hoạt động. Nhưng trong hoạt động thứ năm Hùng gặp khó khăn khi đọc bài thơ. Cậu ấy không nhớ câu cuối cùng. Thời gian hết và ban giám khảo công bố kết quả. Đội chiến thắng là đội B, đạt được 70 điểm; nhóm của Hùng được 65 và nhóm C được 60. Thu cảm thấy hơi bực mình. Hùng xin lỗi vì đã không đọc hết bài thơ. Nhưng Nga thì xoa dịu bằng cách nói: "Với mình điều quan trọng nhất là sự tham gia của chúng mình vào cuộc thi và niềm vui mà cuộc thi đem lại."

☞ **Task 1.** *Hãy nối các từ hoặc cụm từ bên trái với định nghĩa ở bên phải.*

Đáp án:

1	2	3	4	5	6
d	F	e	c	b	a

☞ **Task 2.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Ai tham gia vào cuộc thi tiếng Anh chung kết hàng năm thứ bảy tuần qua?
2. Mục đích của cuộc thi là gì?
3. Ai tài trợ cho cuộc thi?
4. Mỗi nhóm học sinh phải làm gì trong suốt cuộc thi?
5. Ban giám khảo đã phải làm gì để chọn ra đội thắng?
6. Cái gì sẽ được tặng thưởng cho đội thắng?

Đáp án:

1. The representatives of three classes of the speaker's school took part in the annual final English Competition last Saturday.
2. Its aim is to stimulate the spirit of learning English among students.
3. The Student's Parents Society sponsored the competition.
4. They had to compete five activities in all. On competition of each activity, they had to answer the questions in the worksheets within two minutes.
5. They had to observe and score the students' performance. A maximum score for each activity was 15. At the end of the competition they would announce the total score of each group. The group that got the highest score would be the winner.
6. The winner would be awarded a set of CDs for studying English and an *Oxford Advanced Learners' Dictionary.*

☞ **Task 3.** *Đọc lại đoạn 3 và hoàn thành câu.*

Đáp án:

1. In activity 5, Hung was unable to recite/ complete the poem (because he could not remember the last sentence.)
2. Having achieved the highest score, Group B became the winner of the competition.
3. Group C lost the game. They just got 60 points.
4. Nga encouraged her group by saying: "For me the most important thing was our participation in the competition and the enjoyment we had from it."

After you read

Đây là bài thơ Hùng đọc ở cuộc thi tiếng Anh chung kết hàng năm. Đọc và dịch sang tiếng Việt.

Em có thích bầu trời đêm
Khi các vì sao đang chiếu sáng?
Em có thích bầu trời ban ngày
Khi các đám mây đều đã bỏ đi?

Điều tôi thích là mặt trời buổi sáng
Tỏa ánh nắng lên người lúc tôi chạy
Và tôi cũng thích mưa
Rơi vào ô cửa kính.

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Cuộc thi nào em thích hay không thích? Đánh dấu (✓) vào cột thích hợp. So sánh câu trả lời của em với bạn.*

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Hỏi bạn cảm thấy thế nào về mỗi loại cuộc thi ở trong task 1.*

Ví dụ: A: What do you think of the General Knowledge Quiz?

B: Oh, it's great. It's an opportunity to test your general knowledge.

Useful language	
Great	- opportunity to test my general knowledge. *(dịp tốt để kiểm tra kiến thức tổng quát)*
Interesting	- good time for practising English. *(lúc tốt để thực hành tiếng Anh)*
Good fun	- opportunity for mycreative activities. *(dịp tốt cho các hoạt động sáng tạo của bạn)*
Boring	- makes me feel sleepy. *(làm bạn thấy buồn ngủ)*
Wonderful	- making me cheerful/ feel happy. *(làm bạn thấy vui/ cảm thấy hạnh phúc)*
Exciting	- good chance for my physical training. *(dịp tốt để tập thể hình và bạn trông khỏe mạnh)*

Đáp án:

A: What do you think of the General Knowledge Quiz?
B: Oh, it's interesting. It's good time for practising English.
A: What do you think of the General Knowledge Quiz?
B: Oh, it's good fun. It's opportunity for your creative activities.
A: What do you think of the General Knowledge Quiz?
B: Oh, it's boring. It makes you feel sleepy.
A: What do you think of the General Knowledge Quiz?
B: Oh, it's wonderful. It makes you cheerful/ feel happy.
A: What do you think of the General Knowledge Quiz?
B: Oh, it's exciting. It's a good chance for your physical training, and you look athletic

☞ **Task 3.** *Làm việc theo nhóm. Nói về một cuộc thi gần đây em tham gia hoặc xem. Sử dụng những gợi ý bên dưới.*

1. Em thấy hoặc tham gia ở đâu và khi nào?
2. Đó là loại thi đấu nào?
3. Ai tổ chức?
4. Ai tham gia?
5. Ai đã chiến thắng?
6. Em có thích không? Tại sao có? Tại sao không?

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi.

1. Cuộc chạy đua Boston là gì?
2. Theo em ai có thể tham gia vào cuộc chạy Boston?

Listen and repeat

Race	/reis/ (n)	cuộc chạy đua
formally	/'fɔ:məli/ (adj.)	hình thức, trang trọng
female	/'fi:meil/ (n) (adj.)	phái nữ
McDermott		
athletic	/æθ'letik/ (adj.)	lực lưỡng, khoẻ mạnh
clock	/klɔk/	chạy (đi...) mất... (bao nhiêu thời gian)
association	/ə,səusi'eiʃn/ (n)	hội
Kuscsik		

While you listen

☞ **Task 1.** *Lắng nghe đoạn đối thoại về cuộc chạy maratông Boston và quyết định những câu dưới đây đúng hay sai.*

1. Cuộc chạy đua maratông Boston được tổ chức hàng năm ở Mỹ.
2. Cuộc chạy đua maratông Boston bắt đầu vào năm 1870.
3. John McDermott chạy mất 2 giờ 50 phút và 15 giây.
4. Phụ nữ được chính thức cho phép tham gia và chạy đường dài vào năm 1957.
5. Vào năm 1984, 34 nước khác nhau tham gia vào cuộc chạy đua maratông.
6. Theo luật lệ của cuộc chạy đua Boston thì người chạy phải đi qua trung tâm của Boston.

Đáp án:

	T	F
1	✓	
2	✓	
3		✓
4		✓
5	✓	
6		✓

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

Đáp án:

1. (He came from) New York.
2. (She became the first official champion as a female runner) in 1972.
3. 8 (women started and finished the race in 1972).
4. (It's) about 26 miles or 42 kilometers.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Nêu tên một số vận động viên nổi tiếng ở Việt Nam và nêu lên những gì đặc biệt về họ.

Tape script

Trang: *What are you reading Paul?*

Paul: *The history of Boston Marathon. This is one of the oldest road races in the United States.*

Trang: *It sounds interesting! How often is it held?*

Paul: *Every year, in the middle of April.*

Trang: *When did the Boston Marathon begin?*

Paul: *It began in 1897. And the same year, Mc John Dermott won the first Boston Athletic Association Marathon.*

Trang: *Who was John Mc Dermott? Where did he come from?*

Paul: *He was the first man who won the first Boston Marathon in the USA. He came from New York.*

Trang: *How long did it take him to reach the finish?*

Paul: *He was emerged from 15 runners, and he clocked 2 hours 50 minutes and 10 seconds*

Trang: *That was a great man!... And what about the female runners, Paul? I mean ... did women have right to participate in long distance running?*

Paul: *Yes. But not until 1967 women were formally accepted to take part in the Boston races ... And a few years later Kuscsik, the first woman, became the first official champion as a female runner.*

Trang: *Really? When did she win the race?*

Paul: *In 1972. At that time, there were 8 women starting the race and all 8 finished.*

Trang: *How wonderful they were! ... Paul, I'm wondering if the race is held for only American people.*

Paul: *No. In fact, each year more runners from every part of the world join the Boston Marathon. For example, in 1984 there were 6164 runners from 34 different countries running in the marathon.*

Trang: *Can you tell me some more about the rules of the Boston Marathon?*

Paul: *Yes, of course. According to its rules, the Boston race is about 26 miles, or 42 kilometers. Runners have to go through 13 towns during the race. It ends in the center of Boston.*

Trang: *Oh! It's quite a long distance. But it's an interesting sport for all people.*

D. WRITING

☞ **Task 1.** *Đọc lá thư bên dưới và tìm ra những thông tin cần thiết cho một Cuộc thi Hùng biện tiếng Anh.*

Đáp án:

- the number of participants
- entry procedures
- venue
- date and time

☞ **Task 2.** *Hãy tưởng tượng em là Kate Johnson, thư ký của Cuộc thi Hùng biện tiếng Anh. Hãy viết một lá thư để trả lời Thu Trang, sử dụng các chi tiết bên dưới.*

- number of participants: 25
- venue: 106 Tran Hung Dao Street, Hoan Kiem District, Hanoi.
- date: November 25
- arrival time: 7:00 p.m; starting time: 8:00 p.m
- phone number: (04)9838188; email: Englishclub06@yahoo.com

Đáp án gợi ý:

October 28, 2006

Dear Thu Trang,

Thank you for your letter and welcome to our English-Speaking Competition. Here are some details about the competition.

The number of participants is limited - just 25. The competition is held on 25 November 2006 at 106 Tran Hung Dao Street, Hoan Kiem District, Hanoi. It starts at 8.00. Contestants should be present one hour before the competition for registration.

For more information please contact me on the phone number (04) 9424894, and e-mail: englishclub06@yahoo.com

Best wishes,
Kate Johnson
Secretary

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Đổi các câu trực tiếp sang gián tiếp. Phần đầu của câu đã được cho sẵn.*

Đáp án:

1. John congratulated us on passing our exams.
2. Mary apologized for not phoning me earlier.

3. Peter insisted on driving Linda to the station.
4. The teacher accused the boy of not paying attention to what he had said.
5. Bod has always dreamed of being rich.
6. I warned Ann against staying at the hotel near the airport.
7. Her mother prevented Jane from going out that night.
8. Miss White thanked Jack for visiting her.

Exercise 2. *Viết lại đoạn đối thoại ở thể tường thuật, sử dụng từ trong khung.*

Đáp án: 1. Tom insisted on paying for the meal.
2. Mr. and Mrs. Smith looked forward to meeting their children soon.
3. The boy denied breaking the window of the woman's house.
4. The policeman stopped the customer (from) leaving the shop.
5. The thief admitted stealing Mrs. Brown's car.
6. Ann suggested having a party the next Saturday.
7. John and his wife were thinking of buying the house.

TEST YOURSELF B

1. LISTENING (2.5 points)

Nghe và chọn câu trả lời đúng nhất A, B, C hoặc D.

Đáp án:

1	2	3	4	5
A	B	C	C	B

II. READING (2.5 points)

Đọc bài khoá và trả lời câu hỏi.

Chức vô địch quan trọng nhất trong cuộc thi bóng đá quốc tế nữ là Cúp Bóng Đá Nữ Thế Giới. Được tổ chức bởi FIFA, bộ phận điều hành lớn nhất của thể thao, cuộc thi đấu đầu tiên của Cúp Bóng Đá Nữ Thế Giới được tổ chức vào năm 1991, sáu mươi mốt năm sau ngày tổ chức Cúp Bóng Đá Nam Thế Giới. Mặc dù mới được thành lập không lâu, Cúp Bóng Đá Nữ Thế Giới đang trở nên phổ biến. Chức vô địch đầu tiên được đăng cai tại Trung Quốc với 12 đội bóng được gởi đến đại diện cho đất nước họ. Sau đó tám năm, hơn 650.000 khán giả đã đến dự trận chung kết và gần một tỉ người xem từ 70 nước xem trên truyền hình. Và vào khoảng trận thi đấu lần thứ tư vào năm 2003, số người vào chung kết tăng đến 16 tỉ. Theo FIFA ước tính thì hiện nay 40 triệu thiếu nữ và phụ nữ chơi bóng đá trên thế giới sẽ bằng với số nam giới chơi bóng đá vào năm 2010.

Cúp Bóng đá Nữ Thế Giới FIFA vào năm 2007 sẽ được tổ chức ở Trung Quốc. Trước đây Trung Quốc đã đăng cai Cúp Bóng đá Nữ Thế Giới 2003 nhưng do sự bùng nổ của bệnh SARS (Hội chứng suy giảm đường hô hấp cấp tính dữ dội) ở nước nầy, sự kiện trên phải chuyển sang nước Mỹ. Người ta nghĩ rằng Trung quốc là nước duy nhất có thể tổ chức cuộc thi đấu trong thời gian ngắn như vậy vì nước nầy đã đăng cai Cúp thế giới năm 1999.

Đáp án:

1	2	3	4	5
D	B	B	C	C

III. PRONUNCIATION AND GRAMMAR (2.5 points)

a. *Nghe và chọn ô đúng, chú ý đến cách phát âm những phần gạch dưới.*

b. Hoàn thành bài khoá, sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án:

1. taking 2. to go 3. smoking 4. saying

5. do 6. going 7. to make

IV. WRITING (2.5 points)

Hãy viết về một trong những cuộc thi cho học sinh trung học trên truyền hình. Em có thể sử dụng các hướng dẫn bên dưới.

- thời gian và kênh truyền hình
- chiều dài của cuộc thi, các phần của cuộc thi
- số người thi
- nội dung câu hỏi
- cảm tưởng của em

Bài viết gợi ý:

I enjoy watching television and often spend one or two hours watching it everyday. I sometimes spend more time watching it at weekends. One of my favourite programmes is "The way to Olympic Peak". It is always on from 9 o'clock to 11 o'clock on VTV3 on Sundays. I like watching it because the three competitors on each show are very intelligent. They are all advanced students from different schools. They have to answer several questions about general knowledge of natural and social sciences. Many questions are very challenging for me. I am interested in watching it but I don't think I am able to take part in the programme.

UNIT 7. WORLD POPULATION

Dân số thế giới

A. VOCABULARY

1. to reach /riːtʃ/(v.t.) (+out) chìa ra, đưa (tay) ra, với tay, với lấy đến, tới, đi đến

(v.i.) trải ra tới, chạy dài tới, với tay, với lấy đến, tới

arrive

They didn't reach the border until after dark.

level / speed / stage

The conflict has now reached a new level of intensity.

achieve aim

To reach a conclusion / decision / verdict / compromise

with hand / arm

She reached inside her bag for a pen.

He reached across the table to squeeze her hand.

be long enough

The carpet only reached halfway across the room.

contact sb

Do you know where I can reach him?

be seen / heard by sb

Through television and radio we are able to reach a wider audience.

Reach for the stars to try to be successful at sth that is difficult

2. figure /'figə/(n.) con số, nhân vật, thân hình, bức tượng, hình

numbers

The latest trade / sales / unemployment figures

Viewing figures for the series have dropped dramatically.

Figures for April show a slight improvement on previous months

person

A leading figure in the music industry

A cult / public / political figure

shape of body

She's always had a good figure.

in painting / story

The central figure in the painting is the artist's daughter.

statue

A bronze figure of a horse

picture / diagram

The results are illustrated in figure 3 opposite.

geometry

A five-sided figure

movement on ice

The skater executed a perfect set of figures.

(v.t.) hình dung, miêu tả (bằng sơ đồ, bằng nét vẽ); mường tượng, tưởng tượng, làm điển hình cho, trang trí hình vẽ

(v.i.) tính toán, có tên tuổi, có vai vế, làm tính

be important

The question of the peace settlement is likely to figure prominently in the talks.

think / decide

I figured (that) if I took the night train, I could be in Scotland by morning.

calculate

We figured the attendance at 150000.

3. resource /ri'sɔ:s/(n.) tài nguyên

The exploitation of minerals and other natural resources

We do not have the resources (= money) to update our computer software.

4. method /'meθəd/(n.) phương pháp, cách thức, thứ tự, hệ thống

A reliable / effective / scientific method of data analysis

5. to die at birth chết lúc mới sinh ra

6. aware of /ə'weə/(adj.) biết, nhận thấy, nhận thức thấy

# unaware of (adj.)

Everybody should be made aware of the risks involved.

Family word

awareness /ə'weənəs/(n) sự nhận thức, sự nhận biết, sự ý thức

6. to explode /ik'spləud/(v.t.) làm nổ

(v.i.) nổ, nổ tung (bom, đạn...); nổ bùng

burst violently

Bombs were exploding all around the city.

get angry / dangerous

Suddenly Charles exploded with rage.

express emotion

We all exploded into wild laughter.

move suddenly

After ten minutes the game exploded into life.

make loud noise

Thunder exploded overhead.

increase quickly

The exploding world population

show sth is not true

At last, a women's magazine to explode the myth that thin equals beautiful.

Family words

a. explosion /ik'spləuʒn/(n.) sự nổ, sự nổ bùng, tiếng nổ

A bomb / nuclear / gas explosion

There were two loud explosions and then the building burst into flames.

b. explosive /ik'spləusiv/(adj.) nổ, gây nổ, dễ nổ, dễ bùng n

An explosive device (= a bomb)

An explosive mixture of chemicals

A potentially explosive situation

(n.) chất nổ

The bomb was packed with several pounds of high explosive.

7. proper /'prɔpə/(adj.) đúng, thích đáng, thích hợp, đúng, đúng đắn, chính xác

We should have had a proper discussion before voting.

The proper celebrations always begin on the last stroke of midnight.

We're in a proper mess now.

Family word

properly /'prɔpəli/(adv.) một cách đúng đắn, một cách thích đáng

8. religion /ri'lidʒən/(n.) tôn giáo, đạo, sự tín ngưỡng, sự tu hành; niềm tin tôn giáo, sự sùng bái

Is there always a conflict between science and religion?

Family word

religious /ri'lidʒəs/(adj.) (thuộc) tôn giáo, (thuộc) tín ngưỡng

His wife is very religious.

9. insurance /in'ʃuərəns/(n.) sự bảo hiểm, tiền đóng bảo hiểm

Life / car / travel / household insurance

To have adequate insurance cover

At that time people had large families as an insurance against some children dying.

Family word

to insure /in'ʃuə/(v.t.) bảo hiểm (tài sản, tính mệnh), đảm bảo
(v.i.) ký hợp đồng bảo hiểm

The painting is insured for $1 million.

The car is insured against fire and theft.

10. standard /'stændə:/(n.) (thực) cánh cờ (của hoa đậu...)
tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu
(adj.) làm tiêu chuẩn, được dùng làm tiêu chuẩn
level of quality

A fall in academic standards

We aim to maintain high standards of customer care.

level of behaviour

A man of high moral standards

11. lack /læk/ (n) sự thiếu, thiếu, không có

She showed a distinct lack of enthusiasm for the idea of becoming a mother.

12. punishment /'pʌniʃmənt/(n.) sự trừng phạt, sự trừng trị; sự bị trừng phạt, sự bị trừng trị

To inflict / impose / mete out punishment

What is the punishment for murder?

Family word

to punish /'pʌniʃ/(v.t.) phạt, trừng phạt, trừng trị, làm đau đớn, bỏ tù

Those responsible for this crime will be severely punished.

13. birth control method phương pháp hạn chế sinh đẻ

14. to overpopulate /,əuvə'pɔpjuleit/ đông dân

Family words

a. overpopulated /'əuvə'pɔpjuleitid/(adj.) đông dân quá
b. overpopulation /'əuvə,pɔpju'leiʃn/(n.) sự đông dân quá, số dân đông quá

The problems of overpopulation

15. generation /,dʒenə'reiʃn/(n.) sự sinh ra, sự phát sinh ra

The younger / older generation

My generation have grown up without the experience of a world war.

a generation ago

Stories passed down from generation to generation

She has inspired a whole generation of fashion school graduates.

16. rank /ræŋk/(n.) hàng, dãy
hàng ngũ, đội ngũ
hạng, loại

Position in organization / army, etc.

She was not used to mixing with people of high social rank.

He rose through the ranks to become managing director.

He served in the ranks for most of the war.

quality

A painter of the first rank

members of group

We have a number of international players in our ranks.

line / row

They watched as ranks of marching infantry passed the window.

(v.t.) sắp xếp (bộ đội) thành hàng ngũ
xếp (ai) vào loại, xếp (ai) vào hàng cấp cao

(v.i.) được xếp vào loại, đứng vào hàng, có địa vị

The tasks have been ranked in order of difficulty.

She is currently the highest ranked player in the world.

(adj.) rậm rạp, sum sê
nhiều cỏ dại, có thể sinh nhiều cỏ dại, (đất)
có mùi hôi thối, có vị hôi thối, khó chịu

The house was full of the rank smell of urine.

17. expert /'ekspə:t/(adj.) (+at, in) chuyên môn, thành thạo, thông thạo, lão luyện

To seek expert advice / an expert opinion

An expert gardener / driver

(n.) nhà chuyên môn, chuyên gia, chuyên viên
viên giám định

A computer / medical expert

An expert in child psychology

18. to implement /'implimənt/(n.) đồ dùng (đồ đạc quần áo...), dụng cụ, công cụ, phương tiện

(v.t.) thi hành, thực hiện đầy đủ (giao kèo, khế ước...) (Mỹ) cung cấp dụng cụ bổ sung

Steps are being taken to implement a ceasefire through diplomatic channels.

Family word

implementation /,implimen'teiʃn/(n.) sự thi hành, sự thực hiện đầy đủ, sự bổ sung

The implementation of the new system

19. policy /'pɔləsi/(n.) chính sách (của chính phủ, đảng...)
cách xử sự, cách giải quyết (vấn đề...)

The present government's policy on education

The company has adopted a firm policy on shoplifting.

20. to distribute /dis'tribju:t/(v.t.) phân bố, phân phối, phân phát, rắc, rải

The organization distributed food and blankets to the earthquake victims.

The newspaper is distributed free.

Family word

distribution /,distri'bju:ʃn/(n.) sự phân bố, sự phân phối, sự phân phát

The map shows the distribution of this species across the world.

The distribution of food and medicines to the flood victims

21. region /'ri:dʒən/(n.) vùng, miền

The Arctic / tropical / desert regions

The Basque region of Spain

22. to account for /ə'kaunt/ giải thích (cho); giải thích (việc sử dụng, thanh toán, tính toán tiền nong), bắn được, hạ được

She thinks he's wonderful-oh well, there's no accounting for taste.

He was unable to account for the error.

23. evenly /i'vənli/ (adv.) bằng phẳng, ngang nhau, đều

# unevenly (adv.)

24. glean /gli:n/(v.t.) mót, lượm lặt

These figures have been gleaned from a number of studies.

25. cranky /'kræŋki/(adj.) tròng trành không vững, xộc xệch

ốm yếu, kỳ quặc, gàn dở, lập dị (tính tình)

The kids were getting tired and a little cranky.

26. crash /kræʃ/(n.) sự đâm sầm vào (ô tô), sự rơi (máy bay), tiếng đổ vỡ loảng xoảng, tiếng va chạm loảng xoảng, tiếng đổ sầm, tiếng nổ (sét...)

vehicle accident

A girl was killed yesterday in a crash involving a stolen car.

loud noise

She heard the crash of shattering glass as the vehicles collided.

in finance / business

The 1987 stock market crash

computing

A systems crash in the morning and a bomb scare in the afternoon provided enough excitement for one day.

(v.i.) rơi vỡ loảng xoảng, đổ ầm xuống

đâm sầm xuống, đâm sầm vào

(v.t.) phá tan tành, phá vụn

of vehicle

I was terrified that the plane would crash.

We're going to crash, aren't we?

hit hard / loud noise

A brick crashed through the window.

With a sweep of his hand he sent the glasses crashing to the floor.

in finance / business

Share prices crashed to an all-time low yesterday.

computing

Files can be lost if the system suddenly crashes.

in sport

The team crashed to their worst defeat this season.

sleep

I was so tired I crashed out on the sofa.

27. to quarrel /'kwɔrəl/(n.) sự cãi nhau, sự gây chuyện, sự sinh sự, sự tranh chấp

(v.i.) cãi nhau, bất hoà, giận nhau

(+with) chê, phàn nàn, không đồng ý, đổ lỗi

He did not mention the quarrel with his wife.

28. to step on / step ɔn/ đạp lên

B. GRAMMAR

CONDITIONAL SENTENCES

Có ba loại câu điều kiện.

I. CONDITIONAL TYPE 1 : IF - PRESENT TENSE - WILL

Hãy đọc các ví dụ được dùng trong câu điều kiện loại 1 dưới đây:

If you come home late, mom will be angry.
If the students are late, they will be punished.
If you pass the exam, your parents will be very happy.

Từ những ví dụ trên, ta có thể rút ra mẫu câu chung của câu điều kiện loại 1 như sau:

If -clause	Main- clause
Simple present tense	Simple future tense (will/ shall + verb)

Đối với câu điều kiện loại 1 này thì hiện tại đơn được dùng trong mệnh đề "if" và nó chỉ một hành động có thể xảy ra trong tương lai. "Nếu em về nhà muộn" có nghĩa là em có thể về nhà muộn hoặc không. Trong mệnh đề chính ta thường dùng thì tương lai đơn với "will" và "shall".

2. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể dùng "will" trong mệnh đề "if" khi diễn đạt sự yêu cầu.

Ví dụ: If you'll just wait a few seconds, I'll call him. (= Please wait a few seconds...)

3. Chúng ta cũng có thể sử dụng thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì hiện tại hoàn thành và thì tương lai gần (be going to) trong mệnh đề "if".

Ví dụ: If we are having visitors, the flat will need a good clean.
If you've finished with the computer, I'll put it away.
If it's going to rain, we'll have to hurry.

4. Chúng ta có thể sử dụng các động từ hình thái như "can", "ought to", should"... trong mệnh đề chính.

Ví dụ: If you need a ticket for the disco tonight, you can get one cheap.
If you're going to a job interview, you should wear a tie.

II. CONDITIONAL TYPE 2: IF - PAST TENSE - WOULD

Hãy đọc các ví dụ được dùng trong câu điều kiện loại 2 dưới đây:

If I had a lot of money, I would buy a house.
If you didn't eat so many sweets, your teeth wouldn't be decayed.
If I were a millionaire, I would travel around the world.
You would be in trouble if you lost your passport.

1. Từ những ví dụ trên, ta có thể rút ra mẫu câu chung của câu điều kiện loại 2 như sau:

If -clause	Main- clause
Past tense	Would + verb

Trong những ví dụ trên, ta thấy thì quá khứ trong mệnh đề "If" chỉ một cái gì đó không có thật trong hiện tại, một cái gì đó chỉ có trong tưởng tượng mà thôi. "If I had a lot of money" có nghĩa là thật sự tôi không có nhiều tiền nhưng tôi chỉ tưởng tượng là nếu tôi có nhiều tiền mà thôi. "If you didn't eat so many sweets" có nghĩa là trong thực tế bạn ăn quá nhiều kẹo và việc bạn không ăn nhiều kẹo đến thế chỉ là một điều tưởng tượng, một điều không có thật. Và với loại câu này ta dùng "would +verb" trong mệnh đề chính.

2. Tuy nhiên ta cũng có thể dùng thì quá khứ tiếp diễn trong mệnh đề "if".

Ví dụ: If I was leaving the house empty, I would ask someone to keep an eye on it.

3. Ta cũng có thể sử dụng "could" hoặc "might" trong mệnh đề chính.

Ví dụ: If we had a calculator, we could work this out a lot quicker.
If you rang the bell, someone might come.

III. CONDITIONAL TYPE 3

Hãy đọc các ví dụ được dùng trong câu điều kiện loại 3 dưới đây:

We didn't come. If we had come, we would have met our old teacher.

He didn't read the contract carefully. If he had read it carefully, he wouldn't have signed it.

She didn't pay attention to her mother's advice and got married with Bob. She ended up having an unhappy life. If she had taken her mother's advice, she wouldn't have been so unhappy.

1. Từ những ví dụ trên, ta có thể rút ra mẫu câu chung của câu điều kiện loại 3 như sau:

If -clause	Main clause
Past perfect tense (had + p.p)	Would have + p.p

Trong các ví dụ trên ta dùng thì quá khứ hoàn thành để nói về những gì không xảy ra trong quá khứ. "If we had come" có nghĩa là chúng tôi đã không đến. "If he had read it carefully" có nghĩa là anh ấy đã không đọc bản hợp đồng cẩn thận... Chúng ta dùng "would have +p.p" trong mệnh đề chính cho câu điều kiện loại 3 này.

2. Ta có thể sử dụng "could have +p.p" hoặc "might have +p.p" trong mệnh đề chính.

If you had rung, we could have arranged to meet.

If you'd bought a ticket yesterday, you might have won a prize.

3. Ta có thể sử dụng "would + verb" trong mệnh đề chính nếu chúng ta nói về hiện tại.

If you hadn't gambled, we wouldn't be in debt now. (Nếu anh đã không bài bạc thì giờ đây chúng ta đâu có nợ nần.)

If we hadn't bought that car, we would have enough money to go for a holiday now. (Nếu chúng ta đã không mua xe thì giờ đây chúng ta có tiền để đi du lịch rồi.)

Hai ví dụ trên pha trộn các loại điều kiện loại 2 và loại 3. Trong mệnh đề "if" ta chỉ một việc giả định trong quá khứ (điều kiện loại 3) và trong mệnh đề chính ta chỉ một việc giả định trong hiện tại (điều kiện loại 2).

III. CONDITIONAL IN REPORTED SPEECH

1. Conditional type 1 in reported speech. Câu điều kiện loại 1 dùng trong thể tường thuật.

Hãy nghiên cứu các câu điều kiện loại 1 trong thể tường thuật dưới đây:

Direct speech	Reported speech
"If it rains, I will stay at home to read books," said the boy.	The boy said that if it rained, he would stay at home to read books.
"If you aren't so strict, the children won't be afraid of you," the woman said to her husband.	The woman told her husband that if he weren't so strict, the children wouldn't be afraid of him.
"If you understand him, he will trust you," I said to her.	I told her that if she understood him, he would trust her.

Từ những ví dụ trên ta có thể thấy câu điều kiện loại 1 khi chuyển sang câu tường thuật tuân thủ theo các quy tắc lùi lại một thì khi động từ tường thuật được dùng ở thì quá khứ như trong các câu tường thuật khác.

2. Conditional type 2 and type 3 in reported speech. Câu điều kiện loại 2 và loại 3 dùng trong thể tường thuật.

Hãy nghiên cứu các câu điều kiện loại 2 và loại 3 trong thể tường thuật dưới đây:

Direct speech	Reported speech
"If I were a millionaire, I could help a lot of poor children," said the man.	The man said that if he were a millionaire, he could help a lot of children.
"If you envied me, you would be unhappy," the girl said to her brother.	The girl told her brother that if he envied her, he would be unhappy.
"If you had asked me, I would have lent you my motorbike," the boy said to his girlfriend.	The boy told his girlfriend that if she had asked him, he would have lent her his motorbike.
"If he had explained, I wouldn't have misunderstood him," his mother said.	His mother said that if he had explained, she wouldn't have misunderstood him.

Từ các ví dụ câu điều kiện loại 2 và loại 3 được chuyển sang câu tường thuật ở trên ta có thể thấy động từ trong mệnh đề "if" và động từ trong mệnh đề chính trong câu gián tiếp giữ nguyên không thay đổi khi chúng được chuyển sang dạng câu tường thuật.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc theo cặp. Nghiên cứu các hình vẽ. Hỏi và trả lời câu hỏi bên dưới.

1. Em có thể tìm thấy những cảnh này ở đâu?
2. Mỗi bức tranh trên nói với em điều gì?
3. Em có nghĩ rằng dân số một nước càng đông thì nước đó càng mạnh hay không? Giải thích tại sao có/ tại sao không?

While you read

Hãy đọc đoạn văn và làm các bài tập bên dưới.

Dân số thế giới đang tăng càng ngày càng nhanh. Vào năm 10.000 trước công nguyên có chỉ khoảng 10 triệu người. Vào năm thiên chúa giáng sinh thứ nhất có 30 triệu người. Dân số thế giới mất 1750 năm để lên đến 625 triệu người. Vào năm 1850, chỉ một trăm năm sau đó, dân số đã đạt đến con số 1.300 triệu người. Vào năm 1950, chỉ 35 năm sau đó, có 4760 triệu người. Vào năm 2000 dân số thế giới vào khoảng 6,6 tỉ người và vào khoảng năm 2010 con số dự kiến sẽ hơn 7 tỉ.

Liệu trái đất có có đủ tài nguyên để cung cấp cho nhiều người như thế hay không? Nhiều nhà khoa học khác nhau đã đưa ra các câu trả lời khác nhau đối với câu hỏi này. Một vài nhà khoa học nói rằng có tài nguyên đủ để cung cấp cho 8 tỉ người. Các nhà khoa học khác nói rằng chúng ta phải hạn chế sự sinh trưởng dân số bởi vì tài nguyên chúng ta có hạn. Chỉ có 10 phần trăm đất đai của trái đất có thể sử dụng cho việc làm nông và 20 phần trăm khác để chăn nuôi thú vật. Nước chúng ta có thể sử dụng có giới hạn. Số lượng dầu, sắt và bạc, vàng và các kim loại khác cũng có giới hạn.

Nghiên cứu đã liên tục đưa ra rằng phụ nữ thuộc thế giới thứ ba trung bình có nhiều con hơn là họ mong muốn. Trong số những người phụ nữ không cho là mình có quá nhiều con, một nửa không còn muốn có con nữa; họ nghĩ rằng họ đã có đủ con cái. Tuy nhiên, mặc dù hàng triệu phụ nữ trên thế giới muốn giới hạn nhân khẩu trong gia đình nhưng họ không biết phương pháp an toàn nào để có ít con cái hơn. Các phương pháp hạn chế sinh đẻ dành cho kế hoạch hóa gia đình không sẵn có cho họ. Đã đến lúc các chính phủ và các tổ chức thế giới phải làm gì đó để giúp đỡ họ để cho sự tăng trưởng dân số thế giới có thể giảm thay vì tiếp tục tăng.

(Phỏng theo Patricia Ackert)

☞ **Task 1.** *Các từ trong khung xuất hiện trong bài đọc. Hãy điền vào mỗi chỗ trống một từ thích hợp. (Sử dụng từ điển nếu cần thiết)*

1. Although most journalists studied journalism in college, some older writers never attended a university.
2. Can you explain the method for changing salt water to fresh water?
3. The number of injuries from automobile accidents increase every year.
4. Some countries are poor because they have very few natural resources.
5. These are all figures: 1,75, 293.
6. There is a limit of 20 minutes for this short test. Students must turn in their papers at the end of 20 minutes.
7. The United Nations is an international organization.
8. Some children behave badly and their parents can't control them.

☞ **Task 2.** *Hỏi và trả lời câu hỏi.*

1. Dân số thế giới vào năm 10.000 trước công nguyên, vào năm 1750, 1850, 1950, 1985 và 2000 là bao nhiêu?
2. Vào năm 2010 dự kiến sẽ có bao nhiêu người trên thế giới?
3. Trái đất có có đủ tài nguyên để cung cấp cho dân số của nó hay không?
4. Có phải phần đông phụ nữ ở thế giới thứ ba muốn có nhiều con không?
5. Tại sao phụ nữ trên thế giới không thể hạn chế nhân khẩu trong gia đình?

Đáp án:

1. The population of the world in 10,000 BC was 10 million, in 1750 it was 625 million, in 1850 was 1,300 million, in 1950 it was 2,510 million, in 1985 it was 4,760 million, in 2000 it was 6.6 billion.
2. By the year 2010, the population of the world is expected to be 7 billion.
3. Some scientists say it can, but others say it can't.
4. No, they don't.
5. (They can't limit the size of their family) because they know of no safe way to have fewer children.

After you read

Làm việc theo cặp. Thảo luận với bạn và tìm ra năm nước có dân số lớn nhất thế giới. Hãy nêu lên những nước này ở đâu và nước nào giàu nhất và nước nào nghèo nhất.

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Dưới đây là các nguyên nhân gây bùng nổ dân số. Hãy sắp xếp các nguyên nhân này theo thứ tự quan trọng và giải thích tại sao.*

☐ Ngày nay ít trẻ em chết lúc mới sinh ra.
☐ Con người không ý thức được sự bùng nổ dân số.
☐ Con người không được giáo dục đúng đắn.
☐ Người ta tin rằng có nhiều con có nghĩa là hạnh phúc.
☐ Tôn giáo không động viên con người có ít con hơn.
☐ Nhiều người tin rằng có một gia đình đông người là một hình thức bảo hiểm.

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Hãy liệt kê các vấn đề đối mặt các nước nghèo và dân số quá đông. Xong hãy thuật kết quả lại cho lớp.*

Gợi ý trả lời:

Problems facing poor and overpopulated countries.

- poor living condition
- low living standard
- not enough/ expensive food
- lack/ shortage of schools/ hospitals/ teachers

☞ **Task 3.** *Làm việc theo nhóm. Đưa ra các giải pháp cho các vấn đề của việc dân số quá đông. Xong hãy thuật kết quả lại cho lớp.*

Useful language:

Raise awareness of the problems of overpopulation and living standard: *Nêu ý thức về các vấn đề của dân số quá đông và tiêu chuẩn sống.*

Exercise/ implement reward and punishment policies: *Áp dụng các chính sách khen và phạt.*

Carry out population education program, family planning program: *Tiến hành chương trình giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình.*

Use birth control methods: *Sử dụng các phương pháp tránh thai.*

☞ **Task 4.** *Làm việc theo nhóm. Nói về các vấn đề dân số quá đông và đưa ra giải pháp, sử dụng kết quả của Task 2 và Task 3.*

C. LISTENING

Before you read

Làm việc theo cặp. Thảo luận những câu hỏi sau.

1. Em có nghĩ rằng thế giới chúng ta dân số quá đông không?
2. Châu lục nào dân số lớn nhất?

Listen and repeat.

Latin America /'lætin ə'merikə/ (n)	Mỹ La tinh
developing countries /di'veləpiŋ 'kʌntriz/ (n)	các nước phát triển
improvement /im'pru:vmənt/ (n)	sự cải thiện, sự tốt hơn
particularly /pə'tikjələli/ (adv)	đặc biệt
punishment /'pʌniʃmənt/ (n)	sự trừng phạt
shortage /'ʃɔ:tidʒ/ (n)	sự thiếu
inexpensive /,iniks'pensiv/ (adj.)	không đắt, rẻ
rank /ræŋk/ (v), (n)	xếp hạng, hạng
generation /,dʒenə'reiʃn/ (n)	thế hệ

While you listen

Em sẽ nghe bác sĩ Brown, một chuyên gia dân số thế giới, nói về dân số thế giới. Hãy nghe cuộc phỏng vấn và làm các bài tập bên dưới.

☞ **Task 1.** *Chọn câu trả lời A, B, C, D.*

Đáp án:

1	2	3	4	5	6
A	D	C	D	A	B

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Theo các chuyên gia, dân số thế giới vào khoảng năm 2010 là bao nhiêu?
2. Chuyên gia này đã nói gì về tỉ lệ gia tăng dân số ở một vài nơi trên thế giới?

3. Theo chuyên gia này, điều gì là lý do cho sự sụt giảm tỉ lệ tử vong?
4. Theo chuyên gia này, sự bùng nổ dân số đã gây ra các vấn đề nào cho thế giới, đặc biệt là cho các nước phát triển?
5. Chuyên gia đã đưa ra bao nhiêu giải pháp và những giải pháp đó là gì?

Đáp án:

1. According to the expert, by the year 2010, the population of the world is/ will be over 7 billion.
2. He says that the population growth rates in some parts of the world are not the same. The population grows more quickly in some parts of the world than others.
3. According to the expert, the reason for a fall in the death rates is the improvement of public health services and medical care.
4. The problems (which) population explosion causes to the world, particularly to developing countries are shortage of foods, lack of hospitals and schools, illiteracy, and poor living conditions.
5. The expert offers 4 solutions. They are (i) to educate people and make them aware of the danger of having more children, (ii) to provide safe, inexpensive birth-control methods, (iii) to strictly implement a family planning policy, and (iv) to exercise strict and fair reward and punishment policies.

Tape script

Interviewer: Good evening ladies and gentlemen. In our program tonight we are privileged to have Dr. Brown, a world-famous population expert. Dr. Brown, could you tell the audience something about the world population?

Expert: Well, there are over 6,700 million people in the world today, and the total is increasing at the rate of about 76 million a year. Experts at the United Nations calculated that the population of the world could be over 7 billion by the year 2010.

Interviewer: Do all parts of the world have the same rate of population growth?

Expert: No, they don't. The population is growing more quickly in some parts of the world than others. Latin America first, Africa ranks second, and Asia ranks third.

Interviewer: Could you tell the audience what the main reason for the population explosion is?

Expert: Well, I think the main reason is a fall in death rates. This is due to the improvement of public health services and medical care. Many more babies now survive at birth. They grow up and become parents, and more adults are living into old age that the populations are being added at both ends.

Interviewer: I believe that the explosion of population has caused many problems for the world. Don't you think so?

Expert: You're quite right. The explosion of population has caused many problems for the world, particularly for developing countries. Scientists say that if the population of the world continues to grow at this rate there will be shortage of food, lack of hospitals and schools, illiteracy, and poor living conditions.

Interviewer: Can you suggest some solutions to the problem?

Expert: I think, there are a number of solutions to the problem of overpopulation. The first is to educate people and make them aware of the danger of having more children. The second is to provide safe, inexpensive birth-control methods. The third is to strictly implement a family planning policy. And the fourth is to exercise strict and fair reward and punishment policies. Only in doing so can we have a better world for us and for your younger generations.

Interviewer: Thank you very much for being with us tonight, Dr. Brown.

Expert: You're quite welcome.

After you listen

Nghe lại. Làm việc theo nhóm tóm tắt ý chính của bài nghe.

D. WRITING

Biểu đồ bên dưới chỉ ra sự phân bố dân số thế giới theo miền. Hãy nghiên cứu kỹ biểu đồ bên dưới và viết một đoạn văn từ 100 đến 120 từ, mô tả thông tin trong biểu đồ.

Useful language:

It can be seen that:	có thể thấy rằng
Distributed evenly:	phân bố không đều
Account for... percent:	chiếm ... phần trăm
More than double the population of:	gấp đôi dân số của
Half as much as:	bằng một nửa
Nearly half of:	gần như một nửa của
Rank first/ second:	xếp thứ nhất/ nhì

Em có thể bắt đầu bài viết của em như sau:

The chart shows the distribution of world population by region ...

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Chia động từ trong ngoặc ở dạng đúng của động từ. Thêm "'ll/ will" hoặc "'d/ would" nếu cần thiết.*

Đáp án: 1. would drive 2. would you like 3.is 4. will take
5. closed 6. I'll/ will come

Exercise 2. *Chia động từ trong ngoặc ở dạng đúng của động từ.*

Đáp án:

1. had been told 2. had realised 3. wouldn't have been
4. would have bought 5. had studied

Exercise 3. *Đổi câu điều kiện sang thể tường thuật.*

Đáp án:

1. The man told her (that) he would come to see her if he had time.
2. He asked her what she would say if someone stepped on her feet.
3. They told me (that) if it didn't rain they would go out with me.
4. The man asked the woman what she would do if she were a billionaire.
5. The man told me (that) if I had asked him he would have lent me his motorbike.
6. The man told his daughter (that) they would be very disappointed if she did not come.
7. The boy told the girl (that) he was sure they would understand if she explained the situation to them.

UNIT 8. CELEBRATIONS

Hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm

A. VOCABULARY

1. firework /'faiəwə:k/(n.) pháo hoa, pháo bông; cuộc đốt pháo hoa

To let off a few fireworks

There'll be fireworks when he finds out!

2. relative /'relətiv/(adj.) có liên quan đến

(n.) người bà con thân thuộc, người có họ

The position of the sun relative to the earth

Family words

a. to relate /ri'leit/(v.t.) kể lại, thuật lại, liên hệ, liên kết, có quan hệ, có liên quan, gắn liền với, có dính dáng với

I found it difficult to relate the two ideas in my mind.

She relates her childhood experiences in the first chapters.

b. relation /ri'leiʃn/(n.) sự kể lại, sự thuật lại; chuyện kể lại

sự liên lạc; mối quan hệ, mối tương quan

Diplomatic / international / foreign relations

US-Chinese relations

The relation between rainfall and crop yields

3. lunar year /'lu:nə/ (n) năm âm lịch

4. agrarian /ə'greəriən/(adj.) (thuộc) ruộng đất, đất trồng trọt

5. spread /spred/(n.) sự trải ra, sự căng ra, sự giăng ra

increase

To prevent the spread of disease / infection

range / variety

A broad spread of investments / opinions

on bread

Use a low-fat spread instead of butter.

area covered

The company has a good geographical spread of hotels in this country.

in newspaper / magazine

The story continued with a double-page spread on the inside pages.

meal

They had laid on a huge spread for the party.

of land / water

A vast spread of water

They have a huge spread in California (= a large farm or ranch).

6. banner /'bænə/(n.) ngọn cờ, biểu ngữ

A huge banner over the street said 'Welcome home'.

7. peach flower /pi:tʃ/ (n) hoa đào

8. apricot flower /'eiprikɔt/ (n) hoa mơ

9. kumquat tree /'kʌmkwɔt/ (n) cây quất vàng

10. to influence /'influəns/(v.) ảnh hưởng, chi phối, tác động

His writings have influenced the lives of millions.

To be strongly / greatly / deeply influenced by sth

A number of social factors influence life expectancy.

11. to exchange wishes /iks'tʃeindʒ/ chúc nhau

12. lucky money tiền lì xì

13. to pray /prei/(v.t.) cầu, cầu nguyện

They knelt down and prayed.

I'll pray for you.

Family word

prayer /preə/(n.) người cầu nguyện, lời cầu nguyện

To say your prayers

Prayers for the sick

He arrived at that very moment, as if in answer to her prayer.

It was a prayer she had learnt as a child.

14. adult /'ædʌlt,ə'dʌlt/(n.) người lớn, người đã trưởng thành

Children must be accompanied by an adult.

(adj.) trưởng thành

Preparing young people for adult life

The adult population

15. Thanksgiving (third Thursday in November)

16. Valentine's Day (February 14) Ngày lễ Tình yêu (Ngày 14 tháng Hai)

17. Mid-Autumn Festival (15th day of the 8th lunar month) Tết Trung Thu (ngày 15 tháng 8 âm lịch)

19. roast turkey thịt gà tây quay, nướng

20. similar /'similə/(adj.) giống nhau, như nhau, tương tự, cùng loại

We have very similar interests.

My teaching style is similar to that of most other teachers.

(n.) vật giống, vật tương tự

Family word

similarity /,simə'lærəti/(n.) sự giống nhau, sự tương tự, khía cạnh giống nhau đặc điểm giống nhau, đặc điểm tương tự

The report highlights the similarity between the two groups.

21. housewife /'hauswaif/(n.) bà chủ nhà; bà nội trợ

22. longevity /lɔn'dʒevəti/(n.) sự sống lâu, sự trường thọ

We wish you both health and longevity.

23. constancy /'kɔnstənsi/(n.) sự bền lòng, tính kiên trì, sự không thay đổi, tính kiên định, tính trung kiên; sự trung thành

The constancy of temperature inside the plane.

24. shrine /ʃrain/(n.) điện thờ, miếu thờ

A shrine to the Virgin Mary

To visit the shrine of Mecca

25. pine tree /'paintri:/(n.) cây thông

26. to overthrow /,əuvə'θrəu/ (v.t.) lật đổ, phá đổ, đạp đổ, đánh bại hoàn toàn

overthrew; overthrown

The president was overthrown in a military coup.

27. to overflow /'əuvəfləu/ (v.t.) tràn qua, làm tràn ngập

overflew; overflown (v.i.) tràn ngập, chan chứa

Plates overflowed with party food.

The bath is overflowing

28. to pick sth up	/pik/	nhặt lên
I picked up my coat from the cleaners.		
29. to attract	/ə'trækt/(v.t.)	hút, thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn
I had always been attracted by the idea of working abroad.		
30. to ward off	/wɔ:d/	tránh, đỡ, gạt, đỡ đòn
She put up her hands to ward him off.		
31. evil	/'i:vl/(adj.)	xấu, ác, có hại
An evil man *Evil deeds*		
	(n)	cái xấu, điều ác; tội lỗi; cái (có) hại; điều tai hại, tai hoạ
The eternal struggle between good and evil *The forces of evil*		
32. meaningful	/'mi:niŋful/(adj.)	đầy ý nghĩa, có ý nghĩa
She gave me a meaningful look.		

B. GRAMMAR

PRONOUN: ONE(S), SOMEONE, ANYONE, NO ONE, and EVERYONE

1. ONE(S)

a. *"One" được dùng để nói đến một người hay vật khi các người hay vật cùng loại đã được đề cập đến. "One" được dùng để tránh sự lập đi lập lại của cùng một danh từ.*

Ví dụ: It was a problem, but not a major one.
I'm only using this radio until I can buy a better one.

"One" trong câu thứ nhất được thay cho "problem" để tránh sự lập đi lập lại danh từ này.

"One" trong câu thứ hai thay thế cho "radio" để tránh lập lại từ "radio".

b. ***"****Ones" được dùng để nói đến nhiều người hay nhiều vật khi các người hay vật cùng loại đã được đề cập đến. Nó cũng được dùng để tránh sự lập đi lập lại danh từ trước đó.*

Ví dụ:

Mr Linden's experiences with his son are ones that are shared by countless other parents.
"Ones" trong câu trên thay cho "experiences" để tránh sự lập đi lập lại danh từ này.

c. *"One(s)" được dùng để nói về những người hay một ai đó khi người nghe biết rõ người đang nói là ai.*

Ví dụ: *David and I are the only ones who are not married.*
Who is the one with the beard?
The clever ones always come out on top.
I speak as one who has seen much suffering.

2. SOMEONE

a. "Someone" hay "somebody" là đại từ, có nghĩa là một ai đó, một người nào đó. Nó đề cập đến một người không biết đó là ai hoặc một người không đề cập đến tên.

Ví dụ: There's someone at the door.
It's time for someone new (= a new person) to take over.
It couldn't have been me-it must have been someone else (= a different person).
Should we call a doctor or someone?

b. "Someone" đôi lúc còn được dùng để đề cập đến một nhân vật quan trọng.
He wants to become someone.

c. Động từ đi sau “someone” được dùng ở số ít.

Someone's left their bag behind.
Someone is interested in your business.

d. Tính từ bổ nghĩa cho “someone” đứng đằng sau từ này.

Someone nice is trying to help him.
I've invited someone special that I want you to meet.

e. Ta dùng “they” để thay cho “someone” ở câu hỏi đuôi và tính từ sở hữu của “someone” là “their”.

Someone will come, won't they?
Someone has arrived, haven't they?
Someone's forgotton their address, haven't they?

3. ANYONE

a. “Anyone” hay “anybody” là đại từ dùng thay thế cho “someone” ở câu phủ định và câu nghi vấn và sau các động từ như *forbid, prevent, ban, avoid.*

Is anyone there?
Did anyone see you?
Hardly anyone came.
I forbid anyone to touch that clock.

b. “Anyone” còn được dùng để diễn đạt ý “bất kỳ ai”.

Anybody can see that it's wrong.
The exercises are so simple that almost anyone can do them.

c. Dùng trong câu phủ định đôi lúc có nghĩa là một người quan trọng (an important person).

She wasn't anybody before she got that job.

d. Động từ dùng với “anyone” được chia ở số ít.

Is anyone here?
Does anyone else want to come?

4. NO ONE

a. “No one” hay cũng là “nobody”, là đại từ diễn đạt ý “không có ai”. Trong văn viết “no one” được dùng thông dụng hơn “nobody”.

No one was at home.
There was no one else around.
We were told to speak to no one.

b. Động từ sau “no one” được chia ở số ít.

No one understands me.
No one is responsible for the loss of property.

c. “They” được dùng trong câu hỏi đuôi khi chủ ngữ là “no one”.

No one takes responsibility, do they?
No one is here, are they?

5. EVERYBODY

a. “Everybody” hay “everyone” là đại từ, có nghĩa là tất cả mọi người.

Have you asked everybody?
Didn't you like it? Everybody else did.

b. Động từ đi sau “everybody” được chia ở số ít.

Everybody knows Tom.
Everybody is here tonight.

c. “They” cũng được dùng ở câu hỏi đuôi khi chủ ngữ là “everybody”.

Everybody is here, aren't they?
Everybody knows that, don't they?

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc theo cặp. Nhìn vào tranh thảo luận các câu hỏi.

1. Bây giờ là lúc nào của năm?
2. Những người trong tranh đang làm gì?
3. Em thấy gì khác trong bức tranh?

Làm việc theo nhóm. Nói cho nhau nghe hoạt động nào trong số những hoạt động dưới em thích làm nhất vào dịp tết. Em còn muốn làm gì điều khác nữa không?

a. gói bánh chưng
b. trang hoàng nhà cửa
c. ăn thức ăn đặc biệt ngày tết
d. đi chợ hoa
e. đi chùa
f. ngắm pháo hoa
g. nhận "tiền lì xì"
h. thăm họ hàng và bạn bè

While you read

Hãy đọc bài khóa về tết ở Việt Nam và làm các bài tập bện dưới.

Tết âm lịch, hay còn gọi là Tết, là ngày nghỉ chính của Việt Nam. Đây là dịp lễ lớn nhất và quan trọng nhất trong năm rơi vào các ngày khoảng từ 19 tháng một và 20 tháng hai dương lịch. Tết đánh dấu sự bắt đầu của mùa xuân và đối với người làm ruộng đó là bắt đầu của một năm mới.

Sự chuẩn bị tết và các hoạt động nhân dịp Tết thường kéo dài hàng tháng trời nhưng ngày nay ngày nghỉ này ngắn hơn nhiều. Tuy nhiên vẫn còn sự náo nức chuẩn bị tốt trước Tết. Đường phố được trang hoàng đèn màu và các biểu ngữ màu đỏ. Các cửa hiệu đầy hàng hóa. Người ta bận rộn mua quà cáp, chùi dọn, trang hoàng nhà cửa và nấu các món ăn truyền thống.

Nhà cửa thường được trang hoàng bằng cây và hoa vào thời gian này. Hoa truyền thống vào dịp Tết là hoa đào ở miền Bắc và hoa mai ở miền Nam. Ngoài ra, cây quất có các quả màu cam chín vàng phổ biến khắp nước. Một trong những thức ăn đặc biệt là bánh chưng được làm từ nếp, đậu xanh và mỡ. Mứt, loại trái cây rim với đường như táo và mận hay thậm chí cà chua, cũng rất phổ biến.

Vào những ngày đầu của Tết mọi người cố gắng tử tế và lịch sự với nhau. Người ta tin rằng những gì họ làm vào ngày đầu của năm sẽ ảnh hưởng đến sự may mắn của họ suốt cả năm. Người ta chỉ khen nhau. Người ta đi thăm nhà nhau hoặc thăm bạn bè và họ chúc tụng nhau. Trẻ em nhận được tiền lì xì trong các phong bì màu đỏ. Nhiều người đi chùa để cầu nguyện năm mới hạnh phúc cho mình và cho gia đình họ. Cả trẻ con và người lớn đều tham gia vào trò chơi và các hình thức giải trí khác nhau. Tết thật sự là một thời gian hạnh phúc và thời gian của lễ hội khắp nước.

☞ **Task 1.** *Tìm xem những từ sau đây có nghĩa gì trong bài khóa. Sử dụng từ điển nếu cần thiết.*

Đáp án:

1. grand: to lớn, hoành tráng, đẹp
2. agrarian: thuộc về nông nghiệp
3. banner: băng rôn, khẩu hiệu
4. pray: cầu nguyện
5. sugared apples: táo dầm/ tẩm đường
6. excitement: sự nô nức, nhộn nhịp

☞ **Task 2.** *Những câu bên dưới đúng hay sai?*

1. Tết luôn luôn nhằm ngày 20 tháng hai dương lịch.
2. Theo bài khóa, đối với mọi người trên thế giới, sự bắt đầu của mùa xuân là sự bắt đầu của năm mới.
3. Trước đây, ngày nay Tết dài hơn bây giờ.
4. Theo bài khóa, tất cả mọi người đều được cho "tiền lì xì" vào dịp Tết.
5. Cây quất phổ biến cả ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam.
6. Người ta cố gắng đối xử tốt và lịch sự với nhau bởi vì họ muốn may mắn vào ngày năm mới.

Đáp án:

1	2	3	4	5	6
F	F	T	F	T	F

☞ **Task 3.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Ngày Tết ở Việt Nam diễn ra khi nào?
2. Sự chuẩn bị và các hoạt động tổ chức lễ Tết diễn ra trong bao lâu trong quá khứ?
3. Trước Tết đường phố trông thế nào?
4. Người ta thường làm gì để chuẩn bị cho Tết?
5. Bánh chưng được làm từ gì?
6. Mứt là gì?
7. Một vài hoạt động phổ biến vào dịp Tết là gì?

Đáp án:

1. It's sometime between 19 January and 20 February.
2. For months.
3. Streets are decorated with colored lights and red banners.
4. They buy gifts, clean and decorate their houses and cook traditional foods.
5. It's made from sticky rice, green beans and fatty pork.
6. It is candied fruit such as sugared apples, plums or tomatoes.
7. Visiting friends and other family members, exchanging wishes, going to the pagoda, playing games, ect.

After you read

Làm việc theo nhóm. Hãy nói cho nhau nghe về tết năm trước, tập trung vào những điểm chính dưới đây:

- Em và gia đình chuẩn bị Tết như thế nào
- Em trang hoàng nhà cửa ra sao
- Em đến thăm ai/ ai đến thăm em
- Thức ăn đặc biệt em ăn
- Các hoạt động em thích nhất vào dịp Tết

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Mai đang nói chuyện với Anna, người bạn mới nước Anh về ngày Tết ở Việt Nam. Làm việc theo nhóm. Thực hành đoạn đối thoại.*

Mai: Bạn có biết tháng sau là nghỉ Tết không?

Anna: Tết là gì vậy?

Mai: Đó là lúc mà người Việt Nam tổ chức đầu xuân. Đó cũng là sự bắt đầu của năm âm lịch.

Anna: Chính xác là khi nào vậy?
Mai: Ồ, năm này thì vào ngày 9 tháng hai.
Anna: Bạn thường làm gì vào dịp Tết này?
Mai: Ồ, chúng tôi ăn nhiều thức ăn đặc biệt; chúng tôi ăn mặc chỉnh tề và thăm bạn bè, bà con. Chúng tôi cũng chơi trò chơi nữa.
Anna: Ồ, nghe thật là thú vị.

☞ **Task 2.** *Bên dưới là một vài ngày nghỉ và các hoạt động tổ chức ở Việt Nam và trên thế giới. Làm việc theo cặp. Hãy nối các ngày nghỉ với sự mô tả và hoạt động của nó*

Ngày nghỉ	Ngày nghỉ đó là gì	Hoạt động
1. Lễ Tạ ơn (Ngày thứ năm thứ ba của tháng mười một)	a. Người ta bày tỏ tình yêu của mình	A. Họ tặng sô-cô-la, hoa hoặc quà cho những người họ yêu.
2. Ngày lễ Tình nhân (Ngày 14 tháng hai)	b. Người ta tổ chức các hoạt động trăng tròn nhất trong năm.	B. Trẻ con mang mặc nạ, ăn tiệc với bánh đặc biệt và nhiều trái cây, các đám rước trên đường phố, v.v...
3. Tết Trung thu (Ngày 15 tháng 8 âm lịch)	c. Người ta tổ chức mùa gặt	C. Các thành viên trong gia đình sum họp lại với nhau. Họ chuẩn bị một bữa ăn lớn với gà tây quay.

Đáp án: 1.c.C 2.a.A 3.b.B

☞ **Task 3.** *Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi về các ngày nghỉ lễ trên, sử dụng đoạn đối thoại trong task 1 làm đoạn đối thoại mẫu.*

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Hãy đoán xem những hoạt động nào dưới đây người Nhật thường làm vào những ngày đầu năm?

- exchanging gifts and cards: tặng quà và thiệp nhau
- giving/ receiving lucky money: cho và nhận tiền lì xì
- decorating the house with peach flowers: trang hoàng nhà cửa với hoa đào
- going to pagoda: đi chùa
- wearing kimonos or special dress: mặc ki-mô-nô hoặc áo quần đặc biệt
- visiting friends: thăm bạn bè

Theo em người Nhật còn làm những gì khác vào năm mới?

Listen and repeat

similarity /ˌsimə'lærəti/ (n)	sự giống nhau, sự tương tự
housewife /'hauswaif/ (n)	bà chủ nhà; bà nội trợ
longevity /lɔn'dʒevəti/ (n)	sự sống lâu, sự trường thọ
constancy /'kɔnstənsi/(n)	sự bền lòng, tính kiên trì
kimono /ki'məunəu/ (n)	áo kimônô (Nhật)
shrine /ʃrain/ (n)	điện thờ, miếu thờ
pine tree /pain triː/ (n)	cây thông
represent /ˌrepri'zent/ (v)	đại diện

While you listen

Đáp án:

☞ **Task 1.** *Em sẽ nghe hai người nói về cách tổ chức năm mới ở Nhật Bản. Nghe và đánh dấu vào những điều em nghe được.*

☑ 1. They put on special clothes.
☑ 2. Everyone cleans the house.
☑ 3. Bells ring 108 times.
☑ 4. Housewives prepare special food.
☐ 5. They decorate their houses with kumquat trees.
☑ 6. They go to a shrine.
☐ 7. They give each other "lucky money".
☑ 8. They drink rice wine.
☐ 9. They play cards.
☑ 10. They watch television.
☐ 11. They eat a special meal.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Tại sao người Nhật tổng vệ sinh trước khi năm mới đến?
2. Người Nhật nghe tiếng chuông từ đâu?
3. Người Nhật thường mặc gì khi họ đi thăm đền thờ?
4. Người Nhật có thường tổ chức năm mới với bạn bè không?

Đáp án:

1. Because they want to get rid of the dirt of the old year and welcome the New Year.
2. From television or the radio.
3. Kimonos or special dress.
4. No. New Year Day is mostly celebrated among family only.

Tape script

Lan: You lived in Japan for more than two years, could you tell me something about Japanese New Year, Mai? When is the New Year observed?

Mai: It's on 1 January, and it lasts three days through 3 January.

Lan: Do people do the same things as we do in Vietnam?

Mai: Well, there are some similarities and also some differences.

Lan: Please, tell me about them.

Mai: The preparations begin a few days before the New Year when housewives start cooking special food for New Year's Day.

Lan: Do they clean and decorate their houses?

Mai: Sure, they do. On the New Year's Eve every household do a big cleaning up. The idea is to get rid of the dirt of the past year and welcome the new one.

Lan: Do they decorate the house with trees and flowers?

Mai: Yes, they usually decorate their houses with some small pine trees on both sides of the door, which represent longevity and constancy. People also exchange cards and gifts.

Lan: I see. And what do they usually do on the New Year's Eve?

Mai: Family members sit round and start watching the national singing contest on television. But the last notes must be sung before midnight. Then television or radio will broadcast 108 bells. The timing of the bells is very important.

Lan: Why is that?

Mai: Because the 108th bell must be ringing just a fraction before the midnight. As soon as the 108th bell is rung, people all say "Happy New Year".

Lan: What do they usually do next?

Mai: Some families put on special kimonos or dress to go to visit their shrine. Then they come home and eat their special New Year Day's food and drink a lot of rice wine. New Year's Day is mostly celebrated among family only.

After you listen

Làm việc theo cặp. So sánh các mặt sau của năm mới Việt Nam với các mặt của Nhật Bản.

- Preparations: sự chuẩn bị
- Food and clothes: thức ăn và áo quần
- Activities on New Year's Eve: hoạt động đêm giao thừa
- People to celebrate with: những người để tổ chức với

D. WRITING

Mô tả các hoạt động tổ chức

Hãy mô tả một trong những hoạt động tổ chức ngày lễ ở Việt Nam (tết trung thu, ngày Độc lập, ngày Hiến chương nhà giáo, ngày Phụ nữ, v.v...). Bài mô tả của em nên gồm những điểm chính sau đây:

- thời gian của dịp lễ
- mục đích/ ý nghĩa của lễ
- hoạt động chính của lễ
- cảm tưởng của em về dịp lễ đó (em có thích hay không và nêu lý do)

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar and vocabulary

Exercise 1. *Hoàn thành câu, sử dụng someone, anyone, no one hoặc everyone. Một vài từ có thể sử dụng hai lần.*

Đáp án: 1. anyone 2. Someone 3. anyone
4. someone 5. no one 6. everyone 7. no one

Exercise 2. *Viết lại câu, sử dụng đại từ one(s).*

Đáp án:

1. One of the three bags I like is the blue one.
2. Mai is making a fruit cake. Huong is making one, too.
3. I like reading books, especially the ones about natural world.
4. I don't have a computer, and father doesn't want me to have one.
5. They let me choose a pencil and I took the red one.
6. There are several celebrations in Viet Nam, but perhaps the most meaningful one is Tet.
7. We tell each other both happy stories and sad ones about our lives.

Exercise 3. *Sử dụng từ trong khung hoàn thành câu.*

Đáp án: 1. traditional 2. grand 3. gifts 4. celebrating
5. polite 6. good luck 7. excitement

UNIT 9. THE POST OFFICE

Bưu điện

A. VOCABULARY

1. to equip sth/ sb with /i'kwip/ trang bị
He equipped himself with a street plan.
2. advanced /əd'va:nst/(adj.) tiên tiến, tiến bộ, cấp tiến, cao, cấp cao
Please give us advance warning of any changes to the schedule.
We need advance notice of the numbers involved.
advance /əd'va:ns/(v.t.) đưa lên, đưa ra phía trước, đề xuất, đưa ra
(v.i.) tiến lên, tiến tới, tiến bộ, tăng, tăng lên
move forward
The mob advanced on us, shouting angrily.
develop
Our knowledge of the disease has advanced considerably over recent years.
help to succeed
Studying for new qualifications is one way of advancing your career.
money
We are willing to advance the money to you.
suggest
The article advances a new theory to explain changes in the climate.
make earlier
The date of the trial has been advanced by one week.
to later part
Users advance through the program by answering a series of questions.
increase
Inflation advanced sharply during the 1980s.
3. spacious /'speiʃəs/(adj.) rộng rãi; có được nhiều chỗ, kiếm được nhiều chỗ
The hotel rooms are spacious and comfortable.
4. transaction /træn'zækʃn/(n.) sự thực hiện; sự giải quyết
sự quản lý kinh doanh, sự buôn bán;
sự giao dịch, công việc kinh doanh,
công việc buôn bán; vụ giao dịch
Financial transactions between companies
5. to take pride in /praid/ tự hào về, hãnh diện về
His parents always take pride in him.
6. well-trained (adj.) được đào tạo, huấn luyện tốt
They are all well-trained for the management.
7. thought /'θɔ:t/ (n.) sự suy nghĩ; khả năng suy nghĩ; quá trình
suy nghĩ, ý nghĩ, tư duy, tư tưởng
sth you think
I don't like the thought of you walking home alone.
She was struck by the sudden thought that he might already have left.
mind / ideas
My thoughts turned to home.
process / act of thinking
A good teacher encourages independence of thought.
care / worry

Spare a thought for those without enough to eat this winter.
intention
She had given up all thought of changing her job.
in politics / science, etc.
Feminist / twentieth century thought

Family words

a. thoughtful /'θɔ:tfl/(adj.) trầm ngâm, trầm tư, tư lự, có suy nghĩ, chín chắn
He looked thoughtful.
It was very thoughtful of you to send the flowers.

b. thoughtless /'θɔ:tlis/(adj.) không suy nghĩ, không ân cần
A thoughtless remark

8. parcel service /'pa:səl/ dịch vụ chuyển phát bưu phẩm
9. surface mail /'sə:fis'meil/(n.) thư từ chuyển bằng đường bộ, đường sắt, đường biển (không phải bằng đường không)
10. Express Mail Service Dịch vụ chuyển phát nhanh
11. limit /'limit/(n.) giới hạn, ranh giới, hạn định
There is a limit to the amount of pain we can bear.
The team performed to the limit of its capabilities.
She knew the limits of her power.
(v.t.) giới hạn, hạn chế
Measures to limit carbon dioxide emissions from cars are being taken.
12. to compete /kəm'pi:t/(v.i.) đua tranh, ganh đua, cạnh tranh
Several companies are competing for the contract.

Family word

a. competitive /kəm'petətiv/(adj.) cạnh tranh, đua tranh
Competitive games / sports
Graduates have to fight for jobs in a highly competitive market.
A shop selling clothes at competitive prices (= as low as any other shop)

b. competition /,kɔmpə'tiʃn/(n.) sự cạnh tranh, cuộc thi đấu, cuộc đọ sức
There is now intense competition between schools to attract students.
We are in competition with four other companies for the contract.

c. competitor /kəm'petitə/(n.) người cạnh tranh, đấu thủ, đối thủ
We produce cheaper goods than our competitors.
Over 200 competitors entered the race.

13. to notify /'nəutifai/(v.t.) báo, khai báo, thông báo, cho hay, cho biết
The date of the demonstration must be notified to the police.
14. rate /reit/(n.) tỷ lệ, giá, suất, mức (lương...)
Most people walk at an average rate of 5 kilometres an hour.
The number of reported crimes is increasing at an alarming rate.
Local businesses are closing at a / the rate of three a year.
(v.t.) đánh gía, ước lượng, ước tính, định giá
(v.i.) được coi như, được xem như, được xếp loại
The university is highly rated for its research.
They rated him highly as a colleague.
15. money transfer /'mʌni/ chuyển tiền
16. speedy /'spi:di/(adj.) (thgt) mau lẹ, nhanh, nhanh chóng ngay lập tức, không chậm trễ (làm việc, đi đến. .)
We wish you a speedy recovery (= from an illness or injury).

17. secure /si'kjuə/(adj.) chắc chắn, bảo đảm, an toàn, kiên cố

happy / confident

At last they were able to feel secure about the future.

certain / safe

A secure job / income

It's not a very secure way to make a living.

Information must be stored so that it is secure from accidental deletion.

building / door / room

Check that all windows and doors have been made as secure as possible.

firm

The aerial doesn't look very secure to me.

It was difficult to maintain a secure foothold on the ice.

securely adverb:

She locked the door securely behind her.

Make sure the ropes are securely fastened.

(v.t.) siết chặt, ráp chắc chắn, làm kiên cố

get sth

The team managed to secure a place in the finals.

fasten firmly

She secured the rope firmly to the back of the car.

protect from harm

The windows were secured with locks and bars.

a loan

A short-term loan secured on the house

18. recipient /ri'sipiənt/(adj.) dễ tiếp thu, dễ lĩnh hội

(n) người nhận (tiền, quà biếu...); nước nhận (viện trợ...)

Recipients of awards / services / funds

19. original /ə'ridʒənl/(adj.) (thuộc) gốc, (thuộc) nguồn gốc, (thuộc) căn nguyên, đầu tiên

(thuộc) nguyên bản chính

độc đáo

The room still has many of its original features.

I think you should go back to your original plan.

At the end of the lease, the land will be returned to the original owner.

(n.) (the origin) nguyên bản, người độc đáo, người lập dị

This painting is a copy; the original is in Madrid.

20. transmission /træns'miʃn/(n.) sự phát, sự truyền, sự chuyển giao

sự phát thanh, sự truyền hình, buổi phát,

bộ truyền lực (trong xe có động cơ)

The transmission of computer data along telephone lines

21. graphic /'græfik/(adj.) (thuộc) đồ thị, minh hoạ bằng đồ thị sinh động

A graphic artist / designer

22. to distribute /di'stribju:t/(v.t.) phân bổ, phân phối, phân phát, rắc, rải

sắp xếp, xếp loại, phân loại

The organization distributed food and blankets to the earthquake victims.

The newspaper is distributed free.

Family word

distribution /,distri'bju:ʃn/(n.) sự phân bổ, sự phân phối, sự phân phát sự rắc, sự rải, sự sắp xếp, sự xếp loại, sự phân loại

The map shows the distribution of this species across the world.

The distribution of food and medicines to the flood victims

23. to subscribe /səb'skraib/ đăng ký, đặt mua

Which journals does the library subscribe to?

The tour of Edinburgh is fully subscribed.

24. cramped /kræmpt/(adj.) khó đọc (chữ), chật hẹp, tù túng, không được tự do gò bó, không thanh thoát, không phóng túng (văn)

Working in cramped conditions

25. rapid /'ræpid/(adj.) nhanh, nhanh chóng, mau lẹ đứng, rất dốc (về dốc)

Rapid change / expansion / growth

The guard fired four shots in rapid succession.

(n.) (snh) thác, ghềnh

26. outdated /aut'deitid/(adj.) lỗi thời, cổ

These figures are now outdated.

27. telephone line /'telifəun/ (n) đường, tuyến, dây điện thoại

28. to install /in'stɔ:l/(v.t.) đặt (hệ thống máy móc, hệ thống sưởi...), đặt (ai) vào (nơi nào), làm lễ nhậm chức cho (ai)

He's getting a phone installed tomorrow.

The hotel chain has recently installed a new booking system.

Family word

installation /,instə'leiʃn/(n.) sự đặt (hệ thống máy móc...), sự đặt (ai) vào (nơi nào, tình trạng nào...)

Installation of the new system will take several days.

29. to register /'redʒistə/(v.t.) đăng ký, ghi vào sổ, vào sổ, được ghi trong tâm trí

put name on list

To register a company / trademark

give opinion publicly

China has registered a protest over foreign intervention.

on measuring instrument

The thermometer registered 32C.

The earthquake registered 3 on the Richter scale.

show feeling

Her face registered disapproval.

notice sth

He barely registered our presence.

letter / package

Can I register this, please?

Family word

registration /,redʒi'streiʃn/(n.) sự đăng ký, sự ghi vào sổ, sự ghi vào sổ đăng ký

The registration of letters / parcels

30. commune /'kɔmju:n/(n.) xã, công xã

A 1970s hippy commune

(v.i.) đàm luận; nói chuyện thân mật, gần gũi, thân thiết

31. communal /'kɔmjunl/(adj.) công, chung, công cộng

Communal violence between religious groups

32. digit /'didʒit/(n.) con số

The number 57306 contains five digits.

33. proportion /prə'pɔ:ʃn/(n.) sự cân xứng, sự cân đối

part of whole

Water covers a large proportion of the earth's surface.

relationship

The proportion of men to women in the college has changed dramatically over the years.

The room is very long in proportion to (= relative to) its width.

size / shape

This method divides the task into more manageable proportions.

(v.t.) làm cho cân xứng, làm cho cân đối
chia thành phần

34. to rank /ræŋk/(v.t.) sắp xếp (bộ đội) thành hàng ngũ

(v.i.) được xếp vào loại, đứng vào hàng, có địa vị

The tasks have been ranked in order of difficulty.

She is currently the highest ranked player in the world.

Top-ranked players

35. punctual /'pʌŋktʃuəl/(adj.) đúng giờ (không chậm trễ)

She has been reliable and punctual.

A punctual start at 9 o'clock

Family word

punctuality /ˌpʌŋktʃu'æləti/(n.) tính đúng giờ (không chậm trễ)

He insists on regular attendance and punctuality.

36. demand /di'ma:nd/(n.) sự đòi hỏi, sự yêu cầu; nhu cầu

A demand for higher pay

Demands that the law on gun ownership should be changed

The demands of children / work

(v.t.) đòi hỏi, yêu cầu; cần, cần phải
hỏi, hỏi gặng

She demanded an immediate explanation.

The UN has demanded that all troops be withdrawn.

37. to expand /ik'spænd/(v.) mở rộng, trải ra

Metals expand when they are heated.

Student numbers are expanding rapidly.

A child's vocabulary expands through reading.

Family word

expansion /iks'pænʃn/(n.) sự mở rộng, sự bành trướng, sự phát triển

A period of rapid economic expansion

Despite the recession the company is confident of further expansion.

38. network /'netwə:k/(n.) lưới, đồ dùng kiểu lưới, mạng lưới, hệ thống

A communications / distribution network

A network of friends

39. arrogant /'ærəgənt/(adj.) kiêu ngạo, kiêu căng; ngạo mạn

40. crisp /krisp/(adj.) giòn, sinh động, hoạt bát

Bake until the pastry is golden and crisp.
The recording sounds very crisp, considering its age.
Her answer was crisp, and she gave no details.

41. to release /ri'li:s/(v.t.) làm nhẹ, làm bớt, làm thoát khỏi

set sb / sth free

To release a prisoner / hostage
Firefighters took two hours to release the driver from the wreckage.

stop holding sth

He refused to release her arm.

feelings

She burst into tears, releasing all her pent-up emotions.

free sb from duty

The club is releasing some of its older players.

part of machine

To release the clutch / handbrake / switch

make less tight

You need to release the tension in these shoulder muscles.

make available

Police have released no further details about the accident.

B. GRAMMAR

I. DEFINING RELATIVE CLAUSES:

1. The use of relative clauses. *Cách sử dụng các mệnh đề quan hệ.*

Hãy quan sát các câu dưới đây:

Jill: *I saw Natalie Parker the other day.*
Tessa: *Natalie? The woman who lived in the upstairs flat?*
Jill: *No, that was Naomi. Natalie is the student who failed all the exams, the one who never did any studying. She's working in Davidson's now, the shop that sells leather goods.*
Jill: *Oh, Natalie. Yes, of course.*

Những mệnh đề quan hệ được gạch chân xác định người hoặc vật chúng ta đang nói đến. Mệnh đề "who lived in the upstairs flat" cho chúng ta biết cô gái nào Tessa đang đề cập đến. Mệnh đề "that sells leather goods" cho chúng ta biết Jill muốn nói đến cửa hàng nào.

Đôi khi chúng ta có thể sử dụng tính từ hoặc cụm từ để xác định một ai đó hoặc một cái gì đó, ví dụ như the tall girl, the new student, the woman with blond hair, the shop on the corner. Nhưng khi chúng ta cần một sự giải thích dài hơn thì chúng ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ, ví dụ như the woman who lived in the upstairs flat.

2. Who, which and that.

a. Who và which đứng sau danh từ bắt đầu cho mệnh đề quan hệ. Who dùng thay thế cho danh từ chỉ người và which dùng thay thế cho danh từ chỉ vật.

Hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

Mrs. Brown is the lady who owns that luxurious car.
I don't like people who talk a lot
There are several restaurants which do Sunday lunches

b. Chúng ta có thể sử dụng "that" để thay thế cho "who" và "which".

Mrs. Brown is the lady who/ that owns that luxurious car.
I don't like people who/ that talk a lot.
There are several restaurants which/ that do Sunday lunches.

c. Đối với người thì "Who" thường được dùng nhiều hơn. Với vật "that" thông dụng hơn, đặc biệt trong văn nói. "Which" được dùng hơi có tính chất trịnh trọng.

The woman who lived here before us is a romantic novelist.
Have you got the phone number of the man who repaired the washing-machine?
The car that won the race didn't look anything very special.
They've recaptured all the animals that escaped from the zoo.

d. Đại từ quan hệ (who, which, that) có thể là chủ ngữ của một mệnh đề.

The man who has bought the house comes from London.
The photo which took first prize was of a farmhouse.
The parcel that came this afternoon was from my uncle.

e. Đại từ quan hệ (who, which, that) có thể là bổ ngữ của một mệnh đề.

The man who you met yesterday is my friend Bernard.
Are these the books that you bought yesterday?

f. Chúng ta có thể lược bỏ các đại từ quan hệ ***who, which, that*** khi chúng là bổ ngữ. Chúng ta thường lược bỏ các đại từ quan hệ này trong văn nói.

The man you met yesterday is my friend Bernard.
Are these the books you bought yesterday?

3. Whose

Hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

Jimmy is the boy whose house is just near here.
The girl whose father is working in this factory is lovely.

Trong các ví dụ trên, ***whose house*** có nghĩa là ***the boy's house*** và ***whose father*** có nghĩa là ***the girl's father***.

Dưới đây ta có thêm vài ví dụ khác:

Someone whose house was burnt in the fire was crying.
There are two actors whose skills impressed everyone.

4. What

a. Ta sử dụng đại từ quan hệ what mà không cần có danh từ đi trước.

The shop didn't have what I wanted. (The shop didn't have the thing(s) that I wanted.)
What we saw gave us a shock. (The thing(s) that we saw gave us a shock.)
What we haven't done today we can finish tomorrow.

b. Chúng ta có thể sử dụng what để nhấn mạnh một từ hay một cụm từ để làm cho từ hay cụm từ đó quan trọng hơn.

So sánh:

Bình thường	***Nhấn mạnh***
Her attitude puzzled me.	What puzzled me was her attitude.
We found a box full of magazines.	What we found was a box full of magazines.
I want to make a fresh start.	What I want to make is a fresh start.
They shared the money equally.	What they did was share the money equally.

5. The pattern with it. *Mẫu câu với it.*

Chúng ta cũng có thể sử dụng mẫu câu it + be + relative clause để nhấn mạnh một từ hay một cụm từ để làm cho từ đó hoặc cụm từ đó quan trọng hơn

So sánh:

Bình thường	*Nhấn mạnh*
The man came.	It was the man who came.
Marie cried all day.	It was Marie who cried all day.
We eat rice.	It is rice that we eat.
She goes to school in the afternoon.	It is in the afternoon that she goes to school.

II. Non-defining relative clause *(mệnh đề bổ túc)*

1. Mệnh đề bổ túc đứng sau một từ đã được xác định. Nó chỉ bổ túc thêm nghĩa cho từ đứng trước nó và nếu bỏ đi thì nghĩa của câu vẫn rõ như thường. Mệnh đề này thường được tách giữa hai dấu phẩy.

Ví dụ: My father, who is a sailor, is interested in stamp collection.
(Bố tôi, một thủy thủ, rất quan tâm đến việc thu thập tem.)
Peter, who is a soft man, is an exciting friend.
(Peter, một người nhẹ nhàng, là một người bạn thú vị.)

Trong cả hai câu trên, nếu ta bỏ hai mệnh đề "who is a sailor" và "who is a soft man" thì sẽ không ảnh hưởng gì đến nghĩa của các câu vì "my father" và "Peter" đều đã rõ nghĩa rồi.

2. Một số điểm lưu ý khi dùng mệnh đề bổ túc.

a. Mệnh đề bổ túc đứng giữa hai dấu phẩy.
b. Không thể dùng "that" thay thế cho "which", "who" và "whom" trong mệnh đề bổ túc.
c. Không lược bỏ đại từ quan hệ trong mệnh đề bổ túc.

3. Mệnh đề bổ túc được dùng chủ yếu trong văn viết. Trong văn đàm thoại người ta thường dùng hai câu đơn riêng lẻ hoặc nối với nhau bằng liên từ and, but, because...

Ví dụ: Trong văn viết: I miss Laura, who has helped me a lot.
Trong văn nói: I met Tam and she has helped me a lot.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Hãy làm việc với bạn. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau:

1. Từ nhà em đến bưu điện gần nhất mất bao xa?
2. Bao lâu em đi bưu điện một lần? Để làm gì?
3. Theo em thì bưu điện có những dịch vụ gì?

While you read

Hãy đọc bài khóa giới thiệu các dịch vụ bưu điện Thanh Ba cung cấp và làm các bài tập bên dưới.

CHÀO MỪNG QUÝ KHÁCH ĐẾN BƯU ĐIỆN THANH BA!

(Cửa hàng mở cửa từ 7 giờ sáng đến 9 giờ tối)

Bưu điện Thanh Ba được trang bị kỹ thuật tiến bộ và có không gian đẹp, rộng cho việc giao dịch. Chúng tôi tự hào cung cấp dịch vụ tốt nhất với một đội ngũ được đào tạo tốt luôn chu đáo và lịch sự với khách hàng.

Dịch vụ thư từ và bưu phẩm

Quý khách có thể chọn gửi thư bằng đường hàng không hay đường bộ. Chúng tôi cũng có dịch vụ thư chuyển phát nhanh và thư chuyển phát nhanh của quý khách sẽ được gửi đến nơi trong thời gian ngắn nhất có thể được.

Cân nặng tối đa của một bưu phẩm là 31,5 kg. Chúng tôi đưa ra một mức giá rất rẻ cho các bưu phẩm dưới 15 kg.

Chuyển tiền nhanh

Hãy tưởng tượng bà con của quý khách sống cách xa quý khách hàng ngàn cây số và quý khách muốn gửi tiền nhanh cho họ. Dịch vụ chuyển tiền nhanh và an toàn này có thể có ích cho quý khách. Tiền sẽ được gởi đến cho bà con của quý khách chưa đến 24 tiếng đồng hồ.

Điện thoại và bản fax

Bên cạnh dịch vụ gọi điện thoại thông thường, bưu điện chúng tôi còn cung cấp dịch vụ gọi điện thoại nhắn tin. Dịch vụ này giúp quý khách thông báo cho người nhận thời gian và nơi nhận cuộc gọi.

Nếu quý khách muốn gửi một tài liệu và không muốn mất hình dạng gốc của nó, dịch vụ gửi bản sao sẽ giúp quý khách. Việc truyền bản sao ngày nay đã là một phương cách rẻ và tiện lợi để truyền đi văn bản và hình ảnh qua khoảng cách.

Sự phân phối báo chí

Đừng bận tâm về việc phải ra khỏi nhà vào buổi sáng sớm để mua báo hàng ngày. Chỉ cần đăng ký số báo và tạp chí quý khách yêu thích và chúng tôi sẽ mang đến tận nhà cho quý khách vào buổi sáng sớm.

☞ **Task 1.** *Vòng tròn từ trái nghĩa với từ in nghiêng.*

Đáp án:

1. C (cramped) 2. B (rude) 3. D (slow) 4. C (changed)

☞ **Task 2.** *Đọc lại bài khóa và trả lời câu hỏi.*

1. Bưu điện Thanh Ba được trang bị cái gì?
2. Có những dịch vụ nào ở bưu điện Thanh Ba?
3. Theo bài khóa, ba cách gửi thư khác nhau là gì?
4. Dịch vụ gọi Messenger được dùng làm gì?
5. Em sẽ phải làm gì nếu em muốn người ta đem báo và tạp chí đến tận nhà?

Đáp án:

1. Thanh Ba Post Office is equipped with advanced technology and a spacious pretty place for transaction.
2. Mail and Parcel Service, Express Money Transfer, Phone Calls and Faxes, Press Distribution.
3. They are airmail, surface mail and the Express Mail Service (EMS).
4. It is used for notifying the recipient of the time and place to receive the call.
5. You will have to subscribe to your favorite newspapers and magazines.

☞ **Task 3.** *Tìm chứng cứ trong bài khóa để chứng minh những câu sau:*

Đáp án:

1. The post office opens daily from 7 am to 9 pm.
2. We offer a very competitive rate for parcels of under 15 kg.
3. We also have the Express Mail Service and your EMS mail will be delivered in the shortest possible time.
4. We offer a speedy and secure service of transferring money in less than 24 hours.

After you read

Làm việc theo nhóm. Trả lời câu hỏi.

1. Theo em dịch vụ nào bưu điện Thanh Ba cung cấp là quan trọng nhất và tại sao?
2. Theo em trong tương lai bưu điện Thanh Ba nên có thêm dịch vụ nào?

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Hãy đóng vai đoạn đối thoại và trả lời câu hỏi: Khách hàng đang sử dụng dịch vụ nào trong bài đối thoại?*

Đáp án: The service the customer is taking is the fax service.

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Tạo thành đoạn đối thoại dựa trên những gợi ý bên dưới. Cuộc đối thoại xảy ra tại bưu điện giữa một thư ký (A) và một khách hàng (B), người này muốn lắp đặt đường dây điện thoại ở nhà.*

Đáp án:

A: Good morning. Can I help you?
B: Yes, I want to have a telephone line installed at home.
A: OK. Where do you live?
B: I live at 67 Ngoc Hạ Street. When can you install it? (When does the installation take place?)
A: We can install it one week after you register. (The installation takes place one week after your registration)
B: Can you come on Friday?
A: Yes, that's fine. Do you have a telephone yet?
B: Yeah, I have a telephone already. How much is the installation fee and monthly fee?
A: The installation fee is 1,4 million dong and the monthly fee is 27 thousand dong.Can you fill this form?

☞ **Task 3.** *Làm việc theo cặp. Giả sử một trong các em là thư ký ở bưu điện và người kia là khách hàng, hãy tạo một đoạn đối thoại cho mỗi tình huống dưới đây:*

1. Em muốn đăng ký mua tờ nhật báo Lao động trong vòng một năm và người ta đưa báo đến tận nhà cho em vào mỗi buổi sáng trước 6 giờ 30. Địa chỉ của em là 67 đường phố Ngọc Hà, Hànội.
2. Sinh nhật người bạn thân nhất của em vào ngày 16 tháng năm. Em muốn dùng dịch vụ điện hoa của bưu điện để gởi đến bạn em một tấm bưu thiếp và một bó hoa hồng vào ngày sinh nhật cô ấy.

Đáp án gợi ý:

1. A: Good morning. Can I help you?
B: I would like to subscribe to Lao Dong daily newspaper.
A: Yes. How long would you like to subscribe to it?
B: For a year, please.
A: Where would you like to get the newspaper?
B: At home, please. I live at 67 Ngoc Ha Street.
A: OK. 67 Ngoc Ha Street.
B: Oh, can I get the newspaper every morning before 6.30?
A: Before 6.30? Well, it might be a little bit too early. How about before 7.30?
B: OK, that's fine. Thank you.
A: Right. Can you just fill in this form?

2. A: Good afternoon. What can I do for you?
B: Yes. I would like to send a greetings card and some flowers to my friend on his birthday.
A: Right. You can use Flower Telegram Service. It's fast and very convenient. When is your friend's birthday?
B: It's May, 16th.
A: What kind of flowers would you like to send?
B: Roses. A bunch of red roses, please.

A: Would you like the card and the flowers to be delivered on Monday, 16th or a day before?

B: On May, 16th. It's best to deliver it in the morning.

A: OK. I'll make a note for that. Can you just fill in this form? And don't forget to write the address clearly.

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau.

1. Gia đình em có dùng điện thoại không? Số máy điện thoại của em là gì?
2. Có thành viên nào trong gia đình em có điện thoại di động không? Nhãn hiệu gì?
3. Theo em những tiện lợi và bất tiện của điện thoại di động là gì?

Listen and repeat

commune /'kɔmju:n/ (n)	xã
communal /'kɔmju:nl/ (adj.)	thuộc về xã
growth /grəuθ/ (n)	sự phát triển, sự lớn lên
digit /'didʒit/ (n)	con số
subscriber /səb'skraibə/ (n)	người đăng ký
rural /'ru:rəl/ (adj.)	nông thôn
network /'netwə:k/ (n)	mạng lưới
capacity /kə'pæsəti/ (n)	khả năng

While you listen

☞ **Task 1.**

Em sẽ nghe vài thông tin về sự phát triển của hệ thống điện thoại Việt Nam trong vài năm qua. Nghe và làm bài tập bên dưới.

Đáp án:

1	2	3	4	5
B	D	C	D	C

Tapescript

Over the last few years, Vietnam has quickly developed its telephone system.

Vietnam ranks second only to China for growth in telephone numbers. It is among the 30 countries in the world that have more than two million telephones.

In the early 1990s, there were only 140,000 telephones across Vietnam. At present, we have more than six million subscribers.

In 1996, Vietnam began upgrading its fixed telephone networks and changing numbers from six to seven digits in Hanoi and Hochiminh City as well as five to six digits in other provinces.

Five years later the mobile phone system was upgraded to meet the growth in customer demand. Since 2000, Vietnam has reduced the price of several services, especially in the monthly fees for fixed and mobile telephones.

In the future, more attention will be paid to the rural areas. At present, 93 percent of communes across Vietnam have telephone services. A network of 6,014 communal post offices have been set up across the country.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Theo đoạn văn thì nước nào có sự phát triển số điện thoại tốt nhất?
2. Vào đầu những năm 1990 ở Việt Nam có bao nhiêu điện thoại?

3. Các số điện thoại cố định đã thay đổi như thế nào vào năm 1996?
4. Sự thay đổi số điện thoại di động xảy ra khi nào?
5. Theo đoạn văn thì có bao nhiêu bưu điện xã ở Việt Nam?

Đáp án:

1. China has the best growth in telephone numbers.
2. In the early 1990s, there were only 140,000 telephones in Vietnam.
3. In 1996, the fixed telephone numbers were changed from six to seven digits in Hanoi and Hochiminh City as well as five to six digits in other provinces.
4. In 2001.
5. There are 6,014 communal post offices in Vietnam.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Tóm tắt ý chính của bài nghe. Bài tóm tắt của em cần có những điểm sau:

1. Sự phát triển nhanh của Việt Nam về số điện thoại.
2. Sự thay đổi của số điện thoại để đáp ứng với nhu cầu ngày càng tăng.
3. Sự giảm phí điện thoại hàng tháng.
4. Việc mở rộng mạng lưới điện thoại đến các vùng nông thôn Việt Nam.

D. WRITING

Viết thư diễn đạt sự hài lòng/ không hài lòng đối với các dịch vụ

☞ **Task 1.** *Làm việc với bạn. Giả sử em đang sử dụng một vài dịch vụ của bưu điện Thanh Ba (em đã biết về bưu điện này trong bài đọc hiểu). Hãy thảo luận những điều làm cho em hài lòng hoặc không hài lòng với các dịch vụ ở đó. Những gợi ý bên dưới có thể có ích cho em.*

Đáp án gợi ý:

Dear Sir,

I have been using the services provided by Thanh Ba Post Office for years and I am writing in response to your call for customers to express their satisfaction or dissatisfaction towards the post office's services.

Like many other customers, I find your post office a well-equipped and reliable address for your postal and telecommunication needs. Firstly, I am impressed by your spacious place for transaction. The seats in the lobby are pretty and always clean. The nine telephone boxes are always available so customers do not have to wait to make their calls. More interestingly, I appreciate your ideas of offering envelopes free of charge. The cost of an envelope may be small but your care for customers is surely not. I also have my belief in the quality of your services. The fax machines are always in good working condition and my colleagues in Hochiminh City have no complaints about the quality of the documents I send them.

However, there are some minor drawbacks that need mentioning here. Although the packing area is large, it has no security guards and I sometimes feel insecure leaving my motorcycle there. Moreover, it would be much better if the post office were open until 11 pm so that customers can have more access to your services. The last point I would like to

comment on is the attitude of some of your staff, which, perhaps due to their stressing work, sometimes seems a bit cold and not very helpful.

I know that making everyone satisfied is hard work and sometimes seems impossible. What you and your staff have done so far for the development of the post office is encouraging and this letter is written in the hope that your post office will be made a better place.

Yours faithfully,
Do An Duc

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar and vocabulary

Exercise 1. *Hãy giải thích các từ bên dưới có nghĩa gì, sử dụng các cụm từ trong khung.*

Đáp án:

1. A burglar is someone who breaks into the house to steal things.
2. A customer is someone who buys something from a shop.
3. A shoplifter is someone who steals from a shop.
4. A coward is someone who is not brave.
5. A tenant is someone who pays rent to live in a house or flat.

Exercise 2. *Hoàn thành câu với who/ whom/ whose*

Đáp án:

1. A pacifist is a person who believes that all wars are wrong.
2. An orphan is a child whose parents are dead.
3. I don't know the name of the woman whom I met yesterday.
4. This school is only for children whose first language is not English.
5. The woman whom I wanted to see was away on holiday.

Exercise 3. *Nối hai câu thành một câu. Sử dụng* **who/ that/ which**

Đáp án:

1. The man who answered the phone told me you were away.
2. The waitress who served us was very impolite and impatient.
3. The building which was destroyed in the fire has now been rebuilt.
4. The people who were arrested have now been released.
5. The bus which goes to the airport runs every half an hour.

Exercise 4. *Nối câu sử dụng* **who/ whose** *hoặc* **which.**

Đáp án:

1. Peter, who has never been abroad, is studying French and German.
2. You've all met Michael Wood, who is visiting us for a couple of days.
3. We are moving to Manchester, which is in the north-west.
4. I'll be staying with Adrian, whose brother is one of my closest friends.
5. John Bridge, who has just gone to live in Canada, is one of my oldest friends.

TEST YOURSELF C

PART A. VOCABULARY

1. custom /'kʌstəm/(n.) phong tục, tục lệ

An old / ancient custom

The custom of giving presents at Christmas

2. symbol /'simbl/(n.) biểu tượng; vật tượng trưng

White has always been a symbol of purity in Western cultures.

Family word

symbolic /sim'bɔlik/(adj.) (+of something) tượng trưng; (thuộc) biểu tượng, được dùng làm biểu tượng, sử dụng làm biểu tượng

The dove is symbolic of peace.

He shook his fist in a symbolic gesture of defiance.

3. Koran /kə'ra:n/(n.) kinh Kô-ran (đạo Hồi)

4. to embrace /im'breis/(v.t.) ôm, ôm chặt, ghì chặt

They embraced and wept and promised to keep in touch.

To embrace democracy / feminism / Islam

Family word

embracement /im'breismənt/(n.) sự ôm, sự ôm chặt, sự ghì chặt

PART B. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

I. Listening (2.5 points)

Nghe đoạn đối thoại và xếp những câu đối thoại qua điện thoại em nghe theo thứ tự từ 1 đến 11. Câu 1 đã được làm ví dụ.

Đáp án:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
G	b	e	f	d	j	h	k	c	a	i

Tape script

R: Good morning, Father & Son Ltd, for Sales press one. For Account press two. For enquirees, please hold.

Dona: Father & Son Company. Thank your for calling. This is Dona speaking. How can I help you?

Georgia: Hello, my name is Georgia King. I'd like to speak to Mr. Jon Barnes, please.

Dona: Sorry. What name is that?

Georgia: It's Georgia King speaking.

Dona: Oh, I'm afraid Mr. Barnes isn't here at the moment. Can I take a message?

Georgia: Well, I'm returning his call. He left me a message to call him.

Dona: OK. Can you hold on, please? The line's busy at the moment. Can you call Mr. Barnes back later?

Georgia: Um ... Can I leave a message, please?

Dona: Oh, just a minute. I'll put you through to one of his colleagues.

II. Reading (2.5 points)

Hãy đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

Có nhiều tục lệ tổ chức năm mới thú vị ở nhiều nước khác nhau. Ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, người ta tụ họp nhau lại trước nửa đêm giao thừa và chọn mười hai quả nho từ một chùm nho lớn. Vào giây phút kim đồng hồ chuyển sang năm mới mỗi người ăn mười hai trái nho và chúc nhau may mắn. Mười hai quả nho là biểu tượng của mười hai tháng trong năm. Ở I-ran, ngày đầu năm mới được gọi là No-Ruz. Nó bắt đầu vào ngày 21 tháng 3 và kéo dài 13 ngày. No-Ruz là một thời gian hạnh phúc bởi vì mùa đông kết thúc và mùa xuân bắt đầu. Mỗi thành viên trong gia đình thường đọc kinh Kô-ran, và rồi tất cả mọi người ôm nhau và nói: "Chúc sống đến 100 tuổi".

1. Người dân ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thường làm gì trước nửa đêm giao thừa?
2. Tại sao người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha ăn mười hai trái nho vào đêm giao thừa?
3. Nơi đâu trên thế giới ngày đầu năm mới được gọi là No-Ruz?
4. Nó kéo dài bao lâu?
5. Người ta thường làm gì vào ngày nghỉ No-Ruz?

Đáp án: 1. They gather before midnight and select twelve grapes from a large bunch.
2. Because the twelve grapes are symbols of the twelve months of the year.
3. In Iran.
4. It lasts for thirteen days.
5. They read from the Koran, then all embrace each other and say, "May you live 100 years.

III. Pronunciation and Grammar (2.5 points)

a. Nghe và chọn ô đúng, chú ý đến cách phát âm những phần gạch dưới.

b. Nối câu sử dụng who và which.

Đáp án: 1. Earth is a planet which can support life.
2. The book is about a girl who runs away from home.
3. A dictionary is a book which gives you the meaning of words.

c. Nối nửa câu ở cột A với nửa câu ở cột B để có câu điều kiện.

Đáp án:

1	2	3
b	c	a

IV. Writing (2.5 points)

Viết một đoạn văn khoảng 120 từ nói về điều em thích và không thích về ngày nghỉ tết. Bài viết của em nên bao gồm các hoạt động người ta thường làm trước và trong các ngày tết, thức ăn và thời tiết vào dịp tết. Các em có thể sử dụng các gợi ý bên dưới.

Trước tết:	lau chùi và trang trí nhà cửa bằng hoa đào, cây quất
	mua các thứ như bánh kẹo ...
Trong tết:	nấu các món ăn truyền thống
	đi chùa hoặc đi nhà thờ
	thăm bà con, bạn bè
	Các thức ăn tiêu biểu cho ngày tết
	bánh chưng
	mứt trái cây
Thời tiết:	lạnh và ướt

Bài viết gợi ý:

Tet is one of the most important traditional holiday in our country. It celebrates the Lunar New Year. Actually Tet starts on the first day of the lunar year, however people always prepare for it well in advance. The house is usually cleaned and decorated with beautiful things such as flowers and pictures. Peach flowers and kumquat trees are very typical at Tet. Almost every house has at least either peach flowers and kumquat trees, some even have both in their houses at Tet. During Tet people enjoy traditional foods such as Banh chung, fruit jam ... On the first day of the Lunar New Year, people often go to pagodas or churches then they visit their relatives. I enjoy Tet holidays because we often have "lucky money" at Tet and we can get up later than usual. The only thing I don't like at Tet is that the weather is wet and cold.

UNIT 10. NATURE IN DANGER
Thiên nhiên gặp nguy hiểm

A. VOCABULARY

1. danger /'deindʒə/(n.) sự nguy hiểm, mối hiểm nghèo, nguy cơ, mối đe doạ

Children's lives are in danger every time they cross this road.
There is no danger of a bush fire now.
The building is in danger of collapsing.

Family words

a. dangerous /'deindʒərəs/(adj.) nguy hiểm, hiểm nghèo, nguy ngập, nguy cấp

The traffic here is very dangerous for children.

b. to endanger /in'deindʒə/(v.) gây nguy hiểm

The health of our children is being endangered by exhaust fumes.

2. wild /waild/ (adj.) hoang vu, hoang dã

animals / plants

Wild animals / flowers
A wild rabbit

scenery / land

Wild moorland / mountains
The island is a wild and lonely place.

out of control

The boy is wild and completely out of control.

3. species /'spi:ʃi:z/(n.) (sinh) loài

A rare species of beetle
There are many species of dog(s).

4. to exist /ig'zist/(v.i.) tồn tại, sống, hiện có

Does life exist on other planets?
The problem only exists in your head, Jane.

Family words

a. existent /ig'zistənt/(adj.) tồn tại, có sẵn, hiện hữu

Creatures existent in nature

b. existence /ig'zistəns/(n.) sự sống, sự tồn tại, sự hiện hữu vật có thật, vật tồn tại, những cái có thật

I was unaware of his existence until today.
This is the oldest Hebrew manuscript in existence.
The family endured a miserable existence in a cramped and noisy apartment.

c. to coexist /'kəuig'zist/(v.i.) chung sống, cùng tồn tại

The illness frequently coexists with other chronic diseases.

5. to destroy /di'strɔi/(v.t.) phá, phá hoại, phá huỷ, tàn phá, tiêu diệt làm mất hiệu lực, triệt phá

The building was completely destroyed by fire.
They've destroyed all the evidence.

6. to pollute /pə'lu:t/(v.t.) làm ô uế, làm mất thiêng liêng, làm ô nhiễm, làm nhơ bẩn (nước...)

The exhaust fumes that are polluting our cities

Family words

a. pollutant	/pə'lu:tənt/(n.)	chất gây ô nhiễm (do xe cộ, động cơ thải ra)
b. pollution	/pə'lu:ʃn/(n.)	sự làm ô uế, sự ô nhiễm

To reduce levels of environmental pollution

c. polluted	/pə'lu:tid/(adj.)	bị ô nhiễm
7. consequence	/'kɔnsikwəns/(n.)	hậu quả, kết quả

This decision could have serious consequences for the future of the industry.

Two hundred people lost their jobs as a direct consequence of the merger.

8. extinct	/ik'stiŋkt/(adj.)	tuyệt chủng

The red squirrel is in danger of becoming extinct in England.

9. to appear	/ə'piə/(v.i.)	xuất hiện, hiện ra, ló ra, trình diện, ra mặt
# to disappear	/,disə'piə/(v.i.)	biến đi, biến mất

look / seem

She didn't appear at all surprised at the news.

He appears a perfectly normal person.

be seen

A bus appeared around the corner.

begin to exist

When did mammals appear on the earth?

of book / programme

His new book will be appearing in the spring.

in movie / play

He has appeared in over 60 movies.

She regularly appears on TV.

arrive

By ten o'clock Lee still hadn't appeared.

be written / mentioned

Your name will appear at the front of the book.

in court

A man will appear in court today charged with the murder.

She is expected to appear at Dumfries Sheriff Court on Monday.

Family word

appearance	/ə'piərəns/(n.)	sự xuất hiện, sự hiện ra sự ló ra
# disappearance	/,disə'piərəns/(n.)	sự biến đi, sự biến mất

way sth looks / seems

She had never been greatly concerned about her appearance.

The dog was similar in general appearance to a spaniel.

sb / sth arriving

The sudden appearance of a security guard caused them to drop the money and run.

in public

The Dutch player will make his first appearance for Liverpool this Saturday.

being published / broadcast

The appearance of claims about the minister's private life in the press

10. effort	/'efət/(n.)	sự cố gắng, sự ráng sức, sự nỗ lực

You should put more effort into your work.

A lot of effort has gone into making this event a success.

The company has invested a great deal of time and effort in setting up new training schemes.

It's a long climb to the top, but well worth the effort.
To make a determined / real / special effort to finish on time
The company has laid off 150 workers in an effort to save money.

11. to raise funds — gây quỹ
12. to establish /i'stæbliʃ/(v.t.) — lập, thành lập, thiết lập, kiến lập, đặt (ai vào một địa vị...), chứng minh, xác minh

The committee was established in 1912.
The school has established a successful relationship with the local community.
By then she was established as a star.

Family word

establishment /is'tæbliʃmənt/(n.) — sự thành lập, sự thiết lập, sự kiến lập
sự đặt (ai vào một địa vị)
sự chứng minh, sự xác minh (sự kiện...)

The speaker announced the establishment of a new college.

13. to introduce laws — đưa luật vào
14. to prohibit /prə'hibit/(v.t.) — cấm, ngăn cấm, ngăn chặn

A law prohibiting the sale of alcohol

Family word

prohibition /,prəui'biʃn/(n.) — sự cấm, sự ngăn cấm

The prohibition of smoking in public areas

15. to interfere /,intə'fiə/(v.i.) — gây trở ngại, quấy rầy
can thiệp, xen vào, dính vào, (lý) giao thoa

I wish my mother would stop interfering and let me make my own decisions.

Family word

interference /,intə'fiərəns/(n.) — sự gây trở ngại, sự quấy rầy, điều gây trở ngạ
sự can thiệp, sự xen vào, sự dính vào

They resent foreign interference in the internal affairs of their country.

16. to survive /sə'vaiv/(v.t.) — sống lâu hơn, sống qua, qua khỏi được
(v.i.) — tiếp tục sống, tiếp tục tồn tại, sống sót, còn lạ

She was the last surviving member of the family.
Of the six people injured in the crash, only two survived.
Some strange customs have survived from earlier times.

Family word

survival /sə'vaivəl/(n.) — sự sống sót, sự tồn tại, người còn lại,
vật sót lại

His only chance of survival was a heart transplant.
Exporting is necessary for our economic survival.

17. off-spring /'ɔfspriŋ/(n.) — con đẻ, con của một con vật

The problems parents have with their teenage offspring

18. to blame /bleim/(n.) — sự khiển trách, lời trách mắng

The government will have to take the blame for the riots.

(v.t.) — khiển trách, đổ lỗi

She doesn't blame anyone for her father's death.

19. dinosaur / 'dainəsɔ:/ (n.) — khủng long
20. reputation /,repju:'teiʃn/(n.) — tiếng (xấu, tốt...), sự nổi danh; danh tiếng

To earn / establish / build a reputation
To have a good / bad reputation
She soon acquired a reputation as a first-class cook.

21. human beings /'hju:mən/ con người

22. to capture /'kæptʃə/(v.t.) bắt giữ, bắt, đoạt được, lấy được, chiếm được, giành được, thu

catch

Allied troops captured over 300 enemy soldiers.

take control

The city was captured in 1941.

The company has now captured almost 90% of the market.

make sb interested

They use puppets to capture the imagination of younger audiences.

feeling / atmosphere

The article captured the mood of the nation.

film / record / paint

The attack was captured on film by security cameras.

23. recreation /ˌrekri'eiʃn/(n.) sự nghỉ ngơi, sự giải trí, sự tiêu khiển, giờ chơi, giờ nghỉ, giờ giải lao (ở trường học) sự lập lại, sự tạo lại

The writer attempts a recreation of the sights and sounds of his childhood.

24. cultivate /'kʌltiveit/(v.t.) cày cấy, trồng trọt, trau dồi, tu dưỡng (trí tuệ...), chuyên tâm, mài miệt nghiên cứu, ham mê

The land around here has never been cultivated.

The people cultivate mainly rice and beans.

Family word

cultivation /ˌkʌlti'veiʃn/(n.) sự cày cấy, sự trồng trọt

Fertile land that is under cultivation (= being cultivated)

25. to fertilize /'fə:tilaiz/(v.t.) làm cho phì nhiêu, làm cho màu mỡ (đất) (sinh) thụ tinh, làm thụ thai

Flowers are often fertilized by bees as they gather nectar.

Family words

a. fertilizer /'fə:tilaizə/(adj.) phân bón,

Artificial / chemical fertilizers

b. fertile /'fə:tail/(adj.) phì nhiêu, màu mỡ, phong phú, dồi dào, có khả năng sinh sản

The treatment has been tested on healthy fertile women under the age of 35.

The product of a fertile imagination

26. to burn /bə:n/(v.t.) đốt, đốt cháy, thiêu, thắp, nung, làm bỏng
(v.i.) cháy, bỏng

fire

A welcoming fire was burning in the fireplace.

By nightfall the whole city was burning.

Two children were rescued from the burning car.

fuel

A furnace that burns gas / oil / coke

food

I can smell something burning in the kitchen.

sun / heat / acid

My skin burns easily (= in the sun).

I got badly burned by the sun yesterday.

of part of body

Your forehead's burning. Have you got a fever?

of a light

Lights were burning upstairs, but no one answered the door.

feel emotion / desire

To be burning with rage / ambition / love

27. pesticide /'pestisaid/(n.) thuốc diệt loài gây hại, thuốc trừ sâu

Vegetables grown without the use of pesticides

28. to discharge /dis'tʃa:dʒ/(v.t.) dỡ (hàng); dỡ hàng (tàu thuỷ...) nổ (súng); phóng (tên lửa...); bắn (mũi tên...) đuổi ra, thải hồi (người làm), tha, thả (người tù); cho ra, cho về (người bệnh); giải tán, giải ngũ

from hospital / job

Patients were being discharged from the hospital too early.
She had discharged herself against medical advice.

from prison / court

He was conditionally discharged after admitting the theft.

gas / liquid

The river is diverted through the power station before discharging into the sea.

force / power

Lightning is caused by clouds discharging electricity.

duty

To discharge your responsibilities / obligations

29. to discourage /dis'kʌridʒ/(v.t.) làm mất hết can đảm, làm chán nản, làm ngã lòng, làm nản lòng (+from) can ngăn (ai làm việc gì)

A campaign to discourage smoking among teenagers
I leave a light on when I'm out to discourage burglars.

to encourage /in'kʌridʒ/(v.t.) làm can đảm, làm mạnh dạn, khuyến khích cổ vũ, động viên, giúp đỡ, ủng hộ

My parents have always encouraged me in my choice of career.
Banks actively encourage people to borrow money.

30. to ban /bæn/(v.) cấm đoán, cấm chỉ

Chemical weapons are banned internationally.
He was banned from the meeting.

31. to give up nhượng bộ, bỏ

They gave up without a fight.

give sb up

There you are at last! We'd given you up.

give sth up

She didn't give up work when she had the baby.

give sth up (to sb) to hand sth over to sb else:

We had to give our passports up to the authorities.

give yourself / sb up (to sb) = to offer yourself/sb to be captured

After a week on the run he gave himself up to the police.

give up on sb

His teachers seem to have given up on him.

32. scene /si:n/(n.) lớp (của bản kịch), cảnh, phông (trên sân khẩu) quang

place

The scene of the accident / attack / crime

event

A scene of panic / terror / violence

in movie / play, etc.

The movie opens with a scene in a New York apartment.

Love / sex scenes

area of activity

After years at the top, she just vanished from the scene.

view

A delightful rural scene

painting / photograph

An exhibition of Parisian street scenes

argument

She had made a scene in the middle of the party.

Family word

scenic /'si:nik/(adj.) (thuộc) sân khẩu; (thuộc) kịch trường, thể hiện một chuyện, ghi lại nột sự kiện (tranh, ảnh), điệu, màu mè, vờ vĩnh, có vẻ kịch

An area of scenic beauty

They took the scenic route back to the hotel.

33. feature /'fi:tʃə/(n.) nét đặc biệt, điểm đặc trưng, (snh) nét mặt bài đặc biệt, tranh biếm hoạ đặc biệt

An interesting feature of the city is the old market.

Teamwork is a key feature of the training programme.

(v.t.) là nét đặc biệt của

mô tả những nét nổi bật của (cái gì); vẽ những nét nổi bật của (cái gì), đề cao

The film features Anthony Hopkins as Picasso.

The latest model features alloy wheels and an electronic alarm.

34. to devastate /'devəsteit/(v.t.) tàn phá, phá huỷ, phá phách

The bomb devastated much of the old part of the city.

Family word

devastation /,devəs'teiʃn/(n.) sự tàn phá, sự phá huỷ, sự phá phách

The bomb caused widespread devastation.

35. maintenance /'meintənəns/(n.) sự giữ, sự duy trì, sự bảo vệ, sự bảo quản sự nuôi, sự cưu mang

The school pays for heating and the maintenance of the buildings.

36. approximate /ə'prɔksimət/(adj.) xấp xỉ, gần đúng

The cost given is only approximate.

(v.i.) to approximate to sth xấp xỉ với, gần đúng với

The animals were reared in conditions which approximated the wild as closely as possible.

A formula for approximating the weight of a horse

37. to preserve /pri'zə:v/(v.t.) bảo quản, giữ gìn (cái gì cho hoàn hảo), lưu giữ, bảo tồn, duy trì lâu dài; bảo toàn (cho ai khỏi nguy hiểm), giữ, bảo vệ (cái gì khỏi mất), bảo quản (thức ăn, quả, thịt...) (bằng cách đóng hộp, ướp muối, nấu đường...)

He was anxious to preserve his reputation.
Efforts to preserve the peace have failed.
Olives preserved in brine

Family words

a. preservation /,prezə'veiʃn/(n.) sự gìn giữ, sự bảo quản, sự bảo tồn, sự duy trì sự bảo quản (thức ăn, thịt...)

Building / environmental / food preservation
The central issue in the strike was the preservation of jobs.

b. preservative /pri'zə:vətiv/(adj.) để phòng giữ, để gìn giữ, để bảo quản, để bảo tồn, để duy trì

The preservative effects of freezing

(n.) chất dùng để bảo quản, thuốc phòng bệnh biện pháp phòng giữ

The juice contains no artificial preservatives.

38. to contain /kən'tein/(v.t.) chứa đựng, bao hàm, gồm có, bao gồm nén lại, dằn lại, kìm lại, kiềm chế chặn lại, ngăn lại, cản lại, kìm lại

This drink doesn't contain any alcohol.
Her statement contained one or two inaccuracies

39. coastal waters /'kəustəl/ vùng biển

This species is found in coastal waters around the Indian Ocean.

40. abundant /ə'bʌndənt/(adj.) phong phú, nhiều, chan chứa; thừa thãi, dư dật

We have abundant evidence to prove his guilt.

41. landscape /'lændskeip/(n.) phong cảnh

The rugged / mountainous / dramatic landscape of Bolivia
The woods and fields that are typical features of the English landscape

42. snooker /'snu:kə/(n.) trò chơi bi-da

B. GRAMMAR

RELATIVE PRONOUNS WITH PREPOSITIONS

a. Đại từ quan hệ có thể là bổ ngữ của giới từ.

The restaurant which we normally go to is closed for decoration.
I found the letter that I was looking for.
These are the people that we went on holiday with last year.

b. Chúng ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ khi chúng làm bổ ngữ cho giới từ.

The restaurant we normally go to is closed for decoration.
I found the letter I was looking for.
These are the people we went on holiday with last year.

c. Đối với tiếng Anh mang tính trịnh trọng thì giới từ thường đứng trước đại từ quan hệ whom và which. Giới từ không đứng trước đại từ quan hệ that và who.

The restaurant to which we normally go is closed for decoration.
I found the letter for which I was looking.
These are the people with whom we went on holiday last year.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc theo cặp. Đọc các sự kiện về các loài đang gặp nguy hiểm và thảo luận các câu hỏi bên dưới.

- Loài báo bây giờ chỉ sống rải rác ở đông Phi mặc dù trước đây đã một thời có thể tìm thấy ở khắp nơi trên châu Phi và châu Á.
- Người ta ước lượng chỉ 1.000 con gấu trúc còn lại ở vùng hoang dã.
- Có chỉ khoảng 20 con hổ Si-bê-ri còn lại trong vùng hoang dã ở Trung Quốc và vào khoảng 100 con sống ở các sở thú Trung Quốc và các vườn quốc gia.

1. Em hiểu gì về các sự kiện trên?
2. Em có thể giải thích vì sao các con số của các con vật này trở nên nhỏ không?

Đáp án gợi ý:

1. The facts above show that the numbers of some wild/ rare animals such as cheetahs, pandas and Siberian tigers become small/ extinct.
2. The number of these animals becomes small because they are killed for food, fur or skin.

While you read

Đọc đoạn văn và làm các bài tập.

Loài người chỉ là một trong những loài nhỏ trong thế giới sinh vật. Nhiều loài khác cũng tồn tại trên hành tinh nầy. Tuy nhiên, con người có ảnh hưởng lớn đến các loài khác trên thế giới. Họ đang thay đổi môi trường bằng cách xây dựng thành phố và làng mạc nơi trước đây là rừng. Họ đang gây ảnh hưởng đến nguồn nước bằng cách sử dụng nước cho công nghiệp và nông nghiệp. Họ đang thay đổi điều kiện thời thiết bằng cách chặt cây trong rừng. Và họ đang hủy hoại không khí bằng cách thải chất độc vào không khí.

Có thể nói rằng con người đang thay đổi môi trường trong tất cả các mặt qua hành động và thói quen của mình. Điều này đã dẫn đến hai hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả trước tiên là nhiều con vật hiếm đang bị giết hại. Hậu quả thứ hai là môi trường các con vật này sinh sống đang bị tàn hoại một cách tồi tệ. Kết quả là con số các động vật hiếm đang giảm nhanh đến nỗi chúng đang có nguy cơ bị diệt chủng.

Để đảm bảo những con vật này không biến mất, người ta đã nỗ lực bảo vệ môi trường sống của chúng. Các nhà khoa học đã liệt kê những loài gặp nguy hiểm và đưa ra những cách để cứu chúng. Nhiều tổ chức và nhiều quỹ cũng đã được thành lập. Hàng nghìn vườn quốc gia trên thế giới đã được thành lập để bảo vệ động vật bị nguy hiểm. Người ta đã đưa luật vào để cấm giết hại động vật đang gặp nguy và cấm phá hoại môi trường sống của các động vật quý hiếm.

Nếu sự can thiệp của con người đối với môi trường giảm xuống thì nhiều loài sẽ sống sót và sinh con đẻ cháu. Trái đất sẽ là một hành tinh hạnh phúc nơi con người, loài vật và cây cối cùng tồn tại trong hòa bình.

☞ **Task 1.** *Các từ trong khung đều xuất hiện trong bài đọc. Điền vào mỗi chỗ trống một từ thích hợp.*

Đáp án: 1. extinct 2. protect 3. decreasing
4. pollutants 5. endangered 6. interferences

☞ **Task 2.** *Chọn A, B, C hoặc D.*

1	2	3	4
C	B	A	C

☞ **Task 3.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Bốn cách mà con người đang thay đổi thế giới là gì?
2. Những hậu quả nghiêm trọng của việc con người can thiệp với môi trường là gì?
3. Người ta đã làm gì để bảo vệ thiên nhiên đang gặp nguy hiểm?

Đáp án gợi ý:

1. Four ways that people are changing the world are:
   - They are changing the environment by building cities and villages.
   - They are affecting the water supply by using water for industry and agriculture.
   - They are changing weather conditions by cutting down trees in the forests.
   - They are destroying the air by adding pollutants like smoke from factories and fumes from automobile motors.
2. The serious consequences of people's interference with the environment are:
   - Many kinds of rare animals are killed.
   - The environment where these animals are living is badly destroyed.
   - The numbers of rare animals are decreasing so rapidly that they are in danger of becoming extinct.
3. Many things should be done to preserve endangered nature, such as:
   - Many organizations have been set up and money has been raised.
   - Thousands of national parks have been established.
   - Laws have been passed to prohibit killing endangered animals.

After you read

Làm việc theo nhóm. Tìm lý do tại sao một vài động vật đã trở nên tuyệt chủng.

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Dưới đây là vài lý do tại sao thiên nhiên gặp nguy hiểm. Hãy xếp chúng theo thứ tự quan trọng.*

- Giết động vật để lấy lông, da và thức ăn.
- Nuôi động vật làm vật nuôi yêu thích.
- Săn bắt động vật để tiêu khiển hoặc giải trí.
- Đốt rừng
- Chặt cây lấy củi
- Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu cho trồng trọt.
- Thải chất ô nhiễm hóa học vào môi trường

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Hãy nối các lý do ở Task 1 với các giải pháp có thể thực hiện được để bảo vệ thiên nhiên đang gặp nguy hiểm bên dưới.*

Đáp án:

Reasons why nature is threatened	Measures for protecting endangered nature
Killing endangered animals for fur, skin and food	*Killing endangered animals for fur, skin and food should be banned.*
Keeping animals as pets	*Keeping animals as pets should be discouraged.*
Burning the forests *Cutting down trees for wood*	*Planting trees should be encouraged.*
Using fertilizers and pesticides for cultivation	*We should decrease the use of fertilizers and pesticides for farming.*
Discharging chemical pollutants into the environment	*Discharging chemical pollutants into the environment should be prohibited.*

☞ **Task 3.** *Làm việc theo cặp. Hãy nêu ra những ảnh hưởng xấu con người gây ra đối với môi trường và đề nghị những biện pháp bảo vệ môi trường.*

Ví dụ: A: People are killing endangered animals for fur, skim and food.
B: Killing endangered animals for fur, ski and food should be banned.

C. LISTENING

Before you read

Làm việc theo cặp. Nêu tên một vài vườn quốc gia ở Việt Nam.

Nghe và lặp lại.

scenic feature	/'si:nik 'fi:tʃə/ (n)	nét phong cảnh, đặc trưng phong cảnh
devastating	/'devəsteitiŋ/ (v)	tàn phá, phá huỷ, phá phách
maintenance	/'meintənəns/ (n)	sự duy trì, sự bảo vệ, sự bảo quản
approximately	/ə'prɔksimətli/ (adv.)	khoảng chừng, độ chừng
vehicles	/'vi:əklz / (n.)	xe cộ (xe hơi, xe tải. .)
completely	/kəm'pli:tli/ (adv.)	hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn

While you listen

☞ **Task 1.** *Nghe đoạn văn và quyết định những câu dưới đúng hay sai.*

Đáp án:

1	2	3	4	5
T	T	F	T	T

Tape script

In many parts of the United States, large areas of land have been made into national parks to protect and preserve the natural beauty of the land. National parks usually contain a variety of scenic features, such as mountains, caves, lakes, rare animals and plants. Today, there are 52 national parks in the United States, covering approximately 3 percent of the total land area of the country. National parks are all open to the public and have millions of visitors each year.

Many national parks, however, are in danger of being destroyed. Rare animals in natural parks are killed for fur, skin or other parts. Trees are cut down for wood. Large areas of national parks also experience devastating fires caused by careless people. The increasing number of visitors is harming the parks due to the pollution from their vehicles.

If these problems are not solved immediately, and if there is not enough money for the parks staff and maintenance of their resources, many national parks will be completely destroyed.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Ở Mỹ có bao nhiêu vườn quốc gia?
2. Mỗi năm có bao nhiêu người đến thăm vườn quốc gia?
3. Em có thể nêu lên một số vấn đề mà hiện nay các vườn quốc gia đang đối mặt không?
4. Người ta nên làm gì để bảo vệ vườn quốc gia?

Đáp án:

1. There are 52 national parks in the United States.
2. Millions of people visit national parks every year.

3. Rare animals are killed or hunted for fur, skin or other parts. Trees are cut down for wood. Large areas of national parks experience devastating fires caused by careless people. The increasing number of visitors is harming the parks due to the pollution from their vehicles.
4. Rare animals and trees should be protected, fires caused by careless people should be limited, pollution from visitors' vehicles should be decreased and money should be raised for the parks' staff and maintenance of their resources.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Kể lại ý chính của bài nghe sử dụng thông tin em có ở Task 1 và 2.

D. WRITING

Viết một đoạn khoảng 120 từ mô tả vườn quốc gia Cát Bà, sử dụng sự kiện và con số trong khung.

Bài viết gợi ý:

Cat Ba National Park, which was declared as a national park in 1986, is situated on Cat Ba Island, 120 km from Ha Noi and 20 km east of Hai Phong.

Cat Ba National Park is the only site in Viet Nam endowed with both tropical forests and coastal waters with white sand beaches, abundant natural resources, beautiful landscapes and many kinds of rare animals and plants. It covers 15,200 ha.

Cat Ba National Park preserves approximately 300 species of fish, 40 kinds of animals, 150 different birds and 620 species of plants.

The stone tools and human bones found in the island's limestone caves reveal that people inhabited there at least 6,000 years ago.

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Hãy chọn từ gạch dưới thích hợp nhất để hoàn thành câu.*

Đáp án: 1. whom 2. which 3. whom 4. who
5. which 6. whom 7. which

Exercise 2. *Nối câu, sử dụng giới từ + whom và giới từ + which.*

Đáp án: 1. The man to whom I talked yesterday was very kind.
2. The man about whom I told you works in the hospital.
3. The woman about whom I am telling you teaches me English.
4. The movie about which they are talking is fantastic.
5. The picture at which she was looking was beautiful.
6. I'll give you the address to which you should write.

Exercise 3. *Hoàn thành câu, sử dụng* **who**, **whom**, **which** *hoặc* **that**.

Đáp án:

1. that 2 which 3. who 4.whom
5. which/ that 6. which 7. who 8. whom

UNIT 11. SOURCES OF ENERGY
Các nguồn năng lượng

A. VOCABULARY

1. energy /'enədʒi/(n.) năng lượng

It's a waste of time and energy.
She's always full of energy.

Family wlwownge

energetic /,enə'dʒetik/(adj.) mạnh mẽ, mãnh liệt, đầy nghị lực

He knew I was energetic and dynamic and would get things done.
The heart responds well to energetic exercise.

2. fossil /'fɔsl/(adj.) hoá đá, hoá thạch
(n.) vật hoá đá, hoá thạch

Superbly preserved fossils over two million years old.

3. reserve /ri'zə:v/(n.) sự dự trữ, vật dự trữ, sự giữ gìn

supply
Large oil and gas reserves

protected land
A wildlife reserve

quality / feeling
She found it difficult to make friends because of her natural reserve.

military force
The army reserve(s)

price
The painting failed to reach to its reserve and was withdrawn from the sale.

(v.t.) để dành, dự trữ
I'd like to reserve a table for three at eight o'clock.
These seats are reserved for special guests.

4. strictly /'striktli/(adv.) một cách nghiêm khắc, hoàn toàn

She was brought up very strictly.
Smoking is strictly forbidden.

5. power /'pauə/(n.) khả năng; tài năng, năng lực

control
The aim is to give people more power over their own lives.
He has the power to make things very unpleasant for us.

ability
It is not within my power (= I am unable or not in a position) to help you.
He had lost the power of speech.
The drug may affect your powers of concentration.

authority
The Secretary of State has the power to approve the proposals.
The powers of the police must be clearly defined.

country
World powers

influence
Military / economic power
Air / sea power (= military strength in the air / at sea)

	energy	
The ship was helpless against the power of the storm.		
It was a performance of great power.		
	electricity	
They've switched off the power.		
	of lens	
The power of a microscope / telescope		
	good / evil spirit	
The powers of darkness (= the forces of evil)		
	(v.t.)	cấp nguồn, nối điện, cung cấp lực (cho máy..)
	supply energy	
The aircraft is powered by a jet engine.		
The plant generates enough energy to power a town of 6000 people.		
	move quickly	
He powered through the water.		
6. exhausted	/ig'zɔ:stid/(adj.)	cạn kiệt
I'm exhausted!		
You cannot grow crops on exhausted land.		
7. alternative	/ɔ:l'tə:nətiv/(adj.)	xen nhau, thay đổi nhau, thay phiên nhau lựa chọn (một trong hai), hoặc cái này hoặc cái kia (trong hai cái)
An alternative method of doing sth		
Do you have an alternative solution to the problem?		
	(n.)	sự lựa chọn (một trong hai), con đường, chước, cách
You can be paid in cash weekly or by cheque monthly; those are the two alternatives.		
We had no alternative but to fire Gibson.		
8. geothermal heat		địa nhiệt
9. windmill	/'winmil/(n.)	cối xay gió
10. dam	/dæm/(n.)	đập (ngăn nước), nước ngăn lại, bể nước
The Narmada dam in India		
The dam burst.		
	(v.t.)	xây đập (ở nơi nhiệt, ngăn (nước) bằng đập (bóng) (thường + up) ghìm lại, kiềm chế lạ
Plans to dam Colorado's South Platte river		
11. solar energy	/'səulə/	năng lượng mặt trời
12. solar panel		thanh mặt trời
13. infinite	/'infinət/(adj.)	không bờ bến, vô tận, vô vàn
An infinite variety of plants		
finite	/'fainait/(adj.)	có hạn, có chừng, hạn chế
A finite number of possibilities		
14. potential	/pə'tenʃl/(n.)	khả năng; tiềm lực
The potential for change		
All children should be encouraged to realize their full potential.		
15. to research	/ri'sə:tʃ,'ri:sə:tʃ/(v.i.)	nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu
They're researching into ways of improving people's diet.		

Family word

researcher	/ri'sə:tʃə/(n.)	nhà nghiên cứu
16. to release	/ri'li:s/(v.t.)	làm nhẹ, làm bớt, làm thoát khỏi (đau đớn, sầu muộn, bệnh tật...), tha, thả, phóng thích

set sb / sth free

To release a prisoner / hostage

Firefighters took two hours to release the driver from the wreckage.

stop holding sth

He refused to release her arm.

10000 balloons were released at the ceremony.

feelings

She burst into tears, releasing all her pent-up emotions.

free sb from duty

The club is releasing some of its older players.

part of machine

To release the clutch / handbrake / switch

make less tight

You need to release the tension in these shoulder muscles.

make available

Police have released no further details about the accident.

To release a movie / book / CD

The new building programme will go ahead as soon as the government releases the funds.

17. ecology	/i'kɔlədʒi/ (n.)	sinh thái học

Plant / animal / human ecology

The ecology movement

Family word

ecologist	/i'kɔlədʒist/(n.)	nhà sinh thái học
18. renewable	/ri'nju:əbl/(adj.)	có thể hồi phục lại, có thể thay mới, có thể đổi mới, có thể gia hạn được

Renewable sources of energy such as wind and solar power

19. to consume	/kən'sju:m/(v.t.)	thiêu, đốt, cháy hết, tàn phá (lửa), dùng, tiêu thụ, tiêu thụ, lãng phí, bỏ phí
	(v.i.)	cháy đi, tan nát hết chết dần, hao mòn, héo hon, mòn mỏi

The electricity industry consumes large amounts of fossil fuels.

Before he died he had consumed a large quantity of alcohol.

Family word

consumption	/kən'sʌmpʃn/(n.)	sự tiêu thụ, sự tiêu dùng

The production of fuel for domestic consumption (= to be used in the country where it is produced)

Gas and oil consumption always increases in cold weather.

20. hydroelectricity	/ˌhaidrəu ilek'triksiti/(n.)	thủy điện
21. shred	/ʃred/(n.)	(snh) miếng nhỏ, mảnh vụn (bị xé, cắt hoặc nạo ra khỏi cái gì), một tí, một chút, mảnh, số lượng nhỏ (của cái gì)

His jacket had been torn to shreds by the barbed wire.

	(v.t.)	cắt thành miếng nhỏ, xé thành mảnh vụn
	(v.i.)	được xé thành miếng nhỏ, được cắt thành mảnh vụn

Serve the fish on a bed of shredded lettuce.

22. shrill /ʃril/(adj.) rít lên, hay la gào, hay réo, hay nheo nhéo quấy, rầy, hay làm ầm ĩ (người)

Behind him, the telephone shrilled.

23. splash /splæʃ/(n.) sự bắn toé (bùn, nước...), lượng (bùn nước...) bắn toé, tiếng nước bắn toé, tiếng (sóng) vỗ, tiếng tõm

We heard the splash when she fell into the pool.
Splashes of water on the floor
Dark splashes of mud on her skirt

(v.t.) té, vẩy, làm bắn (nước. .), tạo những mảng, trang trí bằng những điểm loáng thoáng

Water splashed onto the floor.
Rain splashed against the windows.
He splashed cold water on his face.
He splashed his face with cold water.

24. split /split/ (adj.) nứt, nẻ, chia ra, tách ra
(v.t.) bửa, tách, chia ra từng phần
(v.i.) nứt, vỡ, nẻ, chia rẽ, phân hoá, không nhất trí

divide

A debate that has split the country down the middle

tear

Her dress had split along the seam.

cut

She split her head open on the cupboard door.

end relationship

The singer split with his wife last June.

leave

Let's split!

25. spleen /spli:n/(n.) tâm trạng u uất, tính dễ cáu, tính hay gắt gỏng, sự u uất, sự hằn học

A ruptured spleen

26. splutter /'splʌtə/(n.) sự thổi phì phì, sự thổi phù phù sự nói lắp bắp, tiếng nói lắp bắp, cách nói lắp bắp tiếng kêu xèo xèo

'But, but...you can't!' she spluttered.

(v.i.) nói lắp bắp, nói líu lưỡi, nói ấp úng, tạo ra một loạt âm thanh khục khặt, lốp bốp
(v.t.) thổi phì phì, thổi phù phùnói lắp bắp

The firework spluttered and went out.

27. spright /'sprait/ (adj.) vui vẻ, hoạt bát, nhanh nhảu

28. shrieking (with laugher)/ʃri:kiŋ/ cười ngặt nghẽo

She was shrieking abuse at them as they carried her off.

29. to splay out /splei/ mở rộng, lan rộng, làm sai, làm trẹo

She lay on the bed, her arms and legs splayed out.

30. to sprout /spraut/(v.i.) mọc lên, nhú lên, đâm chồi, nảy mầm ngắt mầm, ngắt chồi
(v.t.) nhú lên, xuất hiện, mọc lên phát triển, sinh ra

The seeds will sprout in a few days.
New leaves sprouting from the trees

31. oil rig /'ɔil riʒ/(n.) giàn khoan dầu

B. GRAMMAR

RELATIVE CLAUSES REPLACED BY PARTICIPLES AND TO INFINITIVES

1. Hãy đọc bản tin dưới đây về một vụ tai nạn đường bộ.

Two people were killed and four injured this morning when a lorry carrying concrete pipes overturned in the center of Portsmouth and his two cars. Ambulances called to the scene took a long time to get through the rush-hour traffic. The accident happened in Alfred Road, where road repairs are under way. People who saw the accident say that the lorry hit the cars after it swerved to avoid a cement mixer left in the road. The traffic chaos caused by the accident has meant long delays for people trying to get to work.

Trong bản tin trên, "carrying concrete pipes" là dạng tỉnh lược của mệnh đề quan hệ "which was carrying concrete pipes". Tương tự, "called to the scene" là dạng tỉnh lược của mệnh đề quan hệ "which were called to the scene", "left in the road" được tỉnh lược từ "which was left in the road", "caused by the accident" được tỉnh lược từ which were caused by the accident" và "trying to get to work" từ "who were trying to get to work".

Ta có thể viết lại bản tin trên sử dụng các mệnh đề quan hệ như sau:

Two people were killed and four injured this morning when a lorry (1) which was carrying concrete pipes overturned in the center of Portsmouth and his two cars. Ambulances (2) which were called to the scene took a long time to get through the rush-hour traffic. The accident happened in Alfred Road, where road repairs are under way. People who saw the accident say that the lorry hit the cars after it swerved to avoid a cement mixer (3) which was left in the road. The traffic chaos (4) which were caused by the accident has meant long delays for people (5) who were trying to get to work.

2. Chúng ta có thể tỉnh lược các mệnh đề quan hệ này bằng cụm hiện tại phân từ (V-ing phrase) cho hành động ở thể chủ động hoặc cụm qúa khứ phân từ (past participle phrase) cho hành động ở thể bị động.

Active	Passive
a lorry carrying concrete pipes (= a lorry which was carrying concrete pipes)	ambulances called to the scene (= ambulances which were called to the scene)
people trying to get to work (= people who were trying to get to work)	a cement mixer left in the road (= a cement mixer which was left in the road)
the path leading to the church (= the path which leads to the church)	food sold in the supermarket (= food which was sold in the supermarket)
Ta sử dụng hiện tại phân từ chủ động thay vì dùng đại từ quan hệ+ động từ ở thể tiếp diễn (is/ was + carrying) hoặc đại từ quan hệ + động từ chia ở thì đơn (want/ wanted).	Chúng ta sử dụng quá khứ phân từ thụ động "called" thay vì đại từ quan hệ + động từ ở thể thụ động "which were called"

3. Hãy quan sát những ví dụ dưới đây:

New Zealand was the first country to give women the vote.
(= the first country which gave women the vote)
Who was the last person to see the young man alive?
(= the last person who saw the young man alive?)
The Times was the only newspaper to appear that day.
(= the only newspaper which appeared that day)

Từ những ví dụ trên ta có thể sử dụng động từ nguyên mẫu có "to" sau các từ như the first, the second, next , last và tính từ so sánh bậc nhất.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc với bạn. Trả lời những câu hỏi sau đây:

- Nguồn năng lượng nào mỗi bức tranh trong bài đề cập đến?
- Tại sao chúng ta cần năng lượng?

While you read

Đọc đoạn văn và làm các bài tập bên dưới.

Hiện nay hầu hết năng lượng chúng ta sử dụng đều từ nhiên liệu hóa thạch (như dầu, than, và khí thiên nhiên). Tuy nhiên những nguồn dự trữ đó thì hoàn toàn có giới hạn. Do nhu cầu năng lượng đang tăng rất nhanh nên nhiên liệu hóa thạch sẽ bị cạn kiệt trong vòng một thời gian tương đối ngắn. Vì vậy cho nên con người phải phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng thay thế.

Một nguồn năng lượng thay thế là năng lượng hạt nhân. Năng lượng hạt nhân có thể cung cấp đủ điện cho nhu cầu thế giới hàng trăm năm, nhưng nó có thể rất nguy hiểm. Nguồn năng lượng thay thế khác là địa nhiệt, là nhiệt từ sâu dưới lòng đất. Các nhà khoa học sử dụng loại nhiệt nầy để tạo ra năng lượng. Tuy nhiên, loại năng lượng nầy chỉ có được ở một vài nơi trên thế giới.

Mặt trời, nước và gió là các nguồn năng lượng thay thế khác. Gió làm quay cối xay gió và làm cho thuyền chạy. Gió là nguồn năng lượng sạch và có nhiều. Không may là nếu gió không thổi thì sẽ không có năng lượng gió. Loại năng lượng này dùng để tạo ra điện.

Năng lượng nước cung cấp năng lượng mà không gây ô nhiễm. Tuy nhiên con người phải xây đập để sử dụng năng lượng này. Đập thì tốn kém vì vậy năng lượng nước thì đắt.

Mặt trời tỏa ra lượng năng lượng lớn hàng ngày. Năng lượng này có thể tạo ra điện. Nhiều nước sử dụng năng lượng mặt trời cho cuộc sống hàng ngày. Các ô mặt trời trên các mái nhà có thể tạo ra đủ năng lượng để sưởi ấm hoặc làm mát toàn bộ một ngôi nhà. Năng lượng mặt trời không những có nhiều và vô hạn và còn sạch sẽ và an toàn.

Mặc dù có một số điều bất lợi nhưng tiềm năng các nguồn năng lượng thay thế thì lớn. Tuy nhiên, làm thế nào để sử dụng có hiệu quả các nguồn năng lượng này là vấn đề của các nhà nghiên cứu trên khắp thế giới.

☞ **Task 1.** *Tìm nghĩa của từ trong khung. Rồi điền vào mỗi chỗ trống trong các câu mỗi từ thích hợp.*

Đáp án:

1. released 2. alternative 3. energy 4. limited 5. exhausted

☞ **Task 2.** *Đọc lướt qua bài đọc và viết ra những lợi ích và bất lợi của mỗi loại năng lượng thay thế.*

Đáp án:

Sources of energy	**Advantage(s)**	**Disadvantage(s)**
Nuclear energy	It's unlimited.	It can be very dangerous.
Solar energy	It is not only plentiful and infinite but also clean and safe.	It's only possible during the day time.
Wind power	It is clean & unlimited.	There's no wind energy when there is no wind.
Water power	It is clean & unlimited.	It is expensive.
Geothermal heat	It's available.	It is only possible in few Claces.

☞ **Task 3.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Nguồn năng lượng chính của chúng ta là gì?
2. Có bao nhiêu nguồn năng lượng được đề cập đến trong bài khóa và theo em nguồn năng lượng nào có tiềm năng nhất?

Đáp án:

1. Our major source of energy comes from fossil fuels.
2. Five sources of energy are mentioned in the text. I think solar energy is the most potential.

After you read

Hoàn thành bài tóm tắt bằng cách điền vào mỗi khoảng trống một từ thích hợp trong khung.

We need energy to live and work. Our major source of (1) energy is oil. Oil is (2) one kind of fossil fuels. The amount of fossil (3) fuels in the world is (4) limited. Therefore, we must save it, and at the same time we must find new sources of energy. Geothermal heat and nuclear power are (5) alternative sources of energy. They can give us electricity. Other alternative (6) sources are the sun, the wave and the water. These sources are not only (7) unlimited and available but also clean and safe for the (8) environment. People should develop and use them more and more in the future.

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Những câu bên dưới liệt kê những điều tiện lợi và bất lợi của các nguồn năng lượng khác nhau. Hãy đọc và đánh dấu (✓) vào cột thích hợp A (tiện lợi) và D (bất lợi) rồi so sánh kết quả với bạn.*

	A	D
1. Nhiên liệu hoá thạch sẽ cạn kiệt trong một thời gian tương đối ngắn.		✓
2. Địa nhiệt chỉ có ở một vài nơi trên thế giới.		✓
3. Nếu gió không thổi thì sẽ không có năng lượng gió.		✓
4. Năng lượng nước cung cấp năng lượng mà không gây ô nhiễm.	✓	
5. Lò phản ứng hạt nhân cũng phát ra phóng xạ nguy hiểm cho môi trường.		✓
6. Năng lượng mặt trời không những có nhiều và không bị giới hạn mà còn sạch và an toàn.	✓	
7. Xây một đập thủy điện thì tốn kém.		✓

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Hãy tạo nên đoạn đối thoại ngắn nói về những tiện lợi và bất lợi của việc sử dụng mỗi nguồn năng lượng thay thế, sử dụng gợi ý trong Task 1.*

Example:

A: I think/ believe that wind power can be an alternative source of energy.

B: Why do you think/ believe so?

A: Because our major source of energy is running out while the wind is abundant and unlimited.

B: I know it is also clean and safe to the environment. However, it is not available when there is no wind.

Đáp án gợi ý:

A: I think/ believe that geothermal heat can be an alternative source of energy.
B: Why do you think/ believe so?
A: Because our major source of energy is running out while the geothermal heat is available.
B: I know it is also clean and safe to the environment. However, it is only possible in a few places in the world.

A: I think/ believe that water power can be an alternative source of energy.
B: Why do you think/ believe so?
A: Because our major source of energy is running out while the water power is clean and safe.
B: I know it is also clean and safe to the environment. However, it is expensive.
A: I think/ believe that nuclear energy can be an alternative source of energy.
B: Why do you think/ believe so?
A: Because our major source of energy is running out while the nuclear energy is enormous.
B: I know it is also clean and safe to the environment. However, it is dangerous to the environment.

☞ **Task 3.** *Làm việc theo nhóm. Hãy diễn đạt niềm tin của em về việc sử dụng các nguồn năng lượng thay thế gia tăng trong tương lai, sử dụng các ý tưởng trong Task 2.*

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Liệt kê các dạng năng lượng em sử dụng trong nhà.
Nghe và lập lại.

ecologist /i'kɔlədʒist/ (n)	nhà sinh thái học
resources/ri'sɔ:siz(n)	tài nguyên
removable /ri'mu:vəbl/ (adj.)	có thể chuyển đi được
fossil fuels/'fɔsl 'fjuəlz (n)	nhiên liệu hoá thạch
unlimited /ʌn'limitid/ (adj.)	không giới hạn, vô vùng, vô tận
fertilized /'fə:tilaizd/	làm cho phì nhiêu, làm cho màu mỡ (đất)

While you listen

☞ **Task 1.** *Nghe và hoàn thành câu bằng cách vòng tròn các chữ cái A, B, C hoặc D.*

Đáp án:

1	2	3	4	5
D	C	D	A	C

☞ **Task 2.** *Nghe lại đoạn cuối và viết vào những từ còn thiếu.*

Solar energy, air, and water are renewable resources because there is an (1) unlimited supply. However, this definition may change if people are not careful with these resources. The amount of solar energy that reaches the earth depends on the (2) atmosphere. If the atmosphere is polluted, the solar energy that reaches the earth (3) may be dangerous. If life is going to continue, the air must contain the correct amount of nitrogen (N), oxygen (O), carbon dioxide (CO_2) and other (4) gases. If humans continue to pollute the air, it will not contain the correct (5) amount of these gases.

Tape script

The natural environment includes all natural resources that are necessary for life: the air, the oceans, the sun and the land. Because they are vital for life, these resources must be protected from pollution and conserved. Ecologists study their importance and how to use them carefully.

According to ecologists, resources are divided into two groups: renewable and non-renewable. When a resource is used, it takes some time to replace it. If the resource can be replaced quickly, it is called renewable. If it cannot be replaced quickly and easily, it is non-renewable. For example, grass for animals is a renewable resource. When cows eat the grass, the resource is used. If the soil is fertilized and protected, more grass will grow. Coal, however, is nonrenewable because it takes millions of years to make coal. All fossil fuels are nonrenewable resources.

Solar energy, air, and water are renewable resources because there is an unlimited supply. However, this definition may change if people are not careful with these resources. The amount of solar energy that reaches the earth depends on the atmosphere. If the atmosphere is polluted, the solar energy that reaches the earth may be dangerous. If life is going to continue, the air must contain the correct amount of nitrogen (N), oxygen (O), carbon dioxide (CO_2), and other gases. If humans continue to pollute the air, it will not contain the correct amounts of these gases.

After you listen

Các nguồn năng lượng này thuộc nhóm nào? Viết R cho renewable (có thể phục hồi) và N cho nonrenewable (không thể phục hồi).

Đáp án:

	Renewable	Nonrenewable
Coal		✓
Geothermal heat	✓	
Petroleum		✓
Solar energy	✓	
Oil		✓
Wind energy	✓	

D. WRITING

☞ **Task 1.** *Điền vào khoảng trống với các thông tin chính xác từ biểu đồ.*

Đáp án: The chart shows the energy consumption in Highland in 2000. As can be seen, the total energy consumption was under (1) 100 million tons. Petroleum made up the largest amount of this figure (57 million tons). This was followed by the consumption of (2) coal (40 million tons). Nuclear & Hydroelectricity made up the (3) smallest amount of energy consumption (20 million tons).

☞ **Task 2.** *Hãy tiếp tục mô tả xu hướng tiêu thụ năng lượng trong năm 2005 ở Highland.*

☞ **Task 3.** *Miêu tả biểu đồ, sử dụng thông tin từ Task 1 và Task 2.*

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Viết lại câu, sử dụng cụm hiện tại phân từ.*

Đáp án: 1. The boy playing the piano is Bend.
2. Do you know the woman coming toward us?
3. The people waiting for the bus in the rain are getting wet.
4. The scientists researching the causes of cancer are making progress.
5. The fence surrounding our house is made of wood.
6. We have an appartment overlooking the park.

Exercise 2. *Viết lại câu, sử dụng cụm quá khứ phân từ.*

Đáp án: 1. The ideas presented in that book are interesting.
2. I come from a city located in the southern part of the country.

3. They live in a house built in 1890.
4. The photographs published in the newspaper were extraordinary.
5. The experiment conducted at the University of Chicago was successful.
6. They work in a hospital sponsored by the government.

Exercise 3. *Viết lại câu, sử dụng cụm động từ nguyên mẫu.*
Đáp án: 2. John was the last man to reach the top of the oil rig.
3. The last person to leave the classroom must turn off the light.
4. The first person to see is Mr. Smith.
5. This is the second person to be killed in that way.
6. The first person to catch the ball will be the winner.

TEST YOURSELF D

PART A. VOCABULARY

1. to store /stɔ:/(v.t.) tích trữ, để dành
Animals storing up food for the winter
You can store coffee beans in the freezer to keep them fresh.

2. reservoir /'rezəvwa:/(n.) hồ chứa, bể chứa nước (tự nhiên, nhân tạo), kho, kho dự trữ
An oil reservoir

3. to enforce /in'fɔ:s/(v.t.) làm cho có hiệu lực, làm cho có sức mạnh, (+upon) ép làm, thúc ép, ép buộc (một việc gì) bắt tôn trọng, bắt tuân theo, đem thi hành (luật lệ)
It's the job of the police to enforce the law.
The legislation will be difficult to enforce.
United Nations troops enforced a ceasefire in the area.
You can't enforce cooperation between the players.

4. forest /'fɔrist/(n.) rừng
A tropical forest
A forest of television aerials
(v.t.) trồng cây ở, biến thành rừng; trồng cây gây rừng

Family word

a. forestation /,fɔris'teiʃn/(n.) sự trồng cây gây rừng
b. to deforest /di'fɔrist/(v.t.) phá rừng, phát quang
Two thirds of the region has been deforested in the past decade.
c. deforestation /di,fɔris'teiʃn/(n.) sự phá rừng, sự phát quang
Land erosion caused by widespread deforestation

5. timber /'timbə/(n.) gỗ xây dựng, gỗ kiến trúc, gỗ làm mộc
The timber industry
Houses built of timber
(v.t.) trồng rừng, cung cấp gỗ, xây dựng bằng gỗ
(v.i.) đốn gỗ

6. scatter /'skætə/(n.) sự tung rắc, sự rải ra, sự phân tán

A scatter / scattering of houses

(v.t.) tung, rải, rắc, gieo, đặt chỗ này đặt chỗ kia.

Scatter the grass seed over the lawn.

Scatter the lawn with grass seed.

7. junk /dʒʌŋk/(n.) ghe mành, thuyền mành

I've cleared out all that old junk in the attic.

(v.t.) chia thành từng khúc, chặt thành từng mảng

(Mỹ) vứt bỏ đi (coi như vô giá trị)

All their old computers had been junked.

8. litter /'litə/(n.) rác rưởi bừa bãi

There will be fines for people who drop litter.

The floor was covered with a litter of newspapers, clothes and empty cups.

Cat litter

(v.t.) vứt rác rưởi bừa bãi lên; bày bừa lên

(v.i.) đẻ (chó, mèo, lợn...)

Piles of books and newspapers littered the floor.

Broken glass littered the streets.

Your essay is littered with spelling mistakes.

PART B. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

I. Listening (2.5 points)

Lắng nghe đoạn văn về bảo tồn nước và hoàn thành các câu bên dưới.

Đáp án: 1. Without water, people and other living things cannot live.

2. If there were no plants, water would run off after it rains.
3. Water can be held on the land by planting vegetation.
4. Dams are built across the rivers to help hold back the water.
5. Water is stored in reservations during wet seasons for use in dry seasons.

Tape script

Water is very necessary to people and other living things. Without water, people, animals and plants cannot live. And if there were no plants, water would run off after it rains; and this would cause a lot of floods. But nature has many ways of conserving and controlling water. Water can be held on the land by planting vegetation. Forests and grass should be planted where there are no natural growths. Dams built across rivers help hold back the water. Reservoirs behind the dams store water during wet seasons for use in dry seasons. Dams help prevent floods by controlling the flow of water.

II. Reading (2.5 points)

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

Không khí, nước và đất là cần thiết cho sự sống còn của tất cả sinh vật. Không khí bị ô nhiễm tồi tệ có thể gây ra bệnh tật, và thậm chí cái chết. Nước bị ô nhiễm giết chết cá và sự sống dưới nước khác. Đất ô nhiễm làm giảm đi số đất đai dành cho việc trồng trọt lấy thức ăn. Vấn đề ô nhiễm rất phức tạp bởi vì nhiều sự ô nhiễm được tạo ra do lợi ích của con người. Ví dụ như khói thải ra từ xe ô tô tạo nên một tỉ lệ ô nhiễm lớn. Nhưng xe ô tô lại cung cấp sự chuyên chở cho hàng triệu người. Nhà máy thải ra nhiều chất gây ô nhiễm không khí và nước nhưng nhà máy cũng cho nhiều người công ăn việc làm. Vì vậy để chấm dứt hay cắt giảm ô nhiễm ngay lập tức thì con người phải ngưng sử dụng những thứ đem lại lợi ích cho họ. Ô nhiễm có thể được dần dần cắt giảm bằng nhiều cách. Các nhà khoa học và kỹ sư có thể làm việc để tìm ra các cách làm giảm bớt số lượng ô nhiễm mà những thứ như xe ô tô và nhà máy có thể gây ra. Chính phủ có thể thông qua và củng cố luật đòi hỏi các doanh nghiệp và tư nhân phải ngưng hoặc cắt giảm các hoạt động gây ô nhiễm nào đó.

1. Điều gì cần thiết cho sự sống còn của tất cả các sinh vật?
2. Không khí, nước và đất bị ô nhiễm có thể gây nên điều gì?
3. Tại sao vấn đề ô nhiễm lại phức tạp? Cho một ví dụ.
4. Con người phải làm gì để chấm dứt hay cắt giảm sự ô nhiễm ngay lập tức?
5. Làm thế nào để các chính phủ có thể đối mặt với các hoạt động gây ô nhiễm?

Đáp án:

1. Air, water, and soil are necessary to the survival of all living things.
2. Badly polluted air can cause illness, and even death. Polluted water kills fish and other marine life. Pollution of soil reduces the amount of land that is available for growing food.
3. Because much pollution is caused by things that benefit people. For example, exhaust from automobiles provides transportation for millions of people.
4. They would have to stop using many things that benefit them.
5. Government can pass and enforce laws that require businesses and individuals to stop or cut down on certain polluting activities.

III. Pronunication and Grammar (2.5 points)

a. Nghe và chọn ô đúng, chú ý đến cách phát âm của những phần gạch dưới.

b. Hoàn thành mỗi câu sau đây, sử dụng hình thức đúng của động từ (to-infinitive or participle) in the box.

1. living 2. ringing 3. to leave 4. to drink
5. invited 6. blown

IV. Writing (2.5 points)

Viết một đoạn văn khoảng 120 từ về các biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng các ý cho sẵn.

Bài viết gợi ý:

We are trying to find solutions to environmental pollution problem. People should stop cutting trees or deforesting for timber. Instead, they should plant more trees and forests. They should reduce using cars and motorbikes that cause noise and air pollution. We should prevent farmers from using fertilizers and pesticides that damage the soil. People should not scatter junk and litter on the land and in the water. We should prohibit factories from dumping industrial wastes into rivers and lakes.

It is high time governments over the world had measures that require companies and individuals to stop or cut down on polluting activities.

UNIT 12. THE ASIAN GAMES

Thế vận hội châu Á

A. VOCABULARY

1. onward /'ɔnwəd/(adj.) về phía trước, tiến lên, hướng tới

Ticket prices include your flight and onward rail journey.

(*adv.*) *hướng tới, trở đi*

2. intercultural (adj.) hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hoá

3. multi-sport event (n) sự kiện có nhiều môn thể thao được thi đấu

4. to gather /'gæðə/(v.t.) tập hợp, tụ họp lại, hái, lượm, thu thập, lấy, lấy lại

(v.i.) tập hợp lại, tụ họp lại, kéo đến, to ra, phóng đại, tăng lên

come / bring together

A crowd soon gathered.

Can you all gather round? I've got something to tell you.

The whole family gathered together at Ray's home.

crops / harvest

It was late August and the harvest had been safely gathered in.

believe / understand

I gather (that) you wanted to see me.

I gather from your letter that you're not enjoying your job.

increase

The truck gathered speed.

of clouds / darkness

The storm clouds were gathering.

clothing

She gathered up her skirts and ran.

hold sb

She gathered the child in her arms and held him close.

prepare yourself

I sat down for a moment to gather my strength.

5. solidarity /,sɔli'dærəti/(n.) sự thống nhất (cảm giác và hành động); tính thống nhất, sự đoàn kết; tình đoàn kết, sự phụ thuộc lẫn nhau

Family / community / social solidarity

Demonstrations were held as a gesture of solidarity with the hunger strikers.

6. weight-lifting /'weitliftiŋ/(n.) (thể) môn cử tạ

7. shooting /'ʃu:tiŋ/(n.) sự bắn, sự phóng đi, khu vực săn bắn quyền săn bắn ở các khu vực quy định

Terrorist groups claimed responsibility for the shootings and bomb attacks.

Police rushed to the scene of the shooting and found one person dead and three wounded.

8. aquatic sports /ə'kwætik/ thể thao dưới nước (ví dụ bóng nước...)

9. squash /skwɔʃ/(n.) bóng quần

A squash court

To play squash

(v.t.) ép, nén, nén chặt, nghiền nát
(v.i.) bị ép, bị nén, vỡ, bẹp
chen, tụ tập (đám đông người, gia súc)

The tomatoes at the bottom of the bag had been squashed.
He squashed his nose against the window.
Move up-you're squashing me!
We all squashed into the back of the car.

10. mountain biking /'mauntən/ đi xe đạp leo núi
The activities on offer include horseback riding and mountain biking.

11. body-building /'bɔdi,bildiŋ/(n.) sự rèn luyện thân thể

12. wrestling /'resliŋ/(n.) (thể) môn đấu vật
(bóng) sự vật lộn với, sự chiến đấu chống lại

As a boy he had boxed and wrestled.

13. freestyle /'fri: 'stail/ (n) kiểu bơi tự do
The men's 400 m freestyle

14. recruit /ri'kru:t/(n.) hội viên mới, thành viên mới
The training of new recruits
He spoke of us scornfully as raw recruits (= people without training or experience).
(v.t.) tuyển, chiêu mộ (lính mới), tìm thêm, tuyển thêm, lấy thêm (người cho một tổ chức...)
bổ sung chỗ trống, phục hồi, lấy sức khoẻ lại

The police are trying to recruit more officers from ethnic minorities.
They recruited several new members to the club.

15. propagate /'prɔpəgeit/(v.t.) truyền bá, phổ biến rộng rãi,
(v.i.) sinh sản, tự sinh sôi nảy nở (cây)

Television advertising propagates a false image of the ideal family.
The plant can be propagated from seed.

16. squeak /skwi:k/(n.) tiếng kêu the thé
The squeak of a mouse
(v.i.) phát ra một tiếng kêu the thé
(v.t.) rít lên
(+out) nói bằng giọng the thé, làm (cửa...) kêu cọt kẹt

My new shoes squeak.
The mouse ran away, squeaking with fear.
'Let go of me!' he squeaked nervously.

17. squeal /skwi:l/(n.) sự kêu ré, tiếng kêu ré lên
A squeal of pain
A squeal of delight
(v.i.) kêu ré lên, thét, la (vì mừng, đau, sợ)
(lóng) phản đối (đóng thuế...)
(lóng) mách lẻo, hớt; chỉ điểm
(v.t.) kêu ré lên, thét lên

The pigs were squealing.
The car squealed to a halt.

B. GRAMMAR

RELATIVE CLAUSES AND THE OMISSION OF RELATIVE PRONOUNS

Đại từ quan hệ và sự lược bỏ các đại từ quan hệ.

Trong một số trường hợp ta có thể lượt bỏ đại từ quan hệ nhưng một số khác thì không. Trong phần này ta sẽ ôn lại cách dùng các đại từ quan hệ và điểm qua các trường hợp nào có thể lượt bỏ đại từ quan hệ trong câu.

1. Who, which and that.

a. Who và which đứng sau danh từ bắt đầu cho mệnh đề quan hệ. Who dùng thay thế cho danh từ chỉ người và which dùng thay thế cho danh từ chỉ vật.

Hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

Mrs. Brown is the lady who owns that luxurious car.

I don't like people who talk a lot.

There are several restaurants which do Sunday lunches.

b. Chúng ta có thể sử dụng "that" để thay thế cho "who" và "which".

Mrs. Brown is the lady who/ that owns that luxurious car.

I don't like people who/ that talk a lot.

There are several restaurants which/ that do Sunday lunches.

c. Đối với người thì "Who" thường được dùng nhiều hơn. Với vật "that" thông dụng hơn, đặc biệt trong văn nói. "Which" được dùng hơi có tính chất trịnh trọng.

The woman who lived here before us is a romantic novelist.

Have you got the phone number of the man who repaired the washing-machine?

The car that won the race didn't look anything very special.

They've recaptured all the animals that escaped from the zoo.

d. Đại từ quan hệ (who, which, that) có thể là bổ ngữ của một mệnh đề.

The man who you met yesterday is my friend Bernard.

Are these the books that you bought yesterday?

e. Chúng ta có thể lược bỏ các đại từ quan hệ who, which, that khi chúng là bổ ngữ. Chúng ta thường lược bỏ các đại từ quan hệ này trong văn nói.

The man you met yesterday is my friend Bernard.

Are these the books you bought yesterday?

f. Đại từ quan hệ (who, which, that) có thể là chủ ngữ của một mệnh đề. Và khi các đại từ này làm chủ ngữ ta không thể lược bỏ chúng đi được.

The man who has bought the house comes from London.

The photo which took first prize was of a farmhouse.

The parcel that came this afternoon was from my uncle.

Ta không thể viết:

× The man has bought the house comes from London.

× The photo took first prize was of a farmhouse.

× The parcel came this afternoon was from my uncle.

2. Whose

Hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

Jimmy is the boy whose house is just near here.

The girl whose father is working in this factory is lovely.

Trong các ví dụ trên, ***whose house*** có nghĩa là the ***boy's house*** và ***whose father*** có nghĩa là the ***girl's father***.

Dưới đây ta có thêm vài ví dụ khác:

Someone whose house was burnt in the fire was crying.
There are two actors whose skills impressed everyone.

Đối với đại từ quan hệ "whose" này ta cũng không thể lược bỏ được.

3. What

a. Ta sử dụng đại từ quan hệ what mà không cần có danh từ đi trước.

The shop didn't have what I wanted. (The shop didn't have the thing(s) that I wanted.)
What we saw gave us a shock. (The thing(s) that we saw gave us a shock.)
What we haven't done today we can finish tomorrow.

Đối với đại từ quan hệ "what" này ta cũng không thể lược bỏ được.

b. Chúng ta có thể sử dụng what để nhấn mạnh một từ hay một cụm từ để làm cho từ hay cụm từ đó quan trọng hơn.

So sánh:

Bình thường	***Nhấn mạnh***
Her attitude puzzled me.	What puzzled me was her attitude.
We found a box full of magazines.	What we found was a box full of magazines.
I want to make a fresh start.	What I want to make is a fresh start.
They shared the money equally.	What they did was share the money equally.

4. The pattern with it. Mẫu câu với it.

Chúng ta cũng có thể sử dụng mẫu câu it + be + relative clause để nhấn mạnh một từ hay một cụm từ để làm cho từ đó hoặc cụm từ đó quan trọng hơn.

So sánh:

Bình thường	*Nhấn mạnh*
The man came.	It was the man who came.
Marie cried all day.	It was Marie who cried all day.
We eat rice.	It is rice that we eat.
She goes to school in the afternoon.	It is in the afternoon that she goes to school.

Đối với mẫu câu này ta không thể lược bỏ đại từ quan hệ "who" và "that" được.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc với bạn. Thảo luận những câu hỏi sau:

1. Thế vận hội châu Á được tổ chức bao lâu một lần?
2. Có bao nhiêu nước tham gia trong Thế vận hội châu Á?
3. Theo em môn thể thao nào là thế mạnh của Việt Nam?

While you read

Đọc đoạn văn và làm các bài tập bên dưới.

Diễn ra bốn năm một lần, thế vận hội châu Á được tổ chức vì mục đích mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau và phát triển tình hữu nghị trong khu vực châu Á. Trong sự kiện có nhiều môn thể thao này, giới trẻ từ khắp châu Á tập hợp lại với nhau để thi đấu. Đây là một dịp mà sức mạnh và các kỹ năng thể thao được kiểm tra; tình hữu nghị và đoàn kết được xây dựng và làm cho sâu sắc thêm.

Trong suốt lịch sử năm thập kỷ của mình, thế vận hội châu Á đã tiến xa trong tất cả các mặt. Số người tham dự đã tăng lên. Chất lượng của các vận động viên, của cán bộ và các tiện nghi thể thao cũng đã phát triển qua thời gian. Các môn thể thao mới và truyền thống đã được đưa vào và thêm vào trong thế vận hội. Thế vận hội châu Á lần thứ nhất được tổ chức ở New Delhi, Ấn Độ. Chỉ có 489 vận động viên từ 11 quốc gia tham gia. Sáu môn thể thao mà các vận động viên thi đấu ở thế vận hội đầu tiên là bóng rổ, đua xe đạp, bóng đá, thể thao dưới nước, điền kinh và cử tạ. Quyền anh, bắn súng và đô vật được thêm vào thế vận hội châu Á lần thứ hai ở Manila, Phi-lip-pin vào năm 1954; quần vợt, bóng chuyền, bóng bàn và khúc côn cầu được thêm vào thế vận hội châu Á lần thứ ba ở Tô-ky-ô, Nhật Bản vào năm 1958. Bóng quần, bóng bầu dục và xe đạp địa hình lần đầu tiên được đưa vào thế vận hội châu Á lần thứ mười ba ở Băng-cốc, Thái Lan vào năm 1998.

Thế vận hội châu Á lần thứ 14 được tổ chức ở Busan, Hàn Quốc vào năm 2002 đã thu hút 9919 người tham gia từ 42 quốc gia. Vận động viên thi đấu ở 38 môn thể thao và dành được 427 huy chương vàng. Các vận động viên Việt Nam tham gia vào sự kiện này với sự nhiệt tình lớn lao. Nỗ lực của họ được đánh giá cao khi họ dành được 2 huy chương vàng ở môn thể hình và môn bida và 2 huy chương khác ở môn ka-ra-tê-đô nữ. Hy vọng rằng trong tương lai gần Việt Nam sẽ trở thành nước chủ nhà và nhận được nhiều huy chương hơn trong nhiều môn thi đấu thể thao.

☞ **Task 1.** *Các từ trong khung đều xuất hiện trong bài đọc. Hãy điền vào mỗi khoảng trống mỗi từ thích hợp.*

Đáp án:

1. The hotel has special facilities for disabled athletes.
2. Swimming and water skiing are both aquatic sports.
3. He never lost his enthusiasm for training athletes.
4. I will make every effort to arrive on time.
5. Our sports skills have been advancing considerably over recent years.
6. Your help was greatly appreciated.

☞ **Task 2.** *Đọc qua đoạn văn và hoàn thành bảng bên dưới.*

Year	Events
(1) 1951	The 1st Asian Games began in New Delhi, India.
1954	(2) The 2nd Asian Games in Manila, the Philippines in 1954.
(3) 1958	Tennis, volleyball, table tennis and hockey were added at the 3rd Asian Games held in Tokyo, Japan.
1998	(4) Squash, rugby and mountain biking were introduced at the 13th Asian Games in Bangkok, Thailand.
(5) 2002	The 14th Asian Games were held in Busan, Korea.

☞ **Task 3.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Mục đích của thế vận hội châu Á là gì?
2. Có bao nhiêu người tham gia vào thế vận hội châu Á lần thứ 14?
3. Các môn thi đấu thể thao nào các vận động viên Việt Nam đã dành được huy chương vàng ở các cuộc thi đấu ở Busan, Hàn Quốc?

Đáp án:

1. The purpose of the Asian Games is to develop intercultural knowledge and friendship within Asia. In this multi-sport event, young people from all over Asia gather together to compete. It is an occasion when strength and sports skills are tested; friendship and solidarity are built and deepened.

2. 9919 participants took part in the 14th Asian Games.
3. They won the gold medals in bodybuilding, billiards and women's karatedo at the Games in Busan, Korea.

After you read

Làm việc theo nhóm. Hãy nêu ra những môn thể thao mà các vận động viên Việt Nam đã dành được huy chương vàng trong Thế vận hội châu Á.

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi về thế vận hội châu Á, sử dụng thông tin từ bảng.*

Ví dụ:

A: When and where were the 1st Asian Games held?
B: (They were held) in 1951 in India.
A: How many countries took part in the Games?
B: 11.
A: How many sports were competed at the Games?
B: 6.

Games No.	*Host country*	*Year*	*Number of countries*	*Number of sports*
1	India	1951	11	6
2	Philippines	1954	18	8
3	Japan	1958	20	13
4	Indonesia	1962	17	13
5	Thailand	1966	18	14
6	Thailand	1970	18	13
7	Iran	1974	25	16
8	Thailand	1978	25	19
9	India	1982	33	21
10	Korea	1986	27	25
11	China	1990	37	27
12	Japan	1994	42	34
13	Thailand	1998	41	36
14	Korea	2002	42	38
15	Quatar	2006	45	38

Đáp án:

2. A: When and where were the 2nd Asian Games held?
B: (They were held) in 1954 in the Philippines.
A: How many countries took part in the Games?
B: 18.
A: How many sports were competed at the Games?
B: 8.

3. A: When and where were the 3rd Asian Games held?
B: (They were held) in 1958 in Japan.
A: How many countries took part in the Games?
B: 20.
A: How many sports were competed at the Games?
B: 13.

4. A When and where were the 4th Asian Games held?
B (They were held) in 1962 in Indonesia.
A How many countries took part in the Games?
B 17.
A How many sports were competed at the Games?
B 13.

5. A When and where were the 5th Asian Games held?
B (They were held) in 1966 in Thailand.
A How many countries took part in the Games?
B 18.
A How many sports were competed at the Games?
B 14.

6. A When and where were the 6th Asian Games held?
B (They were held) in 1970 in Thailand.
A How many countries took part in the Games?
B 18.
A How many sports were competed at the Games?
B 13.

7. A When and where were the 7th Asian Games held?
B (They were held) in 1974 in Iran.
A How many countries took part in the Games?
B 25.
A How many sports were competed at the Games?
B 16.

8. A When and where were the 8th Asian Games held?
B (They were held) in 1978 in Thailand.
A How many countries took part in the Games?
B 25.
A How many sports were competed at the Games?
B 19.

9. A: When and where were the 9th Asian Games held?
B (They were held) in 1982 in India.
A How many countries took part in the Games?
B 33.
A How many sports were competed at the Games?
B 21.

10. A: When and where were the 10th Asian Games held?
B (They were held) in 1986 in Korea.
A How many countries took part in the Games?
B 27.
A How many sports were competed at the Games?
B 25.

11. A: When and where were the 11th Asian Games held?
B (They were held) in 1990 in China.
A How many countries took part in the Games?
B 37.
A How many sports were competed at the Games?
B 27.

12. A: When and where were the 12th Asian Games held?
    B: (They were held) in 1994 in the Philippines.
    A: How many countries took part in the Games?
    B: 42.
    A: How many sports were competed at the Games?
    B: 34.
13. A: When and where were the 13th Asian Games held?
    B: (They were held) in 1998 in Thailand.
    A: How many countries took part in the Games?
    B: 41.
    A: How many sports were competed at the Games?
    B: 36.
14. A: When and where were the 14th Asian Games held?
    B: (They were held) in 2002 in Korea.
    A: How many countries took part in the Games?
    B: 42.
    A: How many sports were competed at the Games?
    B: 38.

☞ **Task 2.** *Làm việc theo nhóm. Thay phiên nhau nói về kết quả các môn thể thao của vận động viên Việt Nam ở thế vận hội châu Á lần thứ 14, sử dụng thông tin trong bảng.*

Ví dụ:

In bodybuiling, the Vietnamese athletes won one gold medal and one bronze medal.

MEDAL STANDING (VIETNAM)
(14^{th} Asian Games held in 2002 in Busan, Korea)

Sport	Number of Medals
Bodybuilding	1 Gold, 1 Bronze
Billiards	1 Gold, 1 Silver
Karatedo	2 Gold, 1 Silver
Shooting	1 Bronze
Wushu	1 Bronze, 1 Silver

Đáp án:

In billiards, the Vietnamese athletes won one gold medal and one silver medal.
In karatedo, the Vietnamese athletes won two gold medals and one bronze medal.
In shooting, the Vietnamese athletes won one bronze medal.
In wushu, the Vietnamese athletes won one bronze medal and one silver medal.

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời những câu hỏi sau.

1. Những môn thể thao này là gì?
2. Em đã từng bao giờ xem những môn thể thao như thể thao này trên truyền hình chưa?
3. Môn thể thao nào em thích nhất? Tại sao?

Listen and repeat

coming live /laiv/	truyền trực tiếp
freestyle /'fri: stail/ (n)	bơi tự do
gymnasium /dʒim'neizjəm/ (n)	phòng tập thể dục
Lee-Bong-Ju (tên riêng)	

land /lænd/ (v)	rơi xuống đất, tiếp đất
bar /bɑ:/ (n)	thanh, xà
gymnast /'dʒimnæst/ (n)	vận động viên thể dục
Vichai (tên riêng)	

While you listen

☞ **Task 1.** *Nghe và chọn câu trả lời A, B, C hoặc D cho mỗi câu sau:*

Đáp án:

1	2	3	4	5
C	A	B	B	D

Tape script

Good evening. It's 10.15 and it's time for "The Asian Games Report". Our report tonight is coming live by satellite. It's the 3rd day of the Games. Well, today's most important event was the women's 200-meter freestyle. The Japanese, Yuko was first and got the gold medal. She made a new world record time of 1 minute 58 seconds. The Japanese athletes won two gold medals yesterday, and three the day before, so in the first three days they've won six gold medals.

- Here we are in the Asian Games Gymnasium. Lily, the 15-year-old Chinese gymnast, has just finished her display. We're waiting for the results now. And here's the result! She's got an average of 9.5 points. That's the best score today! Lily has won the gold medal!
- And this is Lee Bong-Ju, an 18-year-old young man coming from Korea. This is the 2nd time he took part in the long jump at the Asian Games. Last time he jumped 8.5 meters. Today he's won a gold medal for men's long jump. He jumped 8.9 meters.
- Now we're just waiting for the last high jumper. Vichai coming from Thailand is going to jump. The bar is at 2.30 meters and... it seems too high for him. Now he's beginning his final attempt. And he has jumped !... Ooh! He has crashed into the bar! He's landing. The bar has fallen too. Is he hurt? No, no, he's all right. He's getting up and walking away. But he looks very disappointed.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Chương trình "Tường thuật Thế vận hội châu Á" vào lúc mấy giờ?
2. Trong ba ngày đầu các vận động viên Nhật Bản đã được bao nhiêu huy chương vàng?
3. Lee-Bong-Ju đã tham gia nhảy xa bao nhiêu lần?
4. Môn thi thể thao cuối cùng được đề cập đến trong bài tường thuật là gì?
5. Sau khi biểu diễn xong Vichai trông như thế nào?

Đáp án: 1. (It was at) 10.15 p.m.
2. (They have won) 6 gold medals.
3. (He has participated in the long jump) 2 times.
4. High jump (was the last sport event mentioned in the sport).
5. He looked very disappointed.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Nói về các vận động viên Việt Nam nổi tiếng mà em biết

D. WRITING

Giả sử Việt Nam sẽ là nước chủ nhà cho thế vận hội châu Á sắp đến. Hãy viết một đoạn văn khoảng 120 từ mô tả sự chuẩn bị cho thế vận hội, sử dụng các gợi ý cho sẵn .
Em có thể bắt đầu vài viết của mình như sau:

To prepare for the coming Asian Games, we have a lot of things to do. First of all, we will build one more National Stadium and...

Bài viết gợi ý:

To prepare for the coming Asian Games, we have a lot of things to do. First of all, we will build one more National Stadium and some sports buildings and car parks. The National Sports Centers and local stadiums are not in good condition so they need to be immediately upgraded. And we will widen the training areas and the roads to the sports buildings. Then we have to equip all the hotels and guesthouses with modern facilities to welcome foreign athletes and visitors. These hotels should also have special service for disabled athletes. It is necessary to propagate and advertise all the preparations for the Asian Games on the radio and TV. Finally, we need to recruit volunteers to serve the Games - These people should be university teachers and students with good English. One more important thing is that we have to hold a competition to choose an official music for welcoming the Asian Games.

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar and vocabulary

Exercise 1. *Hoàn thành mỗi câu sau đây với một mệnh đề quan hệ, sử dụng câu thích hợp trong khung để làm thành mệnh đề quan hệ.*

Đáp án: 1. Have you found the bike you lost?
2. Most of the classmates he invited to the party couldn't come.
3. The short stories John told are very funny.
4. The dictionary I bought yesterday is expensive, but very interesting.
5. I didn't like the man we met this morning.
6. The beef we had for lunch was really delicious.

Exercise 2. *Hoàn thành câu, sử dụng câu thích hợp trong khung để viết thành mệnh đề quan hệ có giới từ.*

Đáp án: 1. I enjoy my job because I like the people I work with.
2. The dinner party we went to wasn't very enjoyable.
3. The house we're living in is not in good condition.
4. I wasn't interested in the things they were talking about.
5. He didn't get the job he applied for.
6 The bed I slept in was very modern.

Exercise 3. *Đánh dấu (✓) vào những câu có thể lược bỏ được đại từ quan hệ.*

Đáp án:

✓	1. The girl who we are going to see is from Britain.
	2. He works for a company that makes cars.
✓	3. What was the name of the man who you met yesterday?
	4. The table that was broken has now been repaired.
✓	5. Do you know the girl who he is talking to?
✓	6. This is the novel that I've been expecting.

UNIT 13. HOBBIES

Sở thích

A. VOCABULARY

1. accomplished guitarist /ə'kɔmpliʃt/ (n) người chơi đàn ghi-ta tài năng, hoàn hảo

2. to accompany /ə'kʌmpəni/(v.t.) đi theo, đi cùng, đi kèm, hộ tống, phụ thêm, kèm theo (nhạc) đệm (đàn, nhạc)

His wife accompanied him on the trip.
Strong winds accompanied by heavy rain

3. to admire /əd'maiə/(v.t.) ngắm nhìn một cách vui thích, khâm phục, thán phục, cảm phục, hâm mộ, ngưỡng mộ, khen ngợi, ca tụng, say mê, mê

I really admire your enthusiasm.
The school is widely admired for its excellent teaching.

Family word

admiration /,ædmə'reiʃn/(n.) sự khâm phục, sự thán phục, sự cảm phục

I have great admiration for her as a writer.

4. to keep fish nuôi cá

5. fish tank (n) bể cá

An air pump is used to filter water in a fish tank.

6. avid /'ævid/(adj.) khao khát, thèm khát, thèm thuồng

An avid reader / collector
She has taken an avid interest in the project (= she is extremely interested in it).

7. to discard /di'ska:d/(v.t.) bỏ, loại bỏ, vứt bỏ

The room was littered with discarded newspapers.

8. once in a while (adv.) thỉnh thoảng, đôi khi

9. to indulge in /in'dʌldʒ/ nuông chiều, chiều theo, nuôi, ấp ủ, theo đuổi làm thích thú, làm thoả thích, làm vui thú
(v.i.) ham mê, say mê, thích thú

They indulged in some highly dubious business practices to obtain their current position in the market.

Family word

indulgence /in'dʌldʒəns/(n.) sự nuông chiều, sự chiều theo, sự ham mê, sự miệt mài, sự thích thú, cái thú (ham mê), đặc ân

To lead a life of indulgence
Avoid excessive indulgence in sweets and canned drinks.

10. occupied /'ɔkjupaid/(adj.) = busy /'bizi/

Only half of the rooms are occupied at the moment.
He's fully occupied looking after three small children.

11. common /'kɔmən/(adj.) chung, công, công cộng, thường, thông thường, bình thường, phổ biến, phổ thông, tầm thường

Jackson is a common English name.
Breast cancer is the most common form of cancer among women in this country.
They share a common interest in photography.
We are working together for a common purpose.
She thought he was very common and uneducated.

12. book stall (n) quầy bán sách

13. to classify /'klæsifai/ (v.t.) phân loại

The books in the library are classified according to subject.

14. category /'kætəgəri/ (n.) hạng, loại, (triết) phạm trù

Students over 25 fall into a different category.

15. to enrich /in'ritʃ/ (v.t.) làm giàu, làm giàu thêm, làm phong phú làm tốt thêm, làm màu mỡ thêm, bón phâ

The study of science has enriched all our lives.

16. to broaden /'brɔ:dn/ (v.t.) mở rộng, nới rộng, làm rộng ra

(v.i.) rộng ra

Her smile broadened.

A promise to broaden access to higher education

Few would disagree that travel broadens the mind (= helps you to understand other people's beliefs, customs, etc.)

17. landscape /'lændskeip/ (n.) phong cảnh

The rugged / mountainous / dramatic landscape of Bolivia

The woods and fields that are typical features of the English landscape

(v.) làm đẹp phong cảnh

làm nghề xây dựng vườn hoa và công viên

Landscaped gardens

18. to profit /'prɔfit/ (v.t.) làm lợi cho, có lợi, thu lợi, lợi dụng (cái gì) (+from something) có lời từ, được giúp đỡ bởi cái gì

(v.i.) (+by) kiếm lời, lợi dụng, có lợi, có ích, có điều kiện tốt

Farmers are profiting from the new legislation.

We tried to profit by our mistakes (= learn from them).

Family word

profitable /'prɔfitəbl/ (adj.) có lợi, có ích, thuận lợi, sinh lãi, mang lợi

A highly profitable business

A profitable investment

A profitable experience

19. otherwise /'ʌðəwaiz/ (adv.) khác, cách khác, nếu không thì, mặt khác

My parents lent me the money. Otherwise, I couldn't have afforded the trip.

There was some music playing upstairs. Otherwise the house was silent.

20. gigantic /dʒai'gæntik/ (adj.) khổng lồ, kếch xù

A gigantic house

The problem was beginning to take on gigantic proportions.

21. to ignore /ig'nɔ: /(v.t.) lờ đi, phớt đi, làm ra vẻ không biết đến, (pháp) bác bỏ (một bản cáo trạng vì không đủ chứng cớ)

He ignored all the 'No Smoking' signs and lit up a cigarette.

I made a suggestion but they chose to ignore it.

If he tries to start an argument, just ignore him.

Family words

a. ignorant /'ignərənt/ (adj.) ngu dốt, dốt nát, không biết, bất lịch sự vì chẳng biết thế nào là lịch sự

An ignorant person / question

He's completely ignorant about modern technology.
A rude, ignorant person

b. ignorance /'ignərəns/ (n) sự ngu dốt, sự không biết

Widespread ignorance of / about the disease
They fought a long battle against prejudice and ignorance.
She was kept in ignorance of her husband's activities.

22. to stab /stæb/ (v.t.) đâm (ai) bằng dao găm, (bóng) làm cho đau đớn
(v.i.) đâm bằng dao găm, nhằm đánh vào, đau nhói như dao đâm

He was stabbed to death in a racist attack.
He stabbed his finger angrily at my chest.

23. to grab /græb/ (v.t.) túm lấy, vồ lấy, giật lấy
(v.i.) chộp lại (với ý định níu lại))

She grabbed the child's hand and ran.
He grabbed hold of me and wouldn't let go.
Jim grabbed a cake from the plate.

24. to bribe /braib/ (v.t.) đút lót, hối lộ, mua chuộc

They bribed the guards with cigarettes.
She was bribed into handing over secret information.

25. to bump into tình cờ gặp ai

I bumped into Simon this morning.

26. to rub (ones hands)/rʌb/ (v.t.) cọ xát, chà xát, xoa, xoa bóp, lau, lau bóng, đánh bóng xát mạnh lên giấy can để nổi bật (hình vẽ...)
(v.i.) cọ, chà xát, mòn rách, xơ ra (quần áo...), xước (da)
(thể) chệch đi vì lăn vào chỗgồ ghề (quả cầu lăn)

She rubbed her chin thoughtfully.
The cat rubbed itself against my legs.
She rubbed her hands in delight.
In some cultures, people traditionally greet each other by rubbing noses.

27. pedestrian /pi'destriən/ (adj.) bằng chân, bộ, (thuộc) đi bộ

Pedestrian accidents are down by 5%.

(n.) người đi bộ, khách bộ hành, (thể) vận động viên (môn) đi bộ

Two pedestrians were injured when the car skidded.

B. GRAMMAR

CLEFT SENTENCES. Câu nhấn mạnh

Ta có thể dùng cấu trúc it is/ was ...that để nhấn mạnh phần ta muốn nói bằng cách đưa phần muốn nhấn mạnh vào giữa it is/ was và that.

1. SUBJECT FOCUS. Nhấn mạnh chủ ngữ

Để nhấn mạnh một chủ ngữ, ta đưa chủ ngữ đó vào giữa it is/ was ... that.

It is/ was + subject + that + verb ...: Chính ai đó làm gì...

***It is** my mother **that** loves me most.* Chính mẹ là người yêu tôi nhất. (Mẹ tôi chứ không phải là ai khác)

***It is** our neighbour **that** often complains about the noise at night.* Chính hàng xóm của tôi là người thường phàn nàn về tiếng ồn vào ban đêm. (Hàng xóm của tôi chứ không phải ai khác)

***It was** my brother **that** liked climbing up trees and hills.* Chính em trai tôi là người thích leo cây và leo đồi. (Em trai tôi chứ không phải ai khác)

2. OBJECT FOCUS. Nhấn mạnh bổ ngữ

Để nhấn mạnh một bổ ngữ, ta đưa bổ ngữ đó vào giữa it is/ was ... that.

It is/ was + object + that + subject + verb ...: Chính ai đó/ một cái gì đó một ai đã làm...

It is my mother that I love. Chính mẹ là người tôi yêu. (Tôi yêu mẹ tôi chứ không phải là một người nào khác. "My mother" làm bổ ngữ cho động từ "love" nhưng được đặt giữa it is ... that để nhấn mạnh mẹ là người tôi yêu)

It was this doll that I always kept besides me. Chính con búp bê này tôi vẫn thường giữ bên cạnh. (Chính con búp bê này tôi đã giữ bên cạnh tôi chứ không phải là con búp bê khác. "The doll" làm bổ ngữ cho động từ "kept" nhưng được đặt giữa it was ... that để nhấn mạnh con búp bê này chứ không phải là con búp bê khác.)

3. ADVERBIAL FOCUS. Nhấn mạnh trạng từ

It is/ was + adverbial of place + that + subject + verb + (object)...:
Chính lúc nào đó ai đó/ một cái gì đó đó làm gì...

***It was** in this house **that** I was born.* Chính trong căn nhà này tôi được sinh ra. (Chính trong căn nhà này tôi được sinh ra chứ không phải ở nơi khác. "In this house" là trạng ngữ chỉ nơi chốn. Vị trí thông thường của nó là đứng ở cuối câu nhưng để nhấn mạnh chính trong căn nhà này ta đưa vào giữa **it was ... that.**

It is in this restaurant ***that*** we often gather for dinner. Chính trong nhà hàng này chúng tôi thường tụ tập nhau ăn tối. (Tương tự, chính trong nhà hàng này chứ không phải nhà hàng khác. "In this restaurant" là trạng ngữ chỉ nơi chốn. Vị trí thông thường của nó là đứng cuối câu nhưng để nhấn mạnh chính trong nhà hàng này nên ta đưa nó vào giữa ***it is ... that.***

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Các bức tranh thể hiện một vài sở thích. Làm việc với bạn và nói cho bạn biết là em thích làm gì vào thời gian rỗi.

While you read

Đọc đoạn văn và làm các bài tập bên dưới.

Có một số việc mà tôi thích làm vào thời gian rỗi. Đó là các sở thích của tôi.

Sở thích mà tôi thích nhất là chơi đàn ghi-ta. Chú tôi, một người chơi đàn ghi-ta tài hoa, đã dạy tôi chơi đàn. Bây giờ tôi có thể chơi một vài điệu đơn giản. Thậm chí tôi bắt đầu hát khi đàn nhưng tôi không thành công lắm trong việc này. Chú tôi bảo là những gì tôi cần làm là phải tập đều đặn và tôi sẽ có thể vừa đàn vừa hát. Ông rất giỏi đệm đàn ghi-ta cho người khác hát và tôi rất khâm phục ông.

Sở thích khác của tôi là nuôi cá. Tôi có một bể cá bằng thủy tinh khiêm tốn để nuôi nhiều con cá nhỏ khác nhau. Một vài con được mua từ tiệm về trong khi những con khác thì được bắt về ngoài ruộng lúa gần nhà. Trông chúng bơi trong bể thật đẹp. Tôi thích nhìn ngắm chúng và mẹ tôi cũng thích nhìn chúng nữa.

Tôi cũng chơi tem. Tuy nhiên tôi không tự cho mình là một người say mê sưu tầm tem cho lắm. Thực ra tôi chỉ sưu tập tem từ các phong bì vất đi mà bà con và bạn bè đưa cho. Phần lớn là tôi có được tem trong nước. Thỉnh thoảng tôi có được các con tem từ các nước như Nga, Mỹ, Anh, Úc, Trung Quốc và các nước khác. Tôi cất giữ các con tem hiếm có hơn trong một cuốn an-bum nhỏ. Những con tem thông dụng hơn tôi thường cho người khác hoặc nếu không ai cần đến những con tem này thì tôi chỉ đơn giản ném chúng đi.

Có những sở thích khác mà tôi đam mê trong một thời gian nhưng những sở thích đó không thú vị như những sở thích tôi vừa đề cập đến. Những sở thích vừa được đề cập đến thực sự làm cho tôi bận rộn và tôi vui sướng vì tôi đã có thể thực hiện được chúng.

☞ **Task 1.** *Những từ bên dưới đều xuất hiện trong bài khóa. Sử dụng từ điển giải thích nghĩa của chúng. Rồi dịch chúng sang tiếng Việt.*

Đáp án gợi ý:

1. accomplished : well-trained, skilled (tài ba, tài hoa)
2. accompanying: going with a singer, using a musical instrument (đệm đàn)
3. modest: humble, unamusing (nhỏ, khiêm tốn)
4. avid: eager (say mê)
5. discarded: thrown away (đã bị bỏ đi)
6. indulge in: allow oneself the pleasure of (đam mê vào một việc gì)
7. keep me occupied: keep me busy (làm cho tôi bận rộn)

☞ **Task 2.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Sở thích của tác giả là gì?
2. Tác giả có phải là một tay ghi-ta tài ba không?
3. Tại sao tác giả khâm phục ông chú của mình?
4. Sở thích thứ hai của tác giả là gì?
5. Ông ấy đã sưu tầm cá như thế nào?
6. Tác giả là người sưu tầm tem loại nào?
7. Ông ấy sưu tầm tem ở đâu?
8. Tác giả có loại tem nào nhiều hơn, tem địa phương hay tem nước ngoài?
9. Tác giả làm gì với loại tem hiếm có và làm gì với loại tem thông thường?

Đáp án:

1. His first hobby is playing his guitar.
2. No, he isn't.
3. Because he's an accomplished guitarist and he is good at accompanying people by his guitar.
4. His second hobby is keeping fishes.
5. He bought some from the shop and collected some from the rice field near his house.
6. His isn't an avid stamp collector.
7. He collects them from discarded envelopes his relatives and friends give him.
8. Local stamps.
9. He keeps the less common ones inside a small album. The common ones he usually gives away to others or if no one wants them he simply throws them away.

After you read

Làm việc theo nhóm. Hãy nói về sở thích của em.

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Những sở thích nào dưới đây em thích/ không thích và tại sao?*

Swimming (bơi lội)
Playing computer games (chơi trò chơi trên máy vi tính)
Fishing (câu cá)
Reading books (đọc sách)
Stamp-collecting (sưu tập tem)
Watching TV (xem truyền hình)
Mountain-climbing (leo núi)
Chatting with a friend on the phone (nói chuyện phiếm với bạn trên điện thoại)

☞ **Task 2.** *Hai người bạn đang nói về việc sưu tập sách của họ. Hãy thực hành đọc đoạn đối thoại với bạn.*

Hương: Sở thích của bạn là gì vậy Lan?
Lan: Ồ, mình thích sưu tầm sách.
Hương: Bạn có thể cho mình biết là bạn sưu tầm sách như thế nào không?
Lan: Ồ, bạn phải sưu tầm đều đặn. Bất cứ khi nào mình tìm thấy một cuốn sách hay thì mình mua liền.
Hương: Bạn mua sách ở đâu vậy?
Lan: Mình mua một ít cuốn ở hiệu sách gần nhà và các cuốn khác thì mua ở hiệu sách cũ. Thỉnh thoảng bạn bè, mẹ và bố mình cho mình một ít nữa.
Hương: Thế bạn tổ chức bộ sưu tập như thế nào?
Lan: Mình phân loại chúng thành từng lãnh vực khác nhau và cho mỗi lãnh vực vào một góc giá sách có dán tên lên.
Hương: Thế bạn định làm gì tiếp theo hả Lan?
Lan: Mình nghĩ là mình sẽ tiếp tục làm phong phú thêm bộ sưu tập sách của mình.

☞ **Task 3.** *Làm việc với bạn. Hãy tạo ra đoạn đối thoại tương tự về sưu tập tem. Sử dụng gợi ý cho sẵn.*

Bài đối thoại gợi ý:

Hương: What is your hobby, Lan?
Lan: Well, I like collecting stamps.
Hương: Could you tell me how you collect your stamps?
Lan: Well, I ask the members of my family, my friends, my relatives and the postman to give me discarded envelopes. In addition, I make friends with people overseas and exchange stamps with others. I also buy them.
Hương: Where do you buy your stamps?
Lan: I buy them at the post office.
Hương: How do you organize your stamps?
Lan: Well, I classify them into categories: animals, plants, birds, landscape, people (hero, politicians, football players, singers, etc.)
Hương: Where do you keep your stamps?
Lan: In album.
Hương: What do you plan to do next, Lan?
Lan: I think I will continue to collect more stamps to enrich my collection.

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc với bạn. Viết ra những lợi ích của việc đọc sách. Rồi thuật lại ý tưởng của em với lớp.

Listen and repeat

magazine /ˌmægəˈziːn/ (n)	tạp chí
continually /kənˈtinjuəli/ (adv.)	liên tục, không ngớt
otherwise /ˈʌðəwaiz/ (adv.)	mặt khác, về mặt khác
gigantic /dʒaiˈgæntik/ (adj.)	khổng lồ, kếch xù
profitable /ˈprɔfitəbl/ (adj.)	có lợi, có ích; thuận lợi, sinh lãi, mang lợi
available /əˈveiləbl/ (adj.)	sẵn có để dùng, sẵn sàng để dùng, có thể dùng được
bygone /ˈbaigɔn/ (adj.)	quá khứ, qua rồi, cũ kỹ
(n)	chuyện đã qua, chuyện dĩ vãng, chuyện quá khứ
ignorance /ˈignərəns/ (n.)	sự ngu dốt, sự không biết

While you listen

☞ **Task 1.** *Em sẽ nghe một học sinh nói về sở thích của mình. Nghe cuộc nói chuyện và quyết định các câu bên dưới đúng hay sai.*

Đáp án:

	T	F
1. The writer started his hobby when he was young.	✓	
2. His parents were interested in reading fairy tales and other stories to him.		✓
3. The writer didn't start with ABC books.		✓
4. Now he reads all the books available.		✓
5. Reading helps the writer to know many things.	✓	
6. According to the writer by reading he does not have to learn hard.	✓	
7. The writer can know about a tiger through reading.	✓	
8. Books might help him in his daily life.	✓	

Tape script

My hobby

My hobby is reading. I read storybooks, magazines, newspapers and any kind of material that I find interesting.

My hobby got started when I was a little boy. I had always wanted my parents to read fairy tales and other stories to me. Soon they got fed up with having to read to me continually. So as soon as I could, I learned to read. I started with simple ABC books. Soon I could read simple fairy tales and stories. Now I read just about anything that is available.

Reading enables me to learn about so many things that I would otherwise not know. I learned about how people lived in bygone days. I learned about the wonders of the world, space travel, human achievements, gigantic whales, tiny viruses and other fascinating things of our world.

The wonderful thing about reading is that I do not have to learn things the very hard way. For example, I do not have to catch a disease to know that it can kill me. I know the danger so I can avoid it. Also I do not have to go deep into the jungle to learn about the tiger. I can read all about it in a book.

Books provide the reader with so much information and facts. They have certainly helped me in my daily life. I am better equipped to cope with living. Otherwise I would go about ignorantly learning things the hard way.

So I continue to read. Besides being more informed about the world, I also spend my time profitably. Reading is indeed a good hobby.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và điền vào những từ thiếu.*

The (1) wonderful thing about reading is that I do not have to learn things the very hard way. For example, I do not have to catch a (2) disease to know that it can kill me. I know the danger so I can avoid it. Also I do not have to do deep into the (3) jungle to learn about the tiger. I can read all about it in a book.

Books provide the reader with so much information and facts. They have (4) certainly helped me in my daily life. I am better equipped to cope with living. Otherwise I would go about (5) ignorantly learning things the hard way.

So I continue to read. Reading is indeed a good hobby.

After you listen

Làm việc với bạn. Hãy nói về những điều bất lợi của việc đọc sách quá nhiều.

D. WRITING

Viết về bộ sưu tập của em, thật hay là tưởng tượng, theo những chỉ dẫn bên dưới.

Tên bộ sưu tập
Em sưu tập bằng cách nào
Em cất giữ như thế nào
Kế hoạch tương lai của em
Em sưu tập khi nào
Em phân loại như thế nào
Tại sao em sưu tập

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Viết câu dựa vào câu mẫu, chú ý đến chủ ngữ của câu.*

Đáp án: 1. It was the boy who visited his uncle last month.
2. It was my mother who bought me a present on my birthday.
3. It was Huong and Sandra who sang together at the party.
4. It was Nam's father who got angry with him.
5. It was the boys who played football all day long.
6. It was the girl who received a letter from her friend yesterday.
7. It was his presence at the meeting that frightened the children.

Exercise 2. *Viết câu dựa vào câu mẫu, chú ý đến tân ngữ của câu.*

Đáp án: 1. It is English that the man is learning.
2. It was the book that the woman gave him.
3. It was the postcard that she sent her friend.
4. It was the book that Hoa borrowed from Long.
5. It was his grandfather who (m) the little boy greeted in a strange language.
6. It was the policeman who(m) the pedestrian asked a lot of questions.
7. It was the stranger who(m) the dog barked at.

Exercise 3. *Viết câu dựa vào câu mẫu, chú ý đến trạng ngữ của câu.*

Đáp án: 1. It was in the garden that the boy hit the dog.
2. It was for a tea that she made some cakes.
3. It was for him that his father repaired the bicycle.
4. It was on his birthday that she presented him a book.
5. It was in Britain that he met his wife.
6. It was from the shop that she bought that present.
7. It was at 8.00 a.m that the meeting started.

UNIT 14. RECREATION

Tiêu khiển

A. VOCABULARY

1. recreation /,rekri'eiʃn/ (n.) sự nghỉ ngơi, sự giải trí, sự tiêu khiển
giờ chơi, giờ nghỉ, giờ giải lao (ở trường học)
sự lập lại, sự tạo lại

The writer attempts a recreation of the sights and sounds of his childhood.

2. leisure /'leʒə /(n.) thì giờ rỗi rãi, lúc thư nhàn

These days we have more money and more leisure to enjoy it.

3. dull /dʌl/ (adj.) chậm hiểu, tối dạ, ngu đần, đần độn, không tinh, mờ (mắt), không thính, nghễnh ngãng (tai), vô tri vô giác (vật)

boring

Life in a small town could be deadly dull.

light / colours

A dull colour / glow

Dull, lifeless hair

sounds

The gates shut behind him with a dull thud.

weather

It was a dull, grey day.

pain

A dull ache / pain

person

A dull pupil / class / mind

trade

Don't sell into a dull market.

4. form (of entertainment)/fɔ:m/ (n.) hình, hình thể, hình dạng, hình dáng, (triết) hình thức, hình thái, hình thức (bài văn...), dạng

type

One of the most common forms of cancer

way sth is / looks

The disease can take several different forms.

document

An application / entry / order form

shape

Her slender form

arrangement of parts

Shape and form are of greater importance to me than colour.

being fit / healthy

After six months' training the whole team is in superb form.

performance

On current / present form the party is heading for another election victory.

way of doing things

What's the form when you apply for a research grant?

in school

Who's your form teacher?

			of word
The infinitive form of the verb			
5. home-based		(adj.)	có ở nhà, đặt ở nhà
6. television view	/'teləviʒnvju:/		xem truyền hình
7. pastime	/'pa:staim/	(n.)	trò tiêu khiển, trò giải trí (trò chơi, thể thao) sự giải trí
Watching television now seems to be the most popular national pastime.			
8. household	/'haushəuld/	(n.)	hộ, gia đình, toàn bộ người nhà; toàn bộ người hầu trong nhà
Most households now own at least one car.			
Low-income / one-parent households			
		(adj.)	(thuộc) gia đình, (thuộc) hộ; nội trợ
Household bills / chores / goods			
9. pursuit	/pə'sju:t/	(n.)	sự đuổi theo, sự đuổi bắt, sự truy nã, sự truy kích sự theo đuổi, sự đeo đuổi (một mục đích...), sự đi tìm, sự mưu cầu
The pursuit of happiness / knowledge / profit			
She travelled the world in pursuit of her dreams.			
10. to undertake	/ˌʌndə'teik/	(v.t.)	nhận làm, đảm trách, đồng ý, hứa hẹn, cam kết, cam đoan, bảo đảm
		(v.i.)	(thgt) làm nghề lo liệu đám ma (cổ) hứa làm, cam đoan làm được
To undertake a task / project			
University professors both teach and undertake research.			
He undertook to finish the job by Friday.			
11. snooker	/'snu:kə/	(n.)	trò chơi bi-da
A snooker player / table			
Any plans I'd had for the weekend were by now well and truly snookered.			
12. enormous	/i'nɔ:məs/	(adj.)	to lớn, khổng lồ, (cổ) tàn ác
The problems facing the President are enormous.			
13. bricklaying	/'brikleiiŋ /	(n.)	sự xây gạch, sự lát gạch, công trình xây bằng gạch
14. sophisticated	/sə'fistikeitid/	(adj.)	tinh vi, phức tạp, rắc rối, công phu, sành điệu, giả, giả mạo, pha, không nguyên
Mark is a smart and sophisticated young man.			
15. stock market		(n)	thị trường chứng khoán
To make money on the stock market			
16. glass engraving		(n)	khắc kính
17. spectator (sports)	/spek'teitə/	(n.)	người xem, khán giả (của một cuộc biểu diễn, thi đấu. .)
What is the country's most popular spectator sport?			
18. spectacular	/spek'tækjələ/	(adj.)	đẹp mắt, ngoạn mục, hùng vĩ, kỳ lạ, làm cho công chúng để ý, thu hút sự chú ý của mọi người
It was a spectacular achievement on their part.			

19. campground /'kæmpgraund/ (n) bãi đất cắm trại
20. waterfall /'wɔ:təfɔ:l/ (n.) thác nước
21. campsite /'kæmpsait/ (n.) địa điểm cắm trại
22. solitude /'sɔlitju:d/ (n.) tình trạng ở một mình không có bạn bè, trạng thái cô độc, nơi hiu quạnh, nơi vắng vẻ, nơi tĩnh mịch

I returned to the solitude of my room

23. trash /træʃ/ (n.) bã, bã mía, rác rưởi
(v.t.) vứt bỏ, xử tệ, coi như rác

I'm leaving my old toys here-if you don't want them, just trash them.

24. scenery /'si:nəri/ (n.) đồ dùng trang trí sân khấu; cảnh phông (nhà hát) phong cảnh, cảnh vật

The scenery is magnificent.

25. to depress /di'pres/ (v.t.) làm chán nản, làm ngã lòng làm buồn, làm sầu

It depresses me to see so many young girls smoking.

family words

depressed /di'prest/ (adj.) chán nản, thất vọng, ngã lòng; buồn phiền

The recession has depressed the housing market.

depression /di'preʃn/ (n.) chỗ lõm, chỗ đất lún, chỗ sụt xuống, sự chán nản

26. supply /sə'plai/ (n.) sự cung cấp; sự được cung cấp, sự tiếp tế nguồn cung cấp, kho dự trữ; hàng cung cấp

Supplies of food are almost exhausted.
The water supply is unsafe.

27. giant /'dʒaiənt/ (n.) người khổng lồ, cây khổng lồ, thú vật khổng lồ, người phi thường
(adj.) khổng lồ, phi thường

He's a giant of a man.

28. wilderness /'wildənis/ (n.) vùng hoang vu, vùng hoang dã

That part of the city is a wilderness of run-down houses and derelict factories.
Their garden is a wilderness of grass and weeds.

B. GRAMMAR

I. CLEFT SENTENCES IN THE PASSIVE

Ta có thể chuyển một câu ở thể chủ động sang câu thụ động dùng ở dạng nhấn mạnh như sau:

Sentences in the active	Cleft sentences in the passive
My father gave me a lot of toys.	It was I that was given a lot of toys.
My husband waters the flowers every day.	It is the flowers that are watered (by my husband) every day.
They celebrated their wedding last week.	It was their wedding that was celebrated last week.
He described his home town in his novel.	It wsas his home town that was described in his novel.

Từ những ví dụ trên, ta có thể rút ra công thức cho câu thụ động được dùng ở dạng nhấn mạnh như sau:

It + be + subject + that + be + past participle

Ta có thêm một vài ví dụ khác:

It is spring that is liked by most girls.
It is a car that was bought for me on my 20th birthday.
It was my younger sister that was kissed by the Prince.

II. BOTH ... AND, NOT ONLY ... BUT ALSO..., EITHER ... OR..., NEITHER ... NOR...

Các cụm both ... and (vừa... vừa), not only ... but also ... (không những ... mà còn...), either ... or (hoặc ... hoặc...), neither ... nor (không ... mà cũng không...) được dùng để nối hai từ đồng loại (danh từ, tính từ, động từ hoặc các cụm từ ...) với nhau.

1. BOTH .. AND: Vừa ... vừa ...

a. Both + noun + and + noun:

She plays both tennis and badminton. *Cô ấy vừa chơi quần vợt vừa chơi cầu lông.*
He is both a singer and an actor. *Anh ấy vừa là ca sĩ vừa là diễn viên.*
Lưu ý: Động từ đi sau both.. and... *được chia ở số nhiều.*
Both Mary and Linda are students. *Cả Mary và Linda đều là sinh viên.*

b. Both + verb + and + verb

He both sings and dances. *Anh ấy vừa hát vừa nhảy.*
We both cried and laughed. *Chúng tôi vừa khóc vừa cười.*

c. Both + adj. + and + adj.

She is both beautiful and intelligent. *Cô ấy vừa xinh đẹp vừa thông minh.*
The film is both boring and long. *Bộ phim vừa chán vừa dài.*

d. Both + adverbial phrase + and + adverbial phrase

We go to school *both* in the morning *and* in the afternoon.
Chúng tôi đi học vừa buổi sáng vừa buổi chiều.
They work hard *both* at home *and* at work. *Họ làm việc cật lực vừa ở nhà vừa ở cơ quan.*

2. NOT ONLY ... BUT ALSO: Không những ... mà còn ...

Cách dùng của not only... but also cũng tương tự như như both... and.

There are problems *not only* with teachers *but also* with students themselves.
She *not only* wrote the text *but also* selected the illustrations.

3. EITHER ... OR: Hoặc ... hoặc ...

a. Cách dùng của either... or... also cũng tương tự như như both... and và not only ... but also.

Well, I think she's *either* Russian *or* Polish.
I'm going to buy *either* a camera *or* a CD player with the money.
Either he could not come *or* he did not want to.

b. Tuy nhiên, ta lưu ý cách hòa hợp chủ ngữ và động từ.

Either you *or* he is right.
Either he *or* I am wrong.
Động từ trong either ... or hòa hợp với chủ ngữ đứng gần động từ hơn.

4. NEITHER ... NOR: Không ... mà cũng không ...

a. Cách dùng của not neither... nor... cũng tương tự như như both... and, not only ... but also, và either ... or...

I am neither rich nor poor.

He likes neither the city nor the country.

b. Tuy nhiên, ta lưu ý cách hòa hợp chủ ngữ và động từ.

Neither he nor I am happy.

Neither she nor you are ready.

c. Và khi "neither" đứng một mình động từ được chia ở số ít hoặc số nhiều.

Neither answer is correct.

Neither of them has / have a car.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Làm việc theo cặp.

1. Theo em những hoạt động giải trí nào người Anh thường làm trong thời gian rỗi?

☐ Đọc sách
☐ Chơi thể thao
☐ Hát
☐ Nghe nhạc
☐ Sử dụng thời gian bên ngoài
☐ Xem truyền hình
☐ Đi mua sắm
☐ Gặp gỡ bạn bè
☐ Xem thể thao
☐ Chơi nhạc

While you read

Đọc đoạn văn và làm các bài tập bên dưới.

Một câu ngạn ngữ Anh nói rằng: "Chỉ có làm việc và không chơi làm cho Jack trở thành một cậu bé buồn chán." Tiêu khiển và giải trí rất quan trọng cho con người khắp mọi nơi trên thế giới. Tuy nhiên, các hình thức giải trí thì khác nhau ở các nước khác nhau.

Ở nước Anh, các hoạt động giải trí thông thường đều ở nhà. Xem truyền hình cho đến nay là hoạt động phổ biến nhất và hầu như tất cả các hộ gia đình đều có máy truyền hình. Trên 51 phần trăm số hộ có hai đến ba máy truyền hình và thời gian xem trung bình của người dân từ bốn tuổi trở lên là trên 25 giờ mỗi tuần. Những hoạt động mà người ta dành thời giờ tiếp theo là nghe nhạc, đọc sách báo, tự cải thiện nhà cửa và làm vườn.

Người Anh rất thích xem và chơi thể thao. Đi bộ và bơi lội là hai hoạt động thể thao phổ biến nhất, cả cánh đàn ông lẫn cánh phụ nữ đều tham gia như nhau. Trò chơi bi-da, chơi pun và chơi ném phi tiêu là những môn thông dụng kế tiếp dành cho nam giới. Môn thể thao nhiều người xem nhất vào mùa đông là bóng đá và bóng bầu dục và vào mùa hè là môn crikê và điền kinh.

Các năm vừa qua ở nước Anh một xu hướng mới đã được phát triển, ví dụ như tham gia học các lớp học vào cuối tuần hoặc vào ngày nghỉ. Có rất nhiều khóa học được mời chào. Khóa học có thể đơn giản như lát gạch hoặc phức tạp như quyết định thị trường chứng khoán. Đối với những ai quan tâm vào nghệ thuật thì có những khóa học vẽ hoặc họa. Những ai thích âm nhạc có thể tham gia vào khóa học hát ka-rao-kê. Các khóa học như đóng giày hay khắc kính cung cấp các kỹ năng thực hành thao tác bằng tay. Những ai muốn hoàn thiện trí tuệ có thể học các khóa "Sống có ý nghĩa hơn". Các kỹ năng cần có để theo học các lớp cuối tuần thật đơn giản, đó là nói chung không cần kỹ năng nào hết ngoài khả năng chi trả học phí có thể rất cao.

☞ **Task 1.** *Những từ/ cụm từ in nghiêng đều xuất hiện trong bài khóa. Khoanh tròn câu trả lời đúng.*

Đáp án:

1	2	3	4	5	6
a	b	b	a	b	a

☞ **Task 2.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Tại sao tiêu khiển và giải trí cần thiết cho con người?
2. Môn thể thao nào người Anh thích xem?
3. Môn thể thao nào họ thích tham gia vào?
4. Tại sao nhiều người Anh tham gia vào các khóa học cuối tuần?

Đáp án: 1. Because without them people will become dull/ bored.
2. Football and rugby in winter, and cricket and athletics in summer.
3. Walking and swimming.
4. This is a new kind of entertainment. They give them pleasure.

After you read

Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi:

- Các hoạt động giải trí nào của người Anh được đề cập trong bài khóa cũng phổ biến ở Việt Nam?

B. SPEAKING

Expressing agreement and disagreement

☞ **Task 1.** *Dưới đây là các cụm từ có thể dùng để diễn đạt sự đồng ý hoặc không đồng ý. Ghi chữ A bên cạnh cụm từ chỉ sự đồng ý và D bên cạnh cụm từ chỉ sự không đồng ý.*

Đáp án:

A	1. I quite agree with you.
D	2. That's a good idea, but ...
A	3. Great!
A	4. I can't agree with you more.
D	5. I don't think that's a good idea.
A	6. Yes, let's do that.
A	7. That's a good idea.

☞ **Task 2.** *Học sinh lớp 11A2 sẽ có hai ngày nghỉ lễ. Họ đang thảo luận liệu họ có nên đi cắm trại hay không. Đọc và thực hành đoạn đối thoại.*

A: Chúng ta hãy đi cắm trại.

B: Vâng, chúng ta hãy đi thôi. Rồi chúng ta có thể nghỉ ngơi và vui thú ở miền quê yên ả.

A: Ồ, tớ không cho đó là ý kiến hay. Nếu chúng ta đi cắm trại thì chúng ta phải mang theo nhiều đồ dùng cần thiết.

☞ **Task 3.** *Làm việc theo nhóm. Hãy tưởng tượng các em là học sinh của lớp 11A2. Tiếp tục cuộc thảo luận. Diễn tả sự đồng ý hay không đồng ý, sử dụng các lý do bên dưới.*

Reasons for agreeing	**Reasons for disagreeing**
1. can enjoy spectacular scenery *(có thể thưởng ngoạn cảnh đẹp)*	1. have to bring a lot of equipment and supplies which are quite heavy *(phải mang theo nhiều đồ dùng cần thiết và đồ ăn thức uống rất nặng)*

2. can have a lot of outdoor activities *(có thể có các hoạt động ngoài trời)*	2. have to eat bread for two days, which is not pleasant *(phải ăn bánh mì trong hai ngày, thật chẳng dễ chịu)*
3. can get close to nature *(có thể gần gũi với thiên nhiên)*	3. have to hire a bus, which is rather expensive *(phải thuê xe buýt thật là đắt)*
4. can enjoy the trees, flowers and the wildlife *(có thể thưởng thức cây cỏ, hoa lá và động vật hoang dã)*	4. have to sleep in the tent, the weather might be bad *(phải ngủ trong lều trại, thời tiết có thể xấu)*
5. can become more active *(có thể trở nên hoạt bát hơn)*	

Đáp án:

1. A: Let's go camping.
   B: Yes, let's do that. Then we can enjoy spectacular scenery.
   C: Oh, I don't think it's a good idea. If we go camping, we'll have to bring a lot of equipment and supplies which are quite heavy.
2. A: Let's go camping.
   B: Yes, let's do that. Then we can have a lot of outdoor activities.
   C: Oh, I don't think it's a good idea. If we go camping, we'll have to eat bread for two days, which is not pleasant.
3. A: Let's go camping.
   B: Yes, let's do that. Then we can get close to nature.
   C: Oh, I don't think it's a good idea. If we go camping, we'll have to hire a bus, which is rather expensive.
4. A: Let's go camping.
   B: Yes, let's do that. Then we can enjoy the trees, flowers and the wildlife.
   C: Oh, I don't think it's a good idea. If we go camping, we'll have to sleep in the tent, the weather might be bad.

☞ **Task 4.** *Thuật lại sự thảo luận của em với lớp. Các thành viên trong nhóm em có đồng ý đi cắm trại với em không? Tại sao có? Tại sao không?*

C. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Em thấy gì trong tranh? Hãy so sánh chúng.

Listen and repeat

campgrounds/kæmp graundz/ (n)	chỗ cắm trại, hạ trại
wilderness /'wildənis/ (n)	vùng hoang vu, vùng hoang dã
waterfalls /'wɔ:təfɔ:lz/ (n)	thác nước
dirt bike /də:t baik/ (n)	xe đạp bị lấm bẩn
trash /træʃ/ (n)	rác rưởi
giant trees/'dʒaiənt tri:z/ (n)	cây to, cây khổng lồ
depressed /di'prest/ (adj.)	chán nản, thất vọng, ngã lòng, buồn phiền, phiền muộn
solitude /'sɔlitju:d/ (n.)	nơi hiu quạnh, nơi vắng vẻ, nơi tĩnh mịch

While you listen

☞ **Task 1.** *Ba học sinh đang bàn về cách họ muốn trải qua ngày nghỉ của mình. Nghe và quyết định xem những câu dưới đúng hay sai.*

Đáp án:

	T	F
1. Anna doesn't like summer weather.	✓	
2. Anna usually spends two weeks in a national park every summer.	✓	
3. Terry has never been to the mountains or the desert in summer.		✓
4. Terry is attached to the beauty of nature.	✓	
5. Mary likes the solitude of the wilderness.		✓
6. Mary enjoys the comfortable life in the cities.	✓	

Giải thích tại sao không đúng:

1. T 2. T 3. F: He used to. 4. T

5. F: She doesn't want to live in nature and enjoy it because of the solitude of the wilderness.

6. T

☞ **Task 2.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Hoạt động nào Anna và bạn cô ấy thích làm nhất trong vườn quốc gia?
2. Họ có thể ngủ ở đâu?
3. Theo Terry, tại sao những nơi thuộc về thiên nhiên không còn đẹp như trước đây nữa?
4. Theo Terry thì cái gì cũng quan trọng đối với thế giới?
5. Mary thường trải qua phần lớn những ngày hè ở đâu?
6. Tại sao Mary không thích cắm trại?

Đáp án:

1. Riding their dirt bike in the desert, taking showers in waterfalls and swimming in lakes and rivers.
2. In sleeping bags or tents.
3. Because more and more people are coming to these places and leave trash in the forests and take rocks and plants with them.
4. He thinks nature is also important in the world.
5. In cities.
6. Because she can't put up an umbrella tent in the wind or make a fire in the rain or carry a heavy backpack.

Tape script

Three American students are talking about how they would like to spend their summer holiday.

Anna: It's hot and humid in New York City in the summer and I often feel depressed then. So in July and August I often go out of the city to the west where there are some beautiful national parks and forests. I often go with my friends, and we spend about two weeks in a national park every year. We might stay at campgrounds in the park, but wilderness areas are more fun. What we enjoy most is to ride our dirt bike in the desert, take showers in waterfalls and swim in lakes and rivers. And at night we sleep in our sleeping bags or tents and cook on our gas stove. It's wonderful that we can live nature and enjoy it.

Terry: I used to go to the mountains, the desert, and other places with spectacular scenery in summer. I don't any more although I'm still attracted to the beauty of nature. But I do think these natural places aren't as beautiful as they used to be. Now more and more people are going to these places. They leave trash in the forests, and take rocks and plants with them. They don't care about nature. I believe not only people are important to the world - nature is important, too.

Marry: Like most people I'm very fond of natural spectacular scenery, but when I travel, I spend most of my time in cities. Why I don't want to live in nature and enjoy it? It's the solitude of the wilderness. It's for animals and plants, not for me. I hate camping, too. I can't put up an umbrella tent in the world, I can't make a fire in the rain, and a backpack is usually too heavy for me. So I'd better stay in the cities and enjoy the comfort they offer.

After you listen

Làm việc theo cặp hoặc theo nhóm. Liệt kê ba lợi ích của việc có một ngày nghỉ đi cắm trại.

D. WRITING

☞ **Task 1.** *Tuần trước, lớp 11A2 đi cắm trại ở Ba Vì. Bên dưới là một vài hoạt động mà lớp đã làm trong hai ngày cắm trại. Nối các hoạt động với các tranh thích hợp.*

Đáp án:

1	2	3	4	5	6	7	8	9
g	a	b	c	f	d	h	i	e

☞ **Task 2.** *Hãy tưởng tượng em là một trong những học sinh trong lớp 11A2. Hãy viết một đoạn văn về ngày trại của lớp em, sử dụng các thông tin trong bài tập 1.*

E. LANGUAGE FOCUS

Exercise 1. *Nối câu dùng* **both ... and**, **either ... or**, *hoặc* **neither ... nor.**

Đáp án: 1. Both Jim and Carol are on holiday.
2. George neither smokes nor drinks.
3. Neither Jim nor Carol has (got) a car.
4. The film was both long and boring.
5. That man's name is either Richard or Robert.
6. I've got neither the time nor the money to go on holiday.
7. We can leave either today or tomorrow.
8. Helen lost both her passport and her wallet at the airport.
9. ... they are both clean and easy to park.
10.... I either go to the cinema or stay home and watch TV.

Exercise 2. *Đổi sang câu nhấn mạnh.*

Đáp án:

1. It was Christina who was given a lot of flowers by fans.
2. It was the politician who was asked for direction to the post office.
3. It was his house that was talked about.
4. It was a bicycle that was bought for him on his birthday.
5. It was his hometown that was described in his novel.
6. It was the children who were frightened.
7. It was her glasses that were broken.
8. It was my younger sister who was kissed at the party by the Prince.
9. It was this storybook that was given to me for a birthday present by my father.
10. It is Tet that is celebrated as the grandest occasion in a year by the Vietnamese people.

TEST YOURSELF E

PART A. VOCABULARY

1. to make a speech		đọc diễn văn, (có) bài phát biểu
He made a short acceptance speech / speech of acceptance.		
2. president	/'prezidənt/(n.)	chủ tịch, tổng thống
Several presidents attended the funeral. *The President of the United States*		
3. statesman	/'steitsmən/(n.)	chính khách
The party's elder statesman		
4. to bring about (peace)		mang lại
What brought about the change in his attitude?		
5. home viewer (n)		người xem truyền hình ở nhà
6. distant	/'distənt/(adj.)	xa, cách, xa cách có thái độ cách biệt, có thái độ xa cách, không thân mật, lạnh nhạt
The time we spent together is now a distant memory.		

Family word

distance	/'distəns/(n.)	khoảng cách, tầm xa
Distance is no problem on the Internet. *The beach is within walking distance of my house (= you can walk there easily).*		
7. far-away	/fa:ə'wei/(adj.)	xa xăm, xa xưa, lơ đãng, mơ màng (vẻ mặt)
A war in a faraway country. *His face wore a glazed, faraway expression.*		
8. royal	/'rɔiəl/(adj.)	(thuộc) vua, (thuộc) nữ hoàng, (thuộc) hoàng gia
We were given a royal welcome.		
9. memento	/mi'mentəu/(n.)	dấu, vật để nhớ (một việc gì), vật kỷ niệm
A memento of our trip to Italy		
10. coronation	/,kɔrə'neiʃn/(n.)	lễ lên ngôi, lễ đăng quang; lễ đội mũ lên đầu
11. mug	/mʌg/(n.)	ca, chén vại, ca (đầy), chén (đầy)
I never want to see his ugly mug again.		
12. ashtray	/'æʃtrei/(n.)	cái gạt tàn (thuốc lá)
Overflowing ashtrays		
13. toast rack	/'təust'ræk/(n.)	cái giá để đựng các lát bánh mì nướng tại bàn ăn
14. egg cup	/'egkʌp/(n.)	chén đựng trứng
15. candle stick (n)		cây đèn nến
Silver candlesticks		
16. proper	/'prɔpə/(adj.)	đúng, thích đáng, thích hợp, (thuộc ngữ) Theo quy tắc, đúng, đúng đắn, chính xác
We should have had a proper discussion before voting.		
17. to blame	/bleim/(v.t.)	khiển trách, đổ lỗi
A dropped cigarette is being blamed for the fire.		
18. scholarship	/'skɔləʃip/(n.)	sự học rộng, sự uyên thâm, sự uyên bác học bổng
He went to drama school on a scholarship.		

19. to shoot/ shot/ shot/ʃu:t/(v.)	vụt qua, vọt tới, chạy qua, đâm ra, trồi ra ném, phóng, quăng, liệng, đổ
A serious shooting incident	
The police rarely shoot to kill (= try to kill the people they shoot at).	
20. to shoot dead	bắn chết
The officer was shot dead at point-blank range.	

PART B. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

I. Listening (2.5 points)

Nghe và hoàn thành câu.

Đáp án:

1. Television brings pictures and sounds from around the world into millions of homes.
2. A person sitting in his home can watch the president make a speech or visit a foreign country.
3. Home viewers can see and learn about people, places and things in far-away lands.
4. The entertainment programmes consist of plays or dramas, light comedies, sporting events and motion pictures.
5. People find it more convenient as well as cheaper to sit comfortably at home than to go out.

Tapescript

Television is one of the most important means of communication. It brings pictures and sounds from around the world into millions of homes. A person with a television set can sit in his house, and he can watch the president make a speech or visit a foreign country. He can see a war happening and watch statesmen try to bring about peace. Through television, home viewers can see and learn about people, places, and things in far-away lands. Television also provides more entertainment programs than any other kind. The programs include plays or dramas, light comedies, sporting events, and motion pictures. So television now plays an important role in many people's lives. It is more convenient as well as cheaper for people to sit comfortably at home than to go out.

II. Reading (2.5 points)

Đọc đoạn văn và chọn đúng hoặc sai cho mỗi câu bên dưới.

Linda sống một mình ở Luân-đôn với bộ sưu tập kỳ thú của mình. Cô đã sưu tập tất cả những đồ lưu niệm thuộc về hoàng gia kể từ năm 1960 khi cô thấy đám cưới công chúa Magaret trên truyền hình. Những thứ đầu tiên mà cô mua là một cái đĩa có đầu của nữ hoàng ở giữa và một vài cái ca có hình lễ đăng quang. Và bây giờ cô đã có mọi thứ: tranh ảnh, bức họa, gạt tàn thuốc, hàng trăm chiếc ca, bình trà, khăn trải bàn, hộp bánh quy, bức tranh in lớn, sách, cờ, giá đựng bánh mì lát nướng, cốc nhỏ đựng trứng, giá đèn cầy v.v... Thực ra, cô đã có hơn 4.000 vật kỷ niệm hoàng gia. Cô dành hết cả thời gian rảnh rỗi vào việc cất giữ và lau chùi những thứ đó. Cô thường chơi loanh quanh, tạo ra một khu vực đặc biệt cho một trong những thành viên của gia đình hoàng gia. Điều này làm cô thích thú đến hàng giờ và những người khách đến thăm, chủ yếu là người nước ngoài, không bao giờ thấy chán khi nói chuyện với cô về gia đình hoàng gia. Không phải lúc nào Linda cũng dễ dàng sưu tập những thứ cô muốn. Có một lần cô ở trong một cửa hàng và người bán hàng đang uống trà bằng một cái ca có hình lễ đăng quang. Cô đề nghị mua chiếc ca đó nhưng người bán hàng không muốn bán. Vì vậy cô sang một cửa hàng khác gần đó để mua một cái ca rất đắt tiền và đổi nó để lấy cái ca có hình lễ đăng quang. Cô chỉ muốn để cái ca đó vào đúng vị trí.

1.	☑	Linda has been collecting the royal mementoes since 1960.
2.	☐	The first things she bought were some Coronation mugs and the Queen's disk.
3.	☑	She has collected over 4,000 Royal souvenirs.
4.	☑	The foreign visitors never get bored with talking about her Royal family.
5.	☐	She bought the Coronation mug from the shopkeeper and put it in its proper home.

III. Pronunication and Grammar (2.5 points)

a. *Nghe và chọn ô đúng, chú ý đến cách phát âm của những phần gạch dưới.*

b. *Hoàn thành những câu sau với **that** hoặc **who**. Nếu trong trường hợp **that** có thể lược bỏ thì để **that** trong ngoặc đơn.*

1. Kate is the only person **who** understands me.
2. Why do you blame me for everything **that** goes wrong?
3. Are these the books (**that**) you are looking for?
4. It was Judy **who** taught us English.
5. The student **who** won the scholarship is going to study in Britain.
6. The dress (**that**) Mary bought yesterday doesn't fit her very well.

IV. Writing (2.5 points)

Viết một đoạn văn khoảng 120 từ về một trong những sở thích của em, theo những hướng dẫn bên dưới.

- Sở thích của em là gì
- Lúc nào em bắt đầu có sở thích đó
- Em thích nó như thế nào
- Em để ra bao nhiêu thời gian
- Tại sao em thích nó
- Em nghĩ là mình sẽ giữ sở thích này trong bao lâu?

Đáp án gợi ý:

My hobby is reading. I read storybooks, magazines, newspapers and any kind of material that I find interesting. I started reading when I was a little girl. I used to ask my father to read fairy tales. Then I learned to read. At first I read simple books, then stories. Now I read everything. I love reading novels. Even I can read short stories in English; especially I'm interested in reading funny stories. Through reading, I can learn about many things: how people live, how things go on everywhere in the world. Books provide me with necessary information and facts. I don't have to learn things the hard way. The books have certainly helped me so much in my daily life. Books would be my life-long friends. I would never stop reading them in my life.

UNIT 15. SPACE CONQUEST

Chinh phục không gian

A. VOCABULARY

1. space	/'speis/	(n.)	khoảng trống, khoảng cách (giữa hai hay nhiều vật hoặc điểm), không trung, vũ trụ
There is very little storage space in the department.			
2. conquest	/'kɔŋkwest/	(n.)	sự xâm chiếm, sự chinh phục
The Spanish conquests in South America.			
3. to set foot on			đặt chân lên
The first man to set foot on the moon			
4. to fly into space			bay vào vũ trụ
5. to lift into space aboard			bay vào vũ trụ
6. approximately	/ə'prɔksimətli/	(adv.)	khoảng chừng, độ chừng
The journey took approximately seven hours.			
7. orbit	/'ɔ:bit/	(n.)	quỹ đạo
A space station in orbit round the moon			
		(v.t.)	đi vào quỹ đạo, đi theo quỹ đạo, đưa vào quỹ đạo (con tàu vũ trụ...)
8. to bid goodbye to sb			tạm biệt ai
9. enormous	/i'nɔ:məs/	(adj.)	to lớn, khổng lồ, (cổ) tàn ác
The problems facing the President are enormous.			
10. uncertainty	/ʌn'sə:tnti/	(n.)	sự không chắc chắn, tình trạng không biết chắc
There is considerable uncertainty about the company's future.			
11. precisely	/pri'saisli/	(adv.)	đúng, chính xác, một cách chính xác, cẩn thận
They look precisely the same to me. *That's precisely what I meant.*			
12. to react to	/ri:'ækt/	(v.i.)	tác động trở lại, ảnh hưởng trở lại, phản ứng lại
Local residents have reacted angrily to the news.			
13. extreme	/iks'tri:m/	(adj.)	ở tít đằng đầu, ở đằng cùng, xa nhất, ở tột cùng
We are working under extreme pressure at the moment. *Thousands of people living in extreme poverty*			
14. to deal with	/di:l/	(v.i.)	giao du với, có quan hệ với, giao thiệp với
She is used to dealing with all kinds of people in her job.			
15. psychology	/sai'kɔlədʒi/	(n.)	tâm lý, tâm lý học
The psychology of interpersonal relationships			
Family word			
psychological	/,saikə'lɔdʒikl/	(adj.)	(thuộc) tâm lý, (thuộc) tâm lý học
The psychological development of children *Victory in the last game gave them a psychological advantage over their opponents.*			
16. tension	/'tenʃn/	(n.)	sự căng, tình trạng căng, độ căng
There is mounting tension along the border.			
17. technical failure			trở ngại kỹ thuật, hỏng về kỹ thuật
18. cosmonaut	/'kɔzmənɔ:t/	(n.)	nhà du hành vũ trụ
19. to circle	/'sə:kl/	(v.t.)	đi chung quanh, xoay quanh, vây quanh
		(v.i.)	xoay quanh, lượn tròn, lượn quanh (máy bay) được chuyền quanh (rượu...)
Cut out two circles of paper.			

20. weightlessness /'weitlisnis/ (n.) tình trạng phi trọng lượng
tìng trạng phi trọng lực

Family words

a. to weigh /wei/ (v.i.) cân nặng, nặng, cân, được cân, có tác dụng, có ảnh hưởng, có tầm quan trọng lớn
The average male tiger weighs around 200 kg.
b. weight /'weit/ (n.) trọng lượng, sức nặng, cân nặng
In the wild, this fish can reach a weight of 5lbs.
c. weightless/'weitlis/ (adj.) phi trọng lượng, phi trọng lực
An astronauts worked in weightless conditions.

21. telegram /'teligræm/ (n.) bức điện, bức điện tín
A message sent by telegraph and then printed and given to sb
22. astronaut /'æstrənɔ:t/ (n.) phi hành gia, nhà du hành vũ trụ
A person whose job involves travelling and working in a spacecraft.
23. venture /'ventʃə/ (n.) dự án kinh doanh, công việc kinh doanh
(v.) liều, mạo hiểm, cả gan, đánh bạo, mạo muội
The project is a joint venture between the public and private sectors.
24. feat /fi:st/ (n.) kỳ công, chiến công
(adj,) khéo léo, điêu luyện, nhanh nhạy
The tunnel is a brilliant feat of engineering.
25. to fulfill /ful'fil/ (v.t.) thực hiện, hoàn thành, làm trọn (nhiệm vụ...) thi hành, đáp ứng (lòng mong muốn, mục đích)
No candidate fulfils all the criteria for this position.
I need a job that really fulfils me.
26. space flight /'speis'flait/ (n.) sự bay vào vũ trụ, cuộc bay vào vũ trụ
The inaugural flight of the space shuttle.
27. space craft /'speis'kra:ft/ (n.) con tàu vũ trụ
28. to honour /'ɔnə/ (v.t.) tôn kính, kính trọng, ban vinh dự cho
They stood in silence as a mark of honour to her.
29. symbol /'simbl/ (n.) biểu tượng; vật tượng trưng
(v.t.) tượng trưng
White has always been a symbol of purity in Western cultures.
30. gravity /'græviti/ (n.) sự hút, sự hấp dẫn, trọng lực
I don't think you realise the gravity of the situation.
31. chapter /'tʃæps/ (n.) chương (sách), đề tài, vấn đề
Have you read the chapter on the legal system?
32. to drive away đuổi đi, xua đuổi
We heard him drive away.
33. space exploration (n) khám phá vũ trụ
In the early days of space exploration (= when it was just beginning).
34. aspiration /ˌæspə'reiʃn/ (n.) nguyện vọng, khát vọng, sự hít vào, sự thở vào, sự hút (hơi, chất lỏng...)
I didn't realize you had political aspirations.
35. to launch /lɔ:ntʃ/ (v.t.) hạ thuỷ (tàu), ném, phóng, quăng, liệng
(v.i.) bắt đầu dấn vào, lao vào
A party to launch his latest novel .
The new model will be launched in July.

36. breakthrough /brelkru:/ (n) sự chọc thủng phòng tuyến, bước đột phá
A significant breakthrough in negotiations.

37. to carry out /'kæri'aut/ tiến hành, thực hiện
Let's get a carry-out.

38. satellite /'sætəlait/ (n.) vệ tinh; vệ tinh nhân tạo
The interview came live by satellite from Hollywood.

39. space age /'speis'eidʒ/ (n.) thời đại vũ trụ (rất hiện đại và tiên tiến)
(adj.) rất hiện đại, rất tiên tiến
A space-age kitchen.

40. challenge /'tʃælindʒ/ (n.) sự thách thức
Destruction of the environment is one of the most serious challenges we face.

41. mission /'miʃn/ (n.) sứ mệnh, nhiệm vụ, sự đi công cán, sự đi công tác, phái đoàn
A mercy mission to aid homeless refugees

42. surface /'sə:fis/ (n.) bề mặt, mặt, bề ngoài
(v.t.) rải; trát, trang trí mặt ngoài, cho nổi lên mặt nước
(v.i.) nổi lên mặt nước (tàu ngầm, thợ lặn. .)
We'll need a flat surface to play the game on.

43. press /pres/ (n) giới báo chí
The story was reported in the press and on television.

44. portable /'pɔ:təbl/ (adj.) có thể mang theo, xách tay, di động, di chuyển được
The equipment is lightweight, portable and easy to store.

45. solar system /'səulə'sistəm/(n.) (the solar system) hệ mặt trời; thái dương hệ
We don't know how many solar systems there are in each galaxy.

46. committee /kə'miti/ (n.) uỷ ban
She's on the management committee.

47. disaster /di'za:stə/ (n.) tai hoạ, thảm hoạ, tai ách, điều bất hạnh
The discovery of the disease among sheep spells financial disaster for farmers.

48. leap /li:p/ (n.) sự nhảy
(v.t.) leaped, leapt nhảy qua, vượt qua, bắt nhảy qua
(v.i.) nhảy lên, lao vào
(bóng) nắm ngay lấy
The photo seemed to leap off the page (= it got your attention immediately).

49. biography /bai'ɔgrəfi/ (n.) tiểu sử, lý lịch
Boswell's biography of Johnson.

50. tenant /'tenənt/ (n.) người thuê, người mướn (nhà, đất...)
They had evicted their tenants for non-payment of rent.

B. GRAMMAR

CAN/ COULD/ COULDN'T/ WAS/ WERE ABLE TO + INFINITIVE/ COULD HAVE + PAST PARTICIPLE

1. Can được dùng để diễn tả một khả năng một ai đó có được.

Ví dụ: Can you play the piano?

Can thường được dùng với các động từ chỉ sự nghe, thấy...

Ví dụ: I can hear someone calling.

Và **Can** cũng dùng với động từ nguyên mẫu ở dạng thụ động.

Ví dụ: The video can be rented from your local store.

2. Can or be able to được dùng để diễn đạt một cái gì đó có thể thực hiện được hoặc một ai đó có khả năng hoặc cơ hội làm gì.

Ví dụ: Can you/are you able to come on Saturday?

3. "Be able to" được dùng ở thì tương lai hoặc thì hoàn thành và dạng nguyên mẫu.

Ví dụ: You'll be able to get a taxi outside the station.
I haven't been able to get much work done today.
She'd love to be able to play the piano.

4. Could được dùng để nói về cái gì đó mà một người có thể làm trong quá khứ.

Ví dụ: Our daughter could walk when she was nine months old.

Could cũng được sử dụng với nghĩa này với các động từ chỉ sự nghe, thấy, hiểu ..

Ví dụ: I could see there was something wrong.

5. Ta sử dụng **was/ were able to** (chứ không phải là **could**) khi diễn đạt một việc làm được vào một dịp nào đó trong quá khứ.

Ví dụ: I was able to find some useful books in the library.
I could find some useful books in the library.

6. Trong câu phủ định ta cũng có thể sử dụng **could not.**

Ví dụ: We weren't able to / couldn't get there in time.

7. Could have dùng để diễn đạt ai đó lẽ ra đã có thể làm gì trong quá khứ nhưng họ không làm.

Ví dụ: I could have won the game but decided to let her win.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Hãy làm việc với bạn. Hỏi và trả lời những câu hỏi sau:

1. Ai là người đầu tiên bay vào vũ trụ?
2. Em hãy nêu tên những người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng.
3. Ai là người Việt Nam đầu tiên bay vào vũ trụ?

While you read

Đọc bài khoá về Yuri Alekseyevich Gagarin, người đầu tiên bay vào vũ trụ và làm các bài tập bên dưới.

1. Vào lúc 9.07 sáng giờ Mát-xcơ-va vào ngày 12 tháng 4 năm 1961, Yuri Gagarin rời mặt đất bay vào không trung trên chiếc tàu Vostok 1. Vào khoảng 12 phút sau, con người đầu tiên đã ở trên quỹ đạo bay vòng quanh trái đất với vận tốc hơn 17.000 dặm trên giờ. Chuyến bay của anh kéo dài 108 phút.

2. Nhà du hành vũ trụ hai mươi bảy tuổi đã này đã trở thành người đầu tiên ăn và uống trong sự vô trọng lượng. Từ cửa sổ trong vũ trụ, Gagarin đã nhìn thấy trái đất theo cách nhìn mà trước đây chưa ai từng thấy. Những từ đầu tiên mà anh thốt ra trong vũ trụ là: " Tôi nhìn thấy trái đất rồi. Nó thật đẹp!"

3. Trước chuyến bay lịch sử của Garain có nhiều nỗi băn khoăn rất lớn. Không ai biết chính xác điều gì sẽ xảy ra cho con người ngoài vũ trụ. Cơ thể sẽ phản ứng như thế nào với sự thay đổi tột bậc về nhiệt độ? Đầu óc sẽ đối đầu với sự căng thẳng tâm lý như thế nào? Nếu có sự trục trặc về kỹ thuật thì Gagarin sẽ chẳng bao giờ có thể trở về trái đất được.

4. Sự thành công của chuyến bay của Gagarin đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới và làm cho anh trở thành một vị anh hùng. Trong một bức điện tín gởi đến Mát-xcơ-va, tổng thống Mỹ, ông John F. Kennedy đã viết: "Nhân dân Mỹ chia sẽ với nhân dân liên bang Xô Viết sự hài lòng về chuyến bay an toàn của nhà du hành vũ trụ trong sự mạo hiểm đầu

tiên của con người vào vũ trụ. Chúng tôi chúc mừng các bạn và các nhà khoa học Xô Viết và các kỹ sư đã làm cho chiến công này trở thành hiện thực..."

5. Lẽ ra Garagin đã có thể thực hiện chuyến bay khác vào vũ trụ nếu tai nạn đầy thảm kịch đã không xảy ra. Anh hy sinh trong một tai nạn rơi máy bay trong một chuyến bay luyện tập như thường lệ vào tháng ba năm 1968. Sau khi anh qua đời, quê hương Gzhatsk của anh được đặt tên là Gagarin, và trung tâm huấn luyện phi hành gia ở thành phố Star nước Nga được đặt tên của vị anh hùng dân tộc này.

☞ **Task 1.** *Nối tiêu đề với từng đoạn văn.*

Đáp án:

Paragraph 1: B. The lift-off.
Paragraph 2: E. Uncertainties
Paragraph 3: D. A view on Earth
Paragraph 4: C. Congratulations
Paragraph 5: A. The tragic accident

☞ **Task 2.** *Đọc lại bài khóa và trả lời câu hỏi.*

1. Lúc trở thành người đầu tiên bay vào vũ trụ Gagarin bao nhiêu tuổi?
2. Anh ở trong vũ trụ trong bao lâu?
3. Trước lúc Gagarin bay vào vũ trụ người ta đã nêu lên những vấn đề nào?
4. Vận tốc của chiếc tàu vũ trụ của anh là bao nhiêu khi ở trong quỹ đạo bay vòng quanh trái đất?
5. Tại sao Gagarin không thực hiện một chuyến bay khác vào vũ trụ ?
6. Người ta đã làm gì sau cái chết của Gagarin để tuyên dương vị anh hùng dân tộc này?

Đáp án: 1. He was 27 then.

2. He was in space for 108 minutes.
3. They were what would happen to a human being in space or how the body would react to the extreme changes in temperature or how the mind would deal with the psychological tension.
4. It was more than 17,000 miles per hour.
5. Because he died in a plane crash on a routine training flight in March 1968.
6. After his death, his hometown of Gzhatsk was renamed Gagarin, and the Cosmonaut Training Center at Star City, Russia, was given the name of his national hero.

After you read

Điền các từ trong khung để hoàn thành bài tóm tắt.

On April 12, 1961, Yuri Alekseyevich Gagarin, a Russian (1) cosmonaut became the first human being (2) in space. Although his flight (3) lasted only 108 minutes, its (4) success drove away all the uncertainties before the lift-off. He also became the first person to eat and drink in zero (5) gravity, and more importantly, he was able to (6) view the Earth in the way that no human beings had done before. His safe landing after a single orbit around the Earth opened up a new chapter in space exploration. Unfortunately, a plane crash on a training flight in March 1968 made Gagarin's desire of revisiting the space (7) impossible. After his death, his hometown and the Cosmonaut Training Centre at Star City, Russia were (8) named after him.

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Làm việc theo cặp. Đọc mẫu tin và hỏi và trả lời câu hỏi.*

Vào ngày 15 tháng 10 năm 2003, Trung Quốc đã phóng chiếc phi thuyền đầu tiên có người lái "Shenzhou 5" và đưa nhà du hành vũ trụ đầu tiên tên là Yang Liwei 38 tuổi vào vũ trụ. Đây là chuyến bay vào vũ trụ đầu tiên của Trung Quốc. Chuyến bay thành công đã đánh dấu sự phát triển quan trọng của dự án con người đi vào vũ trụ của Trung Quốc. Trung Quốc đã trở thành nước thứ ba trên thế giới có thể độc lập tiến hành các hoạt động con người đi vào vũ trụ.

Đáp án gợi ý:

1. What is the name of China's manned spacecraft?
2. What is the name of the astronaut?
3. How old was he when he flew into space?
4. How important is the successful flight to China?
5. How many countries in the world have been able to carry out independently manned space activities? What are they?

☞ **Task 2.** *Làm việc theo nhóm. Thay phiên nói về các sự kiện quan trọng trong công cuộc chinh phục vũ trụ.*

C. LISTENING

Before you read

Làm việc theo nhóm. Nối các bức tranh với các đầu đề.

Đáp án: Picture a: 2 Picture b: 5 Picture c: 3
Picture d: 1 Picture e: 4

Listen and repeat

congress /'kɔŋgres/ (n)	đại hội, hội nghị
challenge /'tʃælindʒ/ (n)	sự thách thức
NASA /'næsə/ (n) (National Aeronautics and Space Administration)	Cơ quan Hàng không và Không gian Hoa Kỳ
Kennedy	
mission /'miʃn/ (n)	sứ mệnh, nhiệm vụ
experiment /ik'sperimənt/ (n)	cuộc thí nghiệm, cuộc thử nghiệm
Michael Collins	
Apollo /ə'pɔləu/	
reminder /ri'maində/ (n)	vật làm nhớ lại, cái làm nhớ lại (một điều gì)
achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n)	thành tích, thành tựu
Neil Armstrong	
Buzz Aldrin	

While you listen

Em sẽ nghe một cuộc nói chuyện về việc đổ bộ lên Mặt Trăng lần đầu tiên của con người, một trong những sự kiện quan trọng nhất trong thế kỷ thứ 20. Nghe cuộc nói chuyện và làm các bài tập bên dưới.

☞ **Task 1.** *Nghe và chọn câu đúng sai.*

Đáp án:

		T	F
1.	In a speech to the press, the US President Kennedy asked the nation to put a man on the moon.		☑
2.	There were 11 astronauts on board of the spacecraft to the moon.		☑
3.	The astronauts landed on the moon's surface at the same time.		☑
4.	To walk on the moon, the astronauts had to carry a suitcase with oxygen in it.		☑
5.	An American flag was placed on the moon's surface after the moon landing.	☑	

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Người ta đã phát triên chương trình gì để đáp ứng với sự thách thức của Tổng thống Kennedy?
2. Chiếc Apollo 11 được phóng khi nào?
3. Hệ thống xách tay hỗ trợ cho sự sống dùng để làm gì?
4. Các nhà du hành vũ trụ đã ở trên bề mặt Mặt Trăng trong bao lâu?
5. Khi ở trên bề mặt của Mặt Trăng họ làm gì?
6. Các nhà du hành vũ trụ trở lại trái đất khi nào?

Đáp án:

1. NASA's Apollo programme was developed to meet President Kennedy's challenge.
2. The Apollo 11 was launched on July 16, 1969.
3. The portable life support system was used for controlling the oxygen, temperature and pressure inside the spacesuit.
4. The astronauts stayed on the surface of the moon for two and a half hours.
5. While they were staying on the surface of the moon they performed a variety of experiments and collected soil and rock samples to return to Earth.
6. They returned to Earth on July 24, 1969.

Tape script

In a speech to Congress in 1961, the US President Kennedy challenged the nation to put a man on the moon before the end of the decade. After the president's speech, NASA's Apollo program was developed to meet the challenge.

On July 16, 1969, the Apollo 11 was launched. The astronauts on board of the spacecraft were Neil Armstrong Buzz Aldrin and Michael Collins.

On July 20, 1969, Neil Armstrong became the first man on moon. He was followed by Aldrin 40 minutes later. To walk on the moon's surface, the astronauts needed to wear a spacesuit with a portable life support system. This controlled the oxygen, temperature and pressure inside the spacesuit.

Armstrong and Aldrin spend a total of two and a half hours on the moon's surface. They performed a variety of experiments and collected soil and rock samples to return to Earth. An American flag was left on the moon's surface as a reminder of the achievement.

The crew of Apollo 11 returned to Earth on July 24, 1969. They successfuily completed their historic mission. It is regarded as one of the greatest human efforts in the history of mankind.

After you listen

Thảo luận các câu hỏi sau:

1. Theo em lý do nào khiến cho con người quan tâm đến sao Hỏa và các hành tinh khác trong hệ mặt trời?
2. Nếu em có được cơ hội đi lên mặt trăng và em có thể mang theo mình ba thứ thì em sẽ mang theo cái gì và tại sao?

Đáp án gợi ý:

1. The reason for human interest on Mars and other planets in the solar system can be:
    - Human beings like adventures.
    - We want to find out possibilities of life outside the Earth.
    - One day, we may send people to Mars and other planets in case the Earth is overpopulated.
    - We may conduct research on Mars and other planets for the benefits of people on Earth.
    - We may find precious minerals there.
    - We may have trips to other planets for tourist purposes.

D. WRITING

Viết tiểu sử

☞ **Task 1.** *Bên dưới là một vài thông tin về Neil Armstrong, người đầu tiên đặt chân lên vũ trụ. Hãy đưa mỗi tiêu đề trong khung vào mỗi chỗ trống thích hợp.*

Đáp án: 1. Birth 2. Place of birth 3. Known as
4. Career 5. Quote

☞ **Task 2.** *Từ những thông tin trong task 1 trên, hãy viết tiểu sử của Neil Armstrong.*

Đáp án gợi ý:

Neil Armstrong is an American astronaut. He is known as the first person to walk on the moon. He was born on August 5th, 1930 in Wapokoneta in Ohio. From 1949 to 1952 he worked as a pilot in the United States Navy. Armstrong received his B.S from Purdue University in 1955 in 1962, he joined the NASA astronaut program. On July 20th, 1969, Neil Armstrong became the first human to step on the moon's surface. He was joined by Buzz Aldrin forty minutes later. Armstrong and Aldrin spent two and a half hours on the moon's surface. Armstrong received his M.S from the University of Southern California. He resigned from NASA a year later and from 1971 to 1979, he taught at the University of Cincinati. In 1986, Armstrong was appointed vice chairman of the committee that investigated the Challenger shuttle disaster. Armstrong is also well-known for what he said when he stepped on the moon's surface: "That's one small step for man, one giant leap for mankind."

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar and vocabulary

Exercise 1. *Hoàn thành câu, sử dụng could, couldn't hoặc was/ were able to.*

Đáp án:

1. Laura had hurt her leg and couldn't/ wasn't able to walk very well.
2. Sue wasn't at home when I phoned but I was able to contact her at her office
3. I looked very carefully and I could/ was able to see a figure in the distance.
4. I wanted to buy some tomatoes. The first shop I went to didn't have any but I was able to get some in the next shop.
5. My grandmother loved music. She could/ was able to play the piano very well.
6. A girl fell into the river but fortunately we were able to rescue her.
7. I had forgotten to bring my camera so I couldn't/ wasn't able to take any photographs.

Exercise 2. *Đọc tình huống bên dưới và viết câu có câu hỏi đuôi. Trong mỗi tình huống em đề nghị bạn đồng ý với em.*

Đáp án: 1. It's (very) expensive, isn't it? 2. The film was great, wasn't it?
3. She has a lovely voice, doesn't she? 4. It doesn't look very good, does it?
5. You've had your hair cut, haven't you? 6. This bridge isn't very safe, is it?

Exercise 3. *Mark và Jerry đang đưa cho một người bạn xem một vài bức ảnh gia đình. Đây là một vài câu hỏi được đặt ra. Hoàn thành câu hỏi bằng cách thêm vào các đuôi câu hỏi.*

Đáp án: 1. That's a lovely picture of Sally. She looks just like Mary, doesn't she?
2. I think you've seen this one before, haven't you?
3. This photograph was taken in Scotland, wasn't it?
4. We took this one on holiday, didn't we?
5. We'll be going there again next year, won't we?
6. You can see the sea in the distance, can't you?
7. That must be Jenny's mother and father, mustn't it?

UNIT 16. THE WONDERS OF THE WORLD

Kì quan thế giới

A. VOCABULARY

1. wonder	/'wʌndə/	(n)	kì quan
The Grand Canyon is one of the natural wonders of the world.			
2. pyramid	/'pirəmid/	(n.)	(toán) hình chóp, kim tự tháp
A pyramid of cans in a shop window			
3. pharaoh	/'feərəu/	(n.)	(sử) Faraon, vua Ai cập cổ
4. burial chamber	/'beriəl/		huyệt (để quan tài)
5. treasure	/'treʒə/	(n.)	châu báu (vàng, bạc, đá quý. .), kho báu
		(v.t.)	quý trọng, quý như vàng, đánh giá cao
The priceless art treasures of the Uffizi gallery.			
6. belongings	/bi'lɔŋiŋz	/(n.)pl.	đồ dùng cá nhân
She packed her few belongings in a bag and left.			
7. site	/sait/	(n.)	nơi, chỗ, vị trí, chỗ xây dựng, địa điểm
		(v.t.)	định chỗ, xác định địa điểm, định vị, đặt, để
All the materials are on site so that work can start immediately.			
8. structure	/'strʌktʃə/	(n)	cấu trúc, kiến trúc
The grammatical structures of a language			
9. to surpass	/sə'pa:s/	(v.t.)	hơn, vượt, trội hơn
Her cooking was always good, but this time she had surpassed herself (= done better than her own high standards).			
10. spiral	/'spaiərəl/	(adj.)	xoắn ốc, có dạng xoắn
		(n.)	đường xoắn ốc, đường xoáy trôn ốc
		(v.i.)	di chuyển theo đường xoắn ốc, xoắn theo hình trôn ốc
The birds circled in a slow spiral above the house.			
11. ramp	/ræmp/	(n.)	dốc, bờ dốc, đoạn đường thoai thoải, đoạn đường dốc
Ramps should be provided for wheelchair users.			
12. to proceed	/prə'si:d/	(v.i.)	tiến lên; theo đuổi; đi đến
He outlined his plans and then proceeded to explain them in more detail. *Having said she wasn't hungry, she then proceeded to order a three-course meal.*			
13. to enclose	/in'klouz/	(v.t.)	vây quanh, rào quanh
The land was enclosed in the seventeenth century (= in Britain, when public land was made private property).			
14. base	/beis/	(n)	đáy, chân đế
The lamp has a heavy base. *His arguments have a sound economic base.*			
15. victory over	/'viktəri/	(n)	chiến thắng
The team's 32 victory over / against Poland			
16. to wrap	/ræp/	(v.t.)	gói, bọc, bao bọc, bao phủ, gói, quấn
		(v.i.)	bọc trong, nằm trong, quấn trong, gói trong chồng lên nhau, đè lên nhau
He spent the evening wrapping up the Christmas presents.			
17. tunnel	/'tʌnl/	(n.)	đường hầm
18. magnificence	/mæg'nifisns/	(n.)	vẻ tráng lệ, vẻ nguy nga, vẻ lộng lẫy

The city boasts a wealth of magnificently preserved temples and palaces.

19. significance /sig'nifikəns/ (n.) ý nghĩa
sự quan trọng, sự đáng kể

We should be fully aware of the significance of television in shaping our ideas.

20. dynasty /'dinəsti/ (n.) triều đại, triều vua

The Nehru-Gandhi dynasty

21. visible /'vizəbl/ (adj.) hữu hình, thấy được, có thể nhìn thấy

The house is clearly visible from the beach.

22. to enlist /in'list/ (v.t.) tranh thủ, giành được (cảm tình, sự cộng tác...)

They hoped to enlist the help of the public in solving the crime.

23. World Heritage (n) Di Sản Thế Giới

24. sandstone /'sændstəun/ (n.) sa thạch (đá do cát kết lại mà thành)

25. throne /θrəun/ (n.) ngai, ngai vàng (ghế, chỗ ngồi đặc biệt của vua... trong các nghi lễ)
(v.t.) đưa lên ngôi, tôn làm vua

Prince Charles is next in line to the British throne.

26. in favour of /'feivə/ có thiện cảm

He argued in favour of a strike.

27. Prime Minister /praim'ministə/(n.) thủ tướng chính phủ

The Prime Minister is now in New Zealand.

B. GRAMMAR

1. Review of Passive voice. Ôn lại thể thụ động

a. Cách thành lập: thể thụ động được thành lập theo hình thức sau đây:

To be + past participle

Ví dụ: *They are punished:* Chúng nó bị phạt.
The dog is taken to the park every morning:
Sáng nào con chó cũng được đưa đến công viên.

b. Các thì của thể thụ động

Cho đến nay các em đã học được các thì như hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, và tương lai đơn. Trong khuôn khổ của bài này chúng ta sẽ xem các thì này được chia ở thể thụ động qua bản tóm tắt dưới đây:

PASSIVE TENSE	STRUCTURE	EXAMPLE
Simple present	am/ are/ is + p.p	English is spoken here.
Present continuous	am/ are/ is being + p.p	The house is being painted.
Simple past	was/ were + p.p	I wasn't invited.
Past continuous	was/ were being + p.p	I was being watched.
Present perfect	have/ has been +p.p	Has Mary been told?
Past perfect	had been + p.p	I had been forgotten
Will future	will be + p.p	You will be told soon.
Future perfect	will have been +p.p	Everything will be done by Tuesday.
Going to future	am/ are/ is going to be + p.p	Who's going to be invited?

c. Cách đổi một câu từ thể chủ động sang thể bị động.

Muốn đổi một câu từ thể chủ động sang thể bị động các em làm như sau:

- Lấy bổ túc từ trực tiếp (*direct object*) trong câu chủ động xuống làm chủ từ trong câu thụ động.

- Xem động từ chia trong câu chủ động ở thì nào, các em chia động từ TO BE ở thì đấy, rồi viết động từ chính ở dạng quá khứ phân từ (*past participle*).
- Lấy chủ từ trong câu chủ động xuống làm bổ túc từ trong câu thụ động, viết giới từ "*by*" ngay đằng trước bổ túc từ đó.

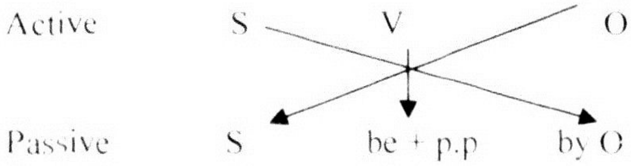

Ví dụ:

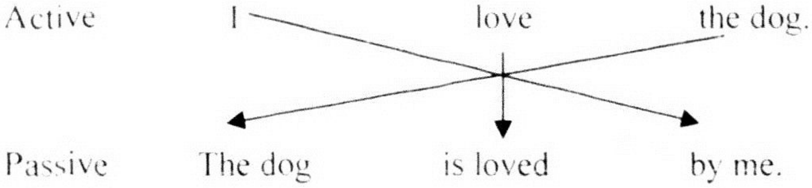

Lưu ý: Dưới đây là bảng các chủ từ và các bổ túc từ để giúp các em khi chuyển chủ ngữ của câu chủ động sang tân ngữ của câu thụ động.

Subject	Object
I	me
you	you
he	him
she	her
it	it
we	us
they	them

2. Ngoài ra ta còn các cấu trúc phức tạp hơn khi chuyển một câu từ chủ động sang bị động. Những cấu trúc này hầu như mang tính trịnh trọng hơn.

a. Active object complement → passive subject complement

Active	Passive
The Queen considered him a genius.	He was considered a genius.
They elected Mrs Robins President.	Mrs Robin was elected President.
The others call him stupid.	He is called stupid by the others.
You've made me very happy.	I've been made very happy.

b. It is thought/ believed that...

It is thought that the boss will resign.

In the old days it was believed that illnesses were caused by evil spirits.

It is expected that you will overcome your difficulties.

c. Subject + passive verb + infinitive

... is thought/ believed/ said/ asked/ seen/ made to...

She is thought to have left him.

They are believed to be robbers.

She is seen in to be in Japan.

I was asked to join the organization.

d. There is thought/ said to be...

There are thought to be fewer than one hundred people in that town.

There were said to be ghosts in the house, but I never heard anything.

C. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

A. READING

Before you read

Các hình bên dưới là hai kỳ quan nhân tạo của thế giới. Nhìn hình và trả lời câu hỏi.

1. Em có thể nêu tên hai kỳ quan thế giới này không?
2. Theo em thì những kỳ quan này ở đâu?
3. Em biết gì về những kỳ quan này?

While you read

Đọc bài khóa và làm các bài tập bên dưới.

Đại kim tự tháp Giza

Đại kim tự tháp Giza được vua Ai Cập cổ Khufu xây dựng vào khoảng năm 2560 trước Công nguyên. Mục đích của kim tự tháp lớn bằng đá này là để làm bia mộ khi ông qua đời và để bảo vệ huyệt khỏi bị thời tiết và ăn trộm có thể lấy đi châu báu và của cải ở đó. Người ta tin rằng đại kim tự tháp đã được xây trong một thời gian hơn 20 năm. Trước tiên người ta chuẩn bị địa điểm xây dựng và sau đó chuyên chở các tảng đá và dựng chúng lên.

Khi được xây dựng đại kim tự tháp cao 147 mét ở trên một cái móng 230 mét vuông. Nó được xếp loại là công trình cao nhất trong hơn 43 thế kỷ, chỉ bị vượt trội về chiều cao vào thế kỷ thứ mười chín sau Công nguyên. Công trình bao gồm khoảng 2 triệu khối đá, mỗi khối nặng khoảng 2.5 tấn. Người ta cho rằng trong ba kim tự tháp có đủ đá để xây một bức tường bao quanh nước Pháp cao đến 3 mét.

Mặc dù người ta không biết được các khối đá đã được dựng lên như thế nào nhưng người ta cũng đã đưa ra nhiều giả thuyết khác nhau. Một thuyết cho rằng các khối đá được dựng lên nhờ một cái dốc thoai thoải hình xoắn ốc được nâng lên trong quá trình xây dựng. Thuyết thứ hai cho rằng các khối đá được nâng lên và đặt xuống bằng các sử dụng hàng ngàn cánh tay khổng lồ và có tải trọng.

Ngày nay đại kim tự tháp Giza đã bị đóng cửa cùng với các kim tự tháp khác trong khu vực du lịch của đồng bằng Giza về phía bờ tây của sông Nile. Cũng ở trong khu vực là nhà bảo tàng có chứa chiếc thuyền Mặt Trời chỉ mới được phát hiện năm 1954 gần cạnh phía nam của kim tự tháp. Người ta tin rằng chiếc thuyền này đã chở xác của Khufu trên chuyến hành trình cuối cùng trên mặt đất trước khi ông được chôn cất phía trong kim tự tháp.

☞ **Task 1.** *Những từ trong khung đều xuất hiện trong bài đọc. Hãy điền vào mỗi khoảng trống một từ thích hợp.*

Đáp án:

1. Last week we paid a visit to the tomb of the unknown soldiers.
2. The movie was about a wonder of the world.
3. A ramp is needed at the exit and the entrance for the wheelchairs.
4. The Queen's private chamber is not opened for public.

5. Benson later disappeared in mysterious circumstances.

6. A snail's shell is spiral in form.

☞ **Task 2.** *Trả lời câu hỏi.*

1. Đại kim tự tháp Giza nằm ở đâu và nó được xây dựng khi nào?
2. Đại kim tự tháp Giza cao và lớn như thế nào?
3. Mục đích của kim tự tháp lớn bằng đá này là gì?
4. Những người dân thời Ai Cập cổ đại đã xây dựng đại kim tự tháp như thế nào?
5. Theo bài đọc thì người ta tin chiếc thuyền đã được dùng để làm gì?

Đáp án:

1. It is situated on the west bank of the River Nile and it was built around the year 2560 BC.
2. It was about 147 meters high on a base of 230 meters square.
3. The purpose of this huge stone pyramid was to serve as a tomb when he died and to protect the burial chamber from the weather and from thieves who might try to steal the treasures and belongings there.
4. It is thought that ancient Egyptians used straight or spiral ramps or huge weight arms to lift and place the blocks of stone.
5. The boat is believed to have been used to carry the body of Khufu in his last journey on earth before being buried inside the pyramid.

☞ **Task 3.** *Đọc lại bài khóa để xem những từ bên dưới đề cập đến cái gì.*

Đáp án: Who (line 4) refers to thieves
It (line 7) refers to the Great Pyramid
It (line 8) refers to the Great Pyramid.
Each (line 10) refers to a block of stone.

After you read

Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi: Em thích kỳ quan thế giới nào và tại sao?

B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Những câu bên dưới xuất hiện trong bài đọc. Làm việc theo cặp. Câu nào nêu lên sự kiện và câu nào nêu lên ý kiến?*

Đáp án:

FACTS	OPINIONS
- The Great Pyramid was 147 meters high. - The Great Pyramid ranked as the tallest structure on earth for more than 43 centuries. - The structure consisted of approximately 2 million blocks of stone.	- The Great Pyramid is believed to have been built over a 20-year period. - One theory involves the construction of a straight or spiral ramp that was raised as the construction proceeded. - A second theory suggests that the blocks were lifted and placed using thousands of huge weight arms. - The boat is believed to have been used to carry the body of Khufu in his last journey on earth before being buried inside the pyramid.

☞ **Task 2.** *Làm việc theo cặp. Hãy nói với bạn em về một vài sự kiện và ý kiến về đại kim tự tháp Giza, sử dụng thông tin trong Task 1.*

☞ **Task 3.** *Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu trả lời có thể cho những câu hỏi dưới, sử dụng các gợi ý bên dưới.*

- Ai xây dựng đại kim tự tháp Giza?
- Mất bao lâu để xây kim tự tháp này?
- Những người xây dựng tìm thấy các khối đá ở đâu?
- Họ đã vận chuyển chúng như thế nào?
- Bằng cách nào họ có thể xây dựng kim tự tháp cao đến thế?

Ngôn ngữ có ích cho em:

- I think/ I am sure ...
- It is said that ...
- The pyramid is said/ belived/ thought to have been ...
- Probably they ...
- They must/ can/ may/ might have ...

Ví dụ:

- I think that the Great Pyramid of Giza was built by an enormous man.
- The Great Pyramid of Giza is thought be have been built by a giant.
- Probably an enormous giant built the Great Pyramid of Giza.
- A gian might have built the Great Pyramid of Giza.

C. LISTENING

Before you read

Nhìn vào tranh và trả lời câu hỏi.

1. Em thấy gì trong bức tranh?
2. Theo em thì công trình này ở đâu?
3. Theo em nó được xây dựng khi nào?

Đáp án:

1. The Great Wall of China.
2. I think it's in China.
3. I think it was built around 1368.

Listen and repeat

man-made wonder /'mæn meid 'wʌndə/ (n)	kỳ quan nhân tạo
magnificence and significance /mæg'nifisns ænd sig'nifikəns/ (n)	vẽ tráng lệ nguy nga và tầm quan trọng
World Heritage /'wə:ld 'heritidʒ/ (n)	Di sản Thế giới
UNESCO /ju:'neskəu/ (n)	Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên hiệp quốc
Ming dynasty /'dainəsti/ (n)	triều đại nhà Minh
ancient /'einʃənt/ (adj.)	cổ
Stone roadway /'stəun 'rəudwei/ (n)	lòng đường bằng đá
Bejing (n)	thủ đô Bắc Kinh (Trung Quốc)

While you listen

☞ **Task 1.** *Nghe một đoạn về Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc và điền vào những thông tin thiếu.*

The Great Wall of China

Attraction of the wall	- It is said to be visible from (1) the moon. - It was enlisted in the World Heritage by UNESCO in (2) 1987.
Construction of the wall	- It was mostly built during (3) the Ming Dynasty - It took (4) 200 years to complete the wall. - Some of its parts were built around (5) 200 B.C
Special features of the wall	- The length of the wall is (6) 6,000 km. - The average height of the wall is (7) 11 meters - The ancient people used (8) stone to build the roadway.

Tape script

The Great Wall of China

The Great Wall of China, which is said to be visible from the moon, winds up and down across deserts, grasslands and mountains of 5 provinces. It is considered one of the greatest man-made wonders in the world thanks to its magnificence and significance. In 1987, the Great Wall was enlisted in the World Heritage by UNESCO.

The Great Wall as we see today was mostly built during the Ming Dynasty for defense purposes. It started in 1368 and took 200 years to complete. Some parts of the wall are much older and go back around 200 B.C. It stretches for about 6,000 km from east to west. The wall is about 11 meters high and a stone roadway runs along the top of it.

The Great Wall is a symbol of the Chinese nation throughout history. If you prefer to see the wall in a relatively natural state, you'd better go to the northwest of Beijing. This part of the wall is best choice for it is still its original state. A visit to the Great Wall will certainly bring tourists great excitement in each step of the wall.

☞ **Task 2.** *Nghe lại và trả lời câu hỏi.*

1. Người Trung Quốc cổ đại bắt đầu xây Vạn Lý Trường Thành khi nào?
2. Vạn Lý Trường Thành bao phủ lấy bao nhiêu tỉnh?
3. Tại sao người ta xem nó là kỳ quan nhân tạo lớn nhất trên thế giới?
4. Phần nào của Vạn Lý Trường Thành là nơi dùng để viếng thăm tốt nhất? Tại sao?

Đáp án:

1. In 1368.
2. Five provinces.
3. Because it can be seen from the moon.
4. The part in the northwest of Beijing is the best choice for visit because it is still in its original state.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Hãy nói với bạn em lý do tại sao Vạn Lý Trường Thành được xem là một trong những kỳ quan lớn nhất trên thế giới và nó được xây dựng như thế nào.

D. WRITING

Bên dưới là một vài ghi chép sau chuyến viếng thăm của một du khách đến tháp chàm Ponagar ở Nha Trang. Hãy sử dụng các ghi chép này để viết một bản tường trình về chuyến viếng thăm này.

Bài viết gợi ý:

My visit to Nha Trang last year included a brief tour to Ponagar Cham Towers. This tower complex is one of the most beautiful examples of Cham architecture in central Vietnam.

The Ponagar Cham Towers consist of four towers. They are located on Cu Lao Marble Hill, two kilometers north of Nha Trang. They were built between the 8th and the 9th centuries.

Each tower was dedicated to different god. The largest tower was built in honor of Lady Thien Y. The 22.5m high tower contains her sandstone statue sitting on Buddha's throne. The 2.6m high statue has 10 hands, holding specific objects illustrating the power of Buddha.

The tour to Ponagar Cham Towers lasted 5 hours. I felt tired but the visit was enjoyable, memorable and informative.

E. LANGUAGE FOCUS

Grammar

Exercise 1. *Viết lại những câu bên dưới sao cho nghĩa của câu thứ nhất và câu thứ hai có nghĩa giống nhau.*

Đáp án:

1. Many people are said to be homeless after the floods.
2. The prisoner is thought to have escaped by climbing over the wall.
3. He is believed to have driven through the town at 90km an hour.
4. Two people are reported to have been seriously injured in the accident.
5. Three men are said to have been arrested after the explosion.
6. The strike is expected to begin tomorrow.
7. He is said to speak English very well.

Exercise 2. *Viết lại những câu bên dưới sao cho nghĩa của câu thứ nhất và câu thứ hai có nghĩa giống nhau.*

Đáp án:

1. He is thought to be very clever.
2. The wanted man is believed to be living in New York.
3. He is understood to be very rich.
4. The film is supposed to be very good.
5. Many people are thought to have been killed in the explosion.
6. About a million puppies are thought to be born each year.
7. The factories are said to be much worse.
8. Those dogs are said to be dangerous.

TEST YOURSELF F

PART A. VOCABULARY

1. artificial /ˌa:ti'fiʃəl/(adj.) nhân tạo, không tự nhiên, giả tạo, giả

A job interview is a very artificial situation.

1. to make a discovery

Scientists are on the brink of making a major new discovery.

3. antibiotic /ˌæntibai'ɔtik/(adj.) kháng sinh
(n.) thuốc kháng sinh

The doctor put her on antibiotics (= told her to take them).

4. mold /məuld/(n.) đất tơi xốp, đất, mốc, meo
= mould

5. kidney /'kidni/(n.) quả thận

A kidney infection

6. acupuncture /'ækjupʌŋktʃə/(n.) (y) thuật châm cứu

PART B. TRANSLATION AND PROBLEM SOLVING

I. Listening (2.5 points)

Nghe một đoạn về Con người ngoài Vũ trụ và quyết định xem những câu bên dưới là đúng hay sai.

Đáp án:

1.	T	The first artificial satellite was launched on October 4th, 1957.
2.	F	Many other heavier sputniks and rockets have been launched by the former Soviet Union and other countries since that time.
3.	F	The first manned spaceship was launched on April 20th 1961.
4.	T	Yuri Gagarin, the Soviet pilot, took mankind's first step into space.
5.	T	This historical event has proved that step by step man can conquer the outer space.

Tapescript

On October 4th, 1957 Moscow radiobroadcast the news of the tremendous achievement, the former Soviet Union launched the world's first artificial satellite. The Russian word "Sputnik" in one day became an International word. Since that time, the former Soviet Union has launched many other heavier sputniks and rockets to trail the path of man to the planets and the stars.

The whole world was waiting for the first manned space flight. Few people doubted that it would happen in the former Soviet Union. Nevertheless, the actual flight came as a complete surprise. On April 12th 1961 a Soviet pilot, Yuri Gagarin, took mankind's first step into space. This historical event has proved that man can reach out and touch the distant stars and discover the secrets of the universe...

II. Reading (2.5 points)

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

Vào thế kỷ XIX và thế kỷ XX, người ta đã có nhiều khám phá rất quan trọng trong lĩnh vực y tế. Ví dụ như vào năm 1895 một bác sĩ người Đức tên là Roentgen đã phát minh ra máy tia X. Nhà khoa học người Anh ngài Alexander Flemming đã phát hiện ra thuốc pê-ni-xi-lin, thuốc kháng sinh đầu tiên vào năm 1928. Thuốc kháng sinh là thuốc kháng bệnh trong cơ thể. Flemming phát hiện pê-ni-xi-lin phát triển nơi một mẫu bánh mì

bị mốc! Các thành tựu vĩ đại khác cũng đã đạt được trong kỹ thuật y khoa. Bác sĩ có thể cứu sống bệnh nhân bằng cách cho họ một trái tim hay một quả thận mới. Bệnh viện có máy tính lớn hay các máy móc có thể giúp con người sống tốt hơn. Ngành y học ngày nay rất hiện đại nhưng ở một vài nơi trên thế giới nó cũng mang tính truyền thống. Ở Trung Quốc và một số nước châu Á khác bác sĩ sử dụng châm cứu, một phương pháp trị bệnh và trị đau nhức rất xưa. Châm cứu dùng kim để giúp cho cơ thể người chống lại cơn đau và bệnh tật. Các bác sĩ đã sử dụng phương pháp nầy hàng ngàn năm và ngày nay một số người vẫn còn sử dụng phương pháp này.

1. Các khám phá rất quan trọng trong lãnh vực y tế có được khi nào?
2. Ai đã phát minh ra máy tia X vào năm 1895?
3. Khi nào pê-ni-xi-lin, thuốc kháng sinh đầu tiên, được phát hiện?
4. Ngày nay bác sĩ và bệnh viện có thể làm gì để cứu tính mạng con người và giúp họ sống tốt hơn?
5. Các bác sĩ ở Trung Quốc và các nước châu Á khác đã dùng phương pháp châm cứu để làm gì?

Đáp án:

1. They/ Many very important discoveries were made in medicine in the 19th and 20th centuries.
2. A German doctor named Roentgen developed X-ray machine in 1895.
3. It was discovered in 1928.
4. Doctors can save people's lives by giving them a new heart or a new kidney. Hospitals have large computers and machines that help sick people live better lives.
5. It is a very old method of treating sickness and pain. It uses needles to help the human body fight pain and disease.

III. Pronunication and Grammar (2.5 points)

a. Nghe và chọn ô đúng, chú ý đến cách phát âm của những phần gạch dưới.

b. Hoàn thành câu, sử dụng câu hỏi đuôi.

Đáp án: 1. The sea food is delicious, *isn't it?*

2. He passed the entrance exam, *didn't he?*

B. Viết lại câu thứ hai sao cho nghĩa của câu thứ nhất và câu thứ hai không đổi. (1.5 points)

Đáp án: 1. Jane is thought to be rich.

2. She is said to have won a special prize.
3. He is said to know five foreign languages.
4. The thief is thought to have got in through the kitchen window.

4. Writing (2.5 points)

Viết tiểu sử của Mark Twain, sử dụng thông tin cho sẵn.

Bài viết gợi ý:

MARK TWAIN (1835 - 1910)

Mark Twain was known as one of the greatest American writers. His real name was Samuel Longhorn Clemens. He was born in Missouri in 1835. He grew up on the banks of the Mississippi River. He started writing during the Civil War. He worked as a newspaperman in Nevada and California. In 1870, Mark Twain married Olivia Langdon. His wife had great influence on his books. Mark Twain was also a famous lecturer. He travelled around the country, giving talks on a variety of subjects. His best works are "Tom Sawyer" and "Huckleberry" and another book. "Life on the Mississippi" which told of his adventures on the river boats of his era. His last novel was written in 1090. he died at the age of 74.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724852; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: HẢI NINH
Sửa bài: MẠNH TUẤN
Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN
Trình bày bìa: NGỌC ANH

Đối tác liên kết xuất bản:
NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT TIẾNG ANH 11

Mã số: 2L - 16ĐH2010
In 1.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Xí nghiệp In Đường Sắt Sài Gòn.
Số xuất bản: 43 - 2010/CXB/29 – 227/ĐHQGHN, ngày 08/01/2010.
Quyết định xuất bản số: 16LK-XH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.